MINH THUYÊN - HỨA MỸ DUNG

Hướng dẫn cách Đọc & Viết 常用漢字

HƯỚNG DẪN TOÀN DIỆN VỀ HỆ THỐNG CHỮ VIẾT TIẾNG NHẬT

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Hướng dẫn cách đọc và viết tiếng NHẬT

MINH THUYÊN - HỨA MỸ DUNG
và nhóm biên soạn Nhật ngữ

Hướng dẫn cách Đọc và Viết 常用漢字

Hướng dẫn toàn diện về hệ thống chữ viết Tiếng Nhật

- Hướng dẫn toàn diện về hệ thống chữ viết Nhật Bản
- 1006 ký tự cơ bản được sắp xếp theo trình tự liên tục từ lớp 1 đến 6
- 1945 ký tự thông dụng được sắp xếp theo thứ tự nét
- Bao gồm đầy đủ các cách đọc và nghĩa tiếng Việt tương ứng
- Các ô chỉ rõ số nét và trật tự viết các nét
- Các bảng ký hiệu âm tiết katakana và hiragana

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

EBOOK SOS
Wherever You Go

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

62 Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: (84.04) 8229413

Fax: 04.9436026 -E.mail: nxbthanhnien@vnn.vn

Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu - Quận 3, Tp.HCM

ĐT: (08) 2907317 - Fax: (08) 9305243

E-mail:chinhanhnxbtn@yahoo.com.vn

Hướng dẫn cách đọc và viết tiếng NHẬT

MINH THUYÊN - HỨA MỸ DUNG

và nhóm biên soạn Nhật ngữ

Chịu trách nhiệm xuất bản

MAI THỜI CHÍNH

Biên tập : **NGUYỄN LÂM**

Bìa : **THANH LONG**

Sửa bản in : **MINH HUY**

In 1.000 bản khổ 16x24cm tại Công ty In Văn Hóa Sài Gòn.

Giấy ĐKKHXB số: **293-2010/CXB/928-09/TN.**

In xong và nộp lưu chiểu Quí II năm 2011.

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển "**Hướng Dẫn Cách Đọc Và Viết Tiếng Nhật**" được biên soạn dành cho các học viên tiếng Nhật và những người đã có một kiến thức cơ bản về đàm thoại tiếng Nhật và đang mong muốn tự làm quen với hệ thống chữ viết Nhật. Nhằm đáp ứng mục đích này, sách trình bày danh sách 1945 ký tự thông dụng đã được chính thức chấp thuận vào năm 1981 - đó là danh sách Jōyō kanji.

Sách được chia thành 2 phần chính. Phần 1 giới thiệu 1006 ký tự đã được bộ giáo dục Nhật Bản chỉ định giảng dạy trong 6 năm ở trường sơ cấp, được gọi là các ký tự cơ bản. Việc lựa chọn những ký tự này là kết quả của sự nghiên cứu rộng rãi và sự cân nhắc thận trọng của bộ giáo dục Nhật Bản. Đối với phần này, chúng tôi không những giới thiệu mà còn hướng dẫn cách đọc và viết các ký tự cơ bản, bao gồm cả các từ ghép và từ phái sinh kèm theo nghĩa tiếng Việt tương ứng.

Phần 2 trình bày 1945 ký tự thông dụng được chỉ định cho việc sử dụng hàng ngày (bao gồm 1006 ký tự cơ bản được giảng dạy tại trường sơ cấp). Các ký tự trong phần này sẽ được sắp xếp theo thứ tự nét để bạn đọc dễ dàng tra cứu. Hơn nữa, có những ô bên cạnh các ký tự chúng tôi không giải thích mà chỉ ghi một số đơn giản chẳng hạn như 39. Điều đó có nghĩa ký tự này thuộc trong số 1006 ký tự ở phần 1, bạn hãy quay trở lại số thứ tự 39 để xem ký tự này có cách đọc và cách viết như thế nào, cũng như tra nghĩa của nó.

Hy vọng quyển sách này sẽ là một tài liệu học tiếng Nhật hữu ích cho bạn. Chúc bạn học thành công.

Tác giả

Hệ thống chữ viết Nhật hiện đại

Về các ký tự được chọn lọc

Tuy danh sách *Jôyô kanji* (kể từ giờ trở đi được viết tắt thành danh sách JK) không đại diện cho một danh sách toàn diện về các ký tự tiếng Trung Quốc mà học viên sẽ gặp phải trong các văn bản tiếng Nhật hiện đại, nhưng cùng với hai bảng ký hiệu âm tiết (hiragana và katakana) nó mang lại một nền tảng rất vững chắc cho việc đọc và viết tiếng Nhật hiện đại. Trong trường dạy tiếng Nhật, 1006 ký tự danh sách JK thường dùng hơn được dạy trong 6 năm của trường sơ cấp, 939 ký tự được phân bố trong các chương trình giảng dạy trung học cơ sở và phổ thông. Các ký tự của danh sách JK cũng hình thành cơ sở của việc sử dụng ký tự trong các bài báo hiện đại mặc dù đôi khi Hiệp hội Báo chí Nhật Bản chọn chuyển hướng ra khỏi danh sách này theo một số cách. Đến cuối năm 2001, ngoài những ký tự trong danh sách JK 39 ký tự sau đây đã được Hiệp hội chọn sử dụng tích cực trong các tờ báo: 闇鍋牙瓦鶴玩 碑臼脇 鍬駒詣拳鍵虎虹尻柿餌腫袖腎須誰腺曽酎枕賭瞳頓丼汎斑釜謎妖嵐呂. Sách này chỉ liệt kê những ký tự này ở đây để bạn đọc có thể tham khảo sau này và không đi vào các bài đọc chi tiết hoặc ý nghĩa.

Để viết tên của trẻ em, người Nhật ngày nay có thể chọn một tập sao lục các ký tự gồm danh sách JK cùng với một danh sách bổ sung các ký tự để sử dụng trong các tên gọi. Danh sách ký tự tên đầu tiên như vậy được chấp thuận vào năm 1951, gồm 92 ký tự, nhưng danh sách đó đã được mở rộng lên thành 285 ký tự. Những ký tự này sẽ không được liệt kê ở đây.

Cách đọc các ký tự trong tiếng Nhật

Điển hình, mỗi ký tự tiếng Trung Quốc có hai cách đọc - *on-yomi* và *kun-yomi*. *On-yomi* (cách đọc *on*, nghĩa là cách đọc Trung-Nhật) là cách đọc lúc đầu dựa vào cách phát âm tiếng Trung Quốc kết hợp với mỗi ký tự, phản ánh việc chọn hệ thống chữ viết Trung Quốc phần tốt nhất cách đây 2000 năm khi tiếng Nhật chưa có hệ thống chữ viết. Trái với *on-yomi* là *kun-yomi* (cách đọc *kun*, nghĩa là cách đọc thuần Nhật). Trong một số trường hợp, một ký tự Trung Quốc có nhiều cách đọc *on*, phản ánh những dạng khác nhau của cách phát âm tiếng Trung Quốc nền tảng. Một ký tự cũng có thể có nhiều cách đọc *kun* kết hợp. Ngữ cảnh và việc dùng hoặc việc thiếu kana (*okurigana*) đi kèm là những gợi ý về cách đọc nào thích hợp trong trường hợp được cho.

Sách này đưa vào phần lớn các cách đọc được trình bày trong danh sách JK như đã xuất hiện trong *Kanpō* (công báo chính thức) ngày 1 tháng 10 năm 1981. Một số cách đọc bị loại bỏ bởi vì chúng cổ xưa không còn dùng nữa hoặc không thông dụng (ví dụ *nagomu* [làm cho dịu] cho 和). Ngoài ra, trong số các cách đọc chính thức được liệt kê trong sách này, một vài dạng biến đổi nhỏ về cách đọc ký tự trong các từ ghép cũng không được đưa vào. Ví dụ, ký tự 学 có cách đọc *on* GAKU, được rút ngắn thành GAK- trong từ ghép 学校 *gakkō* [trường học, trường cao đẳng], cách đọc *kun ame* [mưa] của 雨 thay đổi thành *ama-* như phần tử đầu tiên trong các từ ghép chẳng hạn như 雨戸 *amado* [cửa chắn mưa] và ký tự 合 GŌ được đọc là GAT- trong từ ghép 合点 *gatten* [sự hiểu biết, sự đồng ý]. Đây sẽ là cơ hội để những người học tiếng Nhật tìm hiểu thêm sau này nhằm nâng cao khả năng hiểu biết tiếng Nhật của mình.

Trong cách sử dụng tiếng Nhật hiện đại, có khá nhiều ký tự thiếu cách đọc *on* hoặc cách đọc *kun*. Ví dụ, ngày nay ký tự 糖 [đường, viên đường] được dùng chỉ cho cách đọc *on* TŌ, trong khi ký tự 箱 [hộp, thùng] chỉ được dùng cho cách đọc *kun hako*.

Viết các ký tự

Trước hết, học viên nên nỗ lực luyện tập để khi biết giữ cho các ký tự có kích cỡ đều nhau. Do đó, ký tự hai nét 刀 katana nên được viết bên trong hình vuông hoặc hình tròn ảo kích cỡ ngang bằng 論 RON [lý lẽ, ý kiến] 15 nét và đồng thời phần tử 言 nên được viết lớn hơn khi được

lùng làm một ký tự độc lập (đọc là GEN, GON, [lời nói, từ ngữ]) so với :hi được dùng làm một thành phần trong một ký tự phức tạp hơn nhiều :hẳng hạn như 論 RON ở trên.

Thứ hai, hãy ghi nhớ rằng các ký tự Trung Quốc đôi khi gồm chỉ một 'ài nét đôi khi nhiều nét, nhưng các ký tự luôn được viết theo một thứ tự ıét đã định sẵn. Dưới đây là một số nguyên tắc sẽ hỗ trợ về thứ tự ưu iên của các nét.

1. Từ trên xuống dưới

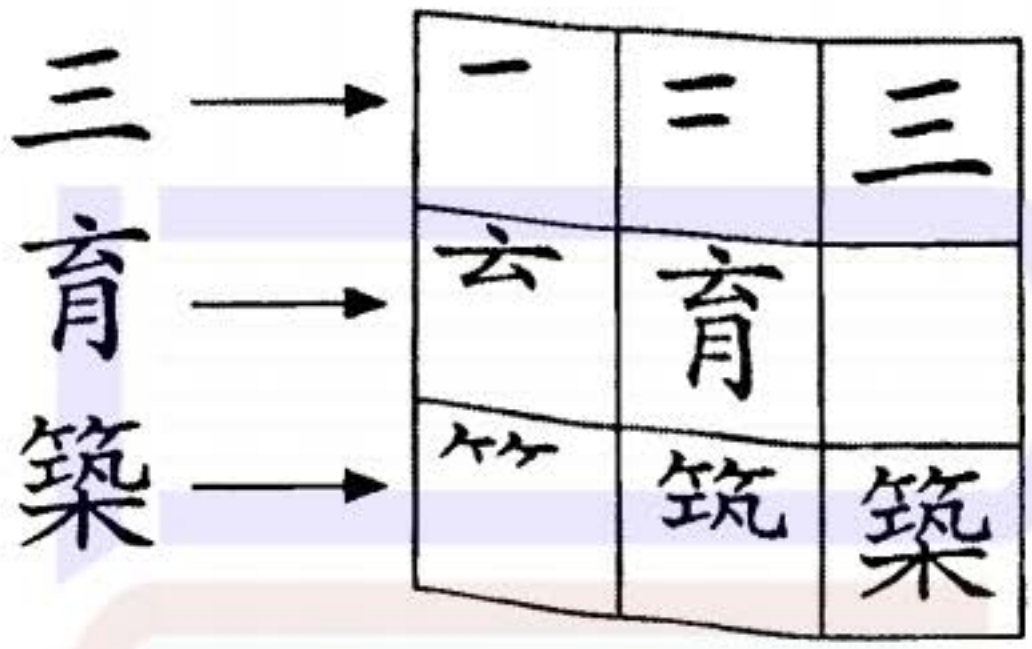

2. Từ trái sang phải:

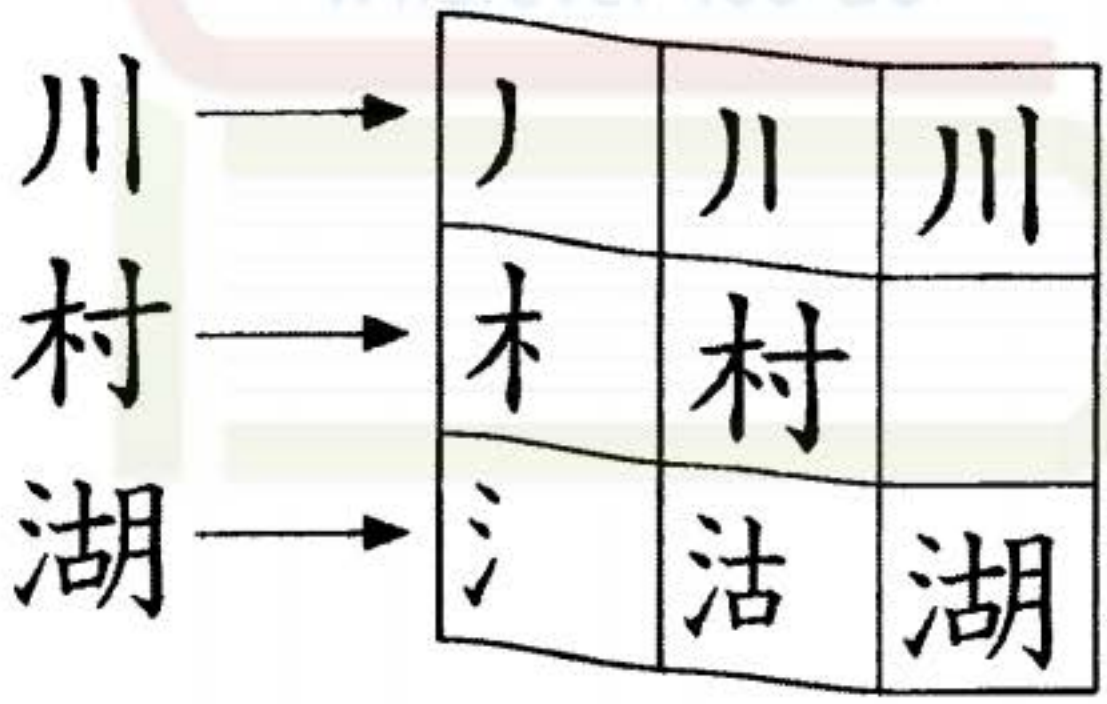

Các quy tắc khác là:

3. Khi hai nét trở lên chéo nhau, các nét ngang thường được viết trước các nét đứng.

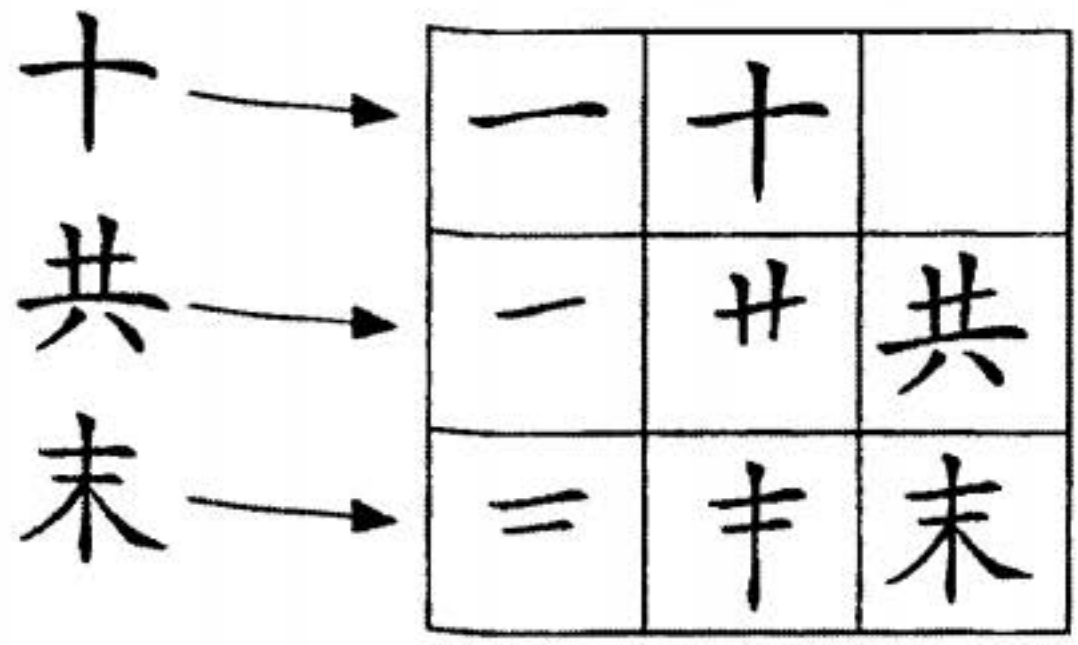

4. Đôi khi các nét đứng được viết trước các nét ngang:

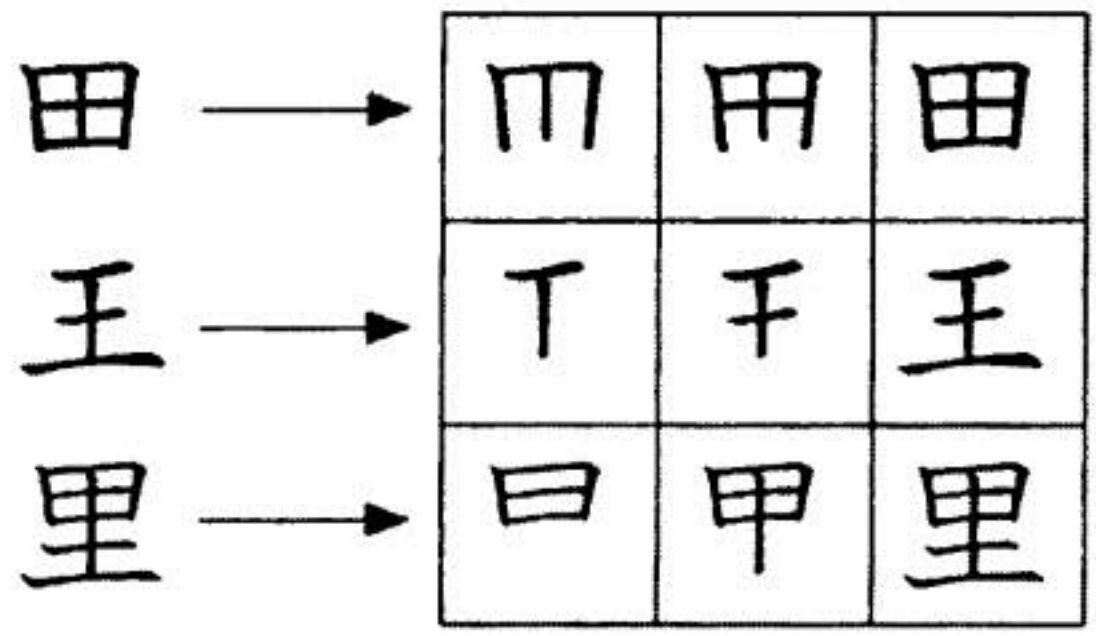

5. Nét giữa trước rồi đến các nét trái và phải.

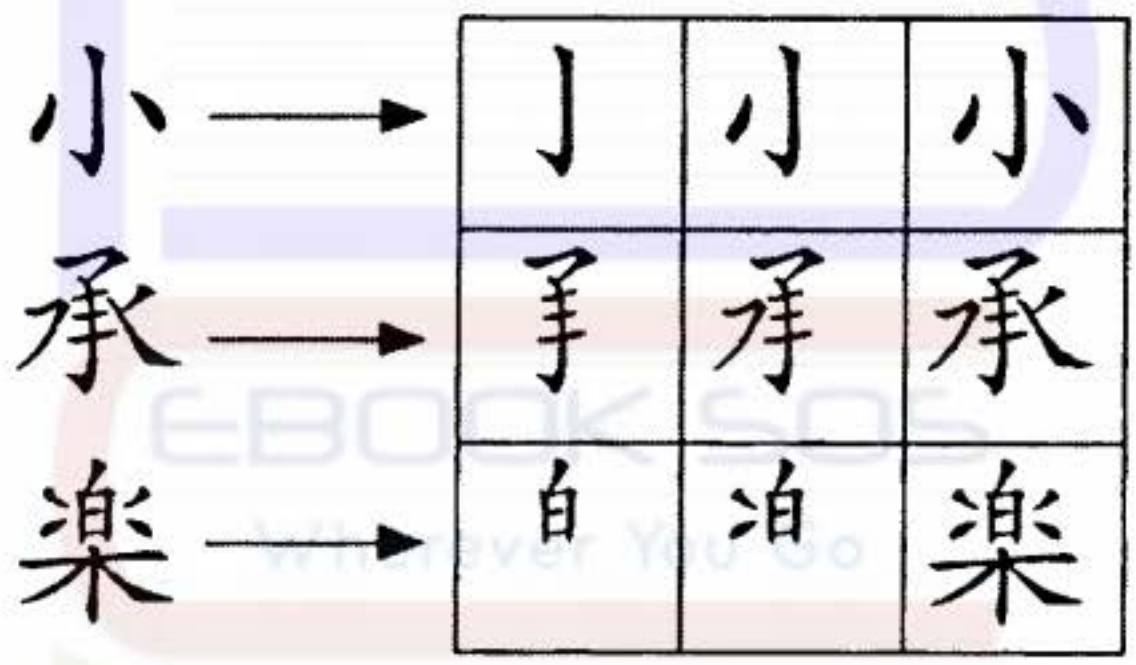

6. Nét đứng ở chính giữa được viết sau cùng:

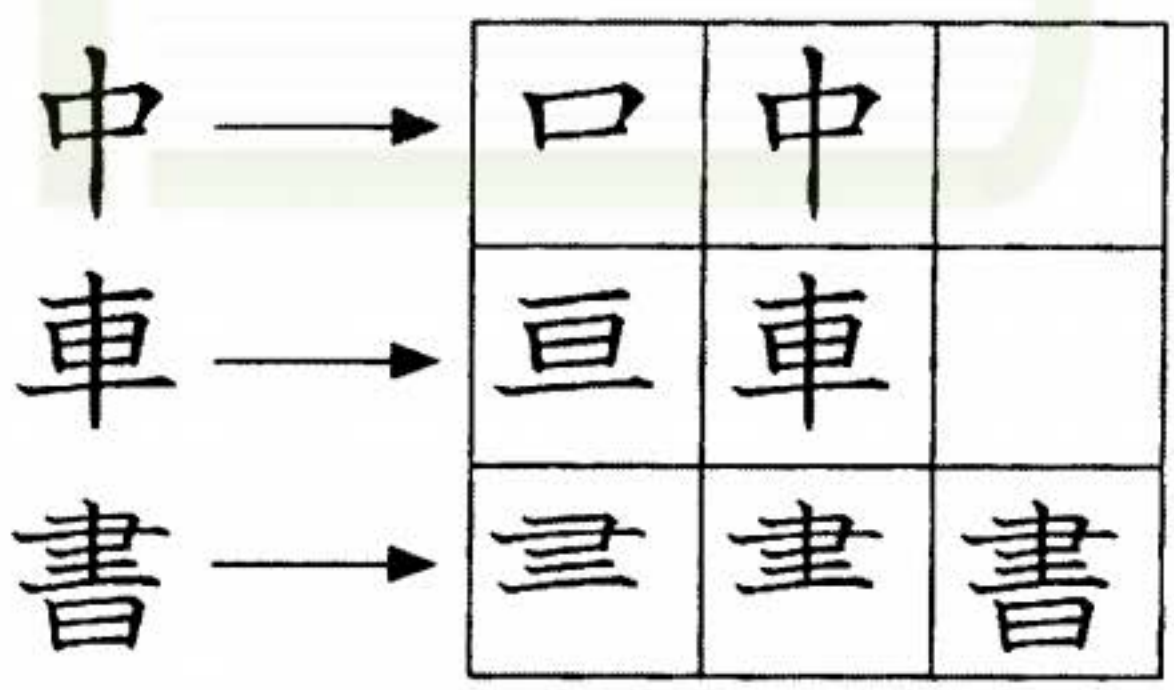

7. Nét chéo từ phải sang trái được viết trước nét chéo từ trái sang phải:

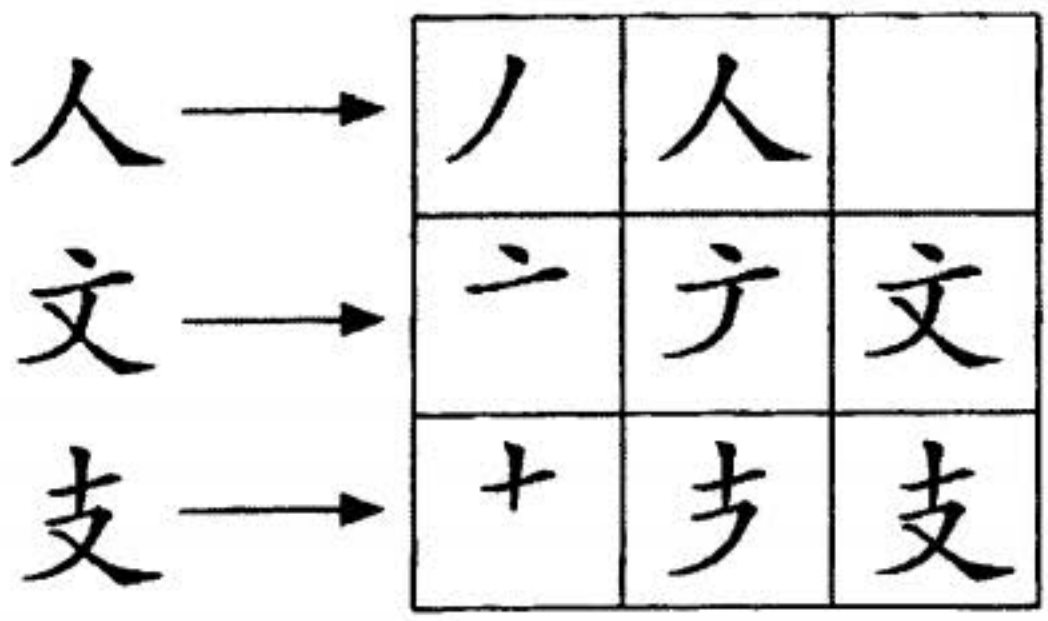

Các quy tắc trên có vẻ khá phức tạp. Song các bạn yêu thích môn tiếng Nhật đừng lo bởi vì hệ thống chữ viết Nhật hiện đại đã được đơn giản hóa đáng kể so với trước đây. Thực tế đã có rất nhiều học viên viết tiếng Nhật rất thành thạo mặc dù ban đầu họ không biết gì về tiếng Nhật cũng như kiến thức cơ bản về hệ thống chữ viết Trung Quốc.

Hệ thống kiểu chữ Roman

Có một số hệ thống khác nhau đại diện cho tiếng Nhật sử dụng bảng hữ cái La Mã (Roman). Sách này tận dụng một dạng đã được chỉnh sửa ôi chút của hệ thống Hepburn, một hệ thống được dùng rộng rãi và dựa ào các quy ước kết hợp với cách viết của tiếng Anh. Sự chỉnh sửa nhỏ ao gồm dùng chữ *n* thay vì *m* để tượng trưng cho âm mũi ん khi *m* đứng gay trước các phụ âm *m, b*, hoặc p (do đó, ví dụ *shinbun* [báo chí], hông phải *shimbun*, và *kenpō* [hiến pháp], không phải *kempō*. Những iểm khác cần lưu ý là:

1. Dùng một phù hiệu nguyên âm dài để biểu thị sự kéo dài nguyên âm cho *o* và *u*, ví dụ *gakkō* [trường học], *renshū* [thực hành];

2. Dùng một dấu nối để phân biệt ranh giới giữa các phần tử trong một từ tiếng Nhật, ví dụ *sara-arai* [rửa bát đĩa] thay vì *saraarai*; và

3. Dùng dấu lược ' thay vì dấu nối sau một âm mũi ん, chẳng hạn như *tan'i* [đơn vị] (một từ gồm ba âm tiết ngắn mà trong kana sẽ được viết là たんい) trái với *tani* [thung lũng] (một từ gồm hai âm tiết ngắn, được viết là たに trong chữ kana).

Các ký hiệu và chữ tổ hợp Kana

Tiếp sau hai phần chính của sách này là một phần trình bày các k hiệu riêng lẻ trong các bảng ký hiệu âm tiết *hiragana* và *katakana*, v các hình minh họa thứ tự nét cho từng ký hiệu đó. Mỗi trong hai bảng k hiệu âm tiết đã phát triển và đã trở thành chính thức trong nhiều th kỷ, và đã trở nên gắn bó như là những thành phần không thể thiếu đượ trong hệ thống chữ viết hiện đại.

Katakana, vẻ bề ngoài có góc cạnh hơn hiragana, được dùng ngày na trên hết để đại diện cho các từ vay mượn có nguồn gốc châu Âu, ví d パン *pan* [bánh mì] và ビール *biiru* [rượu bia]. Hiragana được dùng rộn rãi và đa dạng để đại diện cho các phần tử chẳng hạn như các tiểu từ vă phạm, các đuôi động từ và thường xuyên đại diện trong việc viết các t mà cần được viết với các ký tự phức tạp hoặc các ký tự không phổ biế chẳng hạn như các ký tự cho *ōmu* [con vẹt] (鸚鵡) hoặc cho *ken* củ *sekken* [xà phòng, xà bông] (石鹸).

Các chi tiết trình bày

1006 ký tự cơ bản được trình bày trong phần 1 theo sự phân chia củ bộ Giáo dục thành 6 lớp. Những ký tự này được sắp xếp theo trình t liên tục nhưng chú ý sự phân chia lớp là:

1-80	=	Lớp 1
81-240	=	Lớp 2
241-440	=	Lớp 3
441-640	=	Lớp 4
641-825	=	Lớp 5
826-1006	=	Lớp 6

Các ký tự trong mỗi lớp thường được trình bày theo thứ tự '50 âm (*gojūon*) truyền thống thường được dùng cho các tác phẩm tiếng Nhật riêng các ký tự trong lớp 1 được sắp xếp thứ tự dựa trên cơ sở các nhóm ngữ nghĩa. Kèm theo mỗi ký tự thường là cách đọc *on*, sau đó là cácl đọc *kun* và nghĩa tiếng Việt. Ngữ cảnh là sự hướng dẫn tốt nhất v cách đọc nào thích hợp trong mỗi trường hợp được cho.

Cũng được bao hàm cho mỗi 1006 ký tự là thông tin về tổng số nét (số lượng nét) và thứ tự cần tuân theo khi viết các nét riêng lẻ. Trong hầu hết các trường hợp đều có ba ví dụ về các từ ghép ký tự cho mỗi trong những ký tự cơ bản này.

Phần hai trình bày tổng cộng 1945 ký tự thông dụng với các cách đọc *on* và/hoặc *kun* và nghĩa tiếng Việt, nhưng không có các từ ghép minh họa. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, các từ ghép chứa các ký tự nằm trong số 939 ký tự "không cơ bản" có thể được tìm thấy trong số các từ ghép được cung cấp cho mỗi trong 1006 ký tự ở phần 1. Thứ tự được chọn để liệt kê tập sao lục gồm 1945 ký tự là thứ tự của số lượng nét. Do đó, để tránh sự lặp lại thái quá, mỗi trong 1006 ký tự cơ bản xuất hiện trong phần 2 được cho với sự tham khảo tương ứng với phần 1 mà người đọc có thể tham khảo để biết chi tiết.

Về các quy ước kiểu in được tận dụng để đưa ra các cách đọc và nghĩa cho các ký tự, những quy ước này được giải thích qua ví dụ bên dưới.

見 KEN[1]; *mi(ru)*[2], thấy, xem[3]

[1]Cách đọc *On* trong chữ hoa.

[2]Cách đọc *Kun* trong chữ nghiêng thường. Các dấu ngoặc đơn được dùng để biểu thị các âm tiết cuối được viết trong chữ kana (do đó, *mi(ru)*, vì từ này thường được viết là 見る).

[3]Nghĩa tiếng Việt được cho bằng chữ thường.

Cũng chú ý việc dùng một dấu phẩy sau cách đọc *on* để biểu thị rằng nó có thể được dùng làm một từ độc lập, ví dụ "*ZA*, ghế ngồi..." (nghĩa là "*za*" hiện hữu như là một từ có nghĩa 'ghế ngồi') trái với "U màn trướng..." (nghĩa là "u" không hiện hữu như là một từ độc lập).

1006 ký tự cơ bản

一	一			ICHI, ITSU, *hito-, hito(tsu)*, một 一月 *ichigatsu*, tháng Giêng 一番 *ichiban*, trước tiên, tốt nhất 一冊 *issatsu*, một (cuốn sách, tạp chí)
1 1 nét				
二	一	二		NI, *futa(tsu)*, hai 二月 *nigatsu*, tháng Hai 二か月 *nikagetsu*, hai tháng 二回 *nikai*, hai lần
2 2 nét				
三	一	二	三	SAN, *mi-, mit(tsu)*, ba 三月 *sangatsu*, tháng Ba 三人 *sannin*, ba người 三日 *mikka*, ba ngày, ngày thứ ba
3 3 nét				
四	丨	冂	冂	SHI, *yon, yo-, yot(tsu), yo(tsu)*, bốn 四月 *shigatsu*, tháng Tư 四日 *yokka*, bốn ngày, ngày thứ tư 四十 *shijū, yonjū*, bốn mươi
	冂	四		
4 5 nét				

五	一	丆	五	GO, *itsu(tsu)*, năm 五月 *gogatsu*, tháng Năm 五人 *gonin*, năm người 五十 *gojū*, năm mươi
	五			
5 4 nét				
六	丶	亠	六	ROKU, *mut(tsu), mu(tsu)*, sáu 六月 *rokugatsu*, tháng Sáu 六か月 *rokkagetsu*, sáu tháng 六十 *rokujū*, sáu mươi
	六			
6 4 nét				
七	一	七		SHICHI, *nana(tsu), nana*, bảy 七月 *shichigatsu*, tháng Bảy 七か月 *nanakagetsu*, bảy tháng 七十 *shichijū, nanajū*, bảy mươi
7 2 nét				
八	丿	八		HACHI, *yat(tsu), ya(tsu)*, tám 八月 *hachigatsu*, tháng Tám 八か月 *hachikagetsu*, tám tháng 八十 *hachijū*, tám mươi
8 2 nét				
九	丿	九		KYŪ, KŪ, *kokonō(tsu)*, chín 九月 *kugatsu*, tháng Chín 九十 *kujū, kyūjū*, chín mươi 九時 *kuji*, chín giờ đúng
9 2 nét				

十	一	十		JŪ, *tō*, mười 十月 *jūgatsu*, tháng Mười 十日 *tōka*, mười ngày, ngày thứ mười 十回 *jikkai*, mười lần
10 2 nét				
百	一	丆	丆	HYAKU, một trăm 二百 *nihyaku*, hai trăm 三百 *sanbyaku*, ba trăm 百貨店 *hyakkaten*, cửa hàng bách hóa
11 6 nét	百	百	百	
千	丿	二	千	SEN, *chi*, một nghìn 千円 *sen'en*, một nghìn yên 三千 *sanzen*, ba nghìn 五千 *gosen*, năm nghìn
12 3 nét				
日	丨	冂	日	NICHI, JITSU; *hi*, ngày, mặt trời; *~ka*, hậu tố để đếm các ngày 日曜日 *nichiyōbi*, Chủ Nhật 昨日 *sakujitsu*, hôm qua 朝日 *asahi*, ánh nắng mặt trời buổi sáng
13 4 nét	日			
月	丿	冂	月	GETSU, GATSU; *tsuki*, tháng, mặt trăng 月曜日 *getsuyōbi*, thứ Hai 来月 *raigetsu*, tháng tiếp theo 三日月 *mikazuki*, trăng non (thượng tuần)
14 4 nét	月			

火	丶	丶丶	少	KA; *hi*, lửa 火曜日 *kayōbi*, thứ Ba 火ばち *hibachi*, lò than củi 火事 *kaji*, lửa, hỏa hoạn, đám cháy lớn
	火			
15 4 nét				
水	亅	刂	水	SUI; *mizu*, nước 大水 *ō-mizu*, lũ lụt, sự ngập lụt 水力 *suiryoku*, sức nước 水兵 *suihei*, thủy thủ
	水			
16 4 nét				
木	一	十	才	BOKU, MOKU; *ki*, cây, gỗ 木曜日 *mokuyōbi*, thứ Tư 材木 *zaimoku*, gỗ xẻ 木製 *mokusei*, làm bằng gỗ
	木			
17 4 nét				
金	丿	人	亼	KIN, vàng; KON vàng; *kane*, tiền bạc 金曜日 *kin'yōbi*, thứ Sáu お金 *o-kane*, tiền bạc 金魚 *kingyo*, cá vàng
	今	今	今	
18 8 nét	金	金		
土	一	十	土	DO, TO; *tsuchi*, đất, đất trồng 土曜日 *doyōbi*, thứ Bảy 土地 *tochi*, vùng đất, mảnh đất 土人 *dojin*, thuộc về bản địa, địa phương
19 3 nét				

年	ノ	𠂉	𠂉	NEN; *toshi*, năm 六年生 *rokunensei*, học sinh lớp 6 年寄り *toshiyori*, người già 青年 *seinen*, thanh niên, tuổi trẻ
	𠂉	𠂉	年	
20 6 nét				
左	一	ナ	𠂇	SA; *hidari*, trái 左派 *saha*, người phái tả (chính trị), cánh tả 左側 *sasoku*, *hidarigawa*, phía trái 左手 *hidarite*, bàn tay trái
	𠂇	左		
21 5 nét				
右	ノ	ナ	𠂇	U, YŪ; *migi*, phải 左右 *sayū*, trái và phải 右派 *uha*, cánh hữu (chính trị) 右側 *usoku*, *migigawa*, phía phải
	右	右		
22 5 nét				
上	丨	卜	上	JŌ; *ue*, ở trên cùng, ở phía trên, trên; kami, phía trên; *nobo(ru)*, đi lên trên, đi hướng về *Tōkyō*; *a(geru)*, kéo lên; *a(garu)*, trở dậy, đứng dậy, đứng lên 上流 *jōryū*; ngược dòng, tầng lớp thượng lưu 海上 *kaijō*, trên biển, gần biển 川上 *kawakami*, ngược dòng
23 3 nét				
下	一	丅	下	KA, GE; *shita*, ở dưới cùng, ở bên dưới; *moto*, đáy; *shimo*, thấp hơn; kuda(ru), đi xuống, đi ra khỏi Tōkyō; *sa(geru)*, treo, hạ xuống, làm thấp xuống; *sa(garu)*, rủ xuống, xõa xuống, lòng thòng; *kuda(saru)*, tặng cho, ban cho 川下 *kawashimo*, xuôi dòng 下品 *gehin*, tầm thường, thô lỗ 地下鉄 *chikatetsu*, xe điện ngầm
24 3 nét				

大	一	十	大	DAI, TAI; *ō(kii)*, to, lớn, vĩ đại 大学 *daigaku*, trường đại học, trường cao đẳng 大変 *taihen*, kinh khủng, khủng khiếp, nghiêm trọng 大広間 *ō-hiroma*, phòng lớn, đại sảnh
25 3 nét				
中	丨	冂	口	CHŪ; *naka*, giữa, bên trong, trong vòng, phía trong 中学校 *chūgakkō*, trường trung học cơ sở 中心 *chūshin*, trung tâm, trái tim (của một thành phố,...) 集中 *shūchū*, sự tập trung
	中			
26 4 nét				
小	亅	小	小	SHŌ; *ko*, *o-*, *chii(sai)*, nhỏ, bé 小学校 *shōgakkō*, trường tiểu học 小屋 *Roya*, túp lều 小説 *shōsetsu*, tiểu thuyết (giả tưởng)
27 3 nét				
入	丿	入		NYŪ; *iri*, đi vào, sự tham dự; *i(reru)*, đặt vào, xen vào; *hai(ru)*, đi vào, gia nhập 入学 *nyūgaku*, vào học trường 輸入 *yunyū*, sự nhập khẩu 入口 *iriguchi*, sự đi vào, sự gia nhập
28 2 nét				
出	凵	屮	屮	SHUTSU, SUI; *de(ru)*, đi ra, đi ra ngoài; *da(su)*, đuổi ra ngoài, đưa ra ngoài, rút ra 出発 *shuppatsu*, sự khởi đầu, sự khởi hành, sự bắt đầu 出版 *shuppan*, sự xuất bản 出口 *deguchi*, thoát, lối thoát
	出	出		
29 5 nét				

目		MOKU, BOKU; *me*, mắt; cũng được dùng làm một hậu tố chỉ thứ tự 横目 *yokome*, cái nhìn nghiêng 目的 *mokuteki*, mục đích 目標 *mokuhyō*, dấu, mục tiêu, bia, đích
30 5 nét		
見	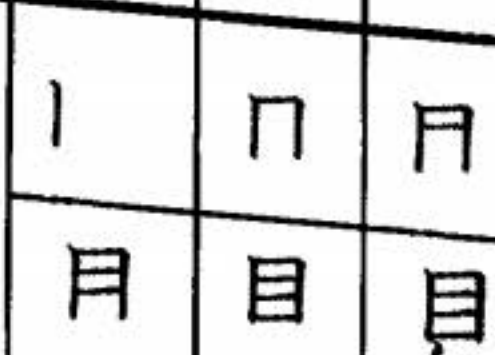	KEN; *mi(ru)*, thấy, nhìn; *mi(eru)*, nhìn thấy được, có thể thấy; *mi(seru)*, trình diễn, trình bày 見事 *migoto*, nguy nga, lộng lẫy, tráng lệ 見物 *kenbutsu*, ngắm cảnh 見本 mihon, mẫu, vật mẫu, hàng mẫu
31 7 nét		
耳		JI; *mimi*, tai 早耳 *hayamimi*, thính tai 耳鳴り *miminari*, kêu vang lên trong tai 耳が遠い *mimi ga tōi*, điếc
32 6 nét		
音		ON, IN; *ne*, *oto*, âm thanh 音楽 *ongaku*, âm nhạc 発音 *hatsuon*, cách phát âm 母音 *boin*, nguyên âm
33 9 nét		
口		KŌ, KU; *kuchi*, miệng 口ひげ *kuchihige*, râu mép 入口 *iriguchi*, sự đi vào, lối vào, sự kết nạp 口論 *kōron*, cuộc bàn cãi, cuộc tranh luận
34 3 nét		

手	一	二	三	SHU; *te*, bàn tay 握手 *akushu*, sự bắt tay, cái bắt tay 手袋 *tebukuro*, bao tay, găng tay 手紙 *tegami*, thư từ
	手			
35 4 nét				
足	丨	口	口	SOKU; *ashi*, bàn chân, chân cẳng; *ta(riru)*, đầy đủ; *ta(su)*, thêm, bổ sung 足跡 *ashi-ato*, dấu chân 満足 *manzoku*, sự hài lòng 不足 *fusoku*, sự thiếu hiệu quả, sự kém hiệu quả
	口	口	尺	
36 7 nét	足			
立	丶	亠	亠	RITSU, RYŪ; *ta(tsu)*, đứng, *ta(teru)*, dựng đứng thẳng, dựng lên 独立 *dokuritsu*, sự độc lập 役立つ *yakudatsu*, hữu dụng, hữu ích 立場 *tachiba*, quan điểm, lập trường
	立	立		
37 5 nét				
力	乃	力		RYOKU, RIKI; *chikara*, sức mạnh, sức lực 力持 *chikaramochi*, người mạnh khỏe 協力 *kyōryoku*, sự cộng tác 努力 *doryoko*, sự nỗ lực, sự cố gắng
38 5 nét				
人	丿	人		JIN, NIN; *hito*, người 人類 *jinrui*, loài người, nhân loại 人間 *ningen*, con người 人口 *jinkō*, dân số
39 2 nét				

子	一	了	子	SHI, SU; *ko*, đứa trẻ, đứa con 子ども *kodomo*, những đứa trẻ, trẻ em 原子 *genshi*, nguyên tử 様子 *yōsu*, trạng thái, vẻ bề ngoài
40 3 nét				
女	く	女	女	JO, NYO; *me*, thuộc đàn bà; *onna*, phụ nữ, con gái 女中 *jochū*, con gái, thiếu nữ 少女 *shōjo*, thiếu nữ, trinh nữ 女王 *joō*, nữ hoàng, hoàng hậu
41 3 nét				
男	丨	冂	冂	DAN, NAN; *otoko*, đàn ông, con trai 男性 *dansei*, phái nam 男子 *danshi*, con trai 長男 *chōnan*, con trai trưởng
	田	田	男	
42 7 nét	男			
先	ノ	𠂉	牛	SEN; *saki*, trước, phía trước 先生 *sensei*, giáo viên 先日 *senjitsu*, ngày khác 行き先 *yukisaki*, điểm đến, đích đến
	生	生	先	
43 6 nét				
生	ノ	𠂉	牛	SEI, SHŌ, sự sinh ra, sự ra đời, sự sống; *u(mareru)*, được sinh ra; *u(mu)*, sinh ra; *i(kiru)*, sống; *ki*, tinh khiết, xác thực; *nama*, sống, thô; *ha(eru)*, lớn lên, phát triển 一生 *isshō*, cả (cuộc đời) của ai 生活 *seikatsu*, phương kế sinh nhai, cách kiếm sống 大学生 *daigakusei*, sinh viên trường cao đẳng
	牛	生		
44 5 nét				

学	丶	丷	丷	GAKU, sự học tập, khoa học; *mana(bu)*, học tập, học hỏi 学校 *gakkō*, trường học 医学 *igaku*, y học, y khoa 科学 *kagaku*, khoa học, môn khoa học
	宀	宀	学	
45 8 nét	学	学		
校	一	十	木	KŌ trường học; sửa chữa, kiểm tra, so sánh, suy nghĩ 校正 *kōsei*, đọc và sửa (bản in) 校舎 *kōsha*, xây dựng trường học 校友 *kōyū*, nguyên nam sinh (trường phổ thông, cao đẳng, và đại học)
	木	木	校	
46 10 nét	校	校	校	
王	一	丅	干	Ō, vua 王様 *ōsama*, vua, quốc vương 王子 *ōji*, hoàng tử 王国 *ōkoku*, vương quốc, nền quân chủ, chế độ quân chủ
	王			
47 4 nét				
玉	一	丅	干	GYOKU; *tama*, đá quý, vật tròn 水玉 *mizutama*, giọt nước 目玉 *medama*, cầu mắt, nhãn cầu
	王	玉		
48 5 nét				
貝	丨	冂	月	*kai*, vỏ sò biển 貝殻 *kaigara*, vỏ, mai 貝拾い *kaihiroi*, sự thu lượm vỏ sò 真珠貝 *shinjugai*, trai ngọc
	月	目	貝	
49 7 nét	貝			

円	丨	冂	冂	EN, hình tròn, yên (đơn vị tiền tệ Nhật); *maru(i)*, tròn
	円			円満 *enman*, sự hoàn hảo, sự hài lòng
50				千円札 *sen'ensatsu*, tờ giấy bạc 1000 yên
4 nét				円盤 *enban*, đĩa, hình đĩa
赤	一	十	土	SEKI, SHAKU; *aka, aka(i)*, màu đỏ; *aka(rameru)*, ửng đỏ, đỏ bừng, thêm vào, *aka(ramu)*, chuyển sang đỏ, đỏ mặt
	十	赤	赤	赤ちゃん *akachan*, đứa bé mới sinh, đứa bé còn ẵm ngửa
51	赤			赤十字 *sekijūji*, Hội Chữ Thập Đỏ
7 nét				赤銅 *shakudō*, hợp kim đồng và vàng
青	一	二	主	SEI, SHŌ; *ao, ao(i)*, xanh da trời, xanh lá cây, thiếu kinh nghiệm
	主	青	青	青年 *seinen*, tuổi trẻ, thời thanh niên
52	青	青		青白い *aojiroi*, tái, nhợt nhạt
8 nét				青空 *aozora*, bầu trời xanh
白	ノ	𠂉	白	HAKU, BYAKU; *shiro, shiro(i)*, màu trắng
	白	白		白人 *hakujin*, thuộc về chủng tộc người da trắng
53				白状 *hakujō*, sự thú tội, sự thú nhận
5 nét				白鳥 *hakuchō*, con thiên nga
夕	ノ	ク	夕	SEKI; *yū*, buổi tối
				夕方 *yūgata*, buổi chiều, buổi tối
				夕飯 *yūhan*, bữa ăn tối
				夕風 *yūkaze*, gió nhẹ buổi tối
54				
3 nét				

名	ノ	ク	タ	MEI, MYŌ tên, danh tiếng; *na*, tên 名まえ *namae*, tên 有名 *yūmei*, nổi tiếng 名人 *meijin*, một chuyên gia
	夕	名	名	
55 6 nét				
早	丨	冂	日	SŌ; *haya*, *haya(i)* sớm, nhanh 早口 *haya-guchi*, nói nhanh 早春 *sōshun*, sự bật dậy sớm 手早い *tebayai*, lanh lẹ, nhanh trí
	日	旦	早	
56 6 nét				
草	一	十	艹	SŌ; *kusa*, cỏ, thực vật, cây cối 草原 *kusahara (kusawara)*, cánh đồng cỏ 草案 *sōan*, bản phác thảo (của một bản viết tay) 草取り *kusatori*, sự nhổ cỏ, sự làm cỏ
	艹	芍	芍	
57 9 nét	苜	草	草	
山	丨	山	山	SAN; *yama*, núi 山道 *sandō*, *yamamichi*, đường mòn trên núi 山脈 *sanmyaku*, dãy núi 登山 *tozan*, sự leo núi
58 3 nét				
川	ノ	川	川	SEN; *kawa*, sông, dòng sông 谷川 *tanigawa*, dòng suối trên núi 川ばた *kawabata*, bờ sông, ven sông 川口 *kawaguchi*, cửa sông
59 3 nét				

田	丨	冂	冂	DEN; *ta*, đồng lúa 田園 *den'en*, các cánh đồng và khu vườn, các khu vực nông thôn 稲田 *inada*, cánh đồng lúa 田植 *taue*, việc trồng lúa
	田	田		
60 5 nét				
町	丨	冂	冂	CHŌ; *machi*, thị trấn, thị xã, thành phố nhỏ 町外れ *machihazure*, vùng ngoại ô của một thị trấn 町内 *chōnai*, vùng lân cận, hàng xóm 町長 *chōchō*, thị trưởng của một thành phố
	田	田	田一	
61 7 nét	町			
村	一	十	才	SON; *mura*, làng, xã 村民 *sonmin*, người làng, dân làng 村長 *sonchō*, trưởng làng 農村 *nōson*, một làng nông nghiệp
	木	木一	村	
62 7 nét	村			
車	一	厂	冂	SHA; *kuruma*, bánh xe, xe cộ 自動車 *jidōsha*, xe ô tô 自転車 *jitensha*, xe đạp 発車 *hassha*, sự khởi hành của một xe cộ
	冂	冂	亘	
63 7 nét	車			
林	一	十	才	RIN; *hayashi*, rừng cây 植林 *shokurin*, sự tái trồng rừng 密林 *mitsurin*, rừng dày đặc 農林 *nōrin*, nông nghiệp và lâm nghiệp
	木	木一	杙	
64 8 nét	材	林		

森	一	十	才	SHIN; *mori*, rừng, khu rừng nhỏ 森林 *shinrin*, rừng 森閑 *shinkan*, im lặng, yên tĩnh 森厳 *shingen*, long trọng, trang nghiêm, gây kinh hoàng
	木	木	木	
65 12 nét	木	木	森	
空	丶	宀	宀	KŪ, *sora*, bầu trời; *a(ku)*, trở nên rỗng, trống rỗng; *a(keru)*, bỏ trống, bỏ không; *kara*, sự trống rỗng 青空 *aozora*, bầu trời xanh 空気 *kūki*, không khí 空港 *kūkō*, sân bay, phi trường
	宀	空	空	
66 8 nét	空	空		
天	一	二	天	TEN, *ame*, bầu trời, thiên đàng 天気 *tenki*, thời tiết 天井 *tenjō*, trần nhà 天才 *tensai*, thiên tài
	天			
67 4 nét				
気	ノ	𠂉	𠂉	KI, tinh thần, năng lượng, trí tuệ; KE 天気 *tenki*, thời tiết 元気 *genki*, tinh thần tốt, sức khỏe 病気 *byōki*, sự đau ốm, bệnh
	气	气	気	
68 6 nét				
雨	一	冂	冂	U; *ame*, mưa, cơn mưa 大雨 *ō-ame*, mưa lớn 雨戸 *amado*, cửa trú mưa, cửa chớp 梅雨 *baiu*, mùa mưa đầu hè
	雨	雨	雨	
69 8 nét	雨	雨		

花	一	十	艹	KA; *hana*, hoa, bông hoa 花屋 *hanaya*, tiệm hoa, người bán hoa 花びん *kabin*, lọ, chậu 花火 *hanabi*, pháo hoa
	艹	艹	花	
70 7 nét	花			
竹	ノ	𠂉	𠂉	CHIKU; *take*, cây tre 竹やぶ *takeyabu*, lùm cây tre 竹細工 *takezaiku*, đồ bằng tre 竹かご *takekago*, rổ tre
	𠂉	𠂉	竹	
71 6 nét				
石	一	丆	丆	SEKI, KOKU, SHAKU; *ishi*, đá, cục đá 小石 *ko-ishi*, đá cuội, sỏi 石炭 *sekitan*, than 磁石 *jishaku*, nam châm
	石	石		
72 5 nét				
犬	一	ナ	大	KEN; *inu*, con chó 小犬 *ko-inu*, chó con 番犬 *banken*, chó giữ nhà 狂犬病 *kyōkenbyō*, bệnh dại
	犬			
73 4 nét				
虫	丶	冂	冂	CHŪ; *mushi*, côn trùng, con rệp, sâu 害虫 *gaichū*, côn trùng gây hại 虫歯 *mushiba*, răng sâu 昆虫 *konchū*, côn trùng, con rệp
	中	虫	虫	
74 6 nét				

糸	丿	乡	幺	SHI; *ito*, chỉ, sợi chỉ 毛糸 *keito*, sợi len 糸口 *itoguchi*, đầu mối, manh mối 糸巻 *itomaki*, cuộn ống chỉ, cuộn chỉ
	糸	糸	糸	
75 6 nét				
本	一	十	才	HON, sách, hậu tố để đếm, các vật mảnh, dài; *moto*, cơ sở, cốt lõi, gốc (cây). 一本 *ippon*, một (chai, que,...) 本箱 *honbako*, tủ sách 日本 *Nihon*, *Nippon*, Nhật Bản
	木	本		
76 5 nét				
文	丶	亠	亠	BUN, các kiểu viết, một câu; MON, đơn vị tiền cũ; *fumi*, thư từ, sách 文化 *bunka*, văn hóa 文学 *bungaku*, văn chương 文部大臣 *Monbudaijin*, Bộ trưởng giáo dục
	文			
77 4 nét				
字	丶	宀	宀	JI, mẫu tự, dấu; *aza*, khu vực (của một ngôi làng) 字引 *jibiki*, từ điển 文字 *moji*, monji, mẫu tự, ký tự, chữ tượng hình 数字 *sūji*, số, chữ số
	宀	字	字	
78 6 nét				
正	一	丅	下	SEI, SHŌ; *tada(shii)*, chính xác, đúng; *tada(su)*, sửa chữa, hiệu chỉnh; *masa(ni)*, chắc chắn, thực sự 正直 *shōjiki*, tính trung thực, tính chân thật 正方形 *seihōkei*, vuông (hình học) 正月 *shōgatsu*, năm mới
	正	正		
79 5 nét				

休	丿	亻	亻一	KYŪ; *yasu(mi)*, sự nghỉ ngơi, ngày nghỉ; *yasu(mu)*, nghỉ ngơi 休憩 *kyūkei*, sự nghỉ ngơi, thời gian ngừng 休日 *kyūjitsu*, ngày nghỉ, ngày lễ 休養 *kyūyō*, sự thư giãn, sự giải trí
	什	仆	休	
80 6 nét				
引	一	二	弓	IN; *hiki*, sự kéo; *hi(ku)*, kéo, rút 福引き *fukubiki*, xổ số 引用 *in'yō*, sự trích dẫn, đoạn trích dẫn 引き立て *hikitate*, ân huệ, đặc ân, sự bảo trợ
	引			
81 4 nét				
羽	丿	刂	习	U; *hane, ha*, lông vũ, bộ lông chim; -wa, số đếm để chỉ các con chim 羽毛 *umō*, lông vũ, bộ lông chim 一羽 *ichiwa*, một (con chim) 羽織 *haori*, *haori* áo choàng
	羽	羽	羽	
82 6 nét				
雲	一	冖	冂	UN; *kumo*, mây, đám mây 雲状 *unjō*, như mây, âm u, u ám 入道雲 *nyūdōgumo*, các đám mây khổng lồ 星雲 *seiun*, tinh vân
	雲	雲	雲	
83 12 nét	雲	雲	雲	
園	丨	冂	円	EN; *sono*, vườn, khu vườn 公園 *kōen*, công viên công cộng 花園 *hanazono*, vườn hoa, hoa viên 動物園 *dōbutsu-en*, sở thú, vườn bách thú
	周	周	周	
84 13 nét	園	園		

遠	土	吉	声	EN, ON; *tō(i)*, xa, từ xa, ở xa 遠足 *ensoku*, cuộc du ngoạn, cuộc dạo chơi dài 遠方 *enpō*, khoảng cách dài, đường dài 永遠 *eien*, tính vĩnh viễn, sự bất diệt
	袁	袁	袁	
85 13 nét	袁	袁	遠	
何	丿	亻	亻一	KA; *nani*, cái gì, bao nhiêu (tiền tố nghi vấn) 何人 *nannin*, bao nhiêu người? 何時間 *nanjikan*, bao nhiêu giờ? 何時 *nanji*, mấy giờ?
	亻一	亻可	亻可	
86 7 nét	何			
科	一	二	千	KA, giáo trình, chi nhánh 学科 *gakka*, một môn học 教科書 *kyōkasho*, sách giáo khoa 科学 *kagaku*, khoa học
	禾	禾	禾	
87 9 nét	禾	科	科	
夏	一	丆	丆	KA; *natsu*, mùa hè 夏休み *natsuyasumi*, kỳ nghỉ hè 初夏 *shoka*, đầu mùa hè 真夏 *manatsu*, giữa mùa hè
	百	百	百	
88 10 nét	夏	夏	夏	
家	丶	宀	宀	KA, KE; *ie*, *ya*, căn nhà 家主 *yanushi*, chủ sở hữu của một căn nhà, địa chủ 家族 *kazoku*, gia đình 農家 *nōka*, nhà ở trang trại
	宀	宀	宀	
89 10 nét	家	家	家	

歌	一	可	可	KA; *uta*, bài hát; *uta(u)*, ca hát 国歌 *kokka*, quốc ca 歌劇 *kageki*, nhạc kịch 歌手 *kashu*, người hát, ca sĩ
	可	哥	哥	
90 14 nét	哥	歌	歌	
画	一	丆	丆	GA một bức ảnh; KAKU, nét của một ký tự tiếng Nhật 図画 *zuga*, một bức vẽ 映画 *eiga*, ảnh động 計画 *keikaku*, kế hoạch
	丙	丙	画	
91 8 nét	画	画		
回	丨	冂	冂	KAI, một chỗ ngoặc, chỗ rẽ; *mawa(su)*, quay, rẽ; *mawa(ru)*, quay, xoay tròn 何回 *nankai*, bao nhiêu lần? 回転 *kaiten*, sự quay, sự xoay tròn 回数 *kaisū*, số lần, tần suất
	冋	回	回	
92 6 nét				
会	丿	人	亼	KAI, sự gặp gỡ; *a(u)*, gặp gỡ; E 会場 *kaijō*, nơi gặp gỡ, địa điểm 会長 *kaichō*, chủ tịch (của một hội hoặc ủy ban) 会話 *kaiwa*, cuộc nói chuyện, cuộc trò chuyện
	今	会	会	
93 6 nét				
海	丶	氵	氵	KAI; *umi*, biển, đại dương 海岸 *kaigan*, bờ biển, ven biển 海水浴 *kaisuiyoku*, tắm biển 海外 *kaigai*, hải ngoại, ở nước ngoài
	氵	氵	汔	
94 9 nét	海	海	海	

絵	丿	幺	糸	KAI; E, bức ảnh 浮世絵 *ukiyoe*, tài liệu in của Nhật 絵葉書 *ehagaki*, bưu thiếp ảnh 挿し絵 *sashie*, hình ảnh minh họa
	糸	糸	糸	
95 12 nét	絵	絵	絵	
外	丿	夕	夕	GAI, GE bên ngoài, nước ngoài; *hoka*, khác; *soto*, bên ngoài 外国 *gaikoku*, nước ngoài 外国人 *gaikokujin*, người nước ngoài 外科 *geka*, sự phẫu thuật
	列	外		
96 5 nét				
角	丿	冂	冂	KAKU, góc; *tsuno*, sừng động vật; *kado*, góc 三角 *sankaku*, hình tam giác 四角 *shikaku*, hình vuông 角度 *kakudo*, góc
	角	角	角	
97 7 nét	角			
楽	⺈	亻	白	GAKU, nhạc, âm nhạc; RAKU, sự an nhàn, sự thanh thản, sự thoải mái *tano(shii)*, thoải mái, dễ chịu 楽しみ *tanoshimi*, niềm vui thích 音楽会 *ongakukai*, buổi hòa nhạc, chương trình nhạc 気楽 *kiraku*, sự thanh thản, thoải mái, sự an nhàn
	白	白	泊	
98 13 nét	泊	泊	楽	
活	丶	氵	氵	KATSU năng lượng 生活 *seikatsu*, cuộc sống, sự sống 活動 *katsudō*, sự hoạt động, hoạt động 活字 *katsuji*, chữ của máy in
	氵	氵	汗	
99 9 nét	汗	活	活	

間 100 12 nét	丨 戸 門 門 門 間	KAN, KEN; *aida*, khoảng thời gian, không gian; *ma*, khoảng thời gian, chỗ trống, thời gian 時間 *jikan*, thời gian, 二時間 *nijikan*, hai giờ 昼間 *hiruma*, ban ngày
丸 101 3 nét	ノ 九 丸	GAN; *maru(i)*, tròn *(adj.)*; *-maru*, hậu tố trong các tên tàu; *maru(meru)*, làm cho (cái gì đó) trở nên tròn 丸薬 *gan'yaku*, viên thuốc 日の丸 *hinomaru*, lá cờ mặt trời mọc 丸太 *maruta*, khúc gỗ
岩 102 8 nét	丨 山 山 山 岩 岩	GAN; *iwa*, đá, vách đá cheo leo 花こう岩 *kakōgan*, đá granit 岩石 *ganseki*, đá, hòn đá 岩屋 *iwaya*, hang lớn, động
顔 103 18 nét	亠 产 产 彦 彦 彦 彦 顔 顔	GAN; *kao*, khuôn mặt 顔面 *ganmen*, khuôn mặt 顔色 *kao-iro*, nước da 顔付 *kaotsuki*, khuôn mặt, vẻ mặt, sắc mặt
汽 104 7 nét	丶 氵 氵 氵 氵 氵 汽	KI hơi nước 汽車 *kisha*, tàu lửa chạy bằng hơi nước 汽笛 *kiteki*, còi hơi 汽船 *kisen*, tàu thủy chạy bằng hơi nước

記	丶	亠	言	KI mục tin thời sự; *shiru(su)*, ghi chép 日記 *nikki*, nhật ký 記念 *kinen*, vật kỷ niệm, đồ lưu niệm 記者 *kisha*, nhà báo, ký giả
	言	言	訁	
105 10 nét	訁	記		
帰	丨	リ	リ冂	KI; *kae(ru)*, trở về, rời đi 帰り道 *kaerimichi*, (trên) đường trở về 帰化人 *kikajin*, người được nhập quốc tịch 帰国 *kikoku*, quay trở lại quê hương của ai
	リ冂	リ日	帰	
106 10 nét	帰	帰	帰	
弓	一	コ	弓	KYŪ; *yumi*, cái cung, sự bắn cung, môn bắn cung 弓道 *kyūdō*, sự bắn cung, cung tên 弓弦 *yumizuru*, dây cung 弓状 *kyūjō*, hình cung, hình dáng cái cung
107 3 nét				
牛	ノ	𠂉	𠂉	GYŪ; *ushi*, bò cái, bò đực 小牛 *ko-ushi*, con bê 牛乳 *gyūnyū*, sữa 牛肉 *gyūniku*, thịt bò
	牛			
108 4 nét				
魚	ノ	勹	勹	GYO; *uo*, cá; *sakana*, món cá 金魚 *kingyo*, cá vàng 魚市場 *uo-ichiba*, chợ cá 魚つり *uotsuri*, sự đánh cá, sự câu cá
	勹	角	角	
109 11 nét	角	角	魚	

京	丶	亠	亠	KYŌ, thủ đô, thủ phủ, KEI 東京 *Tōkyō*, thủ đô của Nhật Bản 京都 *Kyōto*, thủ đô cổ của Nhật Bản 上京 *jōkyō*, đi đến Tōkyō
	亠	亠	亨	
110 8 nét	亨	京		
強	丿	弓	弓	KYŌ, GŌ; *tsuyo(i)*, mạnh khỏe, tráng kiện; *tsuyo(meru)*, củng cố, gia cố, nhấn mạnh; *shi(ite)*, bằng vũ lực, bắt buộc 勉強 *benkyō*, sự học tập, sự nghiên cứu 強弱 *kyōjaku*, điểm mạnh và điểm yếu 強情 *gōjō*, tính bướng bỉnh, tính ngoan cố
	弓	弓	弛	
111 11 nét	弛	強	強	
教	土	夂	孝	KYŌ; *oshi(eru)*, dạy học, dạy bảo 教室 *kyōshitsu*, phòng học; 教育 *kyōiku*, nền giáo dục 教育 *kyōkai*, nhà thờ
	孝	孝	孝	
112 11 nét	教	教	教	
近	丿	厂	斤	KIN; *chika(i)*, gần 近道 *chikamichi*, đường tắt 近所 *kinjo*, hàng xóm, vùng lân cận 最近 *saikin*, gần đây, mới đây
	斤	斤	近	
113 7 nét	近			
兄	丶	口	口	KEI, KYŌ; *ani*, anh trai 兄弟 *kyōdai*, các anh em trai (và các chị em) 父兄 *fukei*, những người giám hộ (của học sinh)
	尸	兄		
114 5 nét				

形	一	二	干	KEI, GYŌ; katachi, *~gata*, hình dạng, hình dáng 人形 *ningyō*, búp bê 長方形 *chōhōkei*, hình chữ nhật 半円形 *han'enkei*, hình bán nguyệt, nửa vòng tròn
	开	开	形	
115 7 nét	形			
計	丶	亠	言	KEI; *haka(ru)*, đo, đo lường; *haka(rau)*, sắp xếp, thảo luận 合計 *gōkei*, tổng số, toàn bộ 寒暖計 *kandankei*, nhiệt kế đo thời tiết 体温計 *taionkei*, nhiệt kế đo khí hậu
	言	言	言	
116 9 nét	言	計	計	
元	一	二	元	GEN, GAN; *moto*, sự khởi đầu, sự bắt đầu, nền tảng 根元 *kongen*, gốc, nguồn gốc, nguồn 元来 *ganrai*, khởi đầu, từ lúc bắt đầu, đầu tiên, trước tiên 元日 *ganjitsu*, năm mới
	元			
117 4 nét				
言	丶	亠	言	GEN, GON, lời nói, lời phát biểu, câu nói; *koto*, từ, cách nói, cách diễn đạt; *i(u)*, nói, diễn đạt 方言 *hōgen*, phương ngữ, tiếng địa phương 無言 *mugon*, sự im lặng, sự câm, sự lặng thinh 言葉 *kotoba*, từ ngữ, ngôn ngữ
	言	言	言	
118 7 nét	言			
原	一	厂	厂	GEN (thuộc) nguồn gốc; *hara*, cánh đồng, đồng cỏ, bãi cỏ 原因 *gen'in*, nguyên nhân, nguyên do 高原 *kōgen*, cao nguyên 草原 *kusawara*, đồng bằng cỏ
	厂	厂	盾	
119 10 nét	厚	原	原	

戸	一	二	三	KO; *to*, cửa, cửa ra vào 戸外 *kogai*, ở ngoài trời, ở ngoài nhà 木戸 *kido*, cổng, cửa 江戸 *Edo*, tên cũ cho Tōkyō
	戸			
120 4 nét				
古	一	十	十	KO; *furu(i)*, cũ, cổ xưa 古代 *kodai*, thời cổ đại, cổ xưa 古今 *kokon*, quá khứ và hiện tại 考古学 *kōkogaku*, khảo cổ học
	古	古		
121 5 nét				
午	ノ	𠂉	𠂉	GO trưa, buổi trưa 午前 *gozen*, buổi sáng 午後 *gogo*, buổi chiều 正午 *shōgo*, buổi trưa
	午			
122 4 nét				
後	ノ	彡	彳	GO, KŌ; *ushi(ro)*, đằng sau; *nochi*, sau, phía sau; *ato*, phía sau, bộ phận đằng sau, phần còn lại 食後 *shokugo*, sau một bữa ăn 最後 *saigo*, sau cùng, cuối cùng 前後 *zengo*, trước và sau, ngữ cảnh
	彳	彳	彳	
123 9 nét	彳	彳	後	
語	丶	亠	言	GO, từ, lời nói; *katari*, sự kể chuyện, sự tường thuật; *kata(ru)*, nói, kể 外国語 *gaikokugo*, ngoại ngữ, tiếng nước ngoài 英語 *eigo*, ngôn ngữ Anh 物語 *monogatari*, truyện kể, truyện
	言	言	訂	
124 14 nét	訂	語	語	

工	一	丅	工	KŌ, KU công nhân, người lao động, sự xây dựng 工夫 *kōfu*, công nhân, người lao động, người thợ 工事中 *kōjichū*, đang xây dựng 工学 *kōgaku*, nghề kỹ sư, kỹ thuật
125 3 nét				
公	八	八	公	KŌ; *ōyake*, chung, công cộng, công khai 主人公 *shujinkō*, anh hùng, nữ anh hùng 公園 *kōen*, công viên, công cộng 公転 *kōten*, sự xoay vòng, sự quay
126 4 nét	公			
広	丶	亠	广	KŌ; *hiro(i)*, rộng; *hiro(geru)* trải ra, căng ra, bài ra; *hiro(garu)*, trải ra, căng ra; *hiro(maru)*, được trải ra, căng ra 広場 *hiroba*, khoảng trống, khoảng không, quảng trường 広告 *kōkoku*, sự quảng cáo 広大 *kōdai*, rộng lớn, mênh mông
127 5 nét	广	广		
交	丶	亠	亠	KŌ; *ma(jiru)*, được pha trộn, lẫn lộn; *maji(waru)*, kết giao, kết hợp với; *ka(wasu)*, trao đổi 交際 *kōsai*, sự giao cấu, sự kết hợp, sự quan hệ 交番 *kōban*, trạm cảnh sát 交通 *kōtsū*, giao thông
128 6 nét	六	亠	交	
光	丨	丨	丨	KŌ; hikari, ánh sáng, tia; *hika(ru)*, chiếu sáng, tỏa sáng 光年 *kōnen*, năm ánh sáng 光波 *kōha*, sóng ánh sáng 観光 *kankō*, sự tham quan, sự ngắm cảnh
129 6 nét	光	光	光	

考	一	十	土	KŌ; *kanga(e),* tư duy, sự suy nghĩ, ý kiến, ý tưởng; *kanga(eru),* quan điểm
	耂	耂	考	参考 *sankō*, sự tham khảo
130				考案 *kōan*, ý kiến, kế hoạch, âm mưu
6 nét				考査 *kōsa*, sự kiểm tra, sự xem xét
行	丿	彳	彳	KŌ, GYŌ, AN; *i(ku)*, *yu(ku)*, đi; *oko(nau)*, tổ chức, thực hiện, tiến hành
	彳	彳	行	行列 *gyōretsu*, đám rước, đám diễu hành, hàng xếp nối đuôi nhau
131				急行 *kyūkō*, xe tốc hành, hãng vận tải tốc hành, tiền gởi hỏa tốc
6 nét				銀行 *ginkō*, ngân hàng, nhà băng
高	丶	亠	亠	KŌ; *taka(i)*, cao, đắt tiền, tốn tiền; *taka(maru),* trở dậy, đứng dậy, được nâng lên; *taka(meru),* nhấc lên, nâng lên
	亠	高	高	高等学校 *kōtōgakkō*, trường trung học
132				最高 *saikō*, cao nhất
10 nét				高台 *takadai*, đất nền cao
黄	一	廿	廿	KŌ, Ō; ki, màu vàng
	廿	昔	昔	黄色 *ki-iro*, màu vàng
133				黄金 *ōgon*, bằng vàng, có màu vàng
11 nét	昔	黄	黄	黄熱病 *ōnetsubyō*, bệnh sốt vàng
合	丿	亼	亼	GŌ; *a(u)*, cùng nhau, phù hợp, ăn khớp; *a(waseru),* nối lại, kết hợp
	亼	合	合	合図 *aizu*, tín hiệu, dấu hiệu
				都合 *tsugō*, các tình huống, sự thuận lợi, sự tiện lợi
134				組合 *kumiai*, sự hợp nhất, sự liên minh
6 nét				

谷	丶	八	少	KOKU; *tani*, thung lũng, châu thổ, lưu vực 谷間 *tanima*, thung lũng, lưu vực 谷底 *tanizoko*, đáy của một khe núi
	八	八	谷	
135 7 nét	谷			
国	丨	冂	冂	KOKU; *kuni*, nước, quốc gia 国語 *kokugo*, ngôn ngữ quốc gia (tiếng Nhật) 国会 *kokkai*, ngày ăn kiêng quốc gia 全国 *zenkoku*, (thuộc) dân tộc, quốc gia
	冂	国	国	
136 8 nét	国	国		
黒	丶	冂	日	KOKU; *kuro, kuro(i),* màu đen 黒人 *kokujin*, người da đen 黒板 *kokuban*, bảng đen 暗黒 *ankoku*, bóng tối, màu đen xạm, màu đen
	甲	里	里	
137 11 nét	黒	黒	黒	
今	丿	人	今	KON, KIN; *ima*, bây giờ, hiện tại 今月 *kongetsu*, tháng này 今度 *kondo*, lần kế tiếp, lần tiếp theo 今夜 *kon'ya;* đêm nay
	今			
138 4 nét				
才	一	寸	才	SAI, tài năng, nhân tài, hậu tố để đếm tuổi 十六才 *jūroku-sai,* 16 tuổi 天才 *tensai*, thiên tài 才能 *sainō*, tài năng
139 3 nét				

細	丿	乡	幺	SAI; *hoso(i)*, mảnh mai, mảnh khảnh, hẹp; *koma(kai)*, nhỏ, mịn, chi tiết
	糸	糹	糹	細道 *hosomichi*, con đường hẹp
140	細	細	細	細工 *saiku*, công việc, sự khéo léo, sự thạo nghề
11 nét				細菌 *saikin*, khuẩn hình que, vi trùng, mầm bệnh
作	丿	亻	亻	SAKU, SA; *tsuku(ru)*, làm, thực hiện
	亻	亻	作	作文 *sakubun*, (văn chương) tác phẩm
141	作			名作 *meisaku*, kiệt tác
7 nét				作曲 *sakkyoku*, tác phẩm âm nhạc
算	丿	丿	丿	SAN sự tính toán, sự ước lượng
	竹	竹	算	算数 *sansū*, số học, phép tính, phép toán
142	算	算	算	計算 *keisan*, sự tính toán, suy nghĩ
14 nét				予算 *yosan*, ngân sách, ngân quỹ
止	丨	卜	止	SHI; *to(maru)*, dừng, dừng lại; *to(meru)*, dừng lại; *tome*, sự ngừng lại, sự dừng
	止			中止 *chūshi*, sự ngừng, sự đứt quảng, sự gián đoạn
143				禁止 *kinshi*, sự cấm, sự ngăn cấm
4 nét				通行止 *tsūkōdome*, sự hoãn lưu thông
市	丶	亠	亠	SHI, thành phố; *ichi*, chợ, thị trường
	亠	市		市役所 *shiyakusho*, văn phòng thành phố
144				市場 *ichiba*, *shijō*, chợ, thị trường
5 nét				都市 *toshi*, các thành phố

矢	丿	𠂉	𠂉	SHI; *ya*, mũi tên 矢印 *yajirushi*, (dấu) mũi tên 弓矢 *yumiya*, cái cung và mũi tên 一矢 *isshi*, sự bắt bẻ, lời đối đáp lại, sự bắn dội trở lại
	午	矢		
145 5 nét				
姉	𠂇	女	女	SHI; *ane*, chị gái 姉妹 *shimai*, *ane-imōto*, các chị gái, em gái 姉娘 *anemusume*, con gái lớn 姉婿 *anemuko*, chồng của chị lớn
	女	女	姉	
146 8 nét	姉	姉		
思	丨	冂	冂	SHI; *omo(u)*, suy nghĩ, nhắc lại, gợi lại 思想 *shisō*, sự suy nghĩ, ý tưởng, ý kiến 不思議 *fushigi*, lạ, xa lạ, kỳ lạ 思い出 *omoide*, vật kỷ niệm, sự nhớ lại, hồi tưởng, ký ức
	田	田	田	
147 9 nét	思	思	思	
紙	幺	幺	糸	SHI; *kami*, giấy ボール紙 *bōrugami*, bìa cứng, các-tông 表紙 *hyōshi*, vỏ bọc, bìa sách, phong bì 紙くず *kamikuzu*, giấy lộn
	糸	糸	紙	
148 10 nét	紙	紙	紙	
寺	一	十	土	JI; *tera*, đền, điện, miếu 寺院 *ji-in*, đền chùa 山寺 *yamadera*, đền trên núi
	土	寺	寺	
149 6 nét				

自	丿	丿	冂	JI, SHI; *mizuka(ra)*, bản chất, cái tôi, bản thân , đích thân 自分 *jibun*, bản thân, cái tôi, tự mình, cho mình 自信 *jishin*, sự tự tin 自由 *jiyū*, sự tự do
	冂	自	自	
150 6 nét				
時	丨	冂	日	JI; *toki*, thời gian 時々 *tokidoki*, đôi khi, thỉnh thoảng 時計 *tokei*, đồng hồ, đồng hồ treo tường; đồng hồ để bàn 時代 *jidai*, thời kỳ, khoảng thời gian, kỷ nguyên, thời đại
	日一	日十	日土	
151 10 nét	時	時	時	
室	丶	宀	宀	SHITSU, phòng, căn phòng; *muro*, buồng kho, kho thực phẩm, hang, động 教室 *kyōshitsu*, phòng học, lớp học 室内 *shitsunai*, ở trong nhà 温室 *onshitsu*, nhà kính
	宀	宀	宀	
152 9 nét	宀	室	室	
社	丶	冫	礻	SHA, một công ty, *yashiro*, *Shintō* lăng, mộ, miếu thờ, điện thờ 社会 *shakai*, xã hội, thế giới, cộng đồng 会社 *kaisha*, (doanh nghiệp) công ty 神社 *jinja*, lăng, mộ, đền thờ, miếu thờ
	礻	礻一	社	
153 7 nét	社			
弱	一	一	弓	JAKU; *yowa(i)*, yếu, yếu ớt; *yowa(ru)*, trở nên yếu ớt, lúng túng, bối rối; *yowa(meru)*, làm cho yếu, trở nên yếu đi 弱虫 *yowamushi*, người yếu đuối, con vật yếu đuối 弱音 *yowane*, sự than phiền, sự phàn nàn, sự kêu ka 貧弱 *hinjaku*, sự ít ỏi, sự thiếu, sự nghèo nàn, sự đạm bạc
	弓	弓	弓一	
154 10 nét	弓一	弱	弱	

首	丶	丷	立	SHU; *kubi*, cổ 首輪 *kubiwa*, vòng cổ (chó) 手首 *tekubi*, cổ tay 首府 *shufu*, thủ đô
	亠	亠	首	
155 9 nét	首	首	首	
秋	一	二	千	SHŪ; *aki*, mùa thu 初秋 *shoshū*, đầu mùa thu 秋風 *akikaze*, gió nhẹ mùa thu 秋分 *shūbun*, thu phân
	禾	禾	秋	
156 9 nét	秋	秋	秋	
週	丿	冂	月	SHŪ, tuần, tuần lễ 週刊誌 *shūkanshi*, tạp chí hàng tuần 来週 *raishū*, tuần kế tiếp, tuần tiếp theo 今週 *konshū*, tuần này
	用	用	周	
157 11 nét	周	週	週	
春	一	二	三	SHUN; *haru*, mùa xuân 春風 *harukaze*, gió nhẹ mùa xuân 青春 *seishun*, thời thanh xuân 晩春 *banshun*, cuối mùa xuân
	夫	夫	春	
158 9 nét	春	春	春	
書	乀	乀	乀	SHO; *ka(ku)*, viết 辞書 *jisho*, từ điển 書物 *shomotsu*, sách, quyển 教科書 *kyōkasho*, sách giáo khoa
	聿	聿	聿	
159 10 nét	書	書	書	

少	丿	小	小	SHŌ; *suko(shi), suku(nai),* ít, nhỏ, hiếm 少年 *shōnen*, con trai, chàng trai 多少 *tashō*, hầu như, khoảng chừng, hơi, có phần 少佐 *shōsa*, thiếu tá (lục quân), thiếu tá (hải quân)
	少			
160 4 nét				
場	一	十	土	JŌ; *ba*, địa điểm, vị trí 工場 *kōjō, kōba*, xí nghiệp, nhà máy 場所 *basho*, địa điểm, vị trí 仕事場 *shigotoba*, nơi làm việc, địa điểm làm việc
	圴	坦	場	
161 12 nét	場	場	場	
色	丿	勹	勹	SHOKU, SHIKI; *iro*, màu, màu sắc 顔色 *kao-iro,* nước da 天然色 *tennenshoku*, màu tự nhiên, nghệ thuật phim màu 色彩 *shikisai*, màu, màu sắc
	勹	色	色	
162 6 nét				
食	丿	人	亼	SHOKU, thực phẩm; *ta(beru)*, ăn; *ku(u)*, ăn 食物 *shokumotsu*, thực phẩm, thức ăn 食堂 *shokudō*, phòng ăn lớn 食事 *shokuji*, một bữa ăn, món ăn
	今	食	食	
163 9 nét	食	食	食	
心	丶	心	心	SHIN; *kokoro*, tinh thần, trái tim, trí tuệ 心持ち *kokoromochi*, tâm trạng, cảm giác, cảm xúc, tình cảm 真心 *magokoro*, tính chân thật, sự tận tụy, sự tận tâm 一心 *isshin*, sự toàn tâm toàn ý
	心			
164 4 nét				

新	丶	亠	立	SHIN; *atara(shii),* mới; *ara(tami),* gần đây, mới đây, lại lần nữa; *nii-,* trước tiên, mới 新聞 *shinbun*, báo, tờ báo 新年 *shinnen*, năm mới 新学期 *shingakki*, học kỳ mới
	辛	亲	亲	
165 13 nét	新	新	新	
親	立	亲	亲	SHIN; *oya*, cha, mẹ; *shita(shimu),* kết bạn với, sẵn sàng tiếp nhận; *shita(shii),* thân mật, quen thuộc 両親 *ryōshin*, cha mẹ 親切 *shinsetsu*, sự tử tế, lòng tốt 親類 *shinrui*, người bà con, thân thuộc
	親	親	親	
166 16 nét	親	親	親	
図	丨	冂	冂	ZU, bản vẽ, kế hoạch; TO; *haka(ru),* nghĩ ra, sáng chế, phát minh 図画 *zuga*, bản vẽ, một bức ảnh 地図 *chizu*, bản đồ 図書館 *toshokan*, thư viện
	冂	冈	冈	
167 7 nét	図			
数	亠	米	米	SŪ; *kazu*, số, con số; *kazo(eru),* đếm 数字 *sūji*, con số, chữ số 数学 *sūgaku*, toán học, môn toán 人数 *ninzū*, số người
	娄	娄	娄	
168 13 nét	数	数	数	
西	一	丆	丆	SEI, SAI; *nishi*, hướng Tây, phương Tây 西洋 *seiyō*, Tây phương, nước phương Tây 大西洋 *Taiseiyō*, Đại Tây Dương 東西 *tōzai*, đông và tây, phương đông và phương Tây
	丙	西	西	
169 6 nét				

声	一	十	士	SEI, SHŌ; *koe*, giọng nói, tiếng nói 泣き声 *nakigoe*, tiếng khóc lóc 音声学 *onseigaku*, ngữ âm học 声帯 *seitai*, dây thanh âm
	吉	吉	吉	
170 7 nét	声			
星	丨	冂	日	SEI, JŌ; hoshi, ngôi sao, tinh tú 星座 *seiza*, chòm sao 火星 *kasei*, sao hỏa 明星 *myōjō*, sao kim
	日	戸	昌	
171 9 nét	昌	星	星	
晴	丨	冂	日	SEI; *ha(re)*, thời tiết đẹp; *ha(reru)*, trở nên trong trẻo (thời tiết), bị xua tan; *ha(rasu)*, làm tan; làm biến đi, xua tan (mối nghi ngờ) 秋晴れ *akibare*, thời tiết mùa thu trong trẻo 晴れ着 *haregi*, quần áo tốt nhất của ai 晴天 *seiten*, thời tiết đẹp
	日	日一	日十	
172 12 nét	日丰	日丰	晴	
切	一	七	七刀	SETSU, SAI; *ki(ru)*, cắt, xẻ, chặt; *ki(reru)*, sắc bén, cắn, táp, ngắt, hết, cạn kiệt, hết hạn 一切れ *hitokire*, một lát mỏng 親切 *shinsetsu*, sự tử tế, lòng tốt 一切 *issai*, tất cả, mọi thứ
	切			
173 4 nét				
雪	一	冖	冖	SETSU; *yuki*, tuyết 雪だるま *yukidaruma*, người tuyết 雪解け *yukidoke*, tan chảy 積雪 *sekisetsu*, đống tuyết
	干	雨	雨	
174 11 nét	雪	雪	雪	

船	丿	冂	冂	SEN; *fune*, *funa*, thuyền, tàu 渡し船 *watashi-bune*, phà, bến phà 船員 *sen'in*, thủy thủ, lính thủy 汽船 *kisen*, tàu chạy bằng hơi nước
	舟	舟	舟	
175 11 nét	舟八	舟八	船	
線	丿	幺	糸	SEN, đường, đường ray, dây, sợi dây 地平線 *chiheisen*, đường chân trời (trên mặt đất) 光線 *kōsen*, ánh sáng, chùm tia, tia 直線 *chokusen*, đường thẳng
	糸	糸白	糸泉	
176 15 nét	線	線	線	
前	丶	丶	亠	ZEN; *mae*, trước, phía trước, trước đó 午前 *gozen*, buổi sáng 前後 *zengo*, trước và sau, ngữ cảnh 以前 *izen*, cách đây, kể từ, trước
	亠	亠	亠月	
177 9 nét	亠月	亠月	前	
組	丿	乂	幺	SO; *kumi*, lớp, nhóm, tập hợp; *ku(mu)*, gia nhập, hợp nhất 組み立て *kumitate*, sự xây dựng kết cấu, cấu trúc 一組 *hitokumi*, một tập hợp, một lớp 番組 *bangumi*, chương trình
	糸	糸且	糸且	
178 11 nét	組	組	組	
走	一	十	土	SŌ; *hashi(ru)*, chạy 競走 *kyōsō*, sự chạy đua, cuộc thi chạy 走り書き *hashirigaki*, sự viết vội vã 走り去る *hashirisaru*, chạy trốn
	十	十	走	
179 7 nét	走			

多	ノ	ク	タ	TA; *ō(i)*, nhiều, phong phú, dồi dào 多数 *tasū*, số lớn 多分 *tabun*, có lẽ, có thể 多量 *taryō*, số lượng lớn
	多	多	多	
180 6 nét				
太	一	十	大	TAI, TA; *futo(i)*, lớn, trầm (giọng nói), đậm (các đường), trơ trẽn, trơ tráo; *futo(ru)*, trở nên mập 太陽 *taiyō*, mặt trời 丸太 *maruta*, sổ lộ trình 太平洋 *Taiheiyō*, Thái Bình Dương
	太			
181 4 nét				
体	ノ	亻	仁	TAI, TEI cơ thể, thân thể; *karada*, cơ thể, sức khỏe 体育 *tai-iku*, sự giáo dục thể chất 団体 *dantai*, một nhóm 車体 *shatai*, thân xe
	什	仆	休	
182 7 nét	体			
台	厶	厶	台	DAI, TAI; một giá, bệ 台風 *taifū*, bão to 舞台 *butai*, bệ, dàn 燈台 *tōdai*, hải đăng
	台	台		
183 5 nét				
地	一	十	土	CHI, JI, đất, mặt đất 地上 *chijō*, trên mặt đất 地下 *chika*, dưới mặt đất, ngầm 地面 *jimen*, bề mặt của trái đất
	圴	圴	地	
184 6 nét				

池	丶	氵	氵	CHI; *ike*, ao, hồ 電池 *depchi*, pin, bộ pin 池畔 *chihan*, rìa ao, hồ, xung quanh một ao, hồ 用水池 *yōsuichi*, hồ chứa
	氵	氵	池	
185 6 nét				
知	ノ	𠂉	𠂉	CHI; *shi(ru)*, biết; *shi(raseru)*, nói cho ai biết, khai báo 知識 *chishiki*, kiến thức, sự hiểu biết 知人 *chijin*, một người quen 承知 *shōchi*, sự tán thành, sự đồng ý
	矢	矢	知	
186 8 nét	知	知		
茶	一	十	艹	CHA, trà, cây trà, SA 茶色 *cha-iro*, màu nâu nhạt 茶の湯 *cha-no-yu*, trà đạo 茶わん *chawan*, tách trà, tô cơm, bát cơm
	艹	艹	茶	
187 9 nét	茶	茶	茶	
昼	㇇	コ	尸	CHŪ; *hiru*, buổi trưa, ban ngày 昼間 *hiruma*, ban ngày 昼夜 *chūya*, ngày và đêm 昼食 *chūshoku*, bữa ăn trưa, bữa trưa
	尺	尺	昼	
188 9 nét	昼	昼	昼	
長	丨	厂	𠂉	CHŌ; thủ trưởng của một cơ quan hoặc tổ chức; *naga(i)*, dài 細長い *hosonagai*, dài và hẹp 長ぐつ *nagagutsu*, người đánh giày 校長 *kōchō*, hiệu trưởng
	𠂉	𠂉	長	
189 8 nét	長	長		

鳥	丿	丿	户	CHŌ; *tori*, chim, con chim 鳥類 *chōrui*, (loài) chim 小鳥 *kotori*, chim nhỏ, chim non 渡り鳥 *wataridori*, chim di trú
	户	户	户	
190 11 nét	鳥	鳥	鳥	
朝	一	十	十	CHŌ; *asa*, buổi sáng 朝刊 *chōkan*, báo buổi sáng 朝食 *chōshoku*, bữa ăn sáng, điểm tâm 每朝 *mai-asa*, mọi buổi sáng
	古	古	古	
191 12 nét	直	卓	朝	
直	一	十	十	CHOKU, ngay thẳng, trung thực, rẻ tiền; JIKI, trực tiếp; *tada(chini)*, ngay lập tức, ngay tức thì; *nao(su)*, sửa chữa, chuyển đổi; *nao(ru)*, được sửa chữa, thay đổi để cho tốt hơn 直角 *chokkaku*, góc vuông 正直 *shōjiki*, tính trung thực, tính chân thật 素直 *sunao*, dịu dàng, hòa nhã, dễ bảo, ngoan ngoãn
	古	古	直	
192 8 nét	直	直		
通	一	丆	丆	TSŪ; *tō(ru)*, đi dọc theo, đi qua; *tō(su)*, cho qua, tiếp tục; *kayo(u)*, đi tới lui, đi lại thường xuyên bằng xe buýt, xe lửa hoặc ô tô 大通り *ō-dōri*, đường chính 通信 *tsūshin*, sự trao đổi thư từ, sự giao tiếp, sự liên lạc 通訳 *tsūyaku*, thông dịch viên
	甬	甬	甬	
193 10 nét	甬	通	通	
弟	丶	丷	丷	TEI, DAI; *otōto*, em trai 兄弟 *kyōdai*, anh em trai 弟妹 *teimai*, em trai và em gái
	弓	弓	弟	
194 7 nét	弟			

店	丶	亠	广	TEN; *mise*, cửa hàng, cửa hiệu 店番 *miseban*, trông nom một cửa hiệu 商店 *shōten*, cửa hiệu, cửa hàng 売店 *baiten*, quầy, bàn bày hàng
	庁	庁	庁	
195 8 nét	店	店		
点	丨	卜	卜	TEN, điểm, các dấu, chấm 点数 *tensū*, điểm xuất sắc 点字 *tenji*, các tiêu chuẩn công lao, các dấu chữ nổi 決勝点 *kesshōten*, mục đích
	占	占	占	
196 9 nét	点	点	点	
電	一	冖	冂	DEN chớp, sét, điện 電気 *denki*, điện, điện lực 電話 *denwa*, điện thoại 電報 *denpō*, điện tín
	雨	雨	雨	
197 13 nét	雨	雨	電	
刀	丿	刀		TŌ; *katana*, gươm, kiếm, đao 小刀 *kogatana*, dao bỏ túi 大刀 *daitō*, kiếm dài 軍刀 *guntō*, kiếm lưỡi cong
198 2 nét				
冬	ノ	ク	夂	TŌ; *fuyu*, mùa đông 冬休み *fuyuyasumi*, kỳ nghỉ mùa đông 冬眠 *tōmin*, sự nghỉ đông 冬期 *tōki*, mùa đông
	冬	冬		
199 5 nét				

当	丨	丷	丷	TŌ; a(taru), đạt tới, bằng với, thắng; *a(teru),* đánh, áp dụng, ứng dụng, đoạn 見当 *kentō*, đoán 手当 *teate*, sự điều trị, tiền trợ cấp 当然 *tōzen*, một cách chính xác, đúng, một cách tự nhiên
	当	当	当	
200 6 nét				
東	一	厂	冂	TŌ; *higashi*, phía đông 東側 *higashigawa*, phía đông 東洋 *tōyō*, những nước châu Á, những nước phương Đông 北東 *hokutō*, đông bắc
	冂	冒	申	
201 8 nét	東	東		
答	ノ	丿	丿	TŌ; *kota*(e), câu trả lời, lời giải đáp *kota(eru),* trả lời, đáp lại 答案 *tōan*, giấy thi 問答 *mondō*, các câu hỏi và các câu trả lời 解答 *kaitō*, câu trả lời, lời giải
	竹	竹	竹	
202 12 nét	答	答	答	
頭	一	冂	冂	TŌ, ZU; *atama*, người đứng đầu, vị trí đứng đầu; *kashira*, bộ não; người đứng đầu, vị trí dẫn đầu, người lãnh đạo 先頭 *sentō*, người lãnh đạo, người đứng đầu 教頭 *kyōtō*, hiệu trưởng 頭痛 *zutsū*, chứng nhức đầu
	豆	豆	豆	
203 16 nét	頭	頭	頭	
同	丨	冂	冂	DŌ; *ona(ji),* giống nhau, như nhau 同時 *dōji*, đồng thời, cùng một lúc, cùng thời điểm 同情 *dōjō*, sự thông cảm, sự đồng cảm 一同 *ichidō*, tất cả (chúng tôi, chúng nó), tất cả người có liên quan
	同	同	同	
204 6 nét				

道	丶	丷	立	DŌ; *michi*, con đường, đường mòn, đường nhỏ 水道 *suidō*, hệ thống cung cấp nước, công trình nước 道具 *dōgu*, công cụ, dụng cụ 鉄道 *tetsudō*, đường xe lửa, đường sắt
	艹	艹	首	
205 12 nét	首	道	道	
読	丶	亠	言	DOKU, TOKU; *yo(mu)*, đọc 読者 *dokusha*, người đọc 読書 *dokusho*, sự đọc, buổi đọc 読み返す *yomikaesu*, đọc lại
	言	訁	訁	
206 14 nét	訁	訪	読	
内	丨	冂	内	NAI, DAI; *uchi*, bên trong, trong nước, trong suốt, nằm trong số, giữa 案内 *annai*, sự hướng dẫn, sự mời, lời mời 内海 *uchiumi*, naikai, biển nội địa 内容 *naiyō*, nội dung
	内			
207 4 nét				
南	一	十	十 丨	NAN; *minami*, phía Nam, miền Nam 南部 *nanbu*, phần phía Nam 南極 *Nankyoku*, cực Nam 西南 *seinan*, Tây Nam
	冉	冉	冉	
208 9 nét	冉	冉	南	
肉	丨	冂	内	NIKU, thịt 牛肉 *gyūniku*, thịt bò 筋肉 *kinniku*, bắp thịt 肉屋 *nikuya*, người bán thịt, cửa hàng thịt
	内	肉	肉	
209 6 nét				

馬	丨	厂	厂	BA; *uma*, ngựa, kỵ binh 馬車 *basha*, xe ngựa 競馬場 *keibajō*, đường đua
	馬	馬	馬	
210 10 nét	馬	馬	馬	
売	一	十	十	BAI; *u(ri)*, sự bán, việc bán hàng; *u(ru)*, bán, bán hàng 売り出し *uridashi*, bán khai trương, sự bán hạ giá 商売 *shōbai*, việc buôn bán, việc kinh doanh, việc thương mại 発売 *hatsubai*, việc bán, sự bán hạ giá
	十	十	十	
211 7 nét	売			
買	丶	冂	冂	BAI; *ka(u)*, mua, mua sắm 売買 *baibai*, sự mua bán 買い物 *kaimono*, sự đi mua hàng 買い手 *kaite*, người mua, người mua hàng
	冂	冂	罒	
212 12 nét	買	買		
麦	一	十	十	BAKU; *mugi*, lúa mạch, lúa mì 麦わら *mugiwara*, rơm (lúa mì) 麦刈り *mugikari*, sự cắt lúa mạch 小麦 *komugi*, lúa mì
	主	夫	麦	
213 7 nét	麦			
半	丶	丶丶	丷	HAN; *naka(ba)*, phân nửa, một nửa 半分 *hanbun*, một nửa 一時半 *ichiji-han*, một giờ ba mươi phút, một giờ rưỡi 半島 *hantō*, bán đảo
	丷	半		
214 5 nét				

番	一	一	一	BAN, con số, người bảo vệ, thứ tự, trật tự, lượt (của ai) 番組 *bangumi*, chương trình 交番 *kōban*, trạm cảnh sát 順番 *junban*, thứ tự, lượt của ai
	二	乎	乎	
215 12 nét	釆	番	番	
父	丿	八	冫	FU; *chichi*, cha, bố 父兄会 *fukeikai*, hội phụ huynh 祖父 *sofu*, ông nội, ông ngoại 父母 *fubo*, cha mẹ
	父			
216 4 nét				
風	丿	几	凡	FŪ; *kaze*, gió, cơn gió 風景 *fūkei*, phong cảnh, cảnh vật 台風 *taifū*, bão to 南風 *minamikaze*, gió nam
	凡	凡	凡	
217 9 nét	風	風	風	
分	丿	八	分	BUN, BU, phần, phần đóng góp; FUN, một phút; *wa(keru)*, chia, phân chia; *wa(kareru)*, được tách biệt, tách rời, phân nhánh; *wa(karu)*, biết, hiểu 自分 *jibun*, bản chất, bản thân, cho mình; tự mình 二分 *nifun*, hai phút 十分 *jippun*, mười phút
	分			
218 4 nét				
聞	丨	厂	尸	BUN; *ki(ku)*, nghe, lắng nghe, hỏi, vâng lời; *ki(koeru)*, được nghe 新聞 *shinbun*, báo, tờ báo 新聞社 *shinbunsha*, văn phòng báo chí 見聞 *kenbun*, sự thông tin, sự trải nghiệm
	尸	尸丨	尸冂	
219 12 nét	尸冂	尸耳	聞	

米	丶	丷	丷	BEI nước Mỹ, lúa, gạo; MAI lúa gạo; kome, lúa, gạo 米国 *Beikoku*, nước Mỹ, Hiệp Chủng Quốc Hoa Kỳ 米作 *beisaku*, sự trồng lúa (mùa vụ) 白米 *hakumai*, gạo ngon
	半	米	米	
220 6 nét				
歩	丨	卜	卜	HO, BU; *ayu(mu), aru(ku)*, đi, đi bộ, bước đi 第一歩 *dai-ippo*, bước đầu tiên 進歩 *shinpo*, sự tiến tới, sự đi lên 散歩 *sanpo*, sự đi bộ, cuộc đi bộ, sự đi dạo
	止	止	歩	
221 8 nét	歩	歩		
母	乚	母	母	BO; *haha*, mẹ, má 母の日 *Haha-no-hi*, ngày lễ của các bà mẹ 母国 *bokoku*, tổ quốc, quê hương 母親 *haha-oya*, mẹ
	母	母		
222 5 nét				
方	丶	亠	方	HŌ, hướng, phía, cạnh; *kata [gata]*, phía, cách ~, người 両方 *ryōhō*, cả hai phía 作り方 *tsukurikata*, cách làm, cách thực hiện 夕方 *yūgata*, buổi tối
	方			
223 4 nét				
北	丨	丬	丬	HOKU; *kita*, bắc, phía bắc 北極 *Hokkyoku*, Cực Bắc 南北 *nanboku*, Bắc và Nam 北風 *kitakaze*, gió bắc
	北	北		
224 5 nét				

每	丿	𠂉	𠂉	MAI mọi (tiền tố) 毎日 *mainichi*, mọi ngày 毎朝 *mai-asa,* mọi buổi sáng 毎週 *maishū,* mọi tuần
	每	每	每	
225 6 nét				
妹	丿	女	女	MAI; *imōto*, em gái 弟妹 *teimai*, các em trai và em gái 姉妹 *shimai*, chị, em gái, chị em
	妹	妹	妹	
226 8 nét	妹	妹		
万	一	丅	万	MAN, mười ngàn; BAN 万年筆 *mannenhitsu*, bút máy 万一 *man'ichi,* nếu tình cờ 万国 *bankoku*, mọi quốc gia, tất cả các nước
227 3 nét				
明	丨	冂	日	MEI, MYŌ sáng, sáng chói; *aka(rui),* ánh sáng; sáng; *aki(raka),* sáng, sáng chói; *a(keru),* bắt đầu rạng, bắt đầu lộ ra, hé, ló (ngày); *a(kasu),* phơi bày, vạch trần (một bí mật), qua đêm 夜明け *yoake*, bình minh, rạng đông 説明 *setsumei*, sự giải thích 発明 *hatsumei*, sự phát minh, sự sáng chế
	日	明	明	
228 8 nét	明	明		
鳴	口	口	吖	MEI; *na(ku),* hát, hót (chim), khóc lóc, kêu gào thét (động vật), hú lên, gào lên (động vật), kêu chim chíp (sâu bọ); *na(ru),* rung, reo, làm cho phát ra âm thanh, làm cho kêu; *na(rasu),* rung (chuông), đánh (trống), kêu ca, phàn nàn, nổi tiếng 鳴き声 *nakigoe*, tiếng kêu la (của động vật) 悲鳴 *himei*, tiếng hét, tiếng rít la, tiếng kêu la đau đớn 鳴動 *meidō*, tiếng kêu ầm ầm
	吖	吖	吖	
229 14 nét	唖	鳴	鳴	

毛	一	二	三	MŌ; *ke*, tóc, lông 毛糸 *keito*, chỉ, sợi chỉ len 毛虫 *kemushi*, sâu bướm 毛布 *mōfu*, mền, chăn
	毛			
230 4 nét				
門	丨	冂	冂	MON, cổng, cửa; *kado*, cổng 校門 *kōmon*, cổng trường 専門 *senmon*, chuyên ngành, chuyên môn, đặc sản 門口 *kadoguchi*, cửa, cửa vào, lối vào
	門	門	門	
231 8 nét	門	門		
夜	丶	亠	广	YA; *yo*; *yoru*, buổi chiều, buổi tối, ban đêm 夜中 *yonaka*, nửa đêm 十五夜 *jūgoya*, đêm trăng tròn 今夜 *kon'ya*, đêm nay
	亠	亠	夜	
232 8 nét	夜	夜		
野	丨	口	日	YA; *no*, cánh đồng, đồng bằng 野原 *nohara*, cánh đồng 野球 *yakyū*, bóng chày 野外 *yagai*, ở ngoài trời
	甲	里	野	
233 11 nét	野	野	野	
友	一	丿	方	YŪ; *tomo*, bạn, bạn bè 友だち *tomodachi*, bạn bè 友人 *yūjin*, bạn bè 友情 *yūjō*, tình bạn, tình bằng hữu
	友			
234 4 nét				

用	丿	冂	月	YŌ, việc kinh doanh, thương mại; *mochi(iru)*, dùng, sử dụng 用意 *yōi*, sự chuẩn bị 用心 *yōjin*, sự chú ý, sự lưu ý, sự cẩn thận, sự thận trọng 用事 *yōji*, việc kinh doanh, việc thương mại
	月	用		
235 5 nét				
曜	丨	冂	日	YŌ từ được sử dụng cho các ngày trong tuần 木曜日 *mokuyōbi*, thứ Năm 土曜日 *doyōbi*, thứ Bảy 水曜日 *suiyōbi*, thứ Tư
	日	日	日	
236 18 nét	日	日	曜	
来	一	丆	丆	RAI; *ku(ru)*, đến, tới, đi đến; *kita(ru)*, tới, kế tiếp; *kita(su)*, gây ra, đem lại, xui khiến 来年 *rainen*, năm tới 以来 *irai*, kể từ thời điểm đó 将来 *shōrai*, tương lai
	丆	来	来	
237 7 nét	来			
里	丨	冂	冂	RI, đơn vị tuyến tính của Nhật Bản (2.44 dặm); *sato* làng xã, quốc gia, quê hương của ai (thường được xem của một phụ nữ được gả vào một gia đình khác) 郷里 *kyōri*, nơi sinh, quê hương của một người nào đó 村里 *murazato*, làng, xã 一里 *ichiri*, một ri
	日	甲	甲	
238 7 nét	里			
理	一	丅	王	RI, lý do, tính hợp lý logic 理解 *rikai*, sự hiểu biết, sự am hiểu, sự hiểu nhau 整理 *seiri*, sự sắp xếp, sự điều chỉnh 料理 *ryōri*, sự nấu ăn, sự nấu nướng
	王	玎	玎	
239 11 nét	玎	理	理	

話	、	亠	二	WA; *hanashi*, chuyện, câu chuyện; *hana(su)*, nói, nói chuyện 世話 *sewa*, sự hỗ trợ, sự trợ giúp 電話 *denwa*, điện thoại, máy điện thoại 会話 *kaiwa*, cuộc nói chuyện, cuộc trò chuyện
	二	言	言	
240 13 nét	訁	訁	話	
悪	一	丆	亞	AKU, sự xấu xa, ác độc; *waru(i)*, xấu xa, ác độc 悪口 *warukuchi*, xấu xa, ác độc 悪人 *akunin*, người xấu, kẻ hung ác, tên côn đồ 悪路 *akuro*, con đường xấu
	亞	亞	亞	
241 11 nét	亜	悪		
安	丶	宀	宀	AN; *yasu(i)*, rẻ tiền, không tốn kém 安心 *anshin*, sự thanh thản tâm hồn, thanh thản 安全 *anzen*, an toàn 不安 *fuan*, tình trạng bực bội, sự lo lắng, sự băn khoăn
	宀	安	安	
242 6 nét				
暗	丨	冂	日	AN; *kura(i)*, tối, tối tăm 真っ暗 makkura, tối như mực 暗号 *angō*, mã, mật mã 暗記 *anki*, sự kỷ niệm
	日	日丶	日立	
243 13 nét	日立	暗	暗	
医	一	丆	匚	I chữa khỏi (bệnh), chữa trị 医者 *isha*, bác sĩ 医学 *igaku*, y khoa 医院 *i-in*, văn phòng của người hành nghề chữa bệnh (bác sĩ)
	匚	矢	矢	
244 7 nét	医			

委 245 8 nét		I giao phó 委員 *i-in*, ủy ban, đại biểu, người đại diện, người được ủy quyền 委員長 *i-inchō*, chủ tịch của một ủy ban 委任 *i-nin*, nhiệm vụ, bộ phận, sự tin cậy, hội đồng, ủy ban
意 246 13 nét	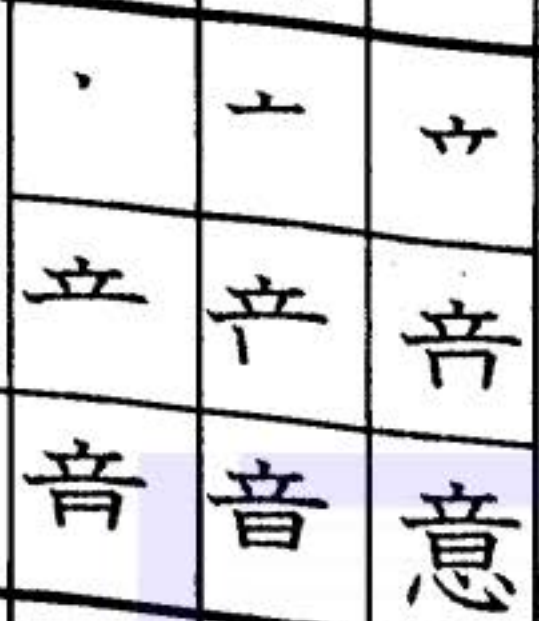	I trí tuệ, trái tim, sự chú ý, sự cẩn thận 注意 *chūi*, sự chăm sóc, sự trông nom, sự chú ý, sự lưu ý 意見 *iken*, ý kiến, quan điểm, lời cảnh báo, sự nhắc nhở 意味 *imi*, ý nghĩa
育 247 8 nét		IKU; *soda(teru)*, nuôi dưỡng, giáo dục, dạy dỗ; *soda(tsu)* lớn lên, trưởng thành 教育 *kyōiku*, sự giáo dục, nền giáo dục 体育 *tai-iku*, giáo dục thể chất 育児 *ikuji*, sự giáo dục, dạy dỗ một đứa trẻ
員 248 10 nét	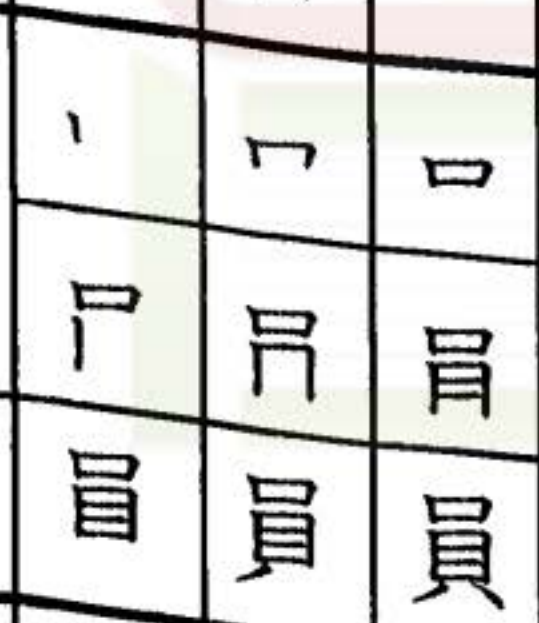	IN thành viên, quan chức, nhân viên 満員 *man'in*, không có vị trí hoặc chức vụ còn bỏ trống; chỗ khuyết 一員 *ichi-in*, (một) thành viên 職員 *shokuin*, nhân viên, cán bộ
院 249 10 nét	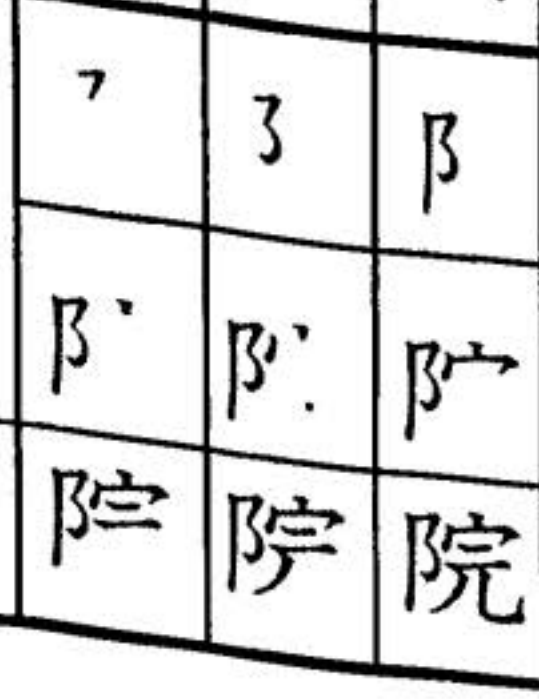	IN đền, miếu, học viện, bang, ủy ban, hậu tố cho "định chế" 病院 *byōin*, bệnh viện 美容院 *biyōin*, thẩm mỹ viện 下院 *ka-in*, hạ viện

飲 250 12 nét	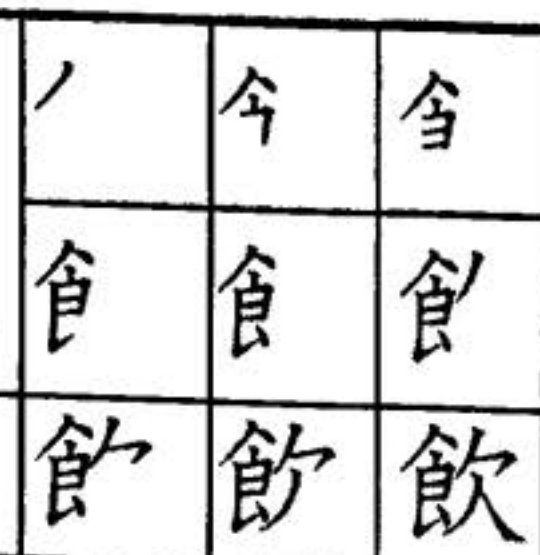	IN; *no(mu)*, uống 飲料水 *inryōsui*, nước uống 飲み水 *nomimizu*, uống nước 飲み物 *nomimono*, đồ uống, thức uống
運 251 12 nét		UN, sự may mắn, điều may mắn; *hako(bu)*, mang, vận chuyển, vận tải 運よく *un'yoku*, một cách may mắn 運動 *undō*, sự tập luyện, sự vận động 運命 *unmei*, định mệnh, số mệnh
泳 252 8 nét		EI; *oyo(gu)*, bơi, bơi lội 水泳 *suiei*, sự bơi lội, môn bơi lội 平泳ぎ *hira-oyogi*, kiểu bơi ếch 水泳大会 *suiei taikai*, cuộc thi bơi
駅 253 14 nét		EKI, trạm, đài 駅前 *ekimae*, ở phía trước trạm 駅長 *ekichō*, chủ trạm 駅員 *eki-in*, nhân viên trạm
央 254 5 nét		Ō trung tâm, tâm, giữa, ở giữa 中央 *chūō*, trung tâm 中央線 *Chūō-sen*, tuyến *Chūō* (đường ray điện ở Tōkyō) 震央 shin'ō, tâm động đất

横	木	木一	木十	Ō; *yoko*, phía, cạnh, chiều rộng, bề rộng 横書き *yokogaki*, viết từ trái sang phải 横断 *ōdan*, sự cắt nhau, sự giao nhau; chỗ giao nhau, chỗ cắt ngang 横顔 *yokogao*, nét mặt nhìn nghiêng của một người
255 15 nét	木廿	木廿	横	
	横	横	横	
屋	尸	尸	尸	OKU; *ya*, cửa hàng, cửa hiệu 屋根 *yane*, mái, mái nhà 時計屋 *tokeiya*, cửa hàng bán đồng hồ 屋上 *okujō*, nóc nhà, mái nhà
256 9 nét	尸	尸	尸	
	屋	屋	屋	
温	氵	氵	氵	ON; ấm, ấm áp; *atata(kai)*, ấm áp (khi sờ vào); atata(maru), tự làm ấm; *atata(meru)*, làm nóng, đốt nóng, đun nóng 温度 *ondo*, nhiệt độ 温泉 *onsen*, suối nước nóng 体温 *taion*, thân nhiệt
257 12 nét	氵日	氵日	氵日	
	温	温	温	
化	ノ	亻	亻	KA, KE; *ba(keru)*, có hình dáng của; *ba(kasu)*, bỏ bùa mê, làm say mê, làm mê mẩn 変化 *henka*, sự thay đổi, sự biến đổi 化学 *kagaku*, hóa học, môn hóa học 化粧 *keshō*, đồ hóa trang, son phấn; sự hóa trang, sự trang điểm
258 4 nét	化			
荷	一	艹	艹	KA; *ni*, gánh nặng, trách nhiệm nặng nề 荷物 *nimotsu*, hành lý 荷船 *nibune*, người chất hàng, tàu chuyên chở, máy bay chuyên chở 荷作り *nizukuri*, sự đóng gói, bao bì
259 10 nét	艹	艹	艹	
	荷	荷	荷	

界	丨	冂	冊	KAI thế giới 世界 *sekai*, thế giới 世界一 *sekai-ichi*, tốt nhất trên thế giới 限界 *genkai*, ranh giới, biên giới, giới hạn
	田	田	甲	
260 9 nét	甲	界	界	
開	丨	冂	冂	KAI; *hira(ku)*, mở; *a(keru)*, mở, mở ra; *hira(keru)*, được khai hóa, được làm cho văn minh, mở mang; *a(ku)* mở, mở rộng 開会 *kaikai*, khai mạc một hội nghị 満開 *mankai*, nở rộ 開発 *kaihatsu*, sự phát triển, sự khai thác
	門	門	門	
261 12 nét	閂	開	開	
階	阝	阝	阝	KAI, tầng của một tòa nhà, sàn nhà, cấp 階段 *kaidan*, cầu thang 階級 *kaikyū*, tầng lớp, đẳng cấp 三階 *sangai*, tầng thứ ba
	阝	阝	阝	
262 12 nét	阝	階	階	
寒	宀	宀	宀	KAN, mùa lạnh nhất trong năm 極寒 *gokkan*, lạnh buốt, lạnh lẽo 寒中 *kanchū*, lạnh buốt, mùa lạnh 寒流 *kanryū*, dòng lạnh
	宀	宀	宦	
263 12 nét	寒	寒	寒	
感	丿	厂	厂	KAN, cảm giác, cảm nghĩ, sự suy tư 感想 *kansō*, ý nghĩa, tư duy, ấn tượng 感心 *kanshin*, sự khâm phục, sự thán phục, sự cảm phục 感覚 *kankaku*, cảm giác
	后	咸	咸	
264 13 nét	咸	感		

漢	氵	氵一	氵十	KAN, Trung quốc; *~kan*, hậu tố chỉ "người" 漢字 *kanji*, ký tự Trung Quốc 漢文 *kanbun*, tác phẩm Trung Quốc 悪漢 *akkan*, kẻ côn đồ, kẻ bất lương, kẻ lừa đảo
	氵艹	氵艹	氵艹	
265 13 nét	氵漢	氵漢	氵漢	
館	丿	丿	丿	KAN, tòa nhà, đại sảnh, hội trường, hành lang 図書館 *toshokan*, thư viện 映画館 *eigakan*, rạp chiếu phim 旅館 *ryokan*, quán trọ, khách sạn
	饣	饣	饣	
266 16 nét	饣館	饣館	饣館	
岸	丨	山	山	GAN; *kishi*, bờ, bờ biển 海岸 *kaigan*, bờ biển 岸壁 *ganpeki*, bến cảng, cầu tàu 川岸 *kawagishi*, bờ sông
	出	岸	岸	
267 8 nét	岸	岸		
起	土	十	十	KI; *o(kiru)*, đứng dậy, trở dậy, thức dậy; *o(kosu)*, nâng lên, đỡ dậy, thức dậy; *o(koru)*, xuất hiện, phát triển, khai thác 早起き *hayaoki*; sự dậy sớm 起原 *kigen*, gốc, nguồn gốc 起重機 *kijūki*, con sếu, cần trục
	走	走	起	
268 10 nét	起	起		
期	一	十	廿	KI, GO kỳ, thời kỳ, thời hạn, học kỳ 学期 *gakki*, học kỳ 期待 *kitai*, sự mong đợi, sự kỳ vọng 時期 *jiki*, các thời điểm, mùa
	甘	甚	其	
269 12 nét	其	期	期	

客	丶	丿	宀	KYAKU, khách, khách mời お客さん *o-kyaku-san*, khách, khách mời 客車り *kyakusha*, toa xe lửa chở khách 客船 *kyakusen*, tàu thuyền chở khách
	宀	宀	宄	
270 9 nét	客	客	客	
究	丶	丿	宀	KYŪ sự học tập, sự nghiên cứu; *kiwa(meru)*, học, nghiên cứu chu đáo 研究 *kenkyū*, sự nghiên cứu 研究会 *kenkyūkai*, hội nghiên cứu 研究家 *kenkyūka*, người nghiên cứu, nhà nghiên cứu
	宀	宀	宄	
271 7 nét	究			
急	ノ	勹	勹	KYŪ; *iso(gu)*, thúc giục, làm gấp, làm vội vã 急病 *kyūbyō*, bệnh đột ngột 急行 *kyūkō*, sự tốc hành, sự hỏa tốc 大急ぎ *ō-isogi*, sự rất vội vàng, sự gấp rút
	勹	急	急	
272 9 nét	急	急	急	
級	丿	幺	幺	KYŪ, cấp bậc, chức vụ 学級 *gakkyū*, lớp học 上級 *jōkyū*, hạng nhất, hạng cao 同級生 *dōkyūsei*, bạn học cùng lớp
	糸	糸	糸	
273 9 nét	級	級	級	
宮	丶	丶	宀	KYŪ, GŪ, KU; *miya*, lăng mộ, điện thờ, miếu thờ 宮殿 *kyūden*, cung điện, lâu đài 神宮 *jingū*, điện thờ Shintō 宮様 *miya-sama*, hoàng tử
	宀	宀	宮	
274 10 nét				

球	丁	王	王一	KYŪ , hình cầu, quả cầu, quả địa cầu; *tama*, quả bóng, trái bóng 野球 *yakyū*, bóng chày 地球 *chikyū*, trái đất, quả địa cầu 電球 *denkyū*, bóng đèn điện
	玗	玗	玗	
275 11 nét	球	球	球	
去	一	十	土	KYO, KO quá khứ; *sa(ru)*, rời, rời đi, khởi hành 去年 *kyonen*, năm ngoái 過去 *kako*, quá khứ, thì quá khứ
	去	去		
276 5 nét				
橋	木	木	木二	KYŌ; *hashi*, cây cầu 桟橋 *sanbashi*, bến tàu, cầu tàu 土橋 *dobashi*, cây cầu bằng đất 鉄橋 *tekkyō*, cây cầu sắt
	杦	杦	桥	
277 16 nét	桥	橋	橋	
業	丨	丨丨	丨丨	GYŌ, nghề nghiệp, công việc, việc kinh doanh, công nghiệp, đề tài nghiên cứu; GŌ, nghiệp chướng; *waza*, hành động, hành vi, việc làm 職業 *shokugyō*, nghề nghiệp, công việc 産業 *sangyō*, công nghiệp 工業 *kōgyō*, công nghiệp, công nghiệp chế tạo
	业	业	业	
278 13 nét	業	業	業	
曲	丨	冂	冂	KYOKU, giai điệu; *ma(garu)*, uốn cong, xoắn, xoay; *ma(geru)*, uốn cong, xoắn, xoay, quẹo 曲線 *kyokusen*, đường cong 作曲 *sakkyoku*, tác phẩm âm nhạc 曲がり道 *magarimichi*, đường cong, con đường quanh co
	冂	曲	曲	
279 6 nét				

局	㇇	コ	尸	KYOKU, cục, vụ, ban, ủy ban, văn phòng, bộ phận 放送局 *hōsōkyoku*, trạm phát thanh 編集局 *henshūyoku*, ban biên tập 郵便局 *yūbinkyoku*, bưu điện
	尺	尺	局	
280 7 nét	局			
銀	ノ	丿	𠂉	GIN, bạc, màu bạc 銀行 *gink*, ngân hàng, nhà băng 銀色 *gin'iro*, màu bạc 銀貨 *ginka*, đồng xu bạc
	牟	金	釒	
281 14 nét	釒	銀	銀	
区	一	冂	又	KU, phường, khu vực 区別 *kubetsu*, sự khác biệt, sự phân loại 地区 *chiku*, vùng, khu vực 区画 *kukaku*, ranh giới, khối, sự phân chia
	区			
282 4 nét				
苦	一	十	艹	KU, sự đau đớn, sự phiền muộn; *kuru(shii)*, đau đớn; *niga(i)*, cay đắng, chua xót 苦労 *kurō*, điều lo lắng, điều phiền muộn, công việc, cực nhọc 苦心 *kushin*, nỗi khó nhọc, công việc cực nhọc 苦戦 *kusen*, đấu tranh cực nhọc
	艹	苦	苦	
283 8 nét	苦	苦		
具	丨	冂	冃	GU, dụng cụ, công cụ, đồ dùng; các thành phần 道具 *dōgu*, dụng cụ, đồ dùng, thiết bị 具合 *guai*, điều kiện, tình trạng 具体的 *gutaiteki*, cụ thể, chắc chắn, rõ ràng
	月	目	且	
284 8 nét	具	具		

君	一	二	三	KUN, ông, cậu; *kimi*, bạn (dạng quen thuộc) 佐藤君 *Satō-kun*, ông Satō 貴君 *kikun*, bạn 諸君 *shokun*, quý ông, thưa quý ông quý bà
	尹	尹	君	
285 7 nét	君			
係	ノ	亻	亻	KEI; *kakari*, nhiệm vụ, bổn phận, có nhiệm vụ (về); *kaka(ru)*, ảnh hưởng đến, tác động đến, liên quan đến 係員 *kakari-in*, viên chức phụ trách 関係 *kankei*, mối quan hệ, sự kết giao, sự tham gia, sự dính líu 記録係 *kirokugakari*, người phụ trách hồ sơ, người giữ sổ sách
	仁	仩	仩	
286 9 nét	係	係	係	
軽	一	亘	亘	KEI; *karu, karu(i)*, nhẹ (về trọng lượng), mỏng manh, dễ dàng; *karo(yaka)*, nhẹ nhàng 軽卒 *keisotsu*, tính hấp tấp, tính vội vàng, sự gấp rút 軽音楽 *kei-ongaku*, nhac nhẹ 気軽 *kigaru*, vui vẻ, thư thái
	車	軒	軒	
287 12 nét	軽	軽	軽	
血	ノ	丿	冂	KETSU; chi, máu 血液 *ketsueki*, máu 出血 *shukketsu*, sự chảy máu, sự xuất huyết 血管 *kekkan*, mạch máu
	冂	血	血	
288 6 nét				
決	丶	氵	氵	KETSU; *ki(maru)*, được quyết định; *ki(meru)*, quyết định 決心 *kesshin*, sự đưa ra quyết định 決定 *kettei*, sự quyết định 解決 *kaiketsu*, sự giải quyết
	氵	氵	決	
289 7 nét	決			

研	一	丆	丆	KEN sự học tập, sự nghiên cứu; *to(gu)*, gót cho nhọn, làm cho sắc, rửa sạch "gạo" 研究 *kenkyū*, sự học tập, sự nghiên cứu 研究室 *kenkyūshitsu*, phòng thí nghiệm 研究所 *kenkyūjo*, viện nghiên cứu
	石	石	石	
290 9 nét	石一	研	研	
県	丨	冂	冂	KEN, quận, chức quận trưởng 県道 *kendō*, con đường quận 県庁 *kenchō*, văn phòng quận 県知事 *kenchiji*, quận trưởng
	目	目	県	
291 9 nét	県	県	県	
庫	丶	亠	广	KO nhà kho 書庫 *shoko*, thư viện 倉庫 *sōko*, nhà kho 冷蔵庫 *reizōko*, tủ ướp lạnh, tủ lạnh
	广	庁	庁	
292 10 nét	庁	庫	庫	
湖	丶	氵	氵	KO; *mizu-umi*, hồ 湖水 *kosui*, hồ 湖岸 *kogan*, bờ hồ lớn 湖畔 *kohan*, bờ hồ
	氵	沽	沽	
293 12 nét	湖	湖	湖	
向	丿	冂	冂	KŌ; *mu(ku)*, quay hướng đến, thích hợp cho; *mu(kau)*, quay mặt về phía, hướng đến; *mu(kō)*; phía đối diện, phía bên kia 向こう *mukō*, đối diện, trước mặt 向こう側 *mukōgawa*, phía đối diện 方向 *hōkō*, hướng, chiều hướng, hướng đi
	向	向	向	
294 6 nét				

幸	一	十	土	KŌ; *saiwa(i)*, phúc lành, hạnh phúc, điều sung sướng, sự may mắn, sự giàu có, sự thịnh vượng; *sachi*, sự hạnh phúc, điều hạnh phúc, sự may mắn; *shiawa(se)*, sự hạnh phúc, vận may, sự bất hạnh. 不幸 *fukō*, điều bất hạnh, sự rủi ro 幸福 *kōfuku*, 幸運 *kōin*, vận may
	土	圭	圭	
295 8 nét	圭	幸		
港	氵	氵	氵	KŌ; *minato*, bến tàu, cảng 港町 *minatomachi*, thành phố cảng 入港 *nyūkō*, đường vào cảng 空港 *kūkō*, sân bay, phi trường
	氵	氵	氵	
296 12 nét	港	港	港	
号	丨	口	口	GŌ, số, số phát hành (của một tạp chí) 番号 *bangō*, số, con số 記号 *kigō*, ký hiệu, biểu tượng 信号 *shingō*, tín hiệu, mật mã
	口	号		
297 5 nét				
根	一	十	木	KON, căn (toán học), tính kiên nhẫn, tính kiên trì; ne, căn nguyên, nguồn gốc 根気 *konki*, sự kiên nhẫn, sự kiên trì 大根 *daikon*, củ cải trắng khổng lồ 根本 *konpon*, nền tảng, cơ sở
	木	木	木	
298 10 nét	根	根	根	
祭	ノ	夕	夕	SAI; *matsu(ri)*, lễ hội, ngày hội; *matsu(ru)*, phong thần, tôn làm thần, thờ phụng như thần thánh, cầu nguyện vì lợi ích của 村祭り *muramatsuri*, hội làng 祭日 *saijitsu*, ngày lễ quốc gia 文化祭 *bunkasai*, lễ hội văn hóa
	夕	夕	夕	
299 11 nét	祭	祭	祭	

皿	丨	冂	冊	*sara*, đĩa, bát 皿洗い *sara-arai*, sự rửa bát đĩa 皿洗い機 *sara-araiki*, máy rửa bát đĩa 灰皿 *haizara*, đồ gạt tàn thuốc
	冊	皿		
300 5 nét				
仕	ノ	亻	仁	SHI, JI'công việc; *tsuka(eru)*, phục vụ 仕事 *shigoto*, công việc, công tác, sự làm việc 給仕 *kyūji*, em bé làm việc vặt ở cơ quan, người phục vụ, người hầu bàn 仕方 *shikata*, cách làm
	什	仕		
301 5 nét				
死	一	厂	歹	SHI, sự chết, cái chết; *shi(nu)*, chết, hy sinh 死体 *shitai*, xác chết, tử thi 死傷者 *shishōsha*, người chết và người bị thương, thương vong 必死 *hisshi*, sự chết chắc chắn, sự tuyệt vọng
	歹	歹	死	
302 6 nét				
使	ノ	亻	仁	SHI; *tsuka(u)*, dùng, sử dụng 使い *tsukai*, việc lặt vặt, người đưa tin 使命 *shimei*, nhiệm vụ, công việc lặt vặt 使用 *shiyō*, sự sử dụng
	仁	仁	仁	
303 8 nét	使	使		
始	𠂉	女	女	SHI; *haji(maru)*, bắt đầu; *haji(meru)*, bắt đầu 開始 *kaishi*, sự bắt đầu, sự khởi đầu 始末 *shimatsu*, các trường hợp, tình huống, các chi tiết cụ thể; sự quản lý 始業 *shigyō*, sự bắt đầu công việc
	始	始	始	
304 8 nét	始	始		

指	一	扌	扌	SHI; *yubi*, ngón tay; *sa(su)*, trỏ vào, chỉ vào, biểu thị
	扌一	扌匕	扌匕	親指 *oyayubi*, ngón tay cái
305				指輪 *yubiwa*, chiếc nhẫn
9 nét	指	指	指	指揮者 *shikisha*, người chỉ huy, người chỉ đạo
齒	丨	卜	止	SHI; *ha*, răng
	止	歩	歯	虫歯 *mushiba*, răng sâu
306				歯医者 *ha-isha*, nha sĩ
12 nét	歯	歯	齒	歯車 *haguruma*, bánh răng
詩	丶	亠	言	SHI, thơ ca, bài thơ
	言	言	詩	詩人 *shijin*, thi sĩ, nhà thơ
307				詩集 *shishū*, hợp tuyển thơ ca
13 nét	詩	詩	詩	叙事詩 *jojishi*, anh hùng ca
次	丶	冫	冫	JI, SHI; *tsugi*, kế tiếp; *tsu(gu)*, xếp hạng kế tiếp
	冫	冫	次	次第 *shidai*, thứ tự, lý do, ngay khi
308				次官 *jikan*, thứ trưởng
6 nét				目次 *mokuji*, bảng mục lục
事	一	一	一	JI; *koto*, thứ, đồ vật, hành động, công việc, sự việc
	一	耳	耳	仕事 *shigoto*, công việc, công tác, sự làm việc
309				用事 *yōji*, việc kinh doanh, việc thương mại
8 nét	事	事		大事 *daiji*, vấn đề lớn, công việc nghiêm trọng, sự quan trọng

持	一	扌	扌	JI; *mo(chi)*, bền, tính lâu bền, độ bền; *mo(tsu)*, có, giữ, chứa 気持 *kimochi*, cảm giác, cảm xúc 持参 *jisan*, sự đem lại, cầm lại, mang lại 支持 *shiji*, sự hỗ trợ
	扌一	扌十	扌土	
310 9 nét	扌寺	持	持	
式	一	二	工	SHIKI, nghi lễ, hình thức, kiểu mẫu; ~shiki, kiểu ~ (hậu tố cho "kiểu", "loại") 式場 *shikijō*, đại sảnh làm lễ 卒業式 *sotsugyō-shiki*, lễ tốt nghiệp, lễ phát bằng 旧式 *kyūshiki*, kiểu cũ, kiểu xưa
	工	式	式	
311 6 nét				
実	丶	宀	宀	JITSU, sự thật, thực tế; *mi*, quả hạch, trái cây; *mino(ru)*, ra quả, sinh quả 実際 *jisai*, tình trạng thực tế, hiện thực 真実 *shinjitsu*, sự thật 果実 *kajitsu*, trái cây
	宀	宀	宣	
312 8 nét	宇	実		
写	丶	冖	冖	SHA; *utsu(su)*, sao chép, mô phỏng, chụp (một bức ảnh) 写真 *shashin*, bức ảnh 写生 *shasei*, bản phác họa, bản vẽ từ tự nhiên 映写 *eisha*, sự chiếu, hình chiếu
	写	写		
313 5 nét				
者	一	十	土	SHA; *mono*, người 若者 *wakamono*, thanh niên 医者 *isha*, bác sĩ 学者 *gakusha*, học giả
	少	者	者	
314 8 nét	者	者		

主	丶	亠	亠	SHU, SU; *nushi*, chủ, ông chủ, người sở hữu; *omo*, chính, trước hết, trước tiên 主人 *shujin*, chủ, ông chủ 民主主義 *minshushugi*, nền dân chủ 持主 *mochinushi*, ông chủ, người sở hữu
	主	主		
315 5 nét				
守	丶	宀	宀	SHU, SU; *mamo(ru)*, bảo vệ, phòng thủ, tuân theo (luật pháp), giữ (lời hứa); *mori*, bảo mẫu, người giữ trẻ お守り *o-mamori*, bùa hộ mạng, bùa mê 留守 *rusu*, sự vắng mặt, sự thiếu, sự không có 保守 *hoshu*, chủ nghĩa bảo thủ
	宀	守	守	
316 6 nét				
取	一	厂	F	SHU; *to(ru)*, cầm, nắm, giữ, lấy 取り出す *toridasu*, lấy ra, rút ra 取材 *shuzai*, sự chọn chủ đề 取扱い *toriatsukai*, sự xử lý, giải quyết
	F	E	耳	
317 8 nét	耶	取		
酒	丶	氵	氵	SHU; *sake*, gạo, rượu, rượu vang ぶどう酒 *budōshu*, rượu vang 酒飲み *sakenomi*, người nghiện rượu 酒屋 *sakaya*, cửa hàng bán rượu
	氵	氵	酒	
318 10 nét	酒	酒		
受	一	冖	冖	JU; *u(keru)*, nhận, tiếp đón; *u(karu)*, vượt qua, đổ (một kỳ thi) 受持 *ukemochi*, nhiệm vụ, công việc đang có 受付 *uketsuke*, nhân viên tiếp tân, bộ phận hướng dẫn thông tin 受話機 *juwaki*, người nhận điện thoại
	冖	冖	受	
319 8 nét	受	受		

州	丶	丿	少	SHŪ, quận, tiểu bang (Mỹ); *su*, chỗ nông, chỗ cạn, bãi cát 本州 *Hongshū* (hòn đảo chính của Nhật Bản) 九州 *Kyūshū* (hòn đảo lớn nhất thứ ba của Nhật Bản) ユタ州 *Yuta-shū*, tiểu bang Utah
	州	州	州	
320 6 nét				
拾	一	扌	扌	SHŪ; JŪ, mười (được sử dụng trong các tài liệu pháp lý); *hiro(u)*, nhặt lên, nhặt được, kiếm được 拾い物 *hiroimono*, một thứ gì đó nhặt được, kiếm được, quả rụng, sự mặc cả, sự giao kèo mua bán 命拾い *inochibiroi*, sự thoát (chết) 拾弐円 *jūni-en*, 12 yên
	扌	扩	扩	
321 9 nét	拾	拾	拾	
終	丿	纟	纟	SHŪ; *o(wari)*, sự kết thúc; *o(waru)*, đi đến kết thúc; *o(eru)*, hoàn tất, kết thúc, hoàn thành 終戦 *shūsen*, kết thúc một cuộc chiến tranh 終業 *shūgyō*, kết thúc công việc 最終 *saishū*, điều cuối cùng
	糸	糹	糹	
322 11 nét	終	終	終	
習	冂	习	习	SHŪ; *nara(u)*, học, nghiên cứu 練習 *renshū*, sự thực hành 習字 *shūji*, văn phong, phong cách viết văn 習慣 *shūkan*, thói quen, tập tục
	习冂	习习	习羽	
323 11 nét	習	習	習	
集	丿	亻	亻	SHŪ; *atsu(meru)*, quyên góp, thu lượm, thu thập; *atsu(maru)*, tụ họp lại; *tsudo(u)*, gặp gỡ, tụ tập 編集 *henshū*, sự biên tập, chỉnh sửa 詩集 *shishū*, hợp tuyển thơ ca 文集 *bunshū*, hợp tuyển văn chương
	亻	亻	亻	
324 12 nét	隹	隹	集	

住	丿	亻	亻	JŪ, sự trú ngụ, chỗ ở, nhà ở; *su(mu)*, ở, ngụ, sống; *su(mai)*, sự ngụ ở, chỗ ở, nhà ở 住所 *jūsho*, địa chỉ 衣食住 *i-shoku-jū*, những thứ cần thiết trong cuộc sống (quần áo, thức ăn, nơi trú ngụ) 住宅 *jūtaku*, nơi trú ngụ, các khu vực sống
	亻	亻	住	
325 7 nét	住			
重	一	二	亍	JŪ, CHŌ; *omo(i)*, nặng nề; *kasa(neru)*, chất đống, chồng chất; *kasa(naru)*, được chồng chất, được xếp đống lên; *~e*, được nhân lên với, gấp 体重 *taijū*, trọng lượng (của cơ thể) 厳重 *genjū*, tính nghiêm khắc, tính nghiêm chỉnh 二重 *futae*, *nijū*, bản sao, vật giống hệt một vật khác, gấp đôi, gấp hai lần
	亍	亍	亩	
326 9 nét	重	重	重	
宿	丶	宀	宀	SHUKU; *yado*, quán trọ; *yado(ru)*, ở trọ tại; *yado(su)*, cho ai chỗ nương tựa 宿屋 *yadoya*, quán trọ 宿題 *shukudai*, công việc nhà 下宿 *geshuku*, nhà trọ
	宀	宿	宿	
327 11 nét	宿	宿	宿	
所	一	二	三	SHO; *tokoro*, địa điểm, vị trí 台所 *daidokoro*, nhà bếp 場所 *basho*, nơi, chỗ, địa điểm 近所 *kinjo*, hàng xóm
	戸	戸	所	
328 8 nét	所	所		
暑	丨	冂	日	SHO; *atsu(i)*, nóng, nóng bức 残暑 *zansho*, sức nóng kéo dài 避暑 *hisho*, đi nghỉ hè, đi đến khu nghỉ mát mùa hè 暑中 *shochū*, giữa mùa hè
	日	旦	旱	
329 12 nét	旱	暑	暑	

助	丨	冂	月	JO; *tasu(karu)*, được giúp đỡ, viện trợ, được cứu hộ; *tasu(keru)*, giúp đỡ, viện trợ, cứu hộ; *~suke*, hậu tố cho các tên giống đực 助手 *joshu*, phụ tá người trợ giúp 補助 *hojo*, sự trợ giúp 助力 *joryoku*, sự giúp đỡ, sự trợ giúp
	月	且	助	
330 7 nét	助			
昭	丨	冂	月	SHŌ, sáng, sáng chói 昭和 *Shōwa*, Hoàng đế Hirohito hoặc triều đại của ông (1926-1989)
	日	日	昭	
331 9 nét	昭	昭	昭	
消	氵	氵丨	氵丨	SHŌ; *ki(eru)*, biến mất, tan chảy; *ke(su)*, dập tan, làm tiêu tan, tiêu diệt, phá hủy, tắt (đèn) 消しゴム *keshigomu*, cục tẩy, cục gôm 消防 *shōbō*, sự chữa cháy 消毒 *shōdoku*, sự tẩy trùng, sự tẩy uế
	氵肖	氵肖	消	
332 10 nét	消	消		
商	丶	亠	亠	SHŌ; *akina(u)*, bán, buôn bán cái gì 商人 *shōnin*, nhà buôn, thương gia 商売 *shōbai*, công việc làm ăn, công việc kinh doanh, thương mại, giao dịch 商業 *shōgyō*, sự buôn bán, thương mại, sự giao dịch
	亠	亠	冉	
333 11 nét	冉	冉	商	
章	亠	立	立	SHŌ, chương 文章 *bushō*, câu 記章 *kishō*, huy chương, huy hiệu 勲章 *kunshō*, huy chương (danh dự)
	音	音	音	
334 11 nét	章	章		

勝	月	月	月	SHŌ; *ka(tsu)*, thắng, thắng cuộc; *masa(ru)*, trội hơn 勝負 *shōbu*, sự chiến thắng hoặc sự thất bại, cuộc thi đấu 勝敗 *shōhai*, kết quả (của một cuộc chiến đấu) 勝手 *kate*, ích kỷ, bướng bỉnh
	月	月	月	
335 12 nét	朕	勝	勝	
乗	一	二	三	JŌ; *no(ru)*, đi, cưỡi; *no(seru)*, đưa ai đi chơi bằng xe 乗り物 *norimono*, xe cộ 乗客 *jōkyaku*, hành khách 遠乗り *tōnori*, một cuộc đi (đêm) dài
	三	乗	乗	
336 9 nét	乗	乗	乗	
植	一	十	才	SHOKU; *u(eru)*, trồng, gieo, dựng lên, thành lập, thiết lập (loại) 植物 *shokubutsu*, thực vật, cây cối 植民地 *shokuminchi*, thuộc địa 田植え *taue*, sự trồng lúa
	才	木	木	
337 12 nét	植	植	植	
申	丨	冂	日	SHIN; *mō(su)*, nói, diễn đạt 申し込み *mōshikomi*, sự áp dụng, đề xuất 申告 *shinkoku*, báo cáo, nộp một bản kê khai 申し合わせ *mōshiawase*, sự sắp xếp, sự sắp đặt
	日	申		
338 5 nét				
身	丿	冂	冂	SHIN; *mi*, cơ thể, thân thể 身体 *shintai*, cơ thể, thân thể 身長 *shinchō*, chiều cao (của cơ thể) 身分 *mibun*, địa vị xã hội
	冂	自	身	
339 7 nét	身			

340 — 9 nét

SHIN, JIN; *kami*, Chúa, Trời, Thượng Đế

神経質 *shinkeishitsu*, tính hay nóng nảy

精神 *seishin*, linh hồn, hồn ma

神様 *kamisama*, Thần, Chúa, Trời, Thượng Đế

341 — 10 nét

SHIN; *ma*, sự thật, thực tế

写真機 *shashinki*, máy ảnh, máy quay phim

真夏 *manatsu*, giữa mùa hè

342 — 11 nét

SHIN; *fuka(i)*, sâu, thăm thẳm, dày đặc (sương mù), gần gũi (mối quan hệ); *fuka(sa)*, chiều sâu, độ sâu, tính sâu sắc; *fuka(meru)*, làm cho sâu hơn, làm sâu sắc hơn, làm mạnh thêm

深夜 *shin'ya*, nửa đêm

深呼吸 *shinkokyū*, sự hít thở sâu

深刻 *shinkoku*, nghiêm túc, quan trọng

343 — 11 nét

SHIN; *susu(mu)*, tiến bộ, tiến lên; *susu(meru)*, tiến về phía trước, kích thích, khuấy động

進行 *shinkō*, sự tiến triển, tiến độ, sự tiến bộ

進級 *shinkyū*, sự đẩy mạnh, sự xúc tiến

行進 *kōshin*, cuộc diễu hành, cuộc diễu binh

344 — 5 nét

SEI, SE; *yo*, thế giới, thời đại, triều đại

世界 *sekai*, thế giới

世紀 *seiki*, thế kỷ

世間 *seken*, thế giới, xã hội, cuộc sống

整	一	二	丰	SEI; *totono(eru),* đặt theo thứ tự, sẵn sàng; *totono(u),* sẵn sàng, sắp sửa
	束	束	束	整理 *seiri*, sự điều chỉnh, sự sắp đặt, sự tổ chức lại
345 16 nét	束	敕	整	整備 *seibi*, sự điều chỉnh, thiết bị hoàn chỉnh, sự hợp nhất, sự thống nhất
昔	一	十	廿	SEKI, SHAKU; *mukashi*, trong quá khứ, thời xưa
	廿	廿	昔	昔話 *mukashibanashi*, chuyện cổ xưa, văn hóa dân gian
346 8 nét	昔	昔		今昔 *konjaku*, quá khứ và hiện tại 大昔 *ōmukashi*, tình trạng cổ xưa, đời xưa, trong quá khứ xa xưa
全	丿	人	亼	ZEN; *matta(ku),* toàn bộ, tất cả, toàn thể; *matta(ku),* toàn vẹn, trọn vẹn, hoàn toàn
	亼	今	全	全体 *zentai*, toàn bộ, toàn thể
347 6 nét				全部 *zenbu*,tất cả 完全 *kanzen*, hoàn hảo hoàn toàn, đầy đủ
相	一	十	才	SŌ, vẻ bề ngoài, diện mạo, khía cạnh, giai đoạn; SHŌ, thống đốc; *ai-* nhau, lẫn nhau, tương hỗ
	木	木	相	相談 *sōdan*, sự tra cứu, sự tham khảo, sự hội ý, sự thảo luận
348 9 nét	相	相	相	相手 *aite*, bạn, bầu bạn, bên kia, phía kia 首相 *shushō*, thủ tướng
送	丶	丷	兰	SŌ; *oku(ru),* gởi, cử, phái đi
	兰	关	关	放送 *hōsō*, sự phát thanh (truyền hình)
349 9 nét	关	送	送	輸送 *yusō*, sự vận chuyển, sự chuyên chở, sự vận tải 送金 *sōkin*, việc gởi tiền

想	一	十	才	SŌ, ý tưởng, ý kiến, suy nghĩ 想像 *sōzō*, sự tưởng tượng, trí tưởng tượng 理想 *risō*, ý tưởng 予想 *yosō*, sự mong đợi, sự kỳ vọng
	木	机	相	
350 13 nét	相	想	想	
息	丶	𠂉	𠂉	SOKU, con trai; *iki*, hơi thở, sự thở ため息 *tameiki*, sự thở dài, tiếng thở dài 休息 *kyūsoku*, sự nghỉ ngơi 消息 *shōsoku*, tin tức, thư từ, các tình huống
	自	自	自	
351 10 nét	息	息	息	
速	一	丆	𠂆	SOKU; *haya(i)*, nhanh, nhanh chóng; *haya(meru)*, vội vã, hấp tấp, tăng tốc; *sumi(yaka)*, nhanh chóng, tức thời 速度 *sokudo*, tốc độ 速記 *sokki*, phép tốc ký, phương pháp viết nhanh, sự tốc ký 速達 *sokutatsu*, thư cấp tốc, gởi hàng đặc biệt
	申	束	束	
352 10 nét	速	速	速	
族	亠	方	方	ZOKU, gia đình, bộ lạc, thị tộc 家族 *kazoku*, gia đình, hộ gia đình 民族 *minzoku*, chủng tộc, dân tộc, quốc gia 水族館 *suizokukan*, bể nuôi (cá), khu công viên có bể nuôi cá
	方	方	方	
353 11 nét	族	族	族	
他	丿	亻	亻	TA, khác 他国 *takoku*, những quốc gia khác 他人 *tanin*, những người khác, người lạ その他 *sonota*, những cái khác, những thứ còn lại...
	他	他		
354 5 nét				

打	一	扌	扌	DA; *u(tsu)*, đánh, đập 舌打ち *shita-uchi*, sự chép môi, tiếng lách cách của lưỡi 打者 *dasha*, người đánh 三塁打 *sanrui-da,* đánh ba gôn
	扌一	打		
355 5 nét				
対	丶	亠	亠	TAI, đối nhau, ngược nhau, đối lập, chống lại; TSUI, cặp, bộ 反対 *hantai*, sự chống lại, sự chống đối, ngược, sự phản đối 対面 *taimen*, cuộc phỏng vấn, sự đối đầu 二対一 *ni-tai-ichi*, (tỉ số) 2:1
	文	文一	対	
356 7 nét	対			
待	丿	彳	彳	TAI; *ma(tsu),* đợi, đợi chờ 待合室 *machiaishitsu*, phòng đợi 接待 *settai*, sự đón tiếp, sự tiếp nhận 招待 *shōtai*, sự mời, lời mời
	彳一	彳十	彳十	
357 9 nét	彳十	待	待	
代	丿	亻	亻	DAI, thế hệ, giá cả; *ka(eru),* thay thế, sử dụng thay vào đó; *ka(waru),* thay thế cho, làm dịu đi, làm nhẹ bớt; *yo*, thế hệ, kỷ nguyên, triều đại 時代 *jidai*, thời kỳ, thời đại, kỷ nguyên 現代 *gendai*, thời hiện tại 代表 *daihyō*, đại diện, người đại diện
	代	代		
358 5 nét				
第	丿	𠂉	𠂉	DAI, cấp, tiền tố cho các số chỉ thứ tự 第一回 *dai-ikkai*, lần thứ nhất 及第 *kyu#dai,* sự đổ một kỳ thi 落第 *rakudai*, sự trượt (trong một kỳ thi), sự loại bỏ, sự từ chối không tiếp nhận (ai)
	𥫗	𥫗	竹	
359 11 nét	笫	第	第	

題	日	旦	早	DAI, chủ đề, tiêu điểm, tựa đề (của sách, câu chuyện,...) 問題 *mondai*, câu hỏi, vấn đề 話題 *waidai*, chủ đề của cuộc nói chuyện 宿題 *shukudai*, bài làm ở nhà
	早	是	是	
360 18 nét	是	是	題	
炭	丨	山	山	TAN; *sumi*, than (củi) 炭坑 *tankō*, mỏ than 石炭 *sekitan*, than, than đá 木炭 *mokutan*, than (củi)
	出	岸	岸	
361 9 nét	炭	炭	炭	
短	ノ	𠂉	𠂉	TAN, sự ngắn gọn, khiếm khuyết, khuyết điểm; *mijika(i)*, ngắn, ngắn gọn, vắn tắt 短気 *tanki*, tính dễ cáu 最短 *saitan*, ngắn nhất 長短 *chōtan*, dài và ngắn, những công lao và những điều lầm lỗi
	矢	矢	矢	
362 12 nét	短	短	短	
談	丶	亠	言	DAN, cuộc trò chuyện, cuộc thảo luận 相談 *sōdan*; sự hỏi ý kiến, sự tham khảo 談話 *danwa*, cuộc trò chuyện, cuộc thảo luận 歓談 *kandan*, chuyện tán gẫu dễ chịu
	言	言	言	
363 15 nét	訣	訣	談	
着	丶	丶	𠂉	CHAKU; *ki(ru)*, mặc, mang, đeo; *tsu(ku)*, vươn tới, đến; *ki(seru)*, ăn mặc, mạ (kim loại) 着物 *kimono*, áo choàng Nhật Bản 一着 *itchaku*, sự tới nơi đầu tiên, một bộ (quần áo) 上着 *uwagi*, áo choàng ngoài
	羊	羊	羊	
364 12 nét	羊	着	着	

注	丶	丶	氵	CHŪ; *soso(gu)*, rót, đổ, tập trung vào 注意 *chūi*, sự chú ý, sự cẩn thận, cảnh báo, lời khuyên 注目 *chūmoku*, sự chú ý, sự theo dõi 注文 *chūmon*, mệnh lệnh, yêu cầu, sự đòi hỏi
	氵	氵	汁	
365 8 nét	注	注		
柱	一	十	才	CHŪ; *hashira*, cột, trụ 帆柱 *hobashira*, cột buồm, cột cờ, cột anten 柱時計 *hashiradokei*, đồng hồ treo tường 電柱 *denchū*, cực (điện) điện báo
	木	木	杙	
366 9 nét	杙	柱	柱	
丁	一	丁		CHŌ đơn vị tuyến tính Nhật Bản, sự phân chia của một khu vực hoặc thị trấn, trang của một cuốn sách; TEI hạng "D" 横丁 *yokochō*, con phố ngang, đường đi, lối đi 丁度 *chōdo*, một cách chính xác, đúng 丁寧 *teinei*, phép lịch sự
367 2 nét				
帳	丨	冂	巾	CHŌ màn cửa, sổ sách 帳面 *chōmen*, sổ ghi chép, sổ kế toán 手帳 *techō*, sổ ghi nhớ, sổ ghi chép 日記帳 *nikkichō*, nhật ký
	巾	帀	帀	
368 11 nét	帀	帳	帳	
調	言	言	訁	CHŌ; *shira(be)*, giai điệu, sự kiểm tra, sự thanh tra; *shira(beru)*, điều tra, kiểm tra, thanh tra 調子 *chōshi*, giai điệu, âm điệu, nhịp điệu, quản trưởng, cách, điều kiện 調査 *chōsa*, sự thanh tra, kiểm tra 調節 *chōsetsu*, sự điều chỉnh
	訁	訁	訁	
369 15 nét	調	調		

追	丿	亻	户	TSUI; *o(u)*, đuổi theo, đuổi đi, xua đuổi 追いかける *oikakeru*, đuổi, săn đuổi 追求 *tsuikyū*, sự theo đuổi 追放 *tsuihō*, tình trạng bị trục xuất, sự lưu đày, sự thanh trừng
	户	自	自	
370 9 nét	𠂉自	𠂉追	追	
定	丶	宀	宀	TEI, JŌ; *sada(meru)*, sửa chữa, quyết định, thiết lập; *sada(ka)*, nhất định 定員 *tei-in*, nhân viên chính thức, số nhân viên đầy đủ 定期 *teiki*, thời hạn hoặc kỳ hạn cố định, tính hợp thức, tính quy tắc; tiền tố cho "hợp thức", "chính quy" 予定 *yotei*, sự sắp xếp trước, chương trình, kế hoạch làm việc, thời biểu
	宀	宁	宁	
371 8 nét	宁	定		
庭	丶	亠	广	TEI; *niwa*, vườn, công viên 庭園 *teien*, vườn 校庭 *kōtei*, sân chơi của trường học 家庭 *katei*, nhà, gia đình
	广	庁	庁	
372 10 nét	庁	庭	庭	
笛	ノ	𠂉	𠂉	TEKI; *fue*, ống sáo, cái còi 警笛 *keiteki*, còi báo động, còi cảnh báo 汽笛 *kiteki*, còi hơi, còi báo động 口笛 *kuchibue*, sự huýt còi, thổi còi
	𠂉𠂉	𠂉𠂉	𠂉口	
373 11 nét	笛	笛	笛	
鉄	丿	𠂉	𠂉	TETSU, sắt, thép 鉄道 *tetsudō*, đường rây xe lửa 地下鉄 *chikatetsu*, tàu điện ngầm 鉄橋 *tekkyō*, cầu sắt, cầu xe lửa
	金	金	金	
374 13 nét	鉄	鉄	鉄	

転	一	亘	亘.	TEN, xoay tròn, thay đổi, rơi ngã, đổ nhào; *koro(geru)*, lăn lên; *koro(bu)*, lộn nhào, rơi xuống
	車	車一	車二	転校 *tenkō*, việc chuyển trường
375	転	転		転任 *tennin*, việc chuyển vị trí công tác
11 nét				運転 *unten*, lái xe, sự lái xe, làm việc, vận hành
都	土	少	者	TO,TSU; *miyako*, thủ đô
	者	者	者	都会 *tokai*, thành phố
376	者ノ	者阝	都	首都 *shuto*, thủ đô
11 nét				都合 *tsugō*, các trường hợp, tình trạng, điều kiện
度	丶	亠	广	DO, TO, TAKU mức độ, thời gian; *tabi*, trường hợp, dịp, từ đếm cho số lần
	广	庀	庀	一度 *ichido*, một lần
377	庀	庹	度	速度 *sokudo*, tốc độ
9 nét				程度 *teido*, mức độ, cấp độ, phạm vi
投	一	扌	扌	TŌ; *na(geru)*, ném đi, từ bỏ
	扌	扌	扌	投票 *tōhyō*, sự tham gia bầu cử, sự bỏ phiếu, sự bầu cử
378	投			投資 *tōshi*, sự đầu tư
7 nét				投書 *tōsho*, sự đóng góp (cho một tạp chí, tờ báo...)
豆	一	丆	丆	TŌ, ZU; *mame*, hạt đậu, hột; *mame*, nhỏ/thu nhỏ
	丆	丆	豆	豆腐 *tōyu*, sữa đông hạt
379	豆			大豆 *daizu*, đậu nành
7 nét				豆本 *mamehon*, cuốn sách thu nhỏ

島	广	户	户	TŌ; *shima*, hòn đảo 半島 *hantō*, bán đảo 群島 *guntō*, nhóm các hòn đảo 島国 *shimagumi*, đảo quốc
	户	自	鳥	
380 10 nét	鳥	島	島	
湯	丶	氵	氵	TŌ; *yu*, nước nóng 湯気 *yuge*, hơi, hơi nước 湯船 *yubune*, bồn tắm 熱湯 *nettō*, nước sôi
	汽	湯	湯	
381 12 nét	湯	湯	湯	
登	丿	癶	癶	TŌ, TO; *nobo(ri)*, sự leo trèo, leo núi; *nobo(ru)*, leo, leo trèo, leo núi 登山 *tozan*, sự leo núi 登校 *tōkō*, sự đi học 木登り *ki-nobori*, sự leo cây
	癶	癶	癶	
382 12 nét	登	登	登	
等	丿	𠂉	𠂉	TŌ, hạng, chất lượng; *hito(shii)*, như, giống nhau, bằng nhau 上等 *jōtō*, hạng nhất, hạng cao, rất tốt, tốt hơn 一等 *ittō*, loại một, loại nhất, hầu hết, tốt nhất 高等学校 *kōtōgakkō*, trường trung học
	竺	竺	竺	
383 12 nét	竺	等	等	
動	二	旨	重	DŌ; *ugo(ku)*, di chuyển 動物 *dōbutsu*, động vật 自動車 *jidōsha*, xe ô tô 運動 *undō*, sự vận động, sự chuyển động, bài tập thể chất, điền kinh
	重	重	動	
384 11 nét	動			

童	丶	亠	亠	DŌ đứa bé, đứa trẻ 児童 *jidō*, đứa bé, các chàng trai và cô gái 童話 *dōwa*, chuyện kể mẫu giáo 童謡 *dōyō*, bài hát mẫu giáo
	立	立	音	
385 12 nét	竜	童	童	
農	冖	曲	曲	NŌ, nghề nông trại 農場 *nōjō*, nông trại, trang trại, đồn điền 農業 *nōgyō*, nông nghiệp 農家 *nōka*, nhà ở trang trại
	曲	農	農	
386 13 nét	農	農	農	
波	丶	氵	氵	HA; *nami*, sóng, cơn sóng 大波 *ō-nami*, sóng lớn 防波堤 *bōhatei*, đê chắn sóng 電波 *denpa*, sóng điện
	氵	氵	沪	
387 8 nét	波	波		
配	一	冂	丙	HAI; *kuba(ru)*, phân phối, gởi 配給 *haikyū*, khẩu phần, sự phân phối (thực phẩm hoặc hàng hóa) 配達 *haitatsu*, sự phân phát, sự gởi 心配 *shinpai*, sự lo lắng, sự lo nghĩ
	丙	酉	酉	
388 10 nét	酉	酉	配	
倍	丿	亻	亻	BAI, hai lần, gấp đôi; hậu tố biểu thị "lần" 数倍 *sūbai*, một vài lần 何倍 *nanbai*, ban nhiêu lần? 倍率 *bairitsu*, khả năng phóng đại
	亻	亻	倍	
389 10 nét	倍	倍	倍	

箱	丿	𠂉	𠂉	*hako*, hộp, thùng 下駄箱 *getabako*, tủ đựng giày 郵便箱 *yūbinbako*, hòm thư, hộp thư bưu điện 箱庭 *hakoniwa*, vườn thu nhỏ
	𥫗	𥫗	𥫗	
390 15 nét	箱	箱	箱	
畑	丶	丶	少	*hata*, *hatake*, cánh đồng, trang trại, cánh đồng được cày cấy 田畑 *tahata*, các cánh đồng 麦畑 *mugibatake*, lúa mì, lúa mạch 花畑 *hanabatake*, vườn hoa
	火	灬	灬	
391 9 nét	畑	畑	畑	
発	丿	癶	癶	HATSU phơi bày ra, mở ra, xảy ra 発音 *hatsuon*, sự phát âm, cách đọc 発表 *happyō*, sự thông báo 出発 *shuppatsu*, sự ra đi, sự khởi hành
	癶	癶	癶	
392 9 nét	癶	癶	発	
反	一	厂	厂	HAN, phản đề, chống; TAN, đơn vị đo (cho mặt đất và quần áo); *so(ru)*, cong, cong lại; so(rasu), uốn cong (một thứ gì đó) 反対 *hantai*, sự phản đối, sự trái ngược 反省 *hansei*, sự tự vấn, sự tự kiểm tra 反射 *hansha*, sự phản ánh, sự phản chiếu
	反			
393 4 nét				
坂	一	十	土	HAN; *saka*, đường dốc, độ dốc, đồi núi 坂道 *sakamichi*, con đường dốc 上り坂 *noborizaka*, sự trèo lên, sự đi lên, con đường dốc 急坂 *kyūhan*, đường dốc
	土一	圻	坂	
394 7 nét	坂			

板	一	十	才	HAN; *ita*, tấm ván, bảng (gỗ) 板の間 *ita-no-ma*, sàn gỗ 掲示板 *keijiban*, bảng thông báo 看板 *kanban*, áp phích, bảng chỉ dẫn, ván lợp
	木	木一	木厂	
395 8 nét	板	板		
皮	丿	厂	广	HI; *kawa*, da, da thuộc 毛皮 *kegawa*, bộ lông thú 皮肉 *hiniku*, sự mỉa mai, sự châm biếm 皮膚 *hifu*, da
	皮	皮		
396 5 nét				
悲	丿	亠	非	HI; *kana(shii)*, buồn bã 悲劇 *higeki*, sự bi kịch, sự kiện bi thảm 悲壮 *hisō*, cảm động, lâm li, thảm thiết 慈悲 *jihi*, lòng nhân từ, lòng khoan dung
	非	非		
397 12 nét	非	非	悲	
美	丶	丷	兰	BI, vẻ đẹp, sắc đẹp; *utsuku(shii)*, đẹp, xinh đẹp 美術 *bijutsu*, mỹ thuật 美人 *bijin*, một cô gái đẹp, xinh, phụ nữ đẹp 美術館 *bijutsukan*, bảo tàng nghệ thuật
	兰	羊	羊	
398 9 nét	羊	美	美	
鼻	丿	冂	自	BI; *hana*, mũi, khứu giác 鼻先 *hanasaki*, ngay trước mặt ai 鼻紙 *hanagami*, khăn tay giấy 鼻血 *hanaji*, sự chảy máu mũi
	自	鼻	鼻	
399 14 nét	鼻	鼻	鼻	

筆	ノ	⺈	⺈	HITSU; *fude*, cọ viết 万年筆 *mannenhitsu*, bút bi 鉛筆 *enpitsu*, bút chì 筆者 *hissha*, người viết
	⺈⺈	⺈⺈	⺈⺈	
400 12 nét	⺈⺈	⺈⺈	筆	
氷	丿	丿	氵	HYŌ; *kōri*, đá, băng 氷すべり *kōrisuberi*, sự trượt băng 氷山 *hyōzan*, tảng băng trôi 砕氷船 *saihyōsen*, tàu phá băng
	氵	氷		
401 5 nét				
表	一	十	丰	HYŌ, danh sách, bảng, kế hoạch làm việc, thời biểu; omote, phía bên ngoài, bề mặt; *ara(wasu)*, cho thấy, thể hiện, biểu thị, phơi bày, biểu lộ 表紙 *hyōshi*, bìa của một cuốn sách 表面 *hyōmen*, bề mặt 時間表 *jikanhyō*, kế hoạch làm việc, biểu thời gian
	圭	夫	表	
402 8 nét	表	表		
秒	一	二	千	BYŌ giây (đơn vị thời gian) 秒針 *byōshin*, kim giây 一秒 *ichibyō*, một giây 数秒 *sūbyō*, một vài giây
	禾	禾	利	
403 9 nét	利	秒	秒	
病	亠	广	疒	BYŌ; *yamai*, sự đau ốm, căn bệnh, bệnh tật; *ya(mu)*, bị ốm 病気 *byōki*, sự đau ốm, bệnh tật, cơn đau 病院 *byōin*, bệnh viện 病人 *byōnin*, người bệnh, người đau ốm
	疒	疒	疒	
404 10 nét	病	病	病	

品	丨	口	口	HIN, tính thanh lịch, phẩm giá; *shina*, hàng hóa 品物 *shinamono*, vật phẩm, hàng hóa 手品 *tejina*, trò lừa bịp, trò lừa gạt, trò quỷ thuật 作品 *sakuhin*, công việc, công trình, tác phẩm
	丨口	品	品	
405 9 nét	品	品	品	
負	丿	𠂉	𠂉	FU; *o(u)*, mang, chịu, nợ; *ma(keru)*, bị thất bại, giảm giá; *ma(kasu)*, đánh bại 勝負 *shōbu*, sự thành công hoặc sự thất bại, trò chơi 負傷 *fushō*, vết thương 背負う *se-ou*, mang trên lưng của ai
	角	角	角	
406 9 nét	負	負	負	
部	丶	亠	亠	BU, bộ phận phòng ban, bản sao, phần 全部 *zenbu*, tất cả, toàn bộ 東部 *tōbu*, phần phía đông 部分 *bubun*, phần, bộ phận
	立	立	音	
407 11 nét	部	部	部	
服	丿	月	月	FUKU, y phục, quần áo kiểu châu Âu 洋服 *yōfuku*, quần áo châu Âu 礼服 *reifuku*, lễ phục 制服 *seifuku*, đồng phục
	月	月	肌	
408 8 nét	服	服		
福	丶	冫	礻	FUKU, vận may 幸福 *kōfuku*, sự sung sướng, điều hạnh phúc 福の神 *fuku-no-kami*, vị thần giàu có 祝福 *shukufuku*, phúc lành, sự hạnh phúc, điều sung sướng, sự may mắn
	礻	礻	礻	
409 13 nét	福	福	福	

物	ノ	𠂉	牛	BUTSU, MOTSU; *mono*, thứ, vật phẩm, đồ vật 食べ物 *tabemono*, thực phẩm, thức ăn 名物 *meibutsu*, sản phẩm nổi tiếng, đặc sản 貨物 *kamotsu*, hàng hóa chuyên chở
	牛	牛	牜	
410 8 nét	物	物		
平	一	丆	丆	HEI, BYŌ; *tai(ra)*, sự ngang bằng, sự bằng phẳng; *hira(tai)*, đều, bằng phẳng, ngang bằng, đơn giản 平和 *heiwa*, hòa bình, thái bình, sự yên tĩnh 平気 *heiki*, sự bình tĩnh, sự điềm tĩnh, sự lãnh đạm, sự thờ ơ 平等 *byōdō*, sự bằng nhau; sự bình đẳng
	亚	平		
411 5 nét				
返	一	厂	厂	HEN; *kae(su)*, trả về, trả lại 返事 *henji*, câu trả lời 繰り返す *kurikaesu*, lặp lại 恩返し *ongaeshi*, việc đền đáp một ơn huệ
	反	反	返	
412 7 nét	返			
勉	ノ	𠂉	𠂉	BEN cố gắng, nỗ lực 勉強 *benkyō*, sự học tập, sự nghiên cứu 勤勉 *kinben*, sự siêng năng, sự cần cù 勉強家 *benkyōka*, người siêng năng
	免	免	免	
413 10 nét	免	免	勉	
放	丶	亠	方	HŌ; *hana(su)*, thả ra, nhả ra, phóng thích; *hana(tsu)*, thả ra, trồi ra 放送 *hōsō*, truyền thanh, truyền hình 放課後 *hōkago*, sau giờ học 開放 *kaihō*, sự tự do, sự mở ra, khai mạc
	方	方	放	
414 8 nét	放	放		

味	丨	口	口	MI; *aji*, vị giác, mùi vị, sức lôi cuốn, sự trải nghiệm; aiji*(wau)*, thưởng thức, nếm, cảm kích, đánh giá cao 無味 *mumi*, sự vô vị, sự nhạt nhẽo 味方 *mikata*, người bạn, bạn đồng minh 興味 *kyōmi*, sự quan tâm, sự thích thú
	口一	口二	吽	
415 8 nét	味	味		
命	丿	人	亼	MEI, mệnh lệnh, lệnh; MYŌ; inochi, sự sống, cuộc sống 命令 *meirei*, mệnh lệnh, lệnh 使命 *shimei*, nhiệm vụ, sứ mệnh 生命 *seimei*, cuộc sống, sự sống, linh hồn
	亼	合	合	
416 8 nét	命	命		
面	一	丆	丆	MEN, cạnh, mặt, giai đoạn, mặt nạ; *omote*, mặt, khuôn mặt, bên ngoài, phía trước, bề mặt; *omo*, mặt, khuôn mặt, bề mặt; tsura, mặt, khuôn mặt 表面 *hyōmen*, mặt, bề mặt 正面 *shōmen*, phía trước, mặt trước 場面 *bamen*, cảnh, quang cảnh
	丆	而	而	
417 9 nét	而	面	面	
問	丨	冂	冂	MON; *to(u)*, hỏi, chất vấn, chăm sóc, buộc tội 問題 *mondai*, sự cố, vấn đề, điều lo lắng, sự trục trặc 学問 *gakumon*, sự học tập, kiến thức 疑問 *gimon*, sự nghi ngờ, câu hỏi, vấn đề
	冂	門	門	
418 11 nét	門	門	問	
役	丿	彳	彳	YAKU, văn phòng, nhiệm vụ, vai trò, công dụng, dịch vụ; EKI, chiến tranh 役所 *yakusho*, công sở 役人 *yakumin*, quan chức chính phủ 役者 *yakusha*, nam diễn viên, nữ diễn viên
	彳	彳	役	
419 7 nét	役			

薬	一	十	艹	YAKU; *kusuri*, y khoa, thuốc uống, hóa chất
	苷	苷	苷	薬学 *yakugaku*, dược khoa (ngành học)
				火薬 *kayaku*, thuốc súng
420 16 nét	薬	薬	薬	薬局 *yakkyoku*, dược khoa, văn phòng dược sĩ
由	丨	冂	巾	YU, YŪ; *yoshi*, một lý do, ý nghĩa, sự quan trọng
	由	由		自由 *jiyū*, sự tự do, quyền tự do
				不自由 *fujiyū*, sự bất tiện, sự thiếu tiện nghi
421 5 nét				理由 *riyū*, lý do, lẽ phải
油	丶	氵	氵	YU; *abura*, dầu
	氵	氵	油	油絵 *abura-e*, tranh sơn dầu
				石油 *sekiyu*, dầu mỏ
422 8 nét	油	油		油田 *yuden*, mỏ dầu
有	一	十	冂	YŪ, U; *a(ru)*, tồn tại, hiện hữu, có, đo lường, có kinh nghiệm, xảy ra, bao gồm
	冇	有	有	有名 *yūmei*, danh tiếng, nổi tiếng
423 6 nét				有益 *yūeki*, lợi ích, lợi nhuận
				有志 *yūshi*, người tình nguyện
遊	丶	亠	方	YŪ; *aso(bu)*, sự vui chơi, sự nô đùa, nhàn rỗi, ăn không ngồi rồi
	方	方	方	遊星 *yūsei*, hành tinh
				遊戯 *yūgi*, trò chơi, cuộc thi đấu, thể thao, trò chơi trẻ em
424 12 nét	游	游	遊	遊覧 *yūran*, cuộc đi chơi, cuộc du ngoạn, sự ngắm cảnh

予	予			YO trước, ưu tiên 予防 *yobō*, sự ngăn ngừa, sự ngăn trở 予定 *yotei*, sự sắp xếp trước, kế hoạch làm việc, thời biểu 予想 *yosō*, sự đề phòng
425 4 nét				
羊	羊			YŌ; *hitsuji*, con cừu, cừu đực, cừu cái 羊毛 *yōmō*, len 羊皮 *yōhi*, da cừu 子羊 *kohitsuji*, một con cừu non, cừu con
426 6 nét				
洋	洋			YŌ, đại dương, biển 西洋 *seiyō*, phương Tây, nước phương Tây 洋間 *yōma*, căn phòng kiểu phương Tây 洋服 *yōfuku*, quần áo kiểu phương Tây
427 9 nét				
葉	葉			YŌ; *ha*, lá cây, tán lá 葉緑素 *yōryokuso*, chất diệp lục 落ち葉 *ochiba*, lá rơi 葉巻 *hamaki*, điếu xì gà
428 12 nét				
陽	陽			YŌ dương, dương tính 太陽 *taiyō*, mặt trời 太陽系 *taiyōkei*, hệ mặt trời 陽気 *yōki*, mùa, thời tiết, sự vui vẻ, sự phấn khởi
429 12 nét				

様	木	木	木	YŌ, cách, kiểu cách; *sama*, ông, bà, cô... (hậu tố lịch sự để chỉ các tên cá nhân); trạng thái, cách, hình dáng, điều kiện 神様 *kamisama*, chúa, trời, thượng đế 様子 *yōsu*, diện mạo, bề ngoài, cách, trạng thái
	栏	样	样	
430 14 nét	样	様	様	
落	一	十	艹	RAKU; *o(chiru)*, rơi, rơi xuống, bị bỏ sót, bỏ qua, thấp hơn, thấp kém hơn; *o(tosu)*, bỏ sót, bỏ qua, làm cho tồi tệ hơn, làm rớt, làm mất 落第 *rakudai*, sự thất bại, sự trượt (trong một cuộc thi), sự từ chối, sự loại bỏ 落成 *rakusei*, sự hoàn tất (tòa nhà...)
	艹	艹	艹	
431 12 nét	莎	茇	落	
流	氵	氵	氵	RYŪ, RU; *naga(re)*, luồng, dòng, dòng chảy; *naga(reru)*, chảy; *naga(su)*, lênh đênh, lơ lửng, cuốn trôi đi, đổ, rót. 流れ星 *nagareboshi*, sao băng 流行 *ryūkō*, thời trang, mốt 電流 *denryū*, dòng điện
	氵	氵	氵	
432 10 nét	沪	流	流	
旅	亠	方	方	RYO; *tabi*, sự đi lại, chuyến đi 旅人 *tabibito*, người đi, người đi du lịch, lữ hành 旅行 *ryokō*, chuyến đi, chuyến du lịch 旅館 *ryokan*, nhà trọ, khách sạn
	方	方	方	
433 10 nét	旅	旅	旅	
両	一	一	冂	RYŌ, đơn vị tiền tệ cũ của Nhật Bản; hai, cả hai 両手 *ryōte*, cả hai tay 両方 *ryōhō*, cả hai, cả hai phía 両親 *ryōshin*, cha mẹ, cha và mẹ
	冂	冂	冂	
434 6 nét				

緑	糸	紀	紀	RYOKU, ROKU; *midori*, xanh lá cây, xanh lục 新緑 *shinryoku*, màu xanh tươi của cây cỏ, cây cỏ xanh tươi 緑地 *ryokuchi*, dải đất rộng xanh tươi 緑色 *midori-iro*, xanh lá cây
	紀	紀	紀	
435 14 nét	緑	緑	緑	
礼	丶	礻	礻	REI, lời chào, sự lịch sự, sự cúi chào, lời cám ơn 礼儀 *reigi*, sự lịch sự, thái độ, phép xã giao 無礼 *burei*, sự thiếu lịch sự, sự khiếm nhã 失礼 *shitsurei*, sự khiếm nhã, sự thô thiển
	礻	礼		
436 5 nét				
列	一	厂	歹	RETSU, hàng, đường 行列 *gyōretsu*, hàng, đám rước, đám diễu hành 列車 *ressha*, tàu hỏa 整列 *seiretsu*, đứng thành hàng
	歹	列	列	
437 6 nét				
練	糸	紀	紀	REN; *ne(ru)*, đánh bóng làm cho tao nhã, rèn luyện kỷ luật, diễu hành, nhào lộn (bột nhào) 練習 *renshū*, sự thực hành 熟練 *jukuren*, kỹ năng, sự khéo léo 訓練 *kunren*, sự rèn luyện, sư đào tạo
	紀	紀	紀	
438 14 nét	練	練	練	
路	口	𠂊	𠂊	RO, con đường, lộ trình, đường mòn; *~ji*, hậu tố biểu thị "đường, đường đi" 道路 *dōro*, con đường, đường phố 線路 *senro*, đường xe lửa 航路 *kōro*, lộ trình đi biển
	𠂊	足	足	
439 13 nét	路	路	路	

和	一	二	千	WA, sự hài hòa, sự hòa hợp, hòa bình, Nhật Bản; *yawa(ragu)*, làm cho dịu bớt, làm êm đi, bình tĩnh; *nago(yaka)*, bình tĩnh, điềm tĩnh, hòa hợp 平和 *heiwa*, hòa bình, thái bình 和服 *wafuku*, quần áo Nhật Bản, kimono 調和 *chōwa*, sự hài hòa, sự hòa hợp
	禾	禾	禾	
440 8 nét	和	和		
愛	一	⺤	⺤	AI, lòng yêu, tình thương, tình yêu, ái tình; *an(jiru)*, yêu, thương 愛情 *aijō*, tình thương, tình yêu, ái tình, sự yêu thích 愛国心 *aikokushin*, lòng yêu nước 愛児 *aiji*, đứa con yêu quý của ai
	冖	冖	悉	
441 13 nét	愛	愛	愛	
案	丶	丷	宀	AN, kế hoạch, ý kiến; *an(jiru)*, bồn chồn về, lo lắng về 案外 *angai*, bất ngờ, thình lình, đột xuất 案内 *annai*, người hướng dẫn, sự hướng dẫn 名案 *meian*, ý kiến hay, kế hoạch hay
	宀	安	安	
442 10 nét	安	宰	案	
以	丨	丿	丿	I với, qua, do cái gì, vì lý do này/nọ 以上 *ijō*, ở trên, nhiều hơn... 以外 *igai*, hơn nữa, ngoài ra, bên ngoài 以前 *izen*, trước, trước đó
	以	以		
443 5 nét				
衣	丶	亠	亠	I; *koromo*, quần áo, áo choàng của linh mục 衣類 *irui*, quần áo, y phục 衣食住 *i-shoku-jū*, quần áo, thức ăn và chỗ nương tựa 衣替え *koromogae*, việc thay đổi y phục
	衣	衣	衣	
444 6 nét				

位	亻	亻	亻	I; *kurai*, cấp bậc, vị trí, hạng, khoảng (sấp sỉ) 地位 *chi-i*, cấp bậc, địa vị xã hội 位置 *ichi*, địa điểm, tình huống 学位 *gaku-i*, bằng cấp học vấn
	亻	亻	亻	
445 7 nét	位			
囲	丨	冂	冂	I; *kako(mu)*, bao quanh, bao bọc, bao vây 胸囲 *kyōi*, vòng ngực, số đo ngực 周囲 *shūi*, chu vi, vùng phụ cận, vùng xung quanh 範囲 *han'i*, phạm vi, tầm ảnh hưởng, giới hạn
	冂	冂	囲	
446 7 nét	囲			
胃	丨	冂	冂	I, dạ dày, bụng 胃袋 *ibukuro*, dạ dày, bụng 胃病 *ibyō* sự đau bụng 胃腸 *i-chō*, dạ dày và ruột
	冂	田	胃	
447 9 nét	胃	胃	胃	
印	ノ	𠂉	𠂉	IN, dấu niêm phong, con dấu, tem; *shirushi*, dấu, ký hiệu, dấu vết 印刷 *insatsu*, sự in, in ấn 矢印 *yajirushi*, dấu mũi tên 目印 *mejirushi*, dấu, nhãn, nhãn hiệu
	𠂉	印	印	
448 6 nét				
英	一	十	艹	EI nước Anh, hoàn hảo, xuất sắc, ưu tú 英語 *eigo*, tiếng Anh 英雄 *eiyū*, người anh hùng 日英 *Nichi-Ei*, Nhật Bản và Anh Quốc
	艹	苩	苩	
449 8 nét	英	英		

栄	丶	丶	丶丶	EI, danh dự, danh giá, vinh dự; *saka(e)*, sự thịnh vượng; *saka(eru)*, phồn vinh; *ha(eru)*, vượt trội, giỏi hơn 光栄 *kōei*, danh dự, vinh dự 繁栄 *han'ei*, sự thịnh vượng, sự phồn vinh 栄養 *eiyō*, sự dinh dưỡng
	丶丶	丶丶	丶丶	
450 9 nét	学	学	栄	
塩	土	圡	圡	EN; *shio*, muối 塩水 *shiomizu*, nước muối 塩田 *enden*, luống muối 食塩 *shokuen*, muối bột
	垢	垢	塩	
451 13 nét	塩	塩	塩	
億	ノ	亻	亻	OKU, một trăm triệu 二十億年 *nijūoku-nen*, hai tỉ năm 数億円 *sūoku-en*, một vài trăm triệu yên
	亻	倍	億	
452 15 nét	億	億	億	
加	フ	力	加	KA; *kuwa(eru)*, thêm vào, gia nhập, tăng lên; *kuwa(waru)*, gia nhập, kết nạp 参加 *sanka*, sự tham gia, sự gia nhập 加入 *kanyū*, sự kết nạp, sự gia nhập 増加 *zōka*, sự tăng lên, sự tăng thêm
	加	加		
453 5 nét				
果	丨	冂	冂	KA, thành quả; *hate*, sự kết thúc, kết quả; *hata(su)*, tiến hành, thực hiện, nhận ra, hoàn thành; *ha(teru)*, kết thúc, chết 結果 *kekka*, kết quả, tác động, hiệu quả 効果 *kōka*, tác động 果実 *kajitsu*, thành quả
	日	旦	甲	
454 8 nét	果	果		

貨	丿	亻	亻一	KA, kho báu, hàng hóa 百貨店 *hyakkaten*, cửa hàng bách hóa 銀貨 *ginka*, đồng xu bạc 雑貨 *zakka*, hàng hóa linh tinh, những thứ lặt vặt, tạp nhạp
	化	化	化	
455 11 nét	貨	貨	貨	
課	丶	亠	言	KA, phần, đoạn, bài học 課外 *kagai*, ngoại khóa 課題 *kadai*, chủ đề, bài tập về nhà 学課 *gakka*, bài học
	言	訁	訁	
456 15 nét	課	課	課	
芽	一	十	艹	GA; *me*, chồi, búp, mầm 木の芽 *ki-no-me*, chồi lá 新芽 *shinme*, mầm, chồi, búp 芽ばえ *mebae*, chồi, mầm
	艹	芦	芦	
457 8 nét	芽	芽		
改	一	二	己	KAI; *arata(meru)*, thay đổi, cải tổ, sửa đổi; *arata(maru)*, được sửa đổi, cải tổ, cải cách 改良 *kairyō*, sự cải thiện, sự cải tiến 改心 *kaishin*, sự chuyển biến, sự cải cách 改札口 *kaisatsuguchi*, cổng bán vé
	己	己	己	
458 7 nét	改			
械	十	木	木一	KAI, sự trói buộc, sự hạn chế 機械 *kikai*, máy móc 器械 *kikai*, dụng cụ, công cụ, thiết bị đo đạc
	木	木	木	
459 11 nét	械	械	械	

害	丶	丶	宀	GAI, sự tổn hại, thiệt hại 害虫 *gaichū*, côn trùng gây hại 損害 *songai*, 障害 *shōgai*, sự rở ngại
	宀	中	宇	
460 10 nét	宝	害		
街	丿	彳	彳	GAI; KAI; *machi*, đường phố, thị trấn, khu phố 商店街 *shōtengai*, trung tâm mua sắm 市街 *shigai*, đường phố, thành phố, thành thị 街道 *kaidō*, quốc lộ, lộ trình
	彳	彳	往	
461 12 nét	往	街	街	
各	丿	夂	夕	KAKU; *ono-ono*, mỗi, mọi 各地 *kakuchi*, mọi nơi, mọi vị trí 各人 *kakujin*, mỗi người 各駅 *kaku-eki*, mỗi trạm
	夕	各	各	
462 6 nét				
覚	丶	丷	丷	KAKU; *obo(eru)*, nhớ, hiểu; *sa(masu)*, thức giấc; *sa(meru)*, đánh thức 覚え書 *oboegaki*, bản ghi nhớ 感覚 *kankaku*, cảm giác, tri giác, tri thức 自覚 *jikaku*, ý thức, sự tự giác
	丷	兴	学	
463 12 nét	学	覚	覚	
完	丶	宀	宀	KAN, sự kết thúc, sự hoàn tất 完全 *kanzen*, sự hoàn thiện, sự tuyệt hảo 完成 *kansei*, sự hoàn thành, sự hoàn chỉnh 完結 *kanketsu*, sự hoàn thành, sự hoàn tất, sự kết thúc
	宀	宀	宇	
464 7 nét	完			

官	丶	丶	宀	KAN, chính quyền, địa vị chính quyền
	宀	宀	宀	官庁 *kanchō*, văn phòng chính quyền
465 8 nét	官	官		裁判官 *saibankan*, quan tòa, thẩm phán 警官 *keikan*, cảnh sát, nhân viên cảnh sát
管	ノ	⺈	⺈	KAN, kiểm soát, quản lý; *kuda*, ống, đường ống
	⺈⺈	⺈⺈	⺈⺈	鉄管 *tekkan*, đường ống (ống) sắt
466 14 nét	管	管	管	血管 *kekkan*, mạch máu 管理 *kanri*, sự quản lý, sự kiểm soát, sự gánh vác
関	丨	門丨	門	KAN; *seki*, hàng rào, chướng ngại vật; *kan(suru)*, liên quan đến
	門	門	門	関心 *kanshin*, mối quan tâm, sự lo lắng, sự thích thú
467 14 nét	関	関	関	玄関 *genkan*, phòng ngoài, lối vào 機関車 *kikansha*, bộ máy, động cơ, đầu máy
観	ノ	厶	欠	KAN, xem cẩn thận, cho xem, cho thấy
	欠	欠	欠	観光 *kankō*, sự ngắm cảnh, sự tham quan
468 18 nét	観	観	観	観察 *kansatsu*, sự quan sát 観測 *kansoku*, sự quan sát, sự khảo sát
願	一	厂	厂	GAN; *nega(i)*, sự ước mong, sự thỉnh cầu, yêu cầu; *nega(u)*, hỏi, yêu cầu, mong muốn, ước mong, khẩn cầu
	願	願	願	願書 *gansho*, đơn xin
469 19 nét	願	願	願	志願 *shigan*, sự tình nguyện, sự mong muốn, sự khát khao, đơn xin, lời thỉnh cầu

希	丿	乂	爻	KI hiếm; sự mong muốn, sự khát khao 希望 *kibō*, niềm hy vọng, sự mong muốn, sự khát khao 希望者 *kibōsha*, người có tham vọng, người khát khao muốn được nổi tiếng, người nộp đơn 希薄 *kihaku*, mỏng, yếu, thưa thớt, rải rác
	爻	希	希	
470 7 nét	希			
季	一	二	千	KI, mùa 季節 *kisetsu*, mùa 四季 *shiki*, bốn mùa 雨季 *uki*, mùa mưa
	禾	禾	季	
471 8 nét	季	季		
紀	丿	幺	幺	KI lịch sử, biên niên sử 世紀 *seiki*, ký sự niên đại, thế kỷ, thời kỷ 二十世紀 *nijisseiki*, thế kỷ thứ hai mươi 紀元 *kigen*, thời đại, kỷ nguyên
	糸	糸	糸	
472 9 nét	紀	紀	紀	
喜	一	十	士	KI; *yoroko(bi)*, sự vui mừng, sự hân hoan, sự kiện hạnh phúc, sự chúc mừng; *yoroko(bu)*, vui mừng, hân hoan, vui sướng 大喜び *ō-yorokobi*, niềm vui lớn, sự rất vui sướng 喜劇 *kigeki*, hài kịch, phim hài 歓喜 *kanki*, sự vui mừng, sự cực kỳ sung sướng hoặc hạnh phúc
	吉	吉	吉	
473 12 nét	壴	喜		
旗	方	方	旂	KI; *hata*, cờ, lá cờ 国旗 *kokki*, quốc kỳ 校旗 *kōki*, cờ nhà trường 星条旗 *seijōki*, các ngôi sao và các sọc
	旂	旗	旗	
474 14 nét	旗	旗	旗	

器	罒	罒	罒	KI; *utsuwa*, bình, chậu, đồ dùng, dụng cụ, sức chứa, công suất, cỡ, calip 食器 *shokki*, bộ đồ ăn 陶器 *tōki*, đồ gốm, đồ sứ 洗面器 *senmenki*, chậu rửa
	哭	哭	器	
475 15 nét	器			
機	木	杦	杦幾	KI; *hata*, khung cửi 機械 *kikai*, máy, bộ máy, máy móc 機会 *kikai*, cơ hội 危機 *kiki*, sự khủng hoảng, sự khẩn cấp, trường hợp khẩn cấp
	杦幾	杦幾	機	
476 16 nét	機	機	機	
議	言	言	言	GI sự thảo luận 会議 *kaigi*, cuộc thảo luận, hội nghị 議論 *giron*, sự tranh luận, sự thảo luận 議会 *gikai*, nghị viện
	言	言	言	
477 20 nét	議			
求	一	寸	寸	KYŪ; *moto(me)*, lời yêu cầu, sự đòi hỏi; *moto(meru)*, đòi hỏi, yêu cầu, tìm kiếm, mua, mong muốn 求人 *kyūjin*, sự đề nghị một công việc 請求 *seikyū*, nhu cầu, sự đòi hỏi 求職 *kyūshoku*, sự tìm kiếm công việc
	寸	求	求	
478 7 nét	求			
泣	丶	氵	氵	KYŪ; *na(ku)*, khóc, nức nở 泣き声 *nakigoe*, sự khóc, sự nức nở 泣き虫 *nakimushi*, đứa trẻ hay đòi hỏi 感泣 *kankyū*, khóc vì cảm động
	氵	氵立	氵立	
479 8 nét	氵立	泣		

救	一	十	才	KYŪ; *suku(i)*, sự giải thoát, sự cứu nguy, sự giúp đỡ; *suku(u)*, giải thoát, cứu nguy, giúp đỡ 救済 *kyūsai*, sự cứu tế, sự cứu viện 救助 *kyūjo*, sự giải thoát, sự cứu nguy 救急車 *kyūkyūsha*, xe cứu thương
	求	求	求	
480 11 nét	求	救	救	
給	丿	纟	纟	KYŪ cung cấp 給料 *kyūryō*, tiền lương, sự tiếp tế, 供給 *kyōjyū*, nguồn cung cấp 月給 *gekkyū*, tiền lương hàng tháng
	糸	糸	糸	
481 12 nét	糸	給	給	
挙	丶	丶	丶	KYO chỉ đạo, kiểm soát, thực hiện; *a(geru)* giơ lên, đưa lên, giữ, duy trì (một chức năng) 選挙 *senkyo*, sự bầu cử 挙行 *kyokō*, thành tích, sự thực hiện 挙手 *kyoshu*, giơ tay lên, sự bày tỏ bằng giơ tay lên
	兴	兴	兴	
482 10 nét	兴	挙	挙	
漁	氵	氵	氵	GYO; RYŌ, sự đánh cá, câu cá 漁船 *gyosen*, thuyền đánh cá 漁業 *gyogyō*, công nghiệp đánh cá 漁師 *ryōshi*, người đánh cá, ngư dân
	氵	氵	漁	
483 14 nét	漁	漁	漁	
共	一	十	廾	KYŌ; *tomo*, cả hai, cũng như, cùng nhau, lại với nhau 共通 *kyōtsū*, tính chất chung, tính phổ biến, tính thông thường 共和国 *kyōwakoku*, nước cộng hòa, nền cộng hòa 共産党 *kyōsantō*, đảng cộng sản
	廾	共	共	
484 6 nét				

協	一	十	十フ	KYŌ hòa thuận, hòa hợp 協力 *kyōryoku*, sự cộng tác 協会 *kyōkai*, hội, hiệp hội 協議 *kyōgi*, hội nghị, sự hỏi ý kiến, sự tham khảo
	十力	十力	協力	
485 8 nét	協	協		
鏡	金	鈩	鈩	KYŌ; *kagami*, gương 鏡台 *kyōdai*, bàn trang điểm, giá đỡ gương 双眼鏡 *sōgankyō*, ống nhòm 顕微鏡 *kenbikyō*, kính hiển vi
	鏡	鏡	鏡	
486 19 nét	鏡	鏡		
競	立	音	亩	KYŌ, KEI; *kiso(u)*, cạnh tranh, ganh đua, đua tranh; *se(ru)*, trả giá, đấu thầu, cạnh tranh 競争 *kyōsō*, sự cạnh tranh 競技 *kyōgi*, cuộc thi đấu, trận đấu, các sự kiện thể thao 競馬 *keiba*, cuộc đua ngựa
	竟	竟立	競	
487 20 nét	競	競		
極	才	木一	朽	KYOKU, các cực trên mặt đất, các cực từ, thiên đỉnh; GOKU rất, cực kỳ, tột độ; *kiwa(maru)*, đạt đến điểm cuối, một thái cực; *kiwa(mi)* điểm apec 極端 *kyokutan*, điểm xa nhất, chỗ tận cùng 北極 *hokkyoku*, cực bắc 至極 *shigoku*, rất, hoàn toàn, hết sức
	柯	極	極	
488 12 nét	極			
訓	丶	亠	亠	KUN, lời giáo huấn, bản dịch từ nguyên bản tiếng Nhật sang một ký tự Trung Quốc (nghĩa là, cách đọc "kun") 教訓 *kyōkun*, lời dạy, lời giáo huấn, bài học 訓練 *kunren*, sự huấn luyện, sự đào tạo 訓辞 *kunji*, các hướng dẫn
	言	言	言	
489 10 nét	訓	訓	訓	

軍	冖	冖	冖	GUN, quân đội, các nhà chức trách quân sự 軍備 *gunbi*, các vũ khí 軍隊 *guntai*, lính, quân đội 軍艦 *gunkan*, tàu chiến
	冖	冖	冒	
490 9 nét	冒	軍		
郡	一	二	三	GUN, hạt, quận, huyện 郡部 *gunbu*, huyện nông thôn, các hạt 郡長 *gunchō*, trưởng hạt
	尹	君	君	
491 10 nét	君	郡		
径	丿	彳	彳	KEI; đường đi, hướng, trực tiếp 径路 *keiro*, hướng đi, đường đi 直径 *chokkei*, đường kính 直情径行 *chokujōkeikō*, tính hấp tấp, tính bất đồng
	彳	彳	径	
492 8 nét	径	径		
型	一	二	干	KEI; *kata*, kiểu mẫu, mô hình, khuôn, tập quán, lễ nghi 模型 *mokei*, kiểu, mẫu, mô hình 小型 *kogata*, kích cỡ nhỏ 大型 ō-*gata*, kích cỡ lớn
	开	开	刑	
493 9 nét	刑	型	型	
景	丶	冂	冂	KEI, KE quang cảnh, phong cảnh 風景 *fūkei*, quang cảnh, phong cảnh 不景気 *fukeiki*, thời điểm tồi tệ, tình trạng trì trệ, tình trạng đình đốn 光景 *kōkei*, quang cảnh, cảnh tượng
	日	日	旦	
494 12 nét	景	景	景	

芸	一	十	艹	GEI, nghệ thuật, thành tựu 芸術 *geijutsu*, nghệ thuật 民芸 *mingei*, nghệ thuật dân gian 芸者 *geisha*, cô gái ca hát và nhảy múa Nhật Bản
495 7 nét	艹	芸	芸	
	芸			
欠	丿	𠂉	夕	KETSU sự thiếu, sự vắng mặt; *ka(keru)*, bị rời ra, bị gãy rời ra, thiếu; *ka(ku)*, thiếu, muốn 欠点 *ketten*, khuyết điểm, sai lầm 欠席 *kesseki*, sự thiếu, sự không có 欠乏 *ketsubō*, sự thiếu, số lượng thiếu
496 4 nét	欠			
結	丿	幺	幺	KETSU; *musu(bi)*, đầu mút, nút; *musu(bu)*, cột chặt, trói chặt, buộc lại, kết thúc, liên kết; *yu(u)*, trải, vấn (tóc); *yu(waeru)*, siết chặt, trói lại 結果 *kekka*, kết quả 結婚 *kekkon*, sự kết hôn, hôn nhân 連結 *renketsu*, sự hợp lệ, sự nối kết, sự liên kết
497 12 nét	糸	糸	糸	
	糹	糹	結	
建	乛	彐	彐	KEN, KON; *ta(teru)*, xây dựng, thiết lập; *tat(su)*, được xây dựng; *~date*, tòa nhà có tầng 建物 *tatemono*, một tòa nhà 建築 *kenchiku*, sự xây dựng, kiến trúc, tòa nhà 二階建 *nikaidate*, tòa nhà hai tầng
498 9 nét	彐	彐	聿	
	聿	建	建	
健	亻	亻乛	亻彐	KEN; *suko(yaka)*, khỏe mạnh, có lợi cho sức khỏe, lành mạnh 強健 *kyōken*, tráng kiện, cường tráng 保健 *hoken*, (sự gìn giữ) sức khỏe 健全 *kenzen*, khỏe mạnh, có lợi cho sức khỏe, lành mạnh
499 11 nét	亻彐	亻彐	亻彐	
	亻聿	亻聿	健	

験	丨	厂	厂	KEN, tác dụng, hiệu quả; khảo sát, nghiên cứu, sát hạch, kiểm tra 実験 *jikken*, sự thử nghiệm, cuộc thử nghiệm 経験 *keiken*, kinh nghiệm 試験 *shiken*, sự kiểm tra, sự xem xét, sự thử nghiệm
	馬	馬	馬	
500 18 nét	驗	驗	験	
固	丨	冂	冂	KO; *kata(meru)*, làm cho cứng, làm cho rắn; *kata(maru)* trở nên cứng; *kata(i)*, cứng, rắn 固有 *koyū*, riêng biệt, đặc biệt 固体 *kotai*, rắn chắc (cơ thể) 強固 *kyōko*, sự vững chắc, sự rắn chắc, sự ổn định
	冂	冂	冋	
501 8 nét	冋	固		
功	一	丅	工	KŌ, công lao, áp dụng, dịch vụ; KU 成功 *seikō*, sự thành công 功績 *kōseki*, việc làm đáng khen 功労 *kōrō*, sự phục vụ
	工	功		
502 5 nét				
好	𠂉	女	女	KŌ; *kono(mu)*, thích, thương, yêu; *su(ki)*, thích 好意 *kōi*, thiện chí, lòng tốt, sự tử tế 好き嫌い *sukikirai*, những cái thích và những cái không thích 好き好む *sukikonomu*, thích, thích hơn
	好	好	好	
503 6 nét				
候	ノ	亻	亻	KŌ, mùa, dấu hiệu; hỏi thông tin, điều tra 気候 *kikō*, thời tiết, khí hậu 天候 *tenkō*, thời tiết 候補 *koho*, sự ứng cử, người ứng cử
	亻	亻	亻	
504 10 nét	候	候	候	

航	丿	亻	舟	KŌ đi tàu thủy, đi thuyền buồm 航海 *kōkai*, chuyến đi xa, sự đi biển, nghề hàng hải 航路 *kōro*, lộ trình trên biển, lộ trình trên không, đường biển, đường hàng không 航空 *kōkū*, hàng không, chuyến đi xa bằng máy bay
	舟	舟	舟	
505 10 nét	舟	舟	航	
康	丶	亠	广	KŌ, thích thú, được hưởng, có được 健康 *kenkō*, sức khỏe, sức khỏe tốt 不健康 *fukenkō*, sức khỏe kém
	庀	庀	庀	
506 11 nét	庚	庚	康	
告	丿	亠	牛	KOKU; *tsu(geru)*, nói cho, báo cho biết 報告 *hōkoku*, báo cáo, sự báo cáo 広告 *kōkoku*, sự quảng cáo, mẫu quảng cáo 忠告 *chūkoku*, lời khuyên, lời chỉ bảo
	生	牛	告	
507 7 nét	告			
差	丶	丷	𦍒	SA, sự chênh lệch, số dư (toán học); *sa(su)*, đẩy mạnh, ấn mạnh, gài vào, chèn vào 差別 *sabetsu*, sự khác biệt, sự phân biệt 大差 *taisa*, sự khác biệt lớn 差出人 *sashidashinin*, người gởi, người gởi thư
	羊	羊	羊	
508 10 nét	差	差	差	
菜	一	十	十一	SAI; *na*, cây cỏ, rau, cây cải dầu (rau) 野菜 *yasai*, rau 菜の花 *ha-no-hana*, hoa cây cải dầu 菜園 *saien*, vườn rau
	艹	艹	芸	
509 11 nét	苹	茅	菜	

最	丶	冂	日	SAI tiền tố để hình thành các cấp (so sánh) dạng cao nhất; *motto(mo)*, nhiều nhất 最初 *saisho*, đầu tiên, bắt đầu 最後 *saigo*, sau cùng, cuối cùng 最善 *saizen*, tốt nhất
	旦	旦	旦	
510 12 nét	最	最	最	
材	一	十	才	ZAI, vật liệu, chất liệu (cho công việc), gỗ, khả năng, tài năng 木材 *mokuzai*, gỗ xẻ, gỗ 材料 *zairyō*, vật liệu thô, các thành phần 人材 *jinzai*, người có năng lực
	木	木一	村	
511 7 nét	材			
昨	丨	冂	日	SAKU, hôm qua, thời xa xưa, thời cổ xưa 昨日 *sakujitsu*, hôm qua 昨年 *sakumen*, năm ngoái 昨夜 *sakuya*, đêm qua
	日	日′	日′	
512 9 nét	昨	昨	昨	
札	一	十	才	SATSU, tiền giấy; *fuda*, nhãn hiệu, danh thiếp, thẻ, tranh cổ động, áp phích; sự trả giá, sự đấu thầu 札入れ *satsu-ire*, cái ví 名札 *nafuda*, biển đề tên, tấm nhãn, thẻ ghi tên 入札 *nyūsatsu*, sự trả giá, sự đấu thầu
	木	札		
513 5 nét				
刷	㇇	㇇	尸	SATSU; *su(ru)*, in, in ấn; *~zuri*, hậu tố để chỉ việc "in ấn" 印刷 *insatsu*, sự in, sự in ấn 校正刷り *kōseizuri*, các bản in thử (in ấn) 謄写版刷り *tōshaban-zuri*, bản sao bằng máy rônêô
	尸	尸	尿	
514 8 nét	刷	刷		

殺	丿	乂	乂	SATSU, SAI, SETSU; *koro(su)*, giết, giết chết 殺人 *satsujin*, tội giết người, vụ án mạng 殺風景 *sappukei*, vô vị, ảm đạm, buồn thảm 自殺 *jisatsu*, sự tự sát
	杀	杀	杀	
515 10 nét	杀丿	杀几	殺	
察	丶	丶	宀	SATSU; *sas(suru)*, đoán, hiểu được, nhận thấy, đồng cảm với 観察 *kansatsu*, sự quan sát, sự theo dõi 視察 *shisatsu*, sự kiểm tra, sự thanh tra 警察 *keisatsu*, cảnh sát
	宀	宀	宀	
516 14 nét	察	察	察	
参	厶	厶	厶	SAN, ba (được dùng trong các giấy tờ pháp lý); *mai(ru)*, đi, đến, đầu hàng, bị bối rối, lúng túng, đi lễ, dự lễ thờ cúng 参加 *sanka*, sự tham gia, sự tham dự 参観 *sankan*, sự thăm viếng 参考書 *sankōsho*, sách tham khảo
	厂	厂	厂	
517 8 nét	参	参		
産	丶	亠	亠	SAN, sự sinh đẻ, sản phẩm, kết quả, vận mệnh; *u(mu)*, sinh ra, tạo ra; *u(mareru)*, được sinh ra 産物 *sanbutsu*, các sản phẩm 産地 *sanchi*, nơi sản xuất 産業 *sangyō*, công nghiệp, nền công nghiệp
	亠	立	产	
518 11 nét	产	产	産	
散	一	十	廾	SAN; *chi(ru)*, (lá) rụng, được phân tán; *chi(rasu)*, tung, rải, rắc, gieo, phân tán; *chi(rakaru)*, nằm theo trật tự, thứ tự; *chi(rakasu)*, rải, rắc, gieo, phân tán 散歩 *sanpo*, cuộc đi bộ, cuộc dạo chơi 解散 *kaisan*, sự nứt vỡ, sự tan rã, sự hòa tan 胃散 *isan*, thuốc bột trị bệnh dạ dày
	廾	昔	散	
519 12 nét	散	散	散	

残	一	丆	歹	ZAN; *noko(ri)*, phần còn lại, chỗ còn lại; *noko(ru)*, được để sót lại, vẫn còn; *noko(su)*, để lại, để dành 残念 *zannen*, sự hối tiếc, sự thất vọng 残金 *zankin*, số dư, tiền còn lại 残り物 *nokorimono*, đồ thừa, cái còn lại, phần thừa lại
	歹	歹	歹	
520 10 nét	残	残	残	
士	一	十	士	SHI người, con người, nhân vật 武士 *bushi*, *samurai* (đẳng cấp quân nhân ở Nhật Bản thời phong kiến) 紳士 *shinshi*, người đàn ông hào hoa phong nhã, quý ông 勇士 *yūshi*, người dũng cảm, người anh hùng
521 3 nét				
氏	一	𠂆	𠂆	SHI ông (được dùng làm hậu tố); *uji*, tên họ, dòng dõi 氏名 *shimei*, tên đầy đủ 氏族制度 *shizoku-seido*, thị tộc hoặc phả hệ 諸氏 *shoshi*, Messrs, các quý ông
	氏			
522 4 nét				
史	丶	冂	口	SHI biên niên sử, lịch sử 歴史 *rekishi*, lịch sử 女史 *joshi*, bà, cô 史上 *shijō*, trong lịch sử, trong biên niên sử
	屮	史		
523 5 nét				
司	丿	司	司	SHI, chỉ huy, quản lý, điều khiển 司会者 *shikaisha*, người phụ trách nghi lễ, người dẫn chương trình, người điều tiết, chủ tịch 司令 *shirei*, mệnh lệnh, lệnh 司令部 *shireibu*, trụ sở, sở chỉ huy, cơ quan đầu não
	司	司		
524 5 nét				

試	言	訁	訁	SHI; *kokoro(mi)*, sự thử nghiệm, sự kiểm tra; *kokoro(miru)*, thử, cố gắng; *tame(su)*, thử, thử nghiệm 試験 *shiken*, sự kiểm tra, sự xem xét 試運転 *shi-unten*, sự lái xe thử, sự chạy thử 試合 *shiai*, cuộc thi, trận đấu
	訁	訁	試	
525 13 nét	試			
児	丨	丨丨	丨冂	JI, NI, đứa bé còn ẵm ngửa, đứa trẻ 児童 *jidō*, đứa trẻ, những cậu bé và cô bé, vị thành niên 孤児 *koji*, trẻ mồ côi 小児まひ *shōni-mahi*, bệnh bại liệt trẻ em
	丨冂	丨日	丨日	
526 7 nét	児			
治	丶	丶	氵	JI, CHI; *osa(meru)*, cai trị, thống trị, cầm quyền; *osa(maru)*, thái bình, yên bình; *nao(ru)*, chữa khỏi, làm lành; *nao(su)*, chữa trị 政治 *seiji*, chính trị, sự quản lý, sự quản trị 自治 *jichi*, chế độ tự trị, chính phủ tự trị 治療 *chiryō*, sự điều trị y tế
	氵	氵	治	
527 8 nét	治	治		
辞	丿	二	千	JI, từ ngữ, lời nói; *ji(suru)*, từ chức, nghỉ phép, từ chối; *ya(meru)*, nghỉ hưu, thôi, ngừng 辞書 *jisho*, từ điển 辞職 *jishoku*, sự nghỉ hưu, sự về hưu 祝辞 *shukuji*, bài diễn văn chúc mừng
	舌	舌	舌	
528 13 nét	辞	辞	辞	
失	丿	𠂉	𠂉	SHITSU; *ushina(u)*, mất, thất lạc, bỏ lỡ 失礼 *shitsurei*, sự vô lễ, sự bất lịch sự 失敗 *shippai*, sự thất bại 失望 *shitsubō*, sự thất vọng, nỗi tuyệt vọng
	失	失		
529 5 nét				

借	丿	亻	亻一	SHAKU; *ka(ri)*, sự vay mượn, sự nợ, món nợ; *ka(riru)*, thuê, cho thuê, thay thế tạm thời, nhận được (sự trợ giúp) 借金 *shakkin*, nợ, nợ nần, tiền cho vay 借り物 *karimono*, vật cho mượn, đồ cho mượn 拝借 *haishaku*, tiền cho vay, khoản vay, sự vay mượn
	亻十	亻廿	亻世	
530 10 nét	亻昔	亻借	借	
種	一	二	千	SHU kiểu, loại; *tane*, hạt, hạt giống 種まき *tanemaki*, sự gieo hạt 種類 *shurui*, loại, kiểu 人種 *jinshu*, chủng tộc người
	禾	禾	禾一	
531 14 nét	稙	種	種	
周	丿	冂	冂	SHŪ chu vi; đi xung quanh; *mawa(ri)*, biên giới, đường viền, chu vi, ngoại vi 周囲 *shūi*, chu vi, vùng phụ cận, vùng xung quanh 周辺 *shūhen*, ngoại ô, vùng ngoại ô 一周 *isshū*, một vòng
	冂	冂	周	
532 8 nét	周	周		
祝	丶	礻	礻	SHUKU; *iwa(i)*, hoạt động nhân dịp lễ kỷ niệm, sự làm lễ kỷ niệm; *iwa(u)* làm lễ mừng 祝賀 *shukuga*, hoạt động nhân dịp lễ kỷ niệm 祝福 *shukufuku*, phúc lành 祝日 *shukujitsu*, ngày lễ hội
	礻	礻	礻口	
533 9 nét	礻口	祝	祝	
順	丿	川	川	JUN, thứ tự, lượt, phiên 順序 *junjo*, thứ tự, thủ tục, phương pháp 順番 *junban*, thứ tự, lượt, phiên 順調 *junchō*, điều kiện bình thường, tiến độ trơn tru
	川冖	川冖	川冊	
534 12 nét	川頁	順	順	

初	、	冫	礻	SHO; *hatsu*, đầu tiên, trước tiên; *haji(me)*, sự bắt đầu, sự khởi đầu; *-someru*, bắt đầu, khởi đầu 初秋 *shoshū*, đầu mùa thu 初雪 *hatsuyuki*, tuyết đầu năm 初期 *shoki*, giai đoạn đầu tiên
	礻	礻	初	
535 7 nét	初			
松	一	十	才	SHŌ, *matsu*, cây thông, gỗ thông 松葉 *matsuba*, lá thông 松林 *matsubayashi*, rừng thông 松竹梅 *shōchikubai*, các vật trang trí bằng cây thông, tre-mận
	木	木	松	
536 8 nét	松	松		
笑	ノ	丿	𠂉	SHŌ; *wara(u)*, cười, tươi cười; *e(mu)*, cười, tươi cười rạng rỡ 大笑い *ōwarai*, tiếng cười to 苦笑 *kushō*, nụ cười ngượng 微笑 *bishō/hohoemi*, tiếng cười, nụ cười
	𥫗	𥫗	𥫗	
537 10 nét	笑	笑	笑	
唱	丨	冂	口	SHŌ; *tona(eru)*, hát, cầu kinh, kể lại, thuật lại, nói 独唱 *dokushō*, buổi biểu diễn hát độc tấu 合唱 *gasshō*, dàn hợp sướng 唱歌 *shōka*, bài hát, sự ca hát
	冒	冒	唱	
538 11 nét	唱	唱	唱	
焼	火	灬	灬	SHŌ, *ya(ku)*, đốt, nướng, nung, bừng bừng ghen tị; *ya(keru)* bị cháy, bị nướng, ghen tị 夕焼け *yūyake*, ánh sáng rực buổi tối, những màu sắc của mặt trời lặn 焼失 *shōshitsu*, sự thiêu rụi
	烒	烒	焼	
539 12 nét	焼	焼	焼	

象	丿	𠂉	𠂉	SHŌ hình ảnh; ZŌ, con voi 対象 *taishō*, vật, vật thể 印象 *inshō*, sự ấn tượng 象げ *zōge*, bằng ngà, màu ngà
	𠂉	𠂉	𠂉	
540 12 nét	象	象	象	
照	丨	冂	日	SHŌ; *te(rasu)*, chiếu sáng lên, so sánh với, tỏa ánh sáng lên; *te(ru)*, chiếu sáng, chói sáng; *te(reru)*, mắc cỡ, ngượng ngùng, bối rối 日照り *hideri*, hạn hán 照明 *shōmei*, sự chiếu sáng, sự rọi sáng 対照 *taishō*, sự tương phản, sự trái ngược
	日	日	日	
541 13 nét	昭	照	照	
賞	丨	丨	丨	SHŌ, giải thưởng 賞品 *shōhin*, giải thưởng (hiện vật) 賞金 *shōkin*, giải thưởng (tiền) 鑑賞 *kanshō*, sự đánh giá cao, sự cảm kích
	丨	丨	丨	
542 15 nét	賞	賞	賞	
臣	丨	厂	厂	SHIN, JIN lão bộc, quản gia, chủ thể 大臣 *daijin*, bộ trưởng nội các 忠臣 *chūshin*, quản gia trung thành
	臣	臣	臣	
543 7 nét	臣			
信	丿	亻	亻	SHIN, sự thành thật, sự tin cậy, niềm tin; *shin(jiru)*, tin tưởng, tin cậy, tin vào 信用 *shin'yō*, sự tin cậy, sự tự tin, niềm tin, sự tín nhiệm 信号 *shingō*, tín hiệu 通信 *tsūshin*, sự liên lạc, sự giao tiếp
	亻	亻	信	
544 9 nét	信	信	信	

成	丿	厂	万	SEI, JŌ; *na(ru)*, trở thành, được hoàn tất, bao gồm, đến, thành công. *na(su)*, làm, thực hiện 成長 *seichō*, sự lớn lên, sự phát triển 完成 *kansei*, sự hoàn thành, sự hoàn tất 賛成 *sansei*, sự đồng ý, sự chấp thuận
	成	成	成	
545 6 nét				
省	丨	小	小丶	SEI nhìn, xem, ngó; *habu(ku)*, bỏ qua, cắt giảm; *kaeri(miru)*, phản chiếu lên (chính mình); SHŌ hậu tố để chỉ "bộ phận chính phủ" 省略 *shōryaku*, sự bỏ sót, sự bỏ quên, sự bỏ đi 外務省 *Gaimushō*, bộ ngoại giao (Nhật Bản) 反省 *hansei*, sự tự vấn
	少	少	省	
546 9 nét	省	省	省	
清	氵	氵一	氵十	SEI; *kiyo(i)*, *kiyo(raka)*, nguyên chất, tinh khiết, trong; kiyo(meru), làm cho sạch sẽ, làm cho tinh khiết, xua đuổi 清潔 *seiketsu*, sự sạch sẽ, sự trong sạch 清書 *seisho*, bản chép 血清 *kessei*, huyết thanh
	氵青	氵青	氵青	
547 11 nét	清	清	清	
静	十	主	青	SEI, JŌ; *shizu(ka)*, yên lặng, lặng lẽ, yên bình; *shizu(maru)*, trở nên yên lặng; *shizu(meru)*, làm dịu đi, làm êm đi, làm bớt đi 静止 *seishi*; sự yên lặng, sự yên tĩnh, sự dừng lại, sự đứng lại 静物 *seibutsu*, tĩnh vật 安静 *ansei*, sự dừng lại hoàn toàn
	青	青	青	
548 14 nét	静	静	静	
席	丶	亠	广	SEKI, ghế, chỗ, nơi 出席 *shusseki*, sự tham gia, sự hiện diện 欠席 *kesseki*, vắng mặt, không có mặt 座席 *zaseki*, ghế, chỗ ngồi
	广	庄	庄	
549 10 nét	庄	席	席	

積	禾	禾一	禾十	SEKI, tích (toán học.); *tsumo(ri),* ý định, mục đích; *tsu(mu),* chồng chất, nhồi nhét, tống vào, tích tụ, tích lũy; *tsumo(ru),* được chồng chất lên 面積 *menseki*, khu vực, vùng 積極的 *sekkyokuteki*, tích cực, chủ động, tiến triển 積荷 tsumini, hàng hóa, vật gánh, trọng tải
	禾主	禾圭	稍	
550 16 nét	積	積		
折	一	扌	扌	SETSU; *o(ru),* làm gãy, làm đứt, làm vỡ, gấp lại, uốn cong lại 曲折 *kyokusetsu*, khúc lượn, khúc quanh, sự phức tạp, rắc rối 折合 *oriai*, các mối quan hệ tương hỗ, sự thỏa hiệp 折り目 *orime*, nếp nhăn, nếp gấp
	扌	扩	折	
551 7 nét	折			
節	ノ	𠂉	𠂉	SETSU, đoạn văn, mùa, thời gian; *fushi*, mối nối, cái nút, giai điệu 節約 setsuyaku, sự tiết kiệm, sự kinh tế 調節 *chōsetsu*, sự quy định, sự kiểm soát 使節 *shisetsu*, người đại diện, người được ủy quyền, phái viên
	𥫗	𥫗	𥫗	
552 13 nét	𥫗	𥫗	節	
說	丶	言	言	SETSU, ý kiến, quan điểm, lý thuyết; ZEI; *to(ku),* giải thích, thuyết phục, thuyết giáo, giảng đạo 説明 *setsumei*, sự giải thích, lời giải thích 伝説 *densetsu*, truyền thuyết, huyền thoại 社説 *shasetsu*, bài xã luận
	言	言	說	
553 14 nét	說	說		
浅	丶	氵	氵	SEN; *asa(i),* nông, cạn, nông cạn 浅見 *senken*, tầm nhìn hời hợt, tầm nhìn nông cạn 浅薄 *senpaku*, nông cạn, hời hợt, thiển cận 遠浅 *tōasa*, bãi biển cạn, sự nông, sự cạn kéo dài cách xa bãi biển
	氵	氵	氵	
554 9 nét	浅	浅	浅	

戦	丶丶	㐫	㐫	SEN; *tataka(i),* cuộc chiến đấu, chiến tranh, cuộc đấu tranh; takaka(u), đấu tranh, chiến đấu, gây chiến, đua tranh trong các trận đấu 戦争 *sensō*, chiến tranh 終戦 *shūsen*, sự kết thúc một cuộc chiến tranh 戦場 *senjō*, chiến trường
555 13 nét	単	単	戰	
	戦	戦		
選	一	二	己	SEN; *era(bu),* chọn, chọn lựa 選挙 *senkyo,* sự bầu cử, cuộc tuyển cử 選手 *senshu*, người chơi, đấu thủ, người vô địch, nhà quán quân 当選 *tōsen*, sự chiến thắng trong một cuộc bầu cử
556 15 nét	巽	巽	巽	
	選	選	選	
然	丿	夕	夕	ZEN, NEN vâng, nhưng, tuy nhiên 自然 *shizen*, bản chất tự nhiên, thiên nhiên 当然 *tōzen*, tự nhiên, chỉ, một vấn đề dĩ nhiên 天然 *tennen*, bản chất
557 12 nét	夕	夕	犬	
	然	然	然	
争	丿	𠂉	𠂉	SŌ; *araso(i),* sự cãi lộn, sự tranh cãi, sự cạnh tranh; *araso(u)*, đấu tranh, tranh cãi, cãi lộn 競争 *kyōsō*, sự cạnh tranh, sự tranh giành 言い争う *ii-arasou,* cãi lộn, cãi nhau 争奪戦 *sōdatsusen*, sự tranh giành, cuộc thi, sự thử thách
558 6 nét	𠂉	𠂉	𠂉	
	争	争	争	
倉	丿	人	人	SŌ; *kura*, nhà kho 倉庫 *sōko*, nhà kho 船倉 *sensō*, khoang (của một tàu thủy) 米倉 *komegura*, kho thóc, vựa lúa
559 10 nét	今	今	今	
	倉	倉	倉	

巣	丶	丷	宀	SŌ; *su*, tổ, ổ, hang thú dữ, nơi sinh sản 巣箱 *subako*, sự làm tổ 巣立つ *sudatsu*, rời khỏi tổ, về nhà 営巣 *eisō*, sự xây tổ, sự làm tổ
	巛	巛	巛	
560 11 nét	单	巢	巢	
束	一	一	冂	SOKU; *taba*, bó, chùm, gói 約束 *yakusoku*, sự bổ nhiệm, lời hứa 束縛 *sokubaku*, sự hạn chế, sự giới hạn, sự kiềm chế 花束 *hanataba*, bó hoa, chùm hoa
	冂	中	束	
561 7 nét	束			
側	丿	亻	仁	SOKU; *kawa*, phía, cạnh 内側 *uchigawa*, phía bên trong, phần bên trong 右側 *migigawa*, *usoku*, phía phải 側面 *sokumen*, phía, cạnh, mặt
	佣	俱	俱	
562 11 nét	俱	側	側	
続	糸	糸一	糸十	ZOKU; *tsuzu(ki)*, sự tiếp tục, đoạn tiếp, cuốn tiếp theo, phạm vi; *tsuzu(ku)*, tiếp tục, đi theo, kéo dài; *tsuzu(keru)*, tiếp tục, bắt đầu lại (v.t.) 続出 *zokushutsu*, sự xảy ra liên tiếp 手続 *tetsuzuki*, thủ tục 相続 *sōzoku*, sự thừa kế, quyền thừa kế
	糸十	糸十	糸十	
563 13 nét	続	続		
卒	丶	亠	广	SOTSU, một lính trơn, binh nhì; kết thúc, hoàn tất 卒業 *sotsugyō*, sự tốt nghiệp 卒業生 *sotsugyōsei*, người có bằng cấp, người tốt nghiệp 兵卒 *heisotsu*,binh nhì
	广	方	方	
564 8 nét	方	卒		

孫	子	了	子	SON; *mago*, cháu (của ông bà) 子孫 *shison*, con cháu, hậu duệ
	子	孑	孫	
565 10 nét	孫	孫	孫	
帯	一	十	廿	TAI; *obi*, thắt lưng, đai; *o(biru)*, mang, đeo, mặt 地帯 *chitai*, khu vực, miền, vùng, đới 熱帯 *nettai*, đới nóng, nhiệt đới 帯封 *obifū*, tờ bọc nửa
	廿	世	世	
566 10 nét	帯	帯	帯	
隊	了	了	阝	TAI, toán, đội, nhóm, đoàn, đơn vị 兵隊 *heitai*, lính, quân lính 楽隊 *gakutai*, nhóm người chơi nhạc cụ, ban nhạc 隊長 *taichō*, đội trưởng, người chỉ huy, người lãnh đạo
	阝	阝	阝	
567 12 nét	阝	隊	隊	
達	土	土	十	TATSU; *tas(suru)*, đến, tiến đến, đạt được (mục tiêu của ai) 発達 *hattatsu*, sự phát triển 配達 *haitatsu*, sự phân phát, sự giao hàng 達人 *tatsujin*, một chuyên gia, chuyên viên
	十	幸	幸	
568 12 nét	幸	達	達	
単	丶	丶	丶	TAN, đơn lẻ, riêng lẻ 単純 *tanjun*, đơn giản 簡単 *kantan*, đơn giản, dễ dàng 単価 *tanka*, giá đơn vị
	丶	丷	丷	
569 9 nét	丷	单	単	

置	丶	冖	冖	CHI; *o(ku),* đặt, để, đặt vào vị trí 位置 *ichi*, vị trí, chỗ 置物 *ikimono*, trang hoàng, đồ trang chí (cho một tokonoma) 物置 *mono-oki,* buồng kho
	罒	罒	罒	
570 13 nét	罒	罒	置	
仲	ノ	亻	亻	CHŪ; *naka*, mối quan hệ 仲がいい *naka ga ii*, có quan hệ tốt, thân thiện với 仲間 *nakama*, đồng nghiệp, đồng sự, người cùng cộng tác 仲裁 *chūsai*, sự hòa giải, sự dàn xếp
	仁	仁	仲	
571 6 nét				
貯	冂	目	貝	CHO, tích trữ, để dành 貯水地 *chosuichi*, nguồn dự trữ 貯蔵 *chozō*, sự dự trữ, sự tích trữ 貯金 *chokin*, tiền tiết kiệm, tiền để dành
	貝	貝丶	貝丶	
572 12 nét	貝宀	貝宀	貯	
兆	丿	丿	丿	CHŌ, một nghìn tỷ (Mỹ), dấu, dấu hiệu; *kiza(shi),* dấu hiệu, điềm báo; *kiza(su),* bộc lộ những dấu hiệu 兆候 *chōkō*, dấu hiệu, điềm báo 二兆円 *nichōen*, hai nghìn tỷ yên 前兆 *zenchō*, điềm báo
	兆	兆	兆	
573 6 nét				
腸	丿	月	月	CHŌ, ruột 盲腸 *mōchō*, ruột thừa (giải phẫu) 大腸 *daichō*, ruột già 腸カタル *chōkataru*, chứng chảy ruột
	月昜	月昜	月昜	
574 13 nét	腸	腸	腸	

低	丿	亻	亻	TEI; *hiku(i),* thấp, ngắn 低気圧 *tei-kiatsu,* áp lực không khí thấp 低空 *teikū*, độ cao thấp 低地 *teichi*, mặt đất thấp
	亻	亻	低	
575 7 nét	低			
底	丶	亠	广	TEI; *soko*, đáy, độ sâu, chiều sâu 谷底 *tanizoko*, đáy của một khe núi 海底 *kaitei,* đáy biển 徹底的 *tetteiteki*, tỉ mỉ, cẩn thận, hoàn toàn, triệt để
	广	广	底	
576 8 nét	底	底		
停	丿	亻	亻	TEI, dừng, dừng lại 停止 *teishi*, sự dừng lại, sự đình chỉ 停電 *teiden*, sự cúp điện 停留所 *teiryūjo*, nơi dừng lại, nơi đỗ lại, điểm dừng xe điện (xe buýt)
	亻	停	停	
577 11 nét	停	停	停	
的	丿	亻	白	TEKI, giống, tương tự, hậu tố để hình thành các tính từ từ các danh từ; *mato*, dấu, mục tiêu 目的 mokuteki, mục đích 世界的 *sekaiteki*, quốc tế, toàn cầu, khắp thế giới 社会的 *shakaiteki*, có tính xã hội
	白	白	的	
578 8 nét	的	的		
典	丨	冂	巾	TEN, nghi lễ, hoạt động nhân dịp lễ kỷ niệm 辞典 *jiten*, từ điển 古典 *koten*, kinh điển 祭典 *saiten*, lễ hội, lễ nghi, nghi thức
	巾	典	典	
579 8 nét	典	典		

伝	丿	亻	仁	DEN; *tsuta(eru),* báo cáo, tác động, có tác động đến, truyền phát; *tsuta(waru),* được báo cáo, bị ảnh hưởng, được truyền phát, *tsuta(u),* theo dõi 伝記 *denki*, tiểu sử, lý lịch 伝染病 *densenbyō*, bệnh dịch, lan truyền như bệnh dịch 宣伝 *senden*, sự tuyên truyền
	仁	伝	伝	
580 6 nét				
徒	丿	彳	彳	TO bạn, bầu bạn 生徒 *seito*, học sinh, sinh viên 徒歩 *toho*, đi bộ 徒競走 *tokyōsō*, cuộc thi chạy
	往	往	徒	
581 10 nét	徒	徒		
努	𠂉	𠂉	女	DO; *tsuto (meru),* nỗ lực, có những nỗ lực, cố gắng 努力 *doryoku*, sự nỗ lực, sự cố gắng 努力家 *doryokuka*, công nhân nhân viên siêng năng
	奴	奴	努	
582 7 nét	努			
灯	丶	丶	少	TŌ, đèn, đèn 電灯 *dentō*, đèn điện 安全灯 *anzentō*, đèn an toàn 懐中電灯 *kaichūdentō*, đèn pin, đèn hàn
	火	灬	灯	
583 6 nét				
堂	丨	丨	丨	DŌ, đền, điện, miếu, đại sảnh 食堂 *shokudō*, phòng ăn, nhà ăn 公会堂 *kōkaidō*, tòa thị chính, đại sảnh công cộng 国会議事堂 *Kokkai-gijidō,* tòa nhà Nghị viện
	丨	丨	堂	
584 11 nét	堂	堂	堂	

働	亻	亻	信	DÔ; *hatara(ki)*, công việc, sự làm việc; *hatara(ku)*, làm việc, làm (điều ác), có hiệu lực hoặc có ảnh hưởng 労働者 *rōdōsha*, nhân công, người lao động 働き手 *hatarakite*, người trụ cột, người lao động 働き者 *hatarakimono*, công nhân (người lao động) siêng năng
	倂	倂	倂	
585 13 nét	働	働		
特	丿	丿	牛	TOKU, đặc biệt 特別 *tokubetsu*, đặc biệt, đặc trưng, riêng biệt 特長 *tokuchō*, điểm mạnh 特急 *tokkyū*, xe tốc hành
	牛	牛	牛	
586 10 nét	牛	特	特	
得	丿	彳	彳	TOKU, lợi nhuận, lợi ích, ưu điểm; *e(ru)*, nhận được, đạt được; *-u(ru)*, *-e(masu)*, có thể, có khả năng 得意 tokui, sự hài lòng tự hào; khách hàng; sở trường, điểm mạnh (của một người) 納得 *nattoku*, sự hiểu biết, sự ưng thuận, sự làm đúng theo 得点 *tokuten*, số điểm (trong một trò chơi)
	得	得	得	
587 11 nét	得			
毒	一	十	丰	DOKU, chất độc, thuốc độc 気の毒 *ki-no-doku*, cảm thấy hối tiếc, lấy làm buồn, đáng thương xót 毒草 *dokusō*, thảo mộc, có độc 中毒 *chūdoku*, sự ngộ độc
	主	主	毒	
588 8 nét	毒	毒		
熱	土	圭	夬	NETSU, sức nóng, cơn sốt, sự say mê, sự sốt sắng, sự hăng hái; *nes(suru)*, nóng lên, trở nên nóng; *atsu(i)*, nóng, nóng bức 熱病 *netsubyō*, cơn sốt, bệnh sốt 熱心 *nesshin*, lòng sốt sắng, sự nhiệt huyết, sự hăng hái 熱帯 *nettai*, vùng nhiệt đới
	埶	埶	埶	
589 15 nét	埶	埶	熱	

念	丿	人	亼	NEN, sự suy tư, cảm giác, sự mong muốn, sự khát khao 記念 *kinen*, hoạt động hay ngày lễ để tưởng nhớ, kỷ niệm 残念 *zannen*, sự hối tiếc, sự thất vọng 念願 *nengan*, tâm huyết của một người
	今	今	念	
590 8 nét	念	念		
敗	丨	冂	目	HAI; *yabu(reru)*, bị đánh bại 敗戦 *haisen*, sự thua trận, sự bại trận 腐敗 *fuhai*, sự thối rữa, sự đồi bại, sự mục nát 失敗 *shippai*, sự thất bại
	貝	貝	貝	
591 11 nét	貝	敗	敗	
梅	木	木	杙	BAI; ume, quả mận, cây mận 梅雨 *baiu/tsuyu*, mùa mưa 梅酒 *umeshu*, rượu mận 梅干し *umeboshi*, mận dầm giấm
	杙	栂	梅	
592 10 nét	梅			
博	一	十	十一	HAKU có học thức, thông thái; lan truyền, truyền bá; nhiều, dồi dào 博士 *hakushi*, bác sĩ, tiến sĩ (bằng cấp) 博物館 *hakubutsukan*, viện bảo tàng 博覧会 *hakurankai*, sự phơi bày, sự vạch trần
	旬	甫	埔	
593 12 nét	博	博		
飯	丿	人	今	HAN; *meshi*, một bữa ăn 朝飯 *asahan*, *asameshi*, bữa điểm tâm, bữa ăn sáng 昼飯 *hirumeshi*, bữa cơm trưa 夕飯 *yūhan*, *yūmeshi*, bữa ăn tối
	食	食	飠	
594 12 nét	飠	飯	飯	

飛	乙	乙	乙	HI; *to(bu),* bay; *to(basu)*, để bay, phóng lên 飛び込む *tobikomu*, nhảy vào, lao vào, đổ xô vào 飛行機 hikōki, máy bay 飛行場 hikōjō, sân bay, phi trường
	飞	飞	飞	
595 9 nét	飛	飛	飛	
費	一	二	弐	HI; *tsui(yasu),* chi tiêu, tiêu dùng, lãng phí 費用 *hiyō*, chi phí 旅費 *ryohi*, chi phí đi lại 出費 *shuppi*, sự tiêu dùng, phí tổn
	弗	弗	費	
596 12 nét	費			
必	丶	丿	必	HITSU; *kanara(zu),* chắc chắn, bằng mọi giá, luôn luôn vẫn vậy, cần thiết 必要 *hitsuyō*, sự cần thiết, nhu cầu 必死 *hisshi*, cái chết chắc chắn, sự tuyệt vọng 必勝 *hisshō*, sự chiến thắng chắc chắn
	必	必		
597 5 nét				
票	一	丆	丙	HYŌ, bình bầu, bầu chọn 投票 *tōhyō*, sự bình bầu, bầu chọn 伝票 *denpyō*, mầm, manh nha 五十票 *gojippyō*, năm mươi lá phiếu bầu
	丙	西	西	
598 11 nét	覀	覀	票	
標	一	十	才	HYŌ, dấu, dấu hiệu; viết ra, biểu lộ, bộc lộ 標本 *hyōhon*, mẫu, mẫu vật 標語 *hyōgo*, châm ngôn, phương châm, khẩu hiệu 目標 *mokuhyō*, dấu, mục đích, mục tiêu
	木一	木亠	栖	
599 15 nét	栖	標	標	

不	一	ア	不	FU, không, phi, bất 不自由 *fujiyū*, sự bất tiện, nhu cầu 不平 *fuhei*, sự không hài lòng, sự than phiền 不幸 *fukō*, sự bất hạnh, điều bất hạnh, cái chết
	不			
600 4 nét				
夫	一	二	夫	FU, FŪ; *otto*, chồng, ông xã 工夫 *kōfu*, nhân công, người lao động 夫婦 *fūfu*, chồng và vợ 夫人 *fujin*, phu nhân, Bà.
	夫			
601 4 nét				
付	ノ	亻	仁	FU; *tsu(ku), tsu(keru)*, gắn vào, gắn dính vào (v.t.) 付近 *fukin*, hàng xóm, vùng lân cận 寄付 *kifu*, sự đóng góp 受付 *uketsuke*, sự chấp thuận, văn phòng thông tin
	付	付		
602 5 nét				
府	丶	亠	广	FU, quận thành phố, trung tâm 政府 *seifu*, chính quyền 首府 *shufu*, thủ đô 府県 *fuken*, quận, nơi làm việc của quận trưởng
	广	庁	庁	
603 8 nét	府	府		
副	一	冂	冂丨	FUKU, phó, phụ, thứ cấp 副詞 *fukushi*, phó từ 副会長 *fukukaichō*, phó chủ tịch (của một hội, đoàn thể) 副業 *fukugyō*, công việc phụ
	冨	冨	冨	
604 11 nét	畐	畐丨	副	

粉	丶	丷	半	FUN; *kona, ko*, bột 火の粉 *hi-no-ko,* tia lửa, tia sáng 小麦粉 *komugiko*, bột lúa mì 製粉 *seifun*, sự xay, nghiền (bột)
	米	米	米	
605 10 nét	粉	粉	粉	
兵	一	厂	斤	HEI, người lính, quân nhân; HYŌ 兵隊 *heitai*, người lính, quân nhân 兵器 *heiki*, vũ khí, vũ trang 兵士 *heishi*, người lính, quân nhân
	斤	丘	兵	
606 7 nét	兵			
別	丨	口	口	BETSU, sự riêng biệt, ngoại lệ; khác biệt, riêng biệt; *waka(reru),* xa lìa, tách rời (khỏi ai/cái gì) 特別 *tokubetsu*, đặc biệt 別問題 *betsumondai*, một câu hỏi khác 別れ *wakare*, sự chia tay, buổi chia tay, sự tách rời
	弓	另	別	
607 7 nét	別			
辺	冂	刀	辶	HEN, cạnh, hàng xóm, vùng lân cận; *atari*, vùng phụ cận, vùng lân cận 底辺 *teihen*, đáy (hình học) 周辺 *shūhen*, ngoại ô, vùng ngoại ô 近辺 *kinpen*, hàng xóm, vùng lân cận
	辺	辺		
608 5 nét				
変	丶	亠	亠	HEN, khác lạ; sự làm xáo trộn, tai nạn, biến cố, sự thay đổi; *ka(waru),* thay đổi, khác thường, di chuyển; *ka(eru),* thay đổi, cải cách 変化 *henka*, sự thay đổi, sự đa dạng, sự kết hợp 大変 *taihen*, nghiêm trọng, to lớn, khủng khiếp
	亦	亦	亦	
609 9 nét	亦	変	変	

便	丿	亻	仁	BEN, sự tiện lợi, chất thải của cơ thể; BIN, thư từ; *tayo(ri)*, thủy triều, sự liên lạc, một bức thư 便利 *benri*, sự tiện lợi 便所 *benjo*, nhà vệ sinh 航空便 *kōkūbin*, thư gởi qua đường hàng không
	仁	仁	仁	
610 9 nét	便	便	便	
包	丿	勹	勹	HÔ; *tsutsu(mu)*, bọc lại, che phủ lại 小包 *kozutsumi*, bưu kiện 包み紙 *tsutsumigami*, giấy bọc 包囲 *hōi*, sự bao quanh, sự bao vây
	勹	包		
611 5 nét				
法	丶	氵	氵	HÔ, luật, học thuyết, lý lẽ, phương pháp 方法 *hōhō*, cách, phương thức 法律 *hōritsu*, luật, luật pháp 文法 *bunpō*, văn phạm, ngữ pháp
	氵	汁	汁	
612 8 nét	法	法		
望	丶	亠	亡	BÔ, MÔ; *nozo(mi)*, điều khao khát, sự mong muốn; *nozo(mu)*, mong muốn, khao khát, mong đợi, thấy 失望 *shitsubō*, sự thất vọng 希望 *kibō*, sự hy vọng, điều mong ước 絶望 *zetsubō*, sự thất vọng, sự tuyệt vọng
	亡	亡月	亡月	
613 11 nét	望	望	望	
牧	丿	亠	牛	BOKU; *maki*, đồng cỏ, bãi cỏ 牧場 *bokujō*, *makiba*, trang trại gia súc 牧草 *bokusō*, cỏ 放牧 *hōboku*, sự chăn thả, sự thả súc vật cho ăn cỏ
	牛	牜	牜	
614 8 nét	牧	牧		

末	一	二	十	MATSU; *sue*, sự kết thúc, tương lai, con út, chuyện vặt 末っ子 *suekko*, con út, con nhỏ nhất 月末 *getsumatsu*, cuối tháng 始末 *shimatsu*, sự quản lý, các tình huống
	才	末		
615 5 nét				
満	氵	氵	氵	MAN sự đầy đủ, sự đầy đặn; *mi(chiru)*, dâng lên (thủy triều), tròn dần (mặt trăng); *mi(tasu)*, hoàn thành, đáp ứng (một yêu cầu) 満員 *man'in*, đầy hết mức, đầy hết cỡ 満月 *mangetsu*, trăng tròn 満七歳 *man-shichisai*, tròn bảy tuổi
	氵艹	氵艹	氵艹	
616 12 nét	满	满	满	
未	一	二	十	MI, chưa, không bao giờ, cho đến tận bây giờ, không (bất, vô) 未来 *mirai*, tương lai 未開 *mikai*, chưa được khai hóa, không văn minh, không được trồng trọt 未知 *michi*, không được biết đến, xa lạ
	未	未		
617 5 nét				
脈	丿	月	月	MYAKU, nhịp đập, cảm xúc rộn ràng, sự hy vọng, dãy 山脈 *sanmyaku*, dãy núi 静脈 *jōmyaku*, mạch máu 鉱脈 *kōmyaku*, mạch quặng
	月	月	月	
618 10 nét	脈	脈	脈	
民	一	二	尸	MIN; *tami*, con người, các chủ thể 市民 *shimin*, người thành thị 国民 *kokumin*, quốc gia 民族 *minzoku*, chủng tộc, dòng dõi
	尸	民		
619 5 nét				

無	丿	𠂉	𠂉	MU, BU; *na(shi), na(i),* không tồn tại, không có, bỏ lỡ, thiếu, chết 無理 *muri*, bất hợp lý, bắt buộc, không thể được, quá mức 無線 *musen*, không dây (vô tuyến) 無事 *buji*, an toàn, thái bình, tốt
	𠂉	𠂉	無	
620 12 nét	無	無	無	
約	丿	幺	幺	YAKU, lời hứa, sự rút ngắn, xấp xỉ, khoảng (tiền tố) 約束 *yakusoku*, lời hứa, sự bổ nhiệm, các quy định 予約 *yoyaku*, sự quyên góp, sự mua báo dài hạn, sự thuê bao điện thoại, sự đính ước trước 約四十分 *yaku-yonjippun,* khoảng bốn mươi phút
	糸	糸	糸	
621 9 nét	約	約	約	
勇	丶	𠂉	𠂉	YŪ; *isa(mashii),* can đảm, dũng cảm 勇気 *yūki*, lòng can đảm, dũng khí 勇士 *yūshi*, người dũng cảm 勇敢 *yūkan*, tính can đảm, sự dũng cảm
	甬	甬	甬	
622 9 nét	甬	勇	勇	
要	一	丆	丆	YŌ, điểm chính, điều cần thiết; *yō(suru)*, yêu cầu, cần đến; *i(ru),* cần, được yêu cầu 必要 *hitsuyō*, điều cần thiết, nhu cầu 要求 *yōkyū*, sự yêu cầu, nhu cầu 重要 *jūyo*, quan trọng
	西	西	西	
623 9 nét	要	要	要	
養	丶	丷	亠	YŌ; *yashina(u)*, nuôi dưỡng, cấp dưỡng, thu hồi, trau dồi 教養 *kyōyō*, văn hóa 養成 *yōsei*, sự huấn luyện, đào tạo 養殖 *yōshoku*, sự nuôi dưỡng, văn hóa
	羊	羊	羊	
624 15 nét	羊	羊	養	

浴	丶	氵	氵	YOKU; a(biru), tắm mình trong (nước, nắng); a(biseru), đổ, rót (chất lỏng) lên, đổ chuốc 水浴び *mizu-abi,* sự tắm 入浴 *nyūyoku,* sự đi tắm 日光浴 *nikkō-yoku,* sự tắm nắng
	氵	氵丶	氵冫	
625 10 nét	氵冫	氵冫	浴	
利	一	二	千	RI, ưu điểm, lợi nhuận, lãi (từ tiền bạc); *ki(ku)*, hoạt động tốt 利用 *riyō*, sự sử dụng, sự tận dụng 利益 *rieki*, tiền lãi, lợi ích 権利 *kenri*, một quyền, quyền đòi, quyền yêu sách
	禾	禾	利	
626 7 nét	利			
陸	阝	阝	阝	RIKU, đất, đất liền 大陸 *tairiku*, lục địa 上陸 *yōriku*, sự đổ bộ, sự hạ cánh 着陸 *chakuriku*, sự hạ cánh (của một máy bay)
	阝一	阝十	阝土	
627 11 nét	阝圭	阝陸	陸	
良	丶	亠	亠	RYŌ; *yo(i)*, tốt, khá, đúng, thỏa đáng 改良 *kairyō*, sự cải tiến, sự cải thiện 良心 *ryōshin*, lương tâm 最良 *sairyō*, điều tốt nhất, điều lý tưởng
	亠	良	良	
628 7 nét	良			
料	丶	丷	丷	RYŌ, tiền phải trả, giá tiền, các chất liệu 原料 *genryō*, chất liệu thô 料理 *ryōri*, sự nấu nướng, sự nấu ăn 料金 *ryōkin*, tiền phải trả, giá tiền, tiền công, tiền thù lao
	斗	米	米	
629 10 nét	米	料一	料	

量	丨	冂	冂	RYŌ, đại lượng, số đo; *haka(ru)*, cân, đo
	日	旦	昌	雨量 *uryō*, lượng mưa
630 12 nét	量	量	量	重量 *jūryō*, trọng lượng, sức nặng 分量 *bunryō*, đại lượng, số lượng
輪	車	車	軒	RIN; *wa*, vòng, hình tròn, bánh xe
	軒	軒	軒	三輪車 *sanrinsha*, xe đạp ba bánh, xe ba bánh 車輪 *sharin*, bánh xe
631 15 nét	輪	輪	輪	首輪 *kubiwa*, vòng cổ (dành cho con chó)
類	丷	米	米一	RUI, một loại, thứ, sự đa dạng
	米ナ	米大	米一大	種類 *shurui*, kiểu, loại 親類 *shinrui*, một người bà con thân thuộc
632 18 nét	米一大	類	類	分類 *bunrui*, sự phân loại
令	ノ	人	亼	REI sự công bố, luật lệ, mệnh lệnh
	今	令		指令 *gōrei*, lệnh 命令 *meirei*, lệnh, mệnh lệnh
633 5 nét				指令 *shirei*, mệnh lệnh, các hướng dẫn
冷	丶	冫	冫	REI; *tsume(tai)*, lạnh, lạnh lẽo; *hi(eru)*, trở nên lạnh, cảm thấy ớn lạnh; *hi(yasu)*, làm lạnh; *sa(meru)*, làm nguội lạnh đi; *sa(masu)*, để lạnh, để nguội
	冫冷	冫冷	冷	冷水 *reisui*, nước lạnh 冷気 *reiki*, không khí lạnh
634 7 nét	冷			冷蔵 *reizō*, sự trữ lạnh, sự làm lạnh, sự ướp lạnh để bảo quản

例	丿	亻	亻	REI, thí dụ, ví dụ; *tato(eru),* so sánh, ví như; *tato(eba),* ví dụ, chẳng hạn như 例外 *reigai*, ngoại lệ 実例 *jitsurei*, ví dụ (cụ thể) 例年 *reinen*, năm thông thường, mọi năm
	亻	亻	亻	
635 8 nét	例	例		
歴	一	厂	厂	REKI đi qua, đi quanh quẩn 歴史 *rekishi*, lịch sử 経歴 *keireki*, lai lịch (của một người), sự nghiệp 履歴書 *rirekisho*, lịch sử cá nhân
	厂	厂	歴	
636 14 nét	歴	歴	歴	
連	一	丨	冂	REN, một ram (giấy), một nhóm; *~ren,* hậu tố cho "nhóm"; *tsu(reru),* mang theo, đem theo; *tsu(ranaru)*, sắp hàng, sắp xếp có thứ tự; *~zure,* hậu tố cho "bạn, người, vật đồng hành" 連絡 *renraku*, sự giao thiệp, sự kết giao, sự liên lạc 連盟 *renmei*, liên minh, liên hiệp, liên đoàn
	冂	亘	車	
637 10 nét	連	連	連	
老	一	十	土	RŌ, tuổi già; *o(i),* tuổi già, người lớn tuổi; o(iru), trở nên già; *fu(keru),* trở nên già 老人 *rōjin*, người già 老木 *rōboku*, cây có tuổi 養老院 *yōrōin*, viện dưỡng lão
	夕	夕	老	
638 6 nét				
労	丶	丶	丷	RŌ, lao động, dịch vụ, điều phiền muộn, sự trục trặc 苦労 *kurō*, công việc vất vả, cực nhọc, sự chăm sóc 勤労 *kinrō*, lao động 労働者 *rōdōsha*, người lao động phổ thông, nhân công
	丷	丷	労	
639 7 nét	労			

録	金	釒	釒	ROKU, sao lại, chép lại, viết ra 記録 *kiroku*, hồ sơ, đĩa hát, đĩa ghi âm 新記録 *shinkiroku*, đĩa ghi âm mới 録音 *rokuon*, sự ghi âm, bản ghi âm
	釒	釒	釒	
640 16 nét	録	録	録	
圧	一	厂	厂	ATSU, áp lực 気圧 *kiatsu*, áp lực khí quyển 圧力 *atsuryoku*, áp lực 電圧 *den'atsu*, điện áp
	圧	圧		
641 5 nét				
移	一	二	千	I; *utsu(ru)*, chuyển, di chuyển (đến một nơi, vào một căn nhà), thay đổi, đắm chìm vào, lây nhiễm; *utsu(su)*, dọn chỗ, loại bỏ, lây nhiễm) 移民 *imin*, sự di trú (di cư), người di cư 移り変わる *utsurikawaru*, thay đổi, dịch chuyển
	禾	禾	禾	
642 11 nét	移	移	移	
因	丨	冂	冂	IN, nguyên nhân; *yo(ru)*, do bởi, được dựa vào 原因 *gen'in*, nguyên nhân, nguyên do 因果 *inga*, nguyên nhân và kết quả, định mệnh 因襲 *inshū*, phong tục có từ lâu đời
	冂	因	因	
643 6 nét				
永	丶	亅	亅	EI, dài, vĩnh cửu, bất diệt; naga(i), vĩnh viễn, mãi mãi 永遠 *eien*, sự bất diệt, sự vĩnh viễn 永眠 *eimin*, sự chết, cái chết 永住 *eijū*, sự thường trú
	永	永		
644 5 nét				

営	丶	丶	丷	EI; *itona(mi)*, nghề nghiệp; *itona(mu)*, điều hành (một khách sạn), thực hiện (một lễ tôn giáo) 経営 *keiei*, sự quản lý, sự điều hành 営業 *eigyō*, công việc kinh doanh, công việc làm ăn, sự giao dịch, sự hoạt động
	丷	宀	㐫	
645 12 nét	㐫	営		
衛	彳	彳	彳	EI, bảo vệ, phòng thủ 衛生 *eisei*, vệ sinh 防衛 *bōei*, sự phòng thủ, sự bảo vệ 守衛 *shuei*, người bảo vệ, nhân viên bảo vệ
	彳	彳	彳	
646 16 nét	衛	衛	衛	
易	丨	冂	日	EKI, sự bói toán; I dễ dàng, thoải mái 容易 *yōi*, dễ thương 貿易 *bōeki*, thương mại, mậu dịch 易者 *ekisha*, thầy bói, người bói toán
	日	月	易	
647 8 nét	易	易		
益	丶	丷	亠	EKI, lợi ích, lợi nhuận; *eki(suru)*, làm lợi cho 利益 *rieki*, lời, lợi lộc, lợi ích, phúc lợi 有益 *yūeki*, để dạy, để làm bài học, có lợi, có ích, mang lợi, sinh lãi 益虫 *ekichū*, côn trùng có ích
	亠	兴	兴	
648 10 nét	益	益	益	
液	氵	氵	氵	EKI, dung dịch, chất lỏng, nước ép 液体 *ekitai*, chất lỏng, chất nước 血液 *ketsueki*, máu, máu me 消毒液 *shōdoku-eki*, dung dịch vô trùng
	氵	氵	氵	
649 11 nét	液	液	液	

演	氵	氵	氵	EN; *en(jiru)*, đóng, diễn một vở kịch, tạo (một cảnh hài hước), phạm phải (một điều sai lầm, ngớ ngẩn)
	浒	浒	演	演説 *enzetsu*, đoạn thoại
650	演	演	演	演技 *engi*, sự diễn xuất, sự thủ vai
14 nét				演奏 *ensō*, cuộc biểu diễn (âm nhạc)
応	丶	亠	广	Ō, *ō(jiru)*, trả lời, tuân theo, đồng ý làm theo, nộp đơn xin, chấp nhận
	广	应	応	応援 *ōen*, sự cứu giúp, sự viện trợ, tiếng hoan hô, tiếng cổ vũ khuyến khích
651	応			応用 *ōyō*, sự ứng dụng thực tiễn
7 nét				応接間 *ōsetsuma*, cửa hiệu, dịch vụ
往	ノ	彳	彳	Ō đi; thời cổ đại
	彳	彳	往	往来 *ōrai*, lưu thông (đường), đi và đến, đường phố
652	往	往		往復 *ōfuku*, đi và trở lại, chuyến đi khứ hồi
8 nét				立往生 *tachi-ōjō*, sự dừng lại, sự bế tắc
桜	木	木	木	Ō; *sakura*, cây anh đào, hoa anh đào, màu hồng
	木	桜	桜	桜花 *ōka*, hoa anh đào
653	桜			桜肉 *sakuraniku*, thịt ngựa
10 nét				山桜 *yamazakura*, hoa anh đào rừng
恩	丨	冂	冂	ON, ân huệ, đặc ân, thiện ý, sự tử tế, lòng tốt
	冂	因	因	恩人 *onjin*, người hảo tâm
654	因	恩	恩	謝恩 *shaon*, sự bộc lộ lòng biết ơn
10 nét				恩返し *ongaeshi*, sự đáp lại ân huệ của một người khác

可	一	丨	丆	KA, tốt, sự chấp thuận, sự đồng ý 可決 *kaketsu*, sự chấp thuận, sự đồng ý 可能 *kanō*, khả năng, sự có thể, tình trạng có thể, sự kiện có thể xảy ra 不可能 *fukanō*, khả năng không thể xảy ra
	丆	可		
655 5 nét				
仮	ノ	亻	仁	KA, KE; *kari*, tạm thời, giả, sai, nhầm 仮定 *katei*, giả thuyết, sự giả định 仮装 *kebyō*, sự giả vờ bệnh tật
	仁	仮	仮	
656 6 nét				
価	ノ	亻	仁	KA; *atai*, giá cả, giá trị 定価 *teika*, giá cố định 価値 *kachi*, giá trị 物価 *bukka*, giá cả của các hàng hóa
	仁	価	価	
657 8 nét	価	価		
河	丶	氵	氵	KA; *kawa*, sông, dòng sông 河口 *kakō*, miệng của một con sông 銀河 *ginga*, Ngân hà 運河 *unga*, kênh, sông đào
	氵	氵	河	
658 8 nét	河	河		
過	丨	冂 ō	冋	KA; *su(giru)*, trôi qua, đi qua, vượt quá; *su(gosu)*, trôi qua (một ngày), vượt quá mức; *ayama(chi)* lỗi lầm, lỗi, sai sót, rủi ro 通過 *tsūka*, sự đi qua, sự trôi qua, sự chuyển qua 経過 *keika*, sự tiến triển, sự lầm lẫn, sự sai sót 過去 *kako*, quá khứ, thì quá khứ
	冋	冋	咼	
659 12 nét	咼	過	過	

賀	㇇	カ	加	GA lời chúc mừng 年賀 *nenga*, những lời chúc mừng năm mới 年賀状 *nengajō*, thiệp mừng năm mới 祝賀 *shukuga*, sự làm lễ ăn mừng, sự chúc mừng
	加	賀	賀	
660 12 nét	賀	賀	賀	
快	丶	忄	忄	KAI; *kokoroyo(i)*, dễ chịu, thú vị, khoan khoái 快晴 *kaisei*, thời tiết đẹp 愉快 *yukai*, thoải mái, dễ chịu, thú vị 快活 *kaikatsu*, vui vẻ, vui mừng, phấn khởi
	忄	忄	快	
661 7 nét	快			
解	𠂉	角	角	KAI, sự giải thích; *to(ku)*, cởi dây, cởi trói, giải quyết; *to(keru)*, dịu lại, dịu đi, trở nên lỏng lẻo; *hodo(ku)*, cởi trói, cởi dây ra 理解 *rikai*, sự hiểu biết, sự am hiểu, sự hiểu nhau 解散 *kaisan*, sự chia lìa, sự chia ly, sự giải tán, sự tan rã 分解 *bunkai*, sự phân tích, sự phân rã
	解	解	解	
662 13 nét	解	解	解	
格	一	十	才	KAKU, tình trạng, cách (trong văn phạm) 性格 *seikaku*, cá tính, tính cách 人格 *jinkaku*, tính cách 価格 *kakaku*, giá, giá cả
	木	杓	格	
663 10 nét	格			
確	石	石	石	KAKU; *tashi(ka)*, chắc chắn, chính xác, đáng tin cậy; *tashi(kameru)*, xác minh, xác nhận 正確 *seikaku*, sự chính xác, sự đúng đắn 確実 *kakujitsu*, sự tin chắc, sự chắc chắn 確定 *kakutei*, sự quyết định
	矿	矿	矿	
664 15 nét	碎	碎	確	

額	宀	宀	宀	GAKU, ảnh được đóng khung, số (tiền); *hitai*, trán 金額 *kingaku*, số tiền 総額 *sogaku*, tổng số tiền 多額 *tagaku*, số tiền lớn
	宀	宀	客	
665 18 nét	額	額	額	
刊	一	二	干	KAN, sự xuất bản, số bản in ra, lần xuất bản 刊行 *kankō*, sự xuất bản, ấn bản 週刊 *shūkan*, ấn bản hàng tuần 新刊 *shinkan*, ấn bản mới
	刊	刊		
666 5 nét				
幹	一	十	古	KAN; *miki*, thân cây 幹部 *kanbu*, ủy viên ban chấp hành, ủy viên ban quản trị 根幹 *konkan*, cơ sở, gốc, nền tảng 幹線 *kansen*, đường chính, đường dây điện thoại liên tỉnh
	卓	卓	幹	
667 13 nét	幹	幹	幹	
慣	丨	丨	忄	KAN; *na(reru)*, quen với, trở nên quen thuộc với 習慣 *shūkan*, thói quen, tập quán, tập tục 慣用 *kan'yō*, sự sử dụng thông thường, thói quen 見慣れる *minareru*, quen thấy, quen thuộc, thân thuộc (với)
	忄	忄	忄	
668 14 nét	慣	慣	慣	
眼	丨	冂	目	GAN; *manako*, mắt, con mắt 肉眼 *nikugan*, mắt trần 近眼 *kingan*, tật cận thị 双眼鏡 *sōgankyō*, ống nhòm
	目	目	目	
669 11 nét	眼	眼	眼	

基	一	十	廿	KI; *motoi*, nền tảng, cơ sở; *moto(zuku)*, được dựa vào
	廿	甘	甚	基本 *kihon*, nền tảng, cơ sở, tiêu chuẩn
670 11 nét	甚	甚	基	基地 *kichi*, căn cứ (không quân,...) 基礎 *kiso*, nền tảng, cơ sở
寄	丶	宀	宀	KI; *yo(ru)*, đến gần, tới gần, ghé vào, tụ họp; *yo(seru)*, kéo lên (một cái ghế), đẩy (một cái bàn làm việc) sang một bên
	宀	宀	宀	寄港 *kikō*, tiếng kêu la tại cảng
671 11 nét	宀	宀	寄	寄付 *kifu*, sự đóng góp 寄与 *kiyo*, sự đóng góp, dịch vụ
規	一	二	夫	KI, compa, phạm vi, tầm
	夫	夫	規	規律 *kiritsu*, trật tự, kỷ luật
672 11 nét	規	規	規	規模 *kibo*, quy mô, phạm vi 規準 *kijun*, chuẩn, tiêu chuẩn
技	一	十	才	GI, nghệ thuật, kỹ năng
	才	才	枝	技師 *gishi*, kỹ sư
673 7 nét	枝			競技 *kyōgi*, các sự kiện thể thao, cuộc thi đấu 技術 *gijutsu*, nghệ thuật, kỹ thuật
義	丶	丶	羊	GI, sự công bằng, đạo đức, lòng trung thành, mối quan hệ; tiền tố để chỉ "bà con thân thuộc qua hôn nhân", "nhân tạo"
	羊	羊	羊	主義 *shugi*, hiệu trưởng
674 13 nét	羊	羊	義	講議 *kōgi*, bài giảng, bài thuyết trình 義兄 *gikei*, anh rể

逆	丶	丷	屮	GYAKU, đảo ngược, ngược lại, trái lại; *guaku(ni)*, ngược lại, nghịch đảo; *saka(rau)*, chống đối, phản đối 逆転 *gyakuten*, sự đảo ngược, sự đi lùi lại 逆境 *gyakkyō*, những điều bất lợi, nghịch cảnh 反逆 *hangyaku*, sự mưu phản, tội phản quốc, sự bội tín
	屮	屮	屮	
675 9 nét	屮	逆	逆	
久	丿	夕	久	KYŪ, KU; *hisa(shii)*, dài (thời gian), lâu dài, bền vững; *hisa(shiku)*, trong một thời gian dài 永久 *eikyū*, sự lâu dài, sự thường xuyên, sự vĩnh cửu, sự bất hữu 久しぶり *hisashiburi*, sau một thời gian dài 久遠 *kuon*, tính vĩnh viễn, sự bất diệt
676 3 nét				
旧	丨	丨	丨冂	KYŪ, cũ, cổ 旧式 *kyūshiki*, kiểu xưa 旧跡 *kyūseki*, nơi gây sự chú ý về mặt lịch sử 旧暦 *kyūreki*, âm lịch
	丨日	旧		
677 5 nét				
居	㇇	㇇	尸	KYO, chỗ ở, nơi ở; *i(ru)*, ở, hiện diện, cư ngụ 住居 *jūkyo*, sự ở, sự cư ngụ, chỗ ở, nhà ở 居眠り *inemuri*, giấc ngủ ngắn, sự ngủ chợp mắt, sự ngủ gà ngủ gật 居間 *ima*, phòng khách
	尸	尸	尸	
678 8 nét	居	居		
許	丶	亠	亠	KYO; *yuru(shi)*, sự cho phép, sự tha thứ, sự chấp thuận; *yuru(su)*, cho phép, tha thứ, chấp thuận 許可 *kyoka*, sự cho phép, giấy phép, môn bài, sự tiếp nhận, sự chấp thuận 特許 *tokkyo*, giấy đăng ký, bằng sáng chế, sự nhượng quyền 免許 *menkyo*, giấy phép, chứng nhận
	亠言	言	訁	
679 11 nét	訁	許	許	

境	土	圵	圵	KYŌ, KEI; *sakai*, biên giới, ranh giới, đường biên giới 境遇 *kyōgū*, tình huống, hoàn cảnh, vùng xung quanh, môi trường xung quanh 国境 *kokkyō*, biên giới 境内 *keidai*, phân khu, ranh giới, giới hạn
	圵	培	培	
680 14 nét	培	境	境	
均	一	十	土	KIN, mật, mức độ, trạng thái bằng nhau, sự bình đẳng 平均 *heikin*, mức trung bình, sự cân bằng 均等 *kintō*, đẳng thức, đồng nhất thức
	圴	均	均	
681 7 nét	均			
禁	一	十	才	KIN; *kin~*, hậu tố để chỉ "bị cấm" hoặc "bị ngăn cấm"; *kin(jiru)*, ngăn cấm, kiên, nhịn 禁止 *kinshi*, sự ngăn cấm, sự cấm đoán 禁煙 *kin'en*, "Không được hút thuốc" 禁酒 *kinshu*, sự kiên (nhịn) các thức uống có cồn
	才	林	埜	
682 13 nét	埜	禁	禁	
句	丿	勹	勹	KU, mệnh đề, cụm từ, đoạn thơ, dòng 文句 *monku*, các từ ngữ, sự phản đối 語句 *goku*, các từ ngữ và cụm từ 句読点 *kutōten*, các dấu chấm câu
	句	句		
683 5 nét				
群	彐	尹	君	GUN; *mu(re)*, nhóm, bầy, đàn; *mu(reru)*, *mura(garu)*, xúm lại thành đám đông, kéo đến chật ních 魚群 *gyogun*, bầy cá 群島 *guntō*, nhóm các hòn đảo 群衆 *gunshū*, đám đông (người)
	君	君	君	
684 13 nét	君	群	群	

経	一	乂	幺	KEI, các vòng kinh độ; KYŌ, kinh, (luật, lý lẽ, cách, tiến trình bình thường của mọi thứ); *he(ru)*, đi qua, đi ngang qua 経費 *keihi*, phí tổn, chi phí 経由 *keiyu*, bằng, qua 神経 *shinkei*, dây thần kinh
	糸	糸	糸	
685 11 nét	紀	紀	経	
潔	氵	氵	汁	KETSU; *isagiyo(i)*, can đảm, kiên cường, dũng cảm, trong trắng, trinh bạch 清潔 *seiketsu*, sạch, trong sạch 潔白 *keppaku*, vô tội, trong trắng, thẳng thắn 簡潔 *kanketsu*, ngắn gọn, xúc tích
	氵	氵	氵	
686 15 nét	潔	潔	潔	
件	丿	亻	亻	KEN, vấn đề 事件 *jiken*, sự kiện, vấn đề 用件 *yōken*, việc kinh doanh, việc thương mại, công việc 条件 *jōken*, điều kiện, các điều khoản
	亻	亻	件	
687 6 nét				
券	丶	丶	亠	KEN, giao kèo, hợp đồng, vé 定期券 *teikiken*, vé đi lại 旅券 *ryoken*, thẻ thông hành, giấy thông hành 入場券 *nyūjō-ken*, vé vào cửa, vé vào sân ga
	亠	夫	夫	
688 8 nét	券	券		
険	阝	阝	阝	KEN; *kewa(shii)*, dốc, dữ tợn, dữ dội, mãnh liệt 危険 *kiken*, sự nguy hiểm, mối nguy hiểm 保険 *hoken*, sự bảo hiểm 冒険 *bōken*, sự phiêu lưu, cuộc phiêu lưu
	阝	阝	阝	
689 11 nét	陰	険	険	

検	一	十	才	KEN, khảo sát, nghiên cứu, kiểm tra 探検 *tanken*, sự thăm dò, sự thám hiểm 検診 *kenshin*, sự khám sức khỏe 検定 *kentei*, sự chấp thuận chính thức
	才	才	扌	
690 12 nét	扌	扌	検	
限	了	了	阝	GEN; *kagi(ri)*, giới hạn, càng xa càng tốt; *kagi(ru)*, giới hạn, hạn chế 制限 *seigen*, sự hạn chế, sự giới hạn 期限 *kigen*, thời hạn 無限 *mugen*, tính vô tận, sự vô cực, sự vô cùng
	阝	阝	阝	
691 9 nét	阝	阝	限	
現	一	丅	王	GEN, hiện tại, bây giờ; *ara(wareru)* tự bộc lộc, tự thể hiện, xuất hiện, được tìm ra, được phát hiện; *ara(wasu)*, bộc lộ, phơi bày, biểu lộ 実現 *jitsugen*, sự nhận thức rõ 表現 *hyogen*, sự biểu lộ, sự bộc lộ 現代 *gendai*, thời hiện tại
	王	玎	玥	
692 11 nét	玥	現	現	
減	丶	氵	氵	GEN; *he(ru)*, giảm bớt, làm suy giảm, mài mòn; *he(rasu)*, giảm bớt, làm suy giảm 加減 *Kagen*, tình trạng sức khỏe, mức độ, sự điều chỉnh, sự ảnh hưởng, sự thêm vào (phép cộng) và sự trừ đi (phép trừ) 減少 *gensho*, sự hạ bớt, sự giảm bớt, sự thu nhỏ 減退 *gentai*, sự suy tàn, sự suy sụp
	氵	氵	泲	
693 12 nét	減	減	減	
故	一	十	十	KO, cũ, xưa, thời xa xưa; *yue*, lý do, nguyên nhân 事故 *jiko*, tai nạn, biến cố, sự cản trở 故郷 *kokyō*, nơi sinh, quê hương (của một người) 故障 *koshō*, sự rủi ro, sự trục trặc, sự cố, sự cản trở
	古	古	故	
694 9 nét	故	故	故	

個	丿	亻	个	KO, riêng lẻ, cá thể, hậu tố cho sự liệt kê 個人 *kojin*, riêng lẻ, cá thể 個性 *kosei*, cá tính, tính cách cá nhân 数個 *suko*, một vài, một số
	个	个	个	
695 10 nét	个	個	個	
護	言	言	言	GO, bảo vệ, phòng thủ 保護 *hogo*, sự bảo vệ 看護婦 *kangofu*, y tá được đào tạo 弁護士 *bengoshi*, luật sư
	言	言	言	
696 20 nét	護	護	護	
効	丶	亠	亠	KŌ, tính hiệu quả, hiệu lực; *ki(ku)*, có hiệu quả 効果 *kōka*, hiệu quả, tính hiệu lực, kết quả, 効力 *kōryoku*, tính hiệu quả, hiệu lực 有効 *yukō*, có hiệu lực, có hiệu quả, có hiệu nghiệm
	亠	交	交	
697 8 nét	効	効		
厚	一	厂	厂	KŌ; *atsu(i)*, dày, thân ái, thân mật, chân thành 厚紙 *atsugami*, giấy dày, bìa các tông 厚意 *kōi*, sự tử tế, lòng tốt 厚生 *kōsei*, phúc lợi chung
	厂	厚	厚	
698 9 nét	厚	厚	厚	
耕	一	三	丰	KŌ; *tagaya(su)*, canh tác, cày cấy, trồng trọt 耕地 *kōchi*, đất trồng trọt được (có cày cấy) 耕作 *kōsaku*, sự cày cấy, sự trồng trọt 農耕 *nōkō*, lao động nông trại
	耒	耒	耒	
699 10 nét	耒	耕	耕	

鉱	广	年	金	KŌ, quặng 鉱山 *kozan*, mỏ 鉱物 *kōbutsu*, khoáng vật, khoáng sản 鉄鉱 *tekkō*, quặng sắt
	金	金	金	
700 13 nét	鉱	鉱	鉱	
構	木	木一	木十	KŌ; *kama(e)*, cấu trúc, tư thế, dáng điệu; *kama(eru)*, tự đặt mình vào tư thế nhất định, làm dáng 構成 *kōsei*, bố cục, kết cấu 構造 *kōzō*, kết cấu, sự xây dựng 心構え *kokorogamae*, thái độ, tinh thần, sự chuẩn bị
	木十	構	構	
701 14 nét	構	構	構	
興	丿	𠂉	日	KŌ, KYŌ; sự thích thú, sự quan tâm, *oko(ru)*, phát đạt, thịnh vượng; *oko(su)* phục hồi, khôi phục 興味 *kyōmi*, sự quan tâm, sự kêu gọi 興奮 *kōfun*, sự kích động, sự náo động, sự sôi nổi 復興 *fukkō*, sự phục hưng, sự phục hồi, sự tái thiết
	日	日	同	
702 16 nét	同	興	興	
講	言	言一	言十	KŌ, sự điều tra, nghiên cứu, bài diễn thuyết, bài thuyết trình; suy nghĩ, nghiên cứu, giải thích 講演 *kōen*, bài diễn thuyết, bài thuyết trình 講堂 *kōdō*, thính phòng, khán phòng 講習 *kōshū*, khóa đào tạo ngắn
	言十	講	講	
703 17 nét	講	講	講	
混	丶	氵	氵	KON; *ma(zeru)*, hỗn hợp, hòa trộn; *ma(jiru)*, được hỗn hợp, được hòa trộn, được trộn lẫn; *ma(zaru)* *(=majiru)* 混乱 *konran*, sự nhầm lẫn, sự lẫn lộn 混雑 *konzatsu*, sự tắc nghẽn, sự hỗn loạn, sự lẫn lộn 混合 *kongō*, sự pha trộn, sự hỗn hợp
	氵口	氵日	氵日	
704 11 nét	混	混	混	

査	一	十	才	SA, kiểm tra, khảo sát 検査 *kensa*, sự kiểm tra, sự khảo sát, sự thanh tra 巡査 *junsa*, cảnh sát 審査 *shinsa*, sự nghiên cứu và thẩm tra lý lịch (người)
	木	木	杏	
705 9 nét	杳	査	査	
再	一	丆	冂	SAI (hậu tố), *futata(bi)*, lại, lần nữa 再建 *saiken*, sự tái xây dựng, sự tái thiết 再会 *saikai*, sự gặp gỡ lại 再三 *saisan*, lần nữa và lần nữa
	冉	再	再	
706 6 nét				
災	巛	巛	巛	SAI; *wazawa(i)*, thảm họa, sự rủi ro 災害 *saigai*, tai họa, thảm họa, tai ương 災難 *sainan*, sự rủi ro, tai họa, tai ương 火災 *kasai*, sự hỏa hoạn, đám cháy lớn
	巛	巛	災	
707 7 nét	災			
妻	一	弓	彐	SAI, vợ của tôi; *isuma*, vợ, bà xã 夫妻 *fusai*, chồng và vợ 妻子 *saishi*, vợ và con cái 妻君 *saikun*, vợ, người vợ
	彐	妻	妻	
708 8 nét	妻	妻		
採	一	扌	扌	SAI; *to(ru)*, hái, lượm (trái cây...), thuê (một người), chấp nhận, thông qua (một biện pháp) 採集 *saishū*, sự thu gom, sự góp nhặt, sự sưu tập 採用 *saiyō*, sự thuê mướn, sự chấp thuận, sự thông qua 採掘 *saikutsu*, sự khai mỏ
	扌	扌	扌	
709 11 nét	扌	扌	採	

際	阝	阝	阝	SAI, dịp, trường hợp, *kiwa*, bờ, ven, dịp, cơ hội 実際 *jissai*, tình trạng thật sự, sự thật, thực tế 国際 *kokusai*, quốc tế, có tính quốc tế 交際 *kosai*, sự giao hữu, sự kết giao, sự giao thiệp
	阝	阝	阝	
710 14 nét	際	際	際	
在	一	十	才	ZAI, quốc gia, ngoại ô, tồn tại; *a(ru)*, ở, tồn tại 存在 *sonzai*, sự tồn tại, sự ở 滞在 *taizai*, sự tạm trú 現在 *genzai*, thời hiện tại, thì hiện tại
	在	在	在	
711 6 nét				
財	丨	冂	月	ZAI, kho báu, châu báu 財産 *zaisan*, tài sản, của cải, gia tài 財政 *zaisei*, tài chính 私財 *shizai*, của cải, tài sản riêng
	目	貝	貝	
712 10 nét	貝一	貝丨	財	
罪	丶	冂	罒	ZAI; *tsumi*, tội ác, tội lỗi 犯罪 *hanzai*, tội ác, tội phạm 罪悪 *zaiaku*, tội lỗi, tội ác 謝罪 *shazai*, sự xin lỗi, lời xin lỗi
	罒	罒	罒	
713 13 nét	罒	罪	罪	
雑	丿	九	九	ZATSU, nhám, xù xì, lởm chởm; ZO, tạp, pha tạp, linh tinh, gồ ghề, lởm chởm 複雑 *fukuzatsu*, sự phức tạp, sự rắc rối 雑誌 *zasshi*, tạp chí 雑きん *zōkin*, vải lau sàn, giẻ lau
	衤	衤	衤	
714 14 nét	雑	雑	雑	

酸	厂	酉	酉ノ	SAN, axit, chất chua; *su(ppai)*, chua 酸素 *sanso*, ôxy 塩酸 *ensan*, axit clohydric 酸化 *sanka*, sự ôxy hóa
	酉厶	酉厂	酉允	
715 14 nét	酉允	酸	酸	
賛	一	二	夫	SAN, khen ngợi, hỗ trợ, đồng ý 賛成 *sansei*, sự chấp thuận, sự hỗ trợ 賛助 *sanjo*, sự hỗ trợ, sự trợ giúp
	夫	夫夫	替	
716 15 nét	替	賛	賛	協賛 *kyosan*, sự cộng tác, sự hợp tác
支	一	十	支	SHI, nhánh; phân nhánh, hỗ trợ; *sasa(eru)*, hỗ trợ, đỡ, giữ 支配 *shihai*, luật lệ, điều lệ, sự quản lý 支払う *shiharau*, thanh toán, trả tiền 支店 *shiten*, một chi nhánh
	支			
717 4 nét				
志	一	十	士	SHI; *kokorozashi*, thiện chí, sự tham vọng, mục đích, lòng tốt (sự tử tế); *kokoroza(su)* có chủ đích, có mục đích, nhắm vào 意志 *ishi*, ý chí, ý định 志望 *shibō*, sự mong muốn, sự khao khát 同志 *dōshi*, bạn, đồng chí
	士	志	志	
718 7 nét	志			
枝	一	十	才	SHI; *eda*, nhánh, cành con, nhánh con 支隊 *shitai*, chi đội, biệt đội (quân sự) 枝葉 *shiyō*, các chi tiết nhỏ, các vấn đề phụ 枯れ枝 *kare-eda*, nhánh chết
	木	木一	木十	
719 8 nét	枝	枝		

師	丿	𠂆	𠂇	SHI, giáo viên, chuyên gia, quân đội 牧師 *bokushi*, mục sư, cố vấn tinh thần 教師 *kyoshi*, giáo viên 師団 *shidan*, sư đoàn (quân đội)
	𠂇	𠂇	𠂇一	
720 10 nét	𠂇一	𠂇巾	師	
資	丶	冫	冫	SHI, sự giàu có, sự giàu sang, thiên nhiên 資源 *shigen*, nguồn tài nguyên 資格 *shiraku*, khả năng, bằng cấp 物資 *busshi*, hàng hóa, vật liệu, chất liệu
	冫冫	冫次	次	
721 13 nét	次	資	資	
飼	丿	𠆢	𠆢	SHI; *ka(u)* nuôi / cho ăn (động vật) 飼料 *shiryō*, cỏ khô, thức ăn cho súc vật 飼い主 *kainushi*, chủ sở hữu động vật 飼育 *shi-iku*, sự sinh sản, sự chăn nuôi
	食	食	飠	
722 13 nét	飠	飼	飼	
示	一	二	亍	JI, SHI; *shime(su)* chỉ ra, cho thấy, chỉ ra rõ 示唆 *shisa*, sự gợi ý, sự đề nghị 掲示 *keiji*, sự thông báo, thông cáo, yết thị 指示 *shiji*, các hướng dẫn, sự biểu thị, sự biểu lộ
	示	示		
723 5 nét				
似	丿	亻	亻	JI; *ni(ru)* giống với, tương tự với, giống như 類似 *ruiji*, sự tương tự, sự tương đồng 似顔 *nigao*, chân dung, sự giống nhau 不似合 *funiai*, không hợp, không vừa
	亻	亻	似	
724 7 nét	似			

識	一 言 言 言	言 言 言 言	言 言 言 識	SHIKI, biết, viết ra, phân biệt 知識 *chishiki*, kiến thức, sự hiểu biết 標識 *hyōshiki*, dấu, nhãn, nhãn hiệu, vết 常識 *jōshiki*, lẽ thường
725 19 nét				
質	一 厂 斤 斤	厂 斤 斤 質	厂 質 質 質	SHITSU, chất lượng, chất; tìm hiểu, điều tra; đơn giản và chân thật; SHICHI, sự cầm đồ 質問 *shitsumon*, câu hỏi 素質 *soshitsu*, đức tính, yếu tố, đặc tính, chất lượng 質屋 *shichiya*, tiệm cầm đồ
726 15 nét				
舎	丿 亼 亼 舍	亼 舍 舍 舍	亼 舍 舍 舍	SHA, căn nhà, nhà trọ 校舎 *kosha*, tòa nhà, trường học 牛舎 *gyusha*, chuồng bò 宿舎 *shukusha*, phòng cho thuê
727 8 nét				
謝	丶 言 言 詩	亠 言 言 謝	言 訓 謝 謝	SHA; *sha(suru)* xin lỗi, cám ơn; *ayama(ru)* xin lỗi 感謝 *kansha*, lời cám ơn 謝絶 *shazetsu*, sự từ chối 謝礼 *sharei*, sự đền đáp, lời cám ơn
728 17 nét				
授	一 扌 扌 扌	扌 扌 扌 授	扌 授 授 授	JU; *sazu(keru)*, ban cho, cấp cho, hướng dẫn, chỉ bảo; *sazu(karu)*, được ban cho 授業 *jugyō*, bài học, lời dạy bảo, lời giáo huấn 教授 *kyōju*, sự dạy học, giáo sư 受賞 *jushō*, việc tặng một giải thưởng
729 11 nét				

修	丿	亻	亻	SHŪ, SHU; *osa(meru)*, học tập, nghiên cứu, hoàn tất, thực hành; *osa(maru)* cư xử tốt 修理 *shūri*, sự sửa chữa, sự hồi phục 改修 *kaishū*, sự cải thiện, sự sửa chữa 修正 *shūsei*, sự sửa đổi, sự bổ sung
	亻	攸	攸	
730 10 nét	攸	修	修	
述	一	十	才	JUTSU; *no(beru)*, nói, diễn đạt, phát biểu 著述 *chojutsu*, việc viết (sách), chữ viết của ai 口述 *kōjutsu*, lời phát biểu 述語 *jutsugo*, vị ngữ (văn phạm)
	木	朮	朮	
731 8 nét	述	述		
術	彳	彳	彳	JUTSU, nghệ thuật, kỹ xảo, phương tiện, ma thuật, ảo thuật 手術 *shujutsu*, sự phẫu thuật, ca phẫu thuật 技術 *gijutsu*, kỹ thuật 美術 *bijutsu*, nghệ thuật, mỹ thuật
	彳	彳	彳	
732 11 nét	術	術	術	
準	氵	氵	氵	JUN mực nước; qui tắc; bắt chước, mô phỏng; hậu tố biểu thị "bán, nửa", "kết giao, kết hợp, liên hợp 標準 *hyojun*, chuẩn, tiêu chuẩn 基準 *kijun*, chuẩn 準急 *junkyū*, bán tốc hành
	氵	氵	氵	
733 13 nét	準	準	準	
序	丶	亠	广	JO, lời tựa, lời nói đầu, đoạn mở đầu 順序 *junjo*, trật tự, phương pháp 秩序 *chitsujo*, trật tự công cộng, kỷ luật 序文 *jobun*, lời nói đầu, đoạn mở đầu
	广	广	庐	
734 7 nét	序			

招	一	扌	扌	SHŌ; *mane(ku)*, mời, vẫy tay (gật đầu) ra hiệu 招待 *shōtai*, sự mời, lời mời 招待状 *shōtaijō*, thiệp mời
	扣	扣	招	
735 8 nét	招	招		
承	一	了	了	SHŌ; *uketamawa(ru)*, nghe, nghe thấy 承知 *shōchi*, sự đồng ý, sự ưng thuận, kiến thức, sự hiểu biết 承認 *shōnin*, sự tán thành, sự chấp thuận 了承 *ryōshō*, sự công nhận, sự thừa nhận
	了	了	承	
736 8 nét	承	承		
証	亠	言	言	SHŌ, bằng chứng, lời khai 証明 *shōmei*, bằng chứng, sự chứng nhận 証人 *shōnin*, nhân chứng (luật), sự chắc chắn 保証 *hoshō*, sự bảo đảm, sự an toàn
	言	言一	訂	
737 12 nét	訂	証	証	
条	ノ	夕	夕	JŌ, điều khoản trong một luật lệ hoặc hiệp ước, tính logic 条件 *jōken*, các điều khoản, điều kiện 条約 *jōyaku*, hiệp ước 無条件 *mujōken*, không có điều kiện
	冬	冬	条	
738 7 nét	条			
状	丨	丬	丬	JŌ, tình trạng, điều kiện, thư từ 状態 *jōtai*, tình trạng (của mọi thứ), điều kiện 現状 *genjō*, tình trạng hiện hữu của mọi việc, điều kiện hiện tại 礼状 *reijō*, thư cám ơn
	丬	壮	状	
739 7 nét	状			

常	丨	丨	小	JŌ; *tsune*, thông thường, bình thường; *toko*, vĩnh viễn, mãi mãi, bất diệt
	小	尚	尚	非常に *hijō-ni*, rất (nhiều)
740 11 nét	常	常	常	正常 *seijō*, bình thường 日常 *nichijō*, mỗi ngày, mọi ngày
情	丨	丨	忄	JŌ, cảm giác, sự đồng cảm; *nasa(ke)*, cảm giác, sự đồng cảm, tình yêu thương, lòng nhân từ
	忄一	忄十	忄主	愛情 *aijō*, cảm giác ưa thích, yêu mến
741 11 nét	忄主	情	情	情け深い *nasakebukai*, thương hại, động lòng trắc ẩn 情勢 *jōsei*, trạng thái của mọi thứ, tình trạng của mọi thứ
織	糸	紅	紅	SHOKU, SHIKI; *ori*, dệt, vải dệt; *o(ru)*, dệt
	紅	紅	織	織物 *orimono*, vải dệt
742 18 nét	織	織	織	織機 *shikki*, máy dệt 組織 *soshiki*, sự tổ chức
職	一	丅	耳	SHOKU, công việc, việc làm, nhiệm vụ
	耳	耳	聶	職業 *shokugyō*, nghề nghiệp, công việc
743 18 nét	職	職	職	内職 *naishoku*, công việc phụ 職場 *shokuba*, nơi làm việc
制	ノ	亠	亠	SEI, luật, luật lệ, qui định; *sei(suru)*, kiềm chế, hạn chế, kiểm soát
	亠	亠	制	制度 *seido*, hệ thống, thể chế
744 8 nét	制	制		制服 *seifuku*, đều, giống nhau, đồng dạng, đồng phục 制限 *seigen*, sự hạn chế, sự giới hạn

性	丨	忄	忄	SEI, giới tính, phái, bản chất; SHŌ, tự nhiên, bản chất, tính khí 性質 *seishitsu*, bản chất, đặc tính 習性 *shūsei*, thói quen 気性 *kishō*, tính khí, tâm tính
	忄	忄一	忄十	
745 8 nét	忄牛	性		
政	一	丅	下	SEI, SHŌ; *matsurigoto*, chính quyền 政府 *seifu*, chính quyền 政治 *seiji*, sự thi hành, sự quản lý 政策 *seisaku*, chính sách
	正	正	正	
746 9 nét	正	政	政	
勢	土	圭	圭	SEI; *ikio(i)*, vũ lực, quyền lực, sức mạnh, sự ảnh hưởng 勢力 *seiryoku*, sức mạnh, quyền lực, sự ảnh hưởng 大勢 *taisei*, xu hướng chung; *ōzei*, số đông người 軍勢 *gunzei*, số quân lính, binh lính
	圭	圭丿	圭九	
747 13 nét	圭九	勢	勢	
精	丶丶	丷	半	SEI, tinh thần, sinh khí, cốt lõi; SHŌ 精神 *seishin*, tinh thần, trí tuệ, tâm hồn 精巧 *seikō*, điêu luyện (tay nghề) 精進 *shōjin*, sự siêng năng, sự cần cù, sự chuyên cần
	米	米一	米十	
748 14 nét	粹	精	精	
製	丿	𠂉	𠂉	SEI, chế tạo, sản xuất, hậu tố cho "kiểu, nhãn hiệu" hoặc "chế tạo, sản xuất" 製品 *seihin*, hàng hóa được sản xuất 銀製 *ginsei*, làm bằng bạc 米国製 *Beikokusei*, có nhãn hiệu Mỹ
	𠂉	制	制	
749 14 nét	制	制衣	製	

税	一	二	千	ZEI, thuế 税金 *zeikin*, thuế 納税 *nōzei*, sự đóng thuế, sự trả thuế 税関 *zeikan*, trụ sở hải quan, phòng thuế hải quan
	禾	禾	禾	
750 12 nét	秇	秇	税	
責	一	十	丰	SEKI; *se(meru)*, khiển trách, thúc giục, tra tấn 責任 *sekinin*, trách nhiệm, sự chịu trách nhiệm 責任者 *sekininsha*, người chịu trách nhiệm 無責任 *musekinin*, sự thiếu trách nhiệm
	圭	青	青	
751 11 nét	青	責	責	
績	幺	幺	糸	SEKI, quay, làm quay tròn; hành động đáng khen 成績 *seiseki*, kết quả, thành tích, kỷ lục 功績 *koseki*, những hành động (việc làm) đáng khen 紡績 *boseki*, sự xoay tròn, sự quay tròn
	糸一	糸十	糸丰	
752 17 nét	糸圭	績	績	
接	扌	扌	扌	SETSU; *ses(seru)*, tiếp xúc với, tiếp đón, tiếp giáp; *tsu(gu)*, nối lại với nhau, nối ghép, nắn (xương bị gãy) 直接 *chokusetu*, một cách trực tiếp 接待 *settai*, sự tiếp đón 接続 *setsuzoku*, mối nối, chỗ nối
	扌	扌	拉	
753 11 nét	捉	接	接	
設	丶	亠	二	SETSU; *mō(keru)*, thành lập, thiết lập 設備 *setsubi*, thiết bị, dụng cụ, đồ trang bị 設計 *sekkei*, kế hoạch, mẫu thiết kế (cho xây dựng) 建設 *kensetsu*, sự xây dựng
	言	言	言	
754 11 nét	訊	設	設	

舌	一	二	千	ZETSU; *shita*, cái lưỡi 舌打ち *shita-uchi*, tiếng tắc lưỡi, sự chép môi 舌鼓 *shita-tsuzumi*, sự chép môi, tiếng chép môi
	千	舌	舌	
755 6 nét				
絶	丿	幺	糸	ZETSU; *ta(eru)*, dừng, ngừng, trở nên tuyệt chủng; *ta(tsu)*, cắt rời, gián đoạn 絶対 *zettai*, tính tuyệt đối, tính hoàn toàn 絶頂 *zetchō*, đỉnh, chóp, thiên đỉnh, ngọn 気絶 *kizetsu*, sự ngất choáng
	糸	糸	糸	
756 12 nét	糸	糸	絶	
銭	丿	亠	厶	SEN, đơn vị tiền tệ trước đó (phần thứ một trăm của một yên); *zeni*, tiền, tiền bạc 金銭 *kinsen*, tiền こづかい銭 *kozukaisen*, tiền ăn quà, tiền tiêu vặt
	钅	金	金	
757 14 nét	金	銭	銭	
祖	丶	冫	礻	SO, ông bà, tổ tiên, người sáng lập 祖国 *sokoku*, đất nước, tổ quốc 祖母 *sobo*, bà ngoại, bà nội 先祖 *senzo*, ông bà, tổ tiên
	礻	礻	礻	
758 9 nét	礻	祖	祖	
素	一	十	圭	SO, SU, màu trắng, gốc, nguồn gốc, nguồn 素朴 *soboku*, đơn giản, giản dị 要素 *yōso*, nhân tố, yếu tố quan trọng 素顔 *sugao*, bộ mặt, khuôn mặt không đánh phấn
	圭	圭	圭	
759 10 nét	素	素	素	

総	丿	幺	糸	SŌ, toàn bộ, tất cả, tổng thể, cái tổng quát 総理大臣 *sōri-daijin*, thủ tướng 総員 *sōin*, toàn bộ nhân viên, toàn bộ lực lượng 総選挙 *sōsenkyo*, sự tổng tuyển cử
	糸	糸	総	
760 14 nét	総	総	総	
造	丿	亠	牛	ZŌ; *tsuku(ri)*, kết cấu, cấu trúc, khổ người; *tsuku(ru)*, làm, tạo, xây dựng *-zuku(ri)*, được làm bằng (tiền tố biểu thị loại cấu trúc) 木造 *~mokuzō*, làm bằng gỗ 人造 *jinzō*, nhân tạo 石造り *ishizukuri*, được xây dựng bằng đá
	牛	牛	告	
761 10 nét	告	浩	造	
像	丿	亻	亻	ZŌ, ảnh, hình ảnh, hình tượng 銅像 *dōzō*, bức tượng bằng đồng 仏像 *butsuzō*, hình ảnh của đức Phật 現像 *genzō*, sự rửa, sự tráng (phim)
	亻	亻	亻	
762 14 nét	像	像	像	
増	一	十	土	ZŌ; *ma(su)*, tăng lên, tăng thêm; *fu(eru)*, tăng lên, sinh sôi nảy nở, sản sinh ra nhanh; *fu(yasu)*, tăng lên, thêm vào 増加 *zōka*, sự tăng, sự tăng thêm 増強 *zōkyō*, sự củng cố, sự tăng cường, sự gia cố 増進 *zōshin*, sự thăng tiến, sự xúc tiến
	土	土	增	
763 14 nét	增	增	增	
則	丨	冂	冂	SOKU, luật; tác động lên 法則 *hōsoku*, luật, luật lệ 規則 *kisoku*, qui tắc, điều lệ 原則 *gensoku*, nguyên lý, nguyên tắc
	冂	目	貝	
764 9 nét	貝	貝	則	

測	丶	氵	氵	SOKU; *haka(ru)*, đo mực nước bằng sải, đo lường 観測 *kansoku*, sự quan sát, sự theo dõi 測量 *sokuryō*, sự đo vẽ 測定 *sokutei*, sự đo đạc, sự đo lường, số đo
	氵	氵	氵	
765 12 nét	浪	測	測	
属	㇇	㇇	尸	ZOKU, phái, giống (sinh vật học); *zoku(suru)*,thuộc về, của 金属 *kinzoku*, kim loại 所属 *shozoku*, vị trí của ai 付属病院 *fuzoku-byōin*, bệnh viện gắn bó
	尸	尸	属	
766 12 nét	属	属	属	
率	丶	亠	亠	SOTSU; *hiki(iru)*, lãnh đạo, chỉ huy; RITSU, tỉ lệ, suất, mức 能率 *nōritsu*, tính hiệu quả, năng suất, hiệu suất 出席率 *shussekiritsu*, tỉ lệ phần trăm người tham dự 統率 *tosotsu*, lệnh, mệnh lệnh, quyền chỉ huy, sự lãnh đạo
	玄	玄	玄	
767 11 nét	率	率	率	
損	一	扌	扌	SON, sự tổn thất, sự bất lợi; *son(suru)*, bị tổn thất; *soko(nau), soko(neru)*, làm bị thương, gây thiệt hại 損害 *songai*, sự tổn thất, sự mất mát, sự thiệt hại 損失 *sonshitsu*, sự tổn thất, sự thất thoát 破損 *hason*, sự thiệt hại, sự hư hỏng máy,
	扌	損	損	
768 13 nét	損	損	損	
退	𠃌	𠃌	𠃌	TAI; *shirizo(ku)*, lùi, rút lui, rút khỏi, về hưu; *shirizo(keru)*, đẩy lùi, để ra xa, từ chối 退場 *taijō*, sự rời đi, cuộc bãi công bất ngờ của công nhân, sự đi khỏi 退治 *taiji*, sự dập tắt, sự chinh phục 後退 *kōtai*, sự rút lui
	日	日	艮	
769 9 nét	退	退	退	

貸	丿	亻	亻一	TAI; *ka(shi)*, tiền cho vay, vật cho mượn; *ka(su)*, cho vay, cho mượn, cho thuê 貸家 *kashiya*, nhà cho thuê 貸ボート *kashiboto*, tàu thuyền cho thuê 貸借 *taishaku*, sự vay mượn
	代	代	貸	
770 14 nét	貸	貸	貸	
態	丿	厶	厂	TAI, vẻ bề ngoài, diện mạo, tình trạng công việc 態度 *taido*, thái độ, quan điểm 状態 *jōtai*, tình trạng (của các thứ), điều kiện 容態 *yōdai*, tình trạng (của một bệnh nhân)
	台	台	台丶	
771 14 nét	態	態	態	
団	丨	冂	冂	DAN, nhóm, toán, đội 団体 *dantai*, toán, đội, tổ chức 楽団 *gakudan*, nhóm nhạc, băng nhạc 団結 *danketsu*, sự thống nhất, sự đoàn kết
	団	団	団	
772 6 nét				
断	丶	𠂉	米	DAN; *kotowa(ru)*, khước từ, từ chối, đưa ra thông báo, xin nghỉ phép; *ta(tsu)*, chia cắt, từ bỏ (uống rượu), tiêu diệt 断食 *danjiki*, sự nhịn ăn, sự ăn kiêng 油断 *yudan*, sự cẩu thả, sự sơ suất 判断 *handan*, sự đánh giá, óc phán đoán
	米	断	断	
773 11 nét	断	断	断	
築	𥫗	𥫗	𥫗	CHIKU; *kizu(ku)*, xây dựng, dựng nên 建築 *kenchiku*, sự xây dựng, sự xây cất 築造 *chikuzō*, sự xây dựng 新築 *shinchiku*, tòa nhà mới
	𥫗	𥫗	𥫗	
774 16 nét	筑	筑	築	

張	一	二	弓	CHO; *ha(ri)*, sự căng, sự mở rộng; *ha(ru)*, căng ra, trải ra, bao phủ 見張り *mihari*, sự đề phòng, sự coi chừng 引っ張る *hipparu*, lôi, kéo, giựt 主張 *shuchō*, sự khăng khăng đòi, sự nài nỉ, ý kiến
	引	弓	弓	
775 11 nét	張	張	張	
提	一	十	扌	TEI *sa(geru)*, mang, cầm trong tay của ai 提出 *teishutsu*, sự trình bày (một luận văn), việc nộp (một đơn xin) 提供 *teikyō*, sự trả giá, sự đấu thầu (luật lệ) 提案 *teian*, sự đề xuất, sự đề nghị
	扌	扌	扌	
776 12 nét	提	提	提	
程	一	二	千	TEI, mức độ, trình độ, qui tắc; *hodo*, phạm vi, giới hạn 程度 *teido*, mức độ, trình độ, tiêu chuẩn, giới hạn 日程 *nittei*, chương trình trong ngày, thời biểu 行程 *kōtei*, khoảng cách
	禾	和	和	
777 12 nét	程	程	程	
適	丶	亠	亠	TEKI; *teki(suru)*, phù hợp cho, thích hợp cho 適当 *tekitō*, thích hợp, phù hợp, vừa phải, có mức độ 適任 *tekinin*, sự phù hợp, sự vừa vặn 快適 *kaiteki*, sẵn sàng đồng ý
	广	产	产	
778 14 nét	商	商	適	
敵	亠	产	产	TEKI, *kataki*, kẻ thù, đối thủ 強敵 *kyōteki*, kẻ thù ghê gớm 敵意 *teki-i*, cảm giác thù địch 敵国 *tekikoku*, nước địch, đất nước của kẻ thù
	商	商	商	
779 15 nét	商	敵	敵	

統	丿	幺	糸	TŌ; *su(beru)*, điều khiển, kiểm soát 統計 *tōkei*, số liệu thống kê 大統領 *daitōryō*, thủ tướng (của một nước) 伝統 *dentō*, truyền thống
	糸	糸	糸	
780 12 nét	糸	統	統	
銅	丿	𠂉	牟	DŌ, mạ đồng, bằng đồng 青銅 *seidō*, đồng thiếc, màu đồng thiếc 銅線 *dōsen*, dây đồng 銅山 *dōzan*, mỏ đồng
	金	金	銅	
781 14 nét	銅	銅	銅	
導	丶	丶	丷	DŌ; *michibi(ki)*, sự hướng dẫn; *michibi(ku)*, hướng dẫn, lãnh đạo 指導 *shidō*, sự hướng dẫn 指導者 *shidōsha*, nhà lãnh đạo, người lãnh đạo 補導 *hodō*, sự chỉ đạo, sự hướng dẫn
	丷	首	道	
782 15 nét	道	導	導	
德	彳	彳一	彳十	TOKU, đức hạnh, sức mạnh của tình yêu và sự tôn trọng 道德 *dōtoku*, đạo đức, đạo lý, đạo nghĩa 德望 *tokubō*, sự ảnh hưởng của đạo lý 人德 *jintoku*, đức tính tự nhiên
	彳十	彳十	彳十	
783 14 nét	德	德	德	
独	丿	犭	犭	DOKU; *hito(ri)*, một người; người Đức 独立 *dokuritsu*, sự độc lập 独特 *dokutoku*, lạ kỳ, khác thường, kỳ dị, độc đáo 独唱 *dokushō*, đơn ca
	犭	犭	犭	
784 9 nét	独	独	独	

任	丿	亻	仁	NIN, nhiệm vụ, bổn phận; *maka(seru)*, giao phó, để lại 責任 *sekinin*, trách nhiệm 転任 *tennin*, sự thay đổi vị trí công tác, sự thay đổi chức vụ hoặc nhiệm vụ 任務 *ninmu*, nhiệm vụ, bổn phận
	仁	仟	任	
785 6 nét				
燃	丶	丷	少	NEN; *mo(eru)*, đốt, đốt cháy, thiêu; *mo(yasu)*, đốt, đốt cháy, thiêu 燃料 *nenryō*, nhiên liệu, chất đốt 燃焼 *nenshō*, sự đốt cháy, sự cháy 不燃性 *funensei*, không cháy được
	少	炒	炒	
786 16 nét	炒	燃	燃	
能	厶	厶	厶	NŌ, khả năng 能力 *nōryoku*, khả năng, năng lực, tài năng 才能 *sainō*, tài năng 能率 *nōritsu*, tính hiệu lực, năng suất, hiệu suất
	台	台	台	
787 10 nét	台	能	能	
破	一	丆	丆	HA; *yabu(re)*, một vết rách; *yabu(ru)*, phá bỏ, hủy (một lời hứa) 破損 *hason*, sự tan vỡ, sự sụp đổ 破産 *hasan*, sự vỡ nợ, sự phá sản 難破 *nanpa*, sự đắm tàu, sự thất bại hoàn toàn
	石	矿	矿	
788 10 nét	矿	破	破	
犯	丿	犭	犭	HAN; *oka(su)*, phạm phải, vi phạm, cưỡng đoạt, cưỡng dâm 犯罪 *hanzai*, tội ác 犯人 *hannin*, tội phạm 防犯 *bōhan*, sự ngăn ngừa tội ác, sự ngăn ngừa tội phạm
	犯	犯		
789 5 nét				

判	丶	丶	丶	HAN, quyết định; con dấu để đóng mộc BAN, kích cỡ, khổ 判断 *handan*, sự đánh giá, óc phán đoán, sự bói toán 裁判 *saiban*, sự công bằng, việc xét xử, phán quyết 大判 *ō-ban*, kích cỡ lớn (giấy, sách)
	丶	半	判	
790 7 nét	判			
版	丿	丿	片	HAN, bảng kẽm, in ấn, sự xuất bản, ấn bản 版画 *hanga*, bản in mộc bản 版権 *hanken*, bản quyền 出版 *shuppan*, ấn bản, sự xuất bản
	片	片一	片厂	
791 8 nét	版	版		
比	一	上	上一	HI, tỉ số, tỉ lệ, sự so sánh; *kura(beru)*, so sánh 比較 *hikaku*, sự so sánh 比率 *hiritsu*, tỉ số, tỉ lệ 比例 *hirei*, tỉ lệ
	比			
792 4 nét				
肥	丿	月	月	HI; *ko(eru)*, trở nên mập, béo; *ko(yasu)*, làm cho phì nhiêu, màu mỡ, vỗ béo, làm cho ai (bản thân) giàu có 肥料 *hiryō*, phân bón たい肥 *taihi*, phân trộn
	月	月一	月冂	
793 8 nét	肥	肥		
非	丿	丿	丿	HI, khuyết điểm, sai lầm; không -, bất - 非常に *hijō-ni*, rất, lắm, hết sức 非常口 *hijōguchi*, cửa thoát hiểm 非難 *hinan*, sự phê bình, sự khiển trách
	丿	非	非	
794 8 nét	非	非		

備	丿	亻	亻一	BI; *sona(e)*, sự chuẩn bị; *sona(eru)*, cung cấp, trang bị đồ đạc; *sona(waru)*, có, sở hữu, được trang bị 準備 *junbi*, sự chuẩn bị 守備 *shubi*, sự phòng thủ 予備 *yobi*, sự dự trữ, vật dự trữ
	亻十	亻廾	亻廾	
795 12 nét	亻廾	亻備	備	
俵	丿	亻	亻一	HYŌ; *tawara*, túi rơm 土俵 *dohyō*, túi cát; *sumō*, vũ đài (đô vật) 一俵 *ippyō*, một túi rơm 炭俵 *sumidawara*, bao than củi
	亻十	亻圭	亻圭	
796 10 nét	亻圭	亻俵	俵	
評	丶	亠	亠言	HYŌ, sự chỉ trích, lời phê bình; *hyō(suru)*, phê bình, bình luận 評判 *hyoban*, sự nổi tiếng, danh tiếng, tính phổ biến, tin đồn 評価 *hyōka*, sự đánh giá hoặc xác định phẩm chất, sự cảm kích 批評 *hihyō*, sự phê bình, sự chỉ trích
	言	言	訂	
797 12 nét	訂	訂	評	
貧	丿	八	分	HIN, cảnh nghèo nàn; BIN; *mazu(shii)*, nghèo, nghèo đói 貧弱 *hinjaku*, nghèo nàn, sơ sài, đạm bạc 貧乏 *binbō*, sự nghèo nàn, cảnh bần cùng 貧困 *hinkon*, sự nghèo nàn, sự thiếu thốn
	分	兮	貧	
798 11 nét	貧	貧	貧	
布	丿	亠	冂	FU; *nuno*, vải, khăn trải bàn 毛布 *mōfu*, mền, chăn 配布 *haifu*, sự phân phối 綿布 *menpu*, vải bông
	冇	布		
799 5 nét				

婦	𠂉	女	女冂	FU, phụ nữ, vợ 婦人 *fujin*, người phụ nữ, đàn bà 主婦 *shufu*, người nội trợ 夫婦 *fufu*, chồng và vợ
	女冂	女彐	妇彐	
800 11 nét	妇彐	妇帚	婦	
富	丶	丶丶	宀	FU, FŪ; *tomi*, sự giàu có, của cải, tài sản; *to(mu)*, giàu có, phong phú 豊富 *hōfu*, sự giàu có, sự phong phú 富貴 *fuki*, *fūki*, *fukki*, giàu có và quí phái 富裕 *fuyū*, của cải, sự giàu có
	宫	宫	宫	
801 12 nét	富	富	富	
武	一	二	干	BU, MU, quân đội, quân sự 武装 *busō*, vũ trang, vũ khí 武器 *buki*, vũ khí 武力 *buryoku*, sức mạnh quân đội
	干	正	正	
802 8 nét	武	武		
復	丿	彳	彳	FUKU lại, lần nữa, lặp lại 回復 *kaifuku*, sự bình phục 復興 *fukkō*, sự hồi sinh, sự phục hồi, sự tái thiết 復活 *fukkatsu*, sự hồi sinh, sự phục hồi, sự phục hưng
	彳	彳	彳	
803 12 nét	復	復	復	
複	冫	礻	礻	FUKU, lặp lại; tiền tố cho "đôi, kép" 複雜 *fukuzatsu*, sự phức tạp, sự rắc rối 複製 *fukusei*, sự tái sản xuất 重複 *chōfuku*, *jūfuku*, sự sao lại, sự lặp lại
	礻	礻	礻	
804 14 nét	複	複	複	

仏	丿	亻	仏	BUTSU; *hotoke*, Đức Phật, nước Pháp 大仏 *daibutsu*, bức tượng khổng lồ của Đức Phật 仏像 *butsuzō*, hình ảnh của Đức Phật 仏教 *bukkyō*, đạo Phật
	仏			
805 4 nét				
編	糸	糸	糸	HEN; *a(mu)*, đan, kết chặt, biên tập 編集 *henshū*, sự biên tập, sự chỉnh sửa 編集者 *henshūsha*, nhà biên tập, người chỉnh sửa 編成 *hensei*, sự hình thành, sự thành lập
	紡	紡	絹	
806 15 nét	絹	編	編	
弁	丶	厶	厶	BEN, lời nói, bài diễn văn 弁論 *benron*, cuộc tranh luận, sự tranh cãi 弁護人 *bengonin*, sự hội ý, sự bàn bạc 弁当 *bentō*, bữa ăn trưa
	弁	弁		
807 5 nét				
保	丿	亻	仁	HO; *tamo(tsu)*, giữ lại, duy trì 保護 *hogo*, sự bảo vệ 保存 *hozon*, sự gìn giữ, sự bảo quản 保険 *hoken*, sự bảo hiểm, tiền đóng bảo hiểm
	仁	仁	但	
808 9 nét	保	保	保	
墓	一	十	艹	BO; *haka*, mồ, mã, phần mộ 墓地 *bochi*, nghĩa địa 墓石 *boseki*, *haka-ishi*, bia, mộ chí 墓参 *bosan*, sự thăm mồ mã
	苩	苣	莫	
809 13 nét	莫	墓	墓	

報	土	圭	幸	HŌ, báo cáo *muku(i)*, sự trừng phạt, sự báo thù; *muku(iru)*, đền đáp, báo đáp (một ân huệ) 報告 *hōkoku*, báo cáo 時報 *jihō*, sự báo cáo thời gian 電報 *denpō*, bức điện, bức điện tín
	圭	幸	幸ㄱ	
810 12 nét	報	報	報	
豊	冂	曲	曲	HŌ; *yuta(ka)*, sự giàu có, sự phong phú 豊年 *hōnen*, năm giàu có 豊作 *hōsaku*, vụ thu hoạch tốt
	曲	曲	曹	
811 13 nét	豊	豊	豊	
防	阝	阝	阝	BŌ *fuse(gu)*, bảo vệ, phòng thủ, tránh xa, ngăn ngừa 予防 *yobō*, sự ngăn ngừa 消防 *shōbō*, sự chữa cháy 防波堤 *bōhatei*, đê chắn sóng
	阝	阝	防	
812 7 nét	防			
貿	丶	冂	冂	BŌ, mua, sắm, trao đổi 貿易商 *bōekishō*, người buôn bán, thương nhân, người giao dịch 貿易会社 *bōekigaisha*, hãng kinh doanh 貿易風 *bōekifū*, gió mậu dịch
	冂刀	冂刀	留	
813 12 nét	留	貿	貿	
暴	日	旦	昇	BŌ, BAKU mãnh liệt, hung bạo; vạch trần, phơi bày; *aba(ku)*, để lộ ra, tiết lộ; *aba(reru)*, có hành vi thô bạo 暴力 *bōryoku*, tính thô bạo, bạo lực, vũ lực 乱暴 *ranbō*, bạo lực, sự vô lý, tính không biết điều 暴露 *bakuro*, sự tiết lộ
	昇	昇	昇	
814 15 nét	暴	暴	暴	

務	矛	予	矛	MU; *tsuto(meru)*, hoàn thành nhiệm vụ, đóng, diễn một vai 事務所 *jimusho*, văn phòng, chức vụ, cơ quan 勤務 *kinmu*, sự phục vụ, nhiệm vụ 義務 *gimu*, nhiệm vụ, bổn phận
	矛	矛	矛	
815 11 nét	敄	務	務	
夢	一	艹	艹	MU; *yeme*, giấc mộng, ảo tưởng, ảo mộng 悪夢 *akumu*, cơn ác mộng 夢中 *muchū*, sự vô ý thức, sự không tự giác; sự xuất thần, nhập định, trạng thái mê ly 夢幻 *mugen*, những giấc mơ, ảo mộng
	苗	苗	苗	
816 13 nét	夢	夢	夢	
迷	丶	丶	丷	MEI; *mayo(u)*, bối rối, mất phương hướng, bị thất lạc, bị lôi cuốn bởi; *mayo(wasu)*, lạc đường, dẫn dắt lầm đường lạc lối, làm cho bối rối, xúi giục 迷信 *meishin*, sự mê tín dị đoan 迷惑 *meiwaku*, điều phiền muộn, sự khó chịu
	半	米	米	
817 9 nét	米	迷	迷	
綿	丿	幺	糸	MEN; *wata*, bông, vải bông 綿屋 *wataya*, cửa hàng vải bông (đại lý) 綿密 *menmitsu*, kỹ lưỡng, cặn kẽ, cẩn thận
	糸	糸	綿	
818 14 nét	綿	綿	綿	
輸	亘	車	車	YU, gởi, đưa 輸出 *yushutsu*, xuất, xuất khẩu 輸血 *yuketsu*, sự truyền máu 輸送 *yusō*, sự chuyên chở, sự vận tải
	車	輸	輸	
819 16 nét	輸	輸	輸	

余	丿	人	亼	YO, nhiều hơn, trên; *ama(ri)*, phần còn lại, số dư; *~ama(ri)*, nhiều hơn, trên; *ama(ru)*, vẫn còn, còn lại, nằm ngoài (khả năng của ai); *ama(su)*, để lại về sau 余分 *yobun*, số dư, số thặng dư 余暇 *yoka*, thời gian rảnh rỗi 余地 *yochi*, phạm vi, khả năng
	亼	今	余	
820 7 nét	余			
預	㇇	㇇	又	YO; *azu(karu)*, giữ, giữ lại, chịu trách nhiệm, cố nhịu, nhận; *azu(keru)*, gởi (tiền) vào ngân hàng, phụ trách 預金 *yokin*, tiền gởi vào ngân hàng 預り物 *azukarimono*, thứ để lại cho ai phụ trách 預り証 *azukarishō*, sự nhận tiền đặt cọc
	予	予	予	
821 13 nét	預	預	預	
容	丶	丶	宀	YŌ hình thái; chứa được, nhận được, có đủ chỗ 形容詞 *keiyōshi*, tính từ 内容 *naiyō*, nội dung, hàm lượng, chất 容積 *yōseki*, sức chứa, công suất, đơn vị đo thể tích
	宀	宀	宀	
822 10 nét	宂	容	容	
略	丨	冂	冂	RYAKU, sự rút gọn, sự bỏ qua, sự phác thảo; *ryaku(suru)*, bỏ sót, bỏ qua 計略 *keiryaku*, mưu mẹo, kế hoạch, âm mưu 省略 *shōryaku*, sự bỏ sót, sự bỏ qua 略称 *ryakushō*, sự rút ngắn, sự rút gọn
	田	田	田	
823 11 nét	畧	略	略	
留	丶	卩	卩	RYŪ; RU; *to(meru)*, buộc chặt, chói chặt, ngừng, dừng 停留所 *teiryūjo*, bến đổ xe điện (xe buýt) 留学 *ryūgaku*, việc du học 留守 *rusu*, sự vắng mặt, sự thiếu
	卯	卯	卯	
824 10 nét	留	留	留	

領	令	令一	令丁	RYŌ vấn đề chính; kiểm soát, điều khiển
	令丁	令丙	令頁	要領 *yōryō*, vấn đề, điểm, ý kiến, mẹo, mạnh khóe
825 14 nét	令頁	令頁	領	領土 *ryōdo*, lĩnh vực, phạm vi 領事 *ryōji*, lãnh sự
異	丶	冂	田	I; *koto(naru)*, khác biệt, khác thường
	田	異	異	異常 *ijō*, khác thường 異論 *iron*, quan điểm khác biệt, sự chống đối
826 11 nét	異	異	異	異様 *iyō*, xa lạ, khác lạ, khác thường, bất thường
遺	口	中	虫	I, YUI để lại đằng sau, truyền lại
	冑	冑	貴	遺族 *izoku*, gia đình có tang quyến 遺跡 *iseki*, phế tích, tàn tích
827 15 nét	貴	遺	遺	遺言 *yuigon*, di chúc, chúc thư
域	一	土	圩	IKI, vùng, miền, lĩnh vực, giới hạn
	圩	圩	域	地域 *chi-iki*, khu vực, vùng 区域 *kuiki*, miền, vùng, giới hạn 領域 *ryōiki*, lĩnh vực, phạm vi
828 11 nét	域	域		
宇	丶	宀	宀	U vòm trời, không gian, mái đua
	宀	宇	宇	宇宙 *uchū*, vũ trụ, vạn vật 宇宙服 *uchūfuku*, bộ quần áo vũ trụ 堂宇 *dō-u* đại sảnh, đền miếu, dinh thự
829 6 nét				

映	丨	冂	日	EI; *utsu(ru)*, được phản chiếu, sánh được, hiện hình (bức ảnh);*utsu(su)*, chiếu, phản chiếu; *ha(eru)*, chiếu sáng, chiếu rọi 映画 *eiga*, phim, bộ phim 上映 *jōei*, sự chiếu một bộ phim (một chương trình) 反映 *han'ei*, sự phản chiếu, sự phản ánh, sự ảnh hưởng
	日	日	日	
830 9 nét	映	映	映	
延	一	二	千	EN; *no(biru)*, được trì hoãn, được kéo dài, gia hạn; *no(basu)*, trì hoãn, kéo dài, gia hạn; *no(be)*, toàn bộ, hoàn toàn 延長 *enchō*, sự kéo dài, sự gia hạn 延着 *enchaku*, sự đếm trễ 延期 *enki*, sự trì hoãn
	正	正	延	
831 8 nét	延	延		
沿	丶	氵	氵	EN; *so(u)*, chạy dọc theo, nằm dọc theo 沿岸 *engan*, bờ biển, bờ hồ lớn 沿道 *endō*, bờ đường, lề đường 川沿い *kawazoi*, bờ sông, ven sông
	氵	沿	沿	
832 8 nét	沿	沿		
我	丿	二	千	GA; *ware*, bản thân, tự mình, chính mình 我々 *ware-ware*, chúng ta, chúng tôi 無我 *muga*, tính ích kỷ, trạng thái đê mê, sự nhập định 我流 *garyū*, cách riêng của ai, phương pháp tự học
	手	我	我	
833 7 nét	我			
灰	一	厂	厂	KAI; *hai*, tro, tàn, tro hỏa táng 石灰 *sekkai*, chanh lá cam, màu vàng chanh 灰色 *hai-iro*, xám, màu xám 火山灰 *kazanbai*, tro núi lửa
	厂	灰	灰	
834 6 nét				

拡	一	扌	扌	KAKU kéo dài, tháo ra, trải ra 拡大 *kakudai*, sự phóng đại 拡張 *kakuchō*, sự gia hạn, sự mở rộng 拡声機 *kakuseiki*, loa phóng thanh
835 8 nét	扩	扩	扩	
	拡	拡		
革	一	十	艹	KAKU da thuộc; cải cách, cải tổ 革命 *kakumei*, cuộc cách mạng 革新 *kakushin*, sự cải tiến, sự cải cách 改革 *kaikaku*, sự cải cách, sự sửa đổi
836 9 nét	艹	艹	苦	
	苦	苣	革	
閣	丨	厂	尸	KAKU tháp, sảnh đường, nội các 内閣 *naikaku*, nội các 閣僚 *kakuryō*, thành viên nội các 閣下 *kakka*, Thưa Ngài
837 14 nét	門	門	閂	
	閔	閔	閣	
割	丶	宀	宀	KATSU; *wa(ru)*, tách, phân chia, tách biệt; *wa(ru)*, ngắt, tách rời; *wa(ri)* tỉ lệ, suất, mức; *sa(ku)*, cắt giảm, để dành 分割 *bunkatsu*, sự phân chia, sự chia cắt 割合 *wariai*, tỉ lệ, tỉ số 割引 *waribiki*, sự chiết khấu, sự hạ giá
838 12 nét	宀	宰	宰	
	害	害	割	
株	一	十	才	*kabu*, cổ phần, cổ phiếu, sự đầu cơ về cổ phiếu; cuốn (séc, hóa đơn) 切り株 *kirikabu*, gốc cây, chân răng 株式会社 *kabushiki-kaisha*, công ty cổ phần 株券 *kabuken*, giấy chứng nhận cổ phần
839 10 nét	木	朱	朱	
	杵	株	株	

干	一	二	干	KAN làm khô, sấy khô, làm ráo nước; *hi(ru)*, ráo nước, lùi ra xa, rút xuống 干し草 *hoshikusa*, cỏ khô 干潮 *kanchō/hishio*, thủy triều đang xuống 干渉 *kanshō*, sự xen vào, sự can thiệp
840 3 nét				
巻	丶	丶丶	宀	KAN; *ma(ki)*, quyển, tập, cuộn bản thảo; *ma(ku)*, lăn, cuốn, quấn 巻頭 *kantō*, phần đầu của một cuốn sách 巻物 *makimono*, một cuộn sách, cuộn giấy 竜巻 *tatsumaki*, gió lốc, cơn lốc xoáy
841 9 nét	巻	巻	巻	
看	一	二	三	KAN thấy, quan sát, kiểm tra 看護 *kango*, sự điều dưỡng, sự chăm sóc cho 看守 *kanshu*, cai tù, cai ngục 看板 *kanban*, biển quảng cáo, biển hiệu, áp phích
842 9 nét	看	看	看	
簡	丿	𠂉	𠂉𠂉	KAN đơn giản, ngắn gọn; tài liệu 簡単 *kantan*, đơn giản, dễ dàng 簡易 *kan'i*, dễ dàng, cơ bản, sơ đẳng 書簡 *shokan*, thư từ, thư tín
843 18 nét	簡	簡	簡	
危	丿	𠂉	𠂉	KI; *abu(nai)*, nguy hiểm, nguy kịch (về tình trạng), đáng nghi ngờ; *aya(ui)*, nguy hiểm, đáng nghi ngờ 危険 *kiken*, sự nguy hiểm, mối nguy hiểm 危篤 *kitoku*, tình trạng nguy kịch (bệnh tật) 危機 *kiki*, sự khủng hoảng, cơn khủng hoảng
844 6 nét				

机 845 6 nét	一 木 木 机	KI; *tsukue*, bàn giấy, bàn làm việc 机上の *kijō no*, có tính lý thuyết, không thực tiễn 事務机 *jimuzukue*, bàn làm việc ở cơ quan 机一杯 *tsukue-ippai*, một cái bàn đầy
揮 846 12 nét	一 扌 扌 揮 揮 揮	KI dùng, cầm nắm, khua, sử dụng (vũ khí), vung (gươm) 指揮 *shiki*, chỉ huy, điều khiển (âm nhạc) 発揮 *hakki*, phô bày, trưng bày, triển lãm 揮発性 *kihatsusei*, tính không kiên định, tính hay thay đổi
貴 847 12 nét	一 中 中 貴 貴 貴	KI cao thượng, thân mến, thướt tha, quý giá; *tatto(bu)*, kính mến, quý trọng, đánh giá cao; *tatto(i)*, đồ quý giá, vật có giá trị, quý giá 貴重 *kichō*, quý giá 貴金属 *kikinzoku*, kim loại quý 貴重品 *kichōhin*, đồ quý giá, vật có giá trị
疑 848 14 nét	丶 ヒ 匕 疑 疑 疑	GI; *utaga(i)*, sự nghi ngờ, mối nghi ngờ, sự nghi vấn; *utaga(u)*, nghi ngờ, hoài nghi 疑問 *gimon*, sự nghi ngờ, mối nghi ngờ; câu hỏi, sự nghi ngờ 質疑 *shitsugi*, câu hỏi 疑惑 *giwaku*, sự nghi ngờ, sự ngờ vực
吸 849 6 nét	丨 口 口 吸 吸 吸	KYŪ; *su(u)*, mút, bú, hít, hút (thuốc) 吸収 *kyūshū*, sự hút thu, sự hấp thụ 吸血鬼 *kyūketsuki*, ma cà rồng 呼吸 *kokyū*, sự thở, sự hô hấp

供	丿	亻	亻一	KYŌ; *tomo*, người tham dự; *sona(eru)*, cúng (thần thánh) 供給 *kyōkyū*, nguồn cung cấp, sự cung cấp, sự dự trữ 提供 *teikyō*, sự chào hàng, lời mời chào 供出 *kyōshutsu*, sự gởi theo hạn ngạch
	亻十	亻廿	亻廿	
850 8 nét	供	供		
胸	丿	月	月	KYŌ; *mune*, ngực, tim, trái tim, tâm trí, trí tuệ 度胸 *dokyō*, sự can đảm 胸焼け *muneyake*, chứng ợ nóng 胸囲 *kyōi*, sự đo ngực, số đo ngực
	月	月勹	月勹	
851 10 nét	胸	胸	胸	
郷	乂	乂	乂	KYŌ, GŌ, quốc gia, làng, nơi sinh (quê hương) 郷土 *kyōdo*, nơi sinh; quê hương của ai; địa phương 近郷 *kingō*, các quận lân cận 郷愁 *kyōshū*, nỗi nhớ nhà, lòng nhớ quê hương
	乂冂	乂日	乂日	
852 11 nét	郷冂	郷冂	郷	
勤	一	十	廾	KIN; *tsuto(me)*, nhiệm vụ, bộ phận, sự phục vụ; *tsuto(meru)*, phục vụ (trong một cơ quan) 勤務 *kinmu*, sự phục vụ, nhiệm vụ, bổn phận 勤勉 *kinben*, sự siêng năng, sự cần cù 出勤 *shukkin*, sự tham dự
	廾	廾	廾	
853 12 nét	勤	勤	勤	
筋	丿	丿	竹	KIN; *suji*, cơ, bắp thịt; dòng, mạch, cốt truyện, tuyến, các nguồn 筋肉 *kinniku*, cơ bắp 筋道 *sujimichi*, lý do, lý lẽ, logic 筋書き *sujigaki*, phác thảo, đề cương, kế hoạch
	竹	竹	竹	
854 12 nét	筋	筋	筋	

系	一	𠂉	𠂉	KEI hệ thống, dòng dõi gia đình 系統 *keitō*, hệ thống, dòng dõi gia đình 系図 *keizu*, bảng phả hệ 家系 *kakei*, dòng dõi gia đình
	糸	糸	系	
855 7 nét	系			
敬	一	艹	艹	KEI; *uyama(u)*, tôn trọng, kính trọng 尊敬 *sonkei*, sự tôn trọng, sự kính trọng 敬語 *keigo*, lời nói kính cẩn 敬意 *kei-i*, khía cạnh, chi tiết cụ thể
	艹	苟	苟	
856 12 nét	苟	敬	敬	
警	一	艹	艹	KEI cảnh báo, thận trọng 警察 *keisatsu*, cảnh sát 警告 *keikoku*, sự cảnh báo, sự thận trọng 警報 *keihō*, sự báo động, sự cảnh báo
	苟	苟	敬	
857 19 nét	敬	警	警	
劇	卜	虍	虍	GEKI, kịch, vở kịch; rất mãnh, mãnh liệt, cực kỳ, nghiêm trọng 劇場 *gekijō*, rạp hát 演劇 *engeki*, vở kịch, sự biểu diễn trên sân khấu, màn biểu diễn trên sân khấu 劇薬 *gekiyaku*, thuốc uống có tác dụng mạnh
	虍	虍	彖	
858 15 nét	彖	彖	劇	
激	氵	氵	氵	GEKI; *geki(suru)*, trở nên phấn khích/bối rối; *hage(shii)*, mãnh liệt, mạnh mẽ, dữ dội, sôi nổi 感激 *kangeki*, cảm xúc sâu sắc 急激 *kyūgeki*, đột ngột, bất ngờ 激烈 *gekiretsu*, khốc liệt, dữ dội, mãnh liệt, mạnh mẽ
	氵	激	激	
859 16 nét	激	激	激	

穴	丶	八	宀	KETSU; *ana*, hang, lỗ 墓穴 *boketsu*, mồ mã 穴埋め *ana-ume*, sự thay thế tạm thời, sự lấp chỗ trống 穴居 *kekkyo*, sự ở trong hang
	宀	穴		
860 5 nét				
絹	亻	纟	幺	KEN; *kinu*, tơ lụa 絹糸 *kinu-ito*, chỉ tơ 絹織物 *kinu-orimono*, vải lụa 人絹 *jinken*, lụa nhân tạo, tơ nhân tạo
	糸	糸	糸	
861 13 nét	糸	絹	絹	
権	木	木	木	KEN sự tác dụng, ảnh hưởng, quyền lực, sức mạnh; GON 人権 *jinken*, nhân quyền 版権 *hanken*, bản quyền 政権 *seiken*, quyền lực chính trị
	权	权	权	
862 15 nét	权	权	権	
憲	丶	八	宀	KEN luật lệ, quy định 憲法 *kenpō*, hiến pháp 憲兵 *kenpei*, quân cảnh, sự tuần tra trên bãi biển 憲章 *kenshō*, hiến chương, hiến pháp
	宀	宀	宝	
863 16 nét	寓	憲	憲	
源	氵	氵	氵	GEN; *minamoto*, nguồn gốc, nguồn 資源 *shigen*, tài nguyên 源氏 *Genji*, thị tộc Minamoto 水源 *suigen*, đầu nguồn, ngọn nguồn của một dòng suối/con sông
	沂	沂	沂	
864 13 nét	源	源	源	

厳	丶	丶	丶	GEN, GON, khắc khe, nghiêm khắc, khắc khổ; *kibi(shii)*, nghiêm khắc, cay nghiệt; *ogoso(ka)*, nghiêm nghị, trang nghiêm 厳禁 *genkin*, sự ngăn cấm nghiêm ngặt 厳格 *genkaku*, nghiêm khắc, khắc khổ 荘厳 *sōgon*, cao thượng, trang trọng
	丷	广	广	
865 17 nét	广	厂	厳	
己	一	二	己	KO, KI chính tôi, tự tay tôi, bản thân 自己 *jiko*, bản thân của ai, do mình, tự mình 利己主義 *rikoshugi*, tính ích kỷ, tính ngoan cố 知己 *chiki*, người quen, bạn biết đánh giá, bạn có thái độ tán thưởng
866 3 nét				
呼	丨	口	口	KO gọi, thở; *yo(bu)*, gọi, mời, gọi tên 点呼 *tenko*, sự gọi tên, sự điểm danh 呼び物 *yobimono*, sự thu hút, sự hấp dẫn, sự lôi cuốn 呼気 *koki*, sự bốc lên, sự tỏa ra, hơi thở
	口丶	口丶	呼	
867 8 nét	呼	呼		
誤	丶	亠	言	GO; *ayama(ri)*, khuyết điểm, sai sót, lỡ lầm *ayama(ru)*, lầm lỗi, phạm sai lầm, sai sót 誤解 *gokai*, sự hiểu lầm 誤字 *goji*, từ lời nói sai, từ ngữ sai 誤訳 *goyaku*, sự dịch sai, bản dịch sai
	言	訁	誤	
868 14 nét	誤	誤	誤	
后	一	厂	厂	KŌ nữ hoàng, hoàng hậu 皇后 *kōgō*, nữ hoàng (của Nhật Bản) 皇太后 *kōtaikō*, nữ hoàng thừa kế (của Nhật Bản), hoàng thái hậu (của Anh Quốc)
	后	后	后	
869 6 nét				

孝	一	十	土	KŌ, bổn phận làm con 孝行 *kōkō*, lòng hiếu thảo của con đối với cha mẹ 孝心 *kōshin*, tình thương yêu của con cái 孝養 *kōyō*, sự thực hiện nghĩa vụ làm con
	夬	考	孝	
870 7 nét	孝			
皇	丿	冂	冂	KŌ, Ō vua, quốc vương, hoàng đế 皇太子 *kōtaishi*, thái tử (của Nhật Bản) 皇室 *kōshitsu*, dòng dõi hoàng đế (của Nhật Bản) 天皇 *tennō*, hoàng đế (của Nhật Bản)
	白	白	白	
871 9 nét	皁	皁	皇	
紅	乙	幺	幺	KŌ, KU; *kurenai*, đỏ thẫm, màu đỏ thẫm; *beni*, son bôi môi, sáp môi, phấn hồng 口紅 *kuchibeni*, son bôi môi 紅茶 *kōcha*, trà đen 紅葉 *kōyō*, tán lá đỏ thẫm; *momiji*, cây thích
	糸	糸	糸	
872 9 nét	紅	紅	紅	
降	了	阝	阝	KŌ; *fu(ru)*, rơi (mưa/tuyết); *o(riru)*, xuống, đi xuống, xuống (xe, tàu...); *o(rosu)*, hạ thấp, hạ xuống (三日)以降 *(mikka) ikō*, (sự rơi) vào và sau (thứ ba) 乗り降り *noriori*, sự lên và xuống (xe, tàu...) 降雨 *kō-u*, trận mưa rào, lượng mưa
	阝	阝	阝	
873 10 nét	阝	阝	降	
鋼	丿	乍	乍	KŌ; *hangane*, thép 鋼鉄 *kōtetsu*, thép 鋼色 *hangane-iro*, màu xanh thép 製鋼 *seikō*, sự nấu thép, luyện thép
	金	金	釗	
874 16 nét	釗	鋼	鋼	

刻	丶	亠	亡	KOKU khắc, trổ, chạm; khoảng thời gian ngắn; *kiza(mu)*, khắc, tạc, chạm trổ 時刻 *jikoku*, thời gian 深刻 *shinkoku*, nghiêm trọng, trầm trọng, nghiêm túc 彫刻 *chōkoku*, nghệ thuật tạc, chạm, khắc, chạm trổ, tác phẩm điêu khắc
	亥	亥	亥	
875 8 nét	刻	刻		
穀	十	十	十	KOKU hạt, ngũ cốc 穀物 *kokumotsu*, ngũ cốc 雑穀 *zakkoku*, ngũ cốc thứ yếu 穀類 *kokurui*, ngũ cốc, hạt
	士	士	士	
876 14 nét	穀	穀	穀	
骨	丨	冂	冂	KOTSU; *hone*, xương, khung, 'sương sống' 骨折り *hone-ori*, nỗi khó nhọc, công sức, điều lo lắng, nỗ lực 骨折 *kossetsu*, sự gãy, chỗ gãy (xương) 気骨 *kikotsu*, tinh thần, tính chịu đựng bền bỉ, dũng khí
	冎	冎	冎	
877 10 nét	骨	骨	骨	
困	丨	冂	冂	KON; *koma(ru)*, gặp chuyện rắc rối/ở vào tình thế khó khăn 困難 *konnan*, sự khó khăn, sự bất lợi 困窮 *konkyū*, cảnh thiếu thốn, cảnh nghèo túng, cảnh cơ cực 貧困 *hinkon*, tình cảnh nghèo nàn, sự nghèo khổ, bần cùng
	困	困	困	
878 7 nét	困			
砂	一	厂	石	SA, SHA; *suna*, cát 砂糖 *satō*, đường 砂金 *sakin*, bụi vàng 砂利 *jari*, sỏi
	石	石	石丿	
879 9 nét	砂	砂	砂	

座	丶	亠	广	ZA, ghế, sự tụ họp, chòm sao; *suwa(ru)*, ngồi 座席 *zaseki*, ghế, chỗ ngồi 星座 *seiza*, chòm sao 銀座 *Ginza*, Ginza (đường/quận chính ở Tokyo)
	广	广	庀	
880 10 nét	庇	座	座	
済	氵	氵	氵	SAI; *su(mu)*, kết thúc, được giải quyết, dàn xếp, ổn định; *su(masu)*, hoàn tất, trả lại (một món nợ), giải quyết, xoay sở được (món tiền nhỏ...) 経済 *keizai*, sự kinh tế, sự tiết kiệm 不経済 *fukeizai*, kinh tế yếu kém 返済 *hensai*, sự trả lại
	氵	氵	氵	
881 11 nét	済	済	済	
裁	十	土	圭	SAI; *saba(ku)*, xét xử, phân xử; *tat(su)*, cắt (quần áo...) 裁判 *saiban*, sự xử án, phiên tòa xử 裁縫 *saihō*, việc may vá 独裁 *dokusai*, chế độ độc tài
	圭	圭	表	
882 12 nét	裁	裁	裁	
策	ノ	丿	𠂉	SAKU, chính sách, kế hoạch, biện pháp, âm mưu 政策 *seisaku*, chính sách 策略 *sakuyaku*, mưu, mưu mẹo, mưu kế 対策 *taisaku*, kế hoạch chống lại, kế hoạch phản công lại
	𠂉	竹	笊	
883 12 nét	笊	策	策	
冊	丨	冂	冂	SATSU, SAKU; quầy dành cho sách và tạp chí 一冊 *issatsu*, một quyển, tập 冊子 *sasshi*, cuốn sách mỏng, sách nhỏ quảng cáo 別冊 *bessatsu*, quyển riêng biệt
	冊	冊		
884 5 nét				

蚕	一	二	𠂉	SAN; *kaiko*, con tằm 養蚕 *yōsan*, nghề nuôi tằm 蚕室 *sanshitsu*, phòng nuôi tằm 養蚕地 *yōsanchi*, vùng, khu vực nuôi tằm
	天	天	吞	
885 10 nét	吞	蚕	蚕	
至	一	𠂉	厶	SHI; *ita(ru)*, tiến đến, đi xa đến tận, đến, hướng đến, được mang đến 至急 *shikyū*, sự khẩn cấp, sự cấp bách 冬至 *toji*, đông chí
	厶	至	至	
886 6 nét				
私	一	二	千	SHI; *watakushi*, I, cá nhân (công việc), sự riêng tư 私用 *shiyō*, sự sử dụng riêng tư (công việc kinh doanh, làm ăn) 私物 *shibutsu*, tài sản cá nhân, tài sản riêng tư 私有 *shiyū*, quyền sở hữu tư nhân
	禾	禾	私	
887 7 nét	私			
姿	丶	冫	冫	SHI; *sugata*, hình dạng, hình dáng; diện mạo, tình trạng 姿勢 *shisei*, tư thế, dáng điệu, điệu bộ, thế đứng 容姿 *yōshi*, hình dáng, diện mạo (của ai) 後ろ姿 *ushirosugata*, sự nhìn từ phía sau
	冫	次	次	
888 9 nét	次	姿	姿	
視	丶	冫	礻	SHI xem, nhìn cẩn thận 視界 *shikai*, phạm vi nhìn thấy 視力 *shiryoku*, thị lực, sức nhìn, tầm nhìn 視力 *mushi*, sự thiếu quan tâm hoặc chăm sóc
	礻	礻	礻	
889 11 nét	視	視	視	

詞 890 12 nét	言 言 言 言 言 詞	SHI, cách nói, lời nói, từ ngữ 歌詞 *kashi*, từ ngữ (của một bài hát) 名詞 *meishi*, danh từ 形容詞 *keiyōshi*, tính từ
誌 891 14 nét	言 言 言 言 言 誌	SHI tài liệu, tạp chí, đĩa hát, đĩa ghi âm 雑誌 *zasshi*, tạp chí 週刊誌 *shūkanshi*, tạp chí hàng tuần 地誌 *chishi*, địa thế, địa hình
磁 892 14 nét	一 丆 石 石 石 磁	JI nam châm; đồ sứ 磁石 *jishaku*, nam châm, compa, la bàn 磁気 *jiki*, từ tính 磁器 *jiki*, đồ sứ
射 893 10 nét	丿 丿 寸 寸 射 射	SHA; *i(ru)*, phóng (một mũi tên); đập vào (mắt của ai) 射撃 *shageki*, sự bắn, sự phóng đi 発射 *hassha*, sự nổ súng, hỏa lực 日射病 *nisshabyō*, sự say nắng
捨 894 11 nét	一 扌 扌 扌 扌 捨	SHA; *su(teru)*, ném đi, từ bỏ, bỏ rơi 捨て子 *sutego*, đứa con bị bỏ rơi 喜捨 *kisha*, lòng từ thiện, tổ chức từ thiện, của bố thí 取捨 *shusha*, sự chấp nhận hoặc sự từ chối; sự lựa chọn

尺	㇇	㇇	尸	SHAKU đơn vị chiều dài cũ (khoảng 30 cm); chiều dài 尺度 *shakudo*, số đo tuyến tính, tỉ lệ, kiểu, cỡ 尺貫法 *shakkanhō*, hệ thống trọng lượng và đo đạc của Nhật Bản 尺八 *shakuhachi*, ống sáo shakuhachi
	尺			
895 8 nét				
若	一	十	艹	JAKU; *waka(i)*, trẻ; non nớt, chưa chín chắn; *mo(shikuwa)*, hoặc, hay 若者 *wakamono*, thanh niên, những người trẻ tuổi 若々しい *wakawakashii*, trẻ trung, dáng trẻ trung 若干 *jakkan*, một số, một vài, một ít
	艹	艹	艹	
896 8 nét	若	若		
樹	木	木	木	JU cây, thực vật; *ki*, cây, cây-cối 樹木 *jumoku*, các cây và bụi cây 樹脂 *jushi*, nhựa thông 樹立 *juritsu*, sự thiết lập, sự thành lập
	木	桔	桔	
897 16 nét	桔	桔	樹	
収	丨	丩	丩	SHŪ; *osa(meru)*, đạt được, thu được, trả (thuế), chấp nhận, lưu trữ, nắm lấy; *osa(maru)*, được phục hồi, được cam đoan 収穫 *shūkaku*, mùa gặt, vụ thu hoạch 収容 *shūyō*, sự nhận vào, sự thu nạp vào, sự điều tiết, sự thích nghi 収入 *shūnyū*, thu nhập
	収			
898 4 nét				
宗	丶	宀	宀	SHŪ, SŌ nền tảng, nguồn, nguồn gốc 宗教 *shūkyō*, tôn giáo 宗派 *shūha*, phái, môn phái 宗匠 *sōshō*, bậc thầy (về nghệ thuật), giáo viên
	宀	宗	宗	
899 8 nét	宗	宗		

就	丶	亠	京	SHŪ, JU ngồi, tham gia, được hoàn tất; *tsu(ku)*, tham gia, bắt đầu làm (một công việc) 就学 *shūgaku*, sự đi học 就職 *shūshoku*, sự tìm công việc 成就 *jōju*, sự hoàn thành, sự thực hiện
	京	京	京	
900 12 nét	就	就	就	
衆	冂	血	血	SHŪ nhiều, 衆議院 *Shūgi-in*, hạ viện 観衆 *kanshū*, khán giả 民衆 *minshū*, quần chúng nhân dân
	衆	衆	衆	
901 12 nét	衆	衆	衆	
従	彳	彳	彳	JŪ; *shitaga(u)*, tuân lệnh, tuân theo (các quy tắc), nhường chỗ, làm theo 服従 *fukujū*, sự tuân theo 従事 *jūji*, việc tham gia (công việc kinh doanh) 従業員 *jūgyōin*, người làm, nhân viên
	彳	彳	彳	
902 10 nét	彳	彳	従	
縱	〈	纟	纟	JŪ; *tate*, chiều dài, chiều cao; sự cong oằn 操縱 *sōjū*; sự quản lý, điều khiển, sự vận hành 縱書き *tategaki*, chữ viết dọc 縱横 *tateyoki*, chiều dài và chiều ngang
	糸	糸	糸	
903 16 nét	縱	縱	縱	
縮	〈	纟	纟	SHUKU; *chiji(meru)*, làm co lại; *chiji(mu)*, *chiji(maru)*, co lại, rút lại; *chiji(reru)*, uốn quăn, gợn sóng 縮小 *shukushō*, sự thu nhỏ, sự giảm bớt, sự rút ngắn, sự cắt xén 縮れ毛 *chijirege*, tóc quăn 軍縮 *gunshuku*, sự cắt giảm vũ trang
	糸	糸	糸	
904 17 nét	縮	縮	縮	

熟	亠	亠	亨	JUKU; *juku(suru)*, *u(reru)*, chín, trưởng thành, chín chắn 成熟 *seijuku*, sự chín, sự trưởng thành, sự chín chắn 未熟 *mijuku*, chưa chín chắn, chưa trưởng thành 熟練 *jukuren*, kỹ năng, sự khéo tay, sự tinh thông, sự thành thạo
	享	孰	孰	
905 15 nét	孰	孰	熟	
純	亠	幺	幺	JUN sự trong sạch, sự tinh khiết, sự vô tội 単純 *tanjun*, đơn giản 純粋 *junsui*, trong sạch, tinh khiết, thật, chính cống 純日本風 *jun-nihonfū*, phong cách hoàn toàn Nhật Bản
	糸	糸	糸	
906 10 nét	糸	糸	純	
処	丿	夂	夂	SHO; *sho(suru)*, quản lý, giải quyết, kết án, cư xử theo cách nhất định nào đó 処理 *shori*, sự quản lý, giao dịch 処置 *shochi*, sự đánh giá, sự điều trị (y khoa) 処分 *shobun*, sự tống khứ, sự trừng phạt
	夂	処		
907 5 nét				
署	冂	罒	罒	SHO trạm (cảnh sát, cứu hỏa...); văn phòng (công), viết, ký tên 警察署 *keisatsusho*, trạm cảnh sát 署長 *shochō*, người đứng đầu của một văn phòng chính phủ 署名 *shomei*, chữ ký
	罒	罒	罒	
908 13 nét	署	署	署	
諸	言	言	言	SHO nhiều 諸国 *shokoku*, các quốc gia khác nhau 諸君 *shokun*, quý ông, người đàn ông hào hoa phong nhã 諸島 *shotō*, quần đảo
	言	言	諸	
909 15 nét	諸	諸	諸	

除	阝	阝	阝	JO, JI, phép chia (toán học); *nozo(ku)*, tháo ra, lấy ra, loại trừ, bỏ qua 除幕式 *jomakushiki*, lễ khánh thành 除名 *jomei*, sự sa thải khỏi tư cách hội viên 駆除 *kujo*, sự tiêu diệt, sự hủy diệt
	阝	阝	阝	
910 10 nét	除	除	除	
将	丶	丶	丬	SHŌ chỉ đạo, dẫn dắt; gần, không xa 大将 *taishō*, một tướng, nhà lãnh đạo 将棋 *shōgi*, cờ tướng Nhật Bản 将来 *shōrai*, tương lai
	丬	丬	丬	
911 10 nét	将	将	将	
傷	丿	亻	亻	SHŌ; *kizu*, vết thương, tổn thương, vết cắt; *kizu(tsukeru)*, làm bị thương; *kizu(tsuku)*, bị thương; *ita(mu)*, đau đớn, làm đau đớn 傷害 *shōgai*, vết thương, sự tổn thương, tai nạn 死傷者 *shishōsha*, thương vong 傷跡 *kizuato*, vết sẹo
	亻	亻	亻	
912 13 nét	傷	傷	傷	
障	阝	阝	阝	SHŌ cản trở, gây cản trở; tách rời ra; *sawa(ru)*, cản trở, gây cản trở, can thiệp vào, làm tổn hại 障害 *shōgai*, sự cản trở, sự trở ngại 故障 *koshō*, sự cản trở, sự trở ngại, sự tan vỡ, sự sụp đổ 障子 *shōji*, cửa trượt giấy
	阝	阝	阝	
913 14 nét	障	障	障	
城	一	十	土	JŌ; *shiro*, lâu đài 城跡 *shiroato*, tàn tích lâu đài/địa điểm 城下町 *jōkamachi*, thành trì, thành quách 姫路城 *Himeiji-jō*, lâu đài Himeji
	圴	圴	圴	
914 9 nét	城	城	城	

蒸	一	艹	艹	JŌ; *mu(su)*, bốc hơi; *mu(rasu)*, hấp; *mu(reru)*, được hấp, bốc hơi, có mùi mốc 蒸気 *jōki*, hơi nước 蒸し暑い *mushiatsui*, nóng oi bức 蒸発 *jōhatsu*, sự bốc hơi, sự biến mất kỳ lạ
	芋	茅	茅	
915 13 nét	蒸	蒸	蒸	
針	ノ	人	𠆢	SHIN; *hari*, kim, đinh ghim, kim (trên đồng hồ đo...) 針金 *harigane*, dây 方針 *hōshin*, chính sách, đường lối 秒針 *byōshin*, kim giây (của một đồng hồ)
	𠆢	𠆢	𠆢	
916 10 nét	金	金一	針	
仁	ノ	亻	仁	JIN, lòng nhân từ, lòng nhân đạo 仁徳 *jintoku*, lòng nhân từ 仁義 *jingi*, lòng nhân đạo, quy tắc đạo đức của những người đánh bạc 仁愛 *jin'ai*, lòng nhân từ, lòng nhân đức
	仁			
917 4 nét				
垂	一	二	三	SUI; *ta(reru)*, rũ xuống, xõa xuống, lòng thòng; *ta(rasu)*, chảy nhỏ giọt, làm tràn ra 垂直の *suichoku*, thẳng đứng, vuông góc 雨垂れ *amadare*, giọt mưa, nghe lén 垂れ飾り *tarekazari*, trang sức đeo lòng thòng
	𠂉	𠂉	垂	
918 8 nét	垂	垂		
推	一	扌	扌	SUI; *o(su)*, suy luận, đoán, giới thiệu, đề nghị, quảng cáo rùm ben (cho một ứng cử viên) 推理 *suiri*, sự lập luận, tranh luận 推定 *suitei*, sự suy diễn, sự suy luận, sự suy đoán 推薦 *suisen*, sự giới thiệu, sự đề nghị
	扌	扌	扌	
919 11 nét	扌	推	推	

寸	一	十	寸	SUN, đơn vị chiều dài cũ (khoảng 3cm) 寸法 *sunpō*, các số đo, kích thước, khuôn khổ; kế hoạch 寸分 *sunbun*, một chút, một ít 寸前 *sunzen*, ngay trước
920 3 nét				
盛	丿	厂	厂	SEI, JŌ phong phú, dồi dào; *mo(ru)*, chồng chất lên; *saka(n)*, thịnh vượng; *saka(ri)*, thời kỳ đẹp nhất, thời hoàng kim 盛大 *seidai*, rất tốt, tuyệt vời, thịnh vượng 大盛り *ōmori*, suất, phần thức ăn lớn 繁盛 *hanjō*, sự thịnh vượng, sự thành công
	成	成	盛	
921 11 nét	盛	盛	盛	
聖	一	丅	下	SEI hiền nhân, vị thánh 聖人 *seijin*, hiền nhân, vị thánh 聖書 *seisho*, kinh thánh 神聖 *shinsei*, thiêng liêng, linh thiêng
	耳	耳	耶	
922 13 nét	耶	聖	聖	
誠	亠	言	言	SEI; *makoto*, tính ngay thật, sự thật 誠実 *seijitsu*, tính ngay thật, sự trung thành 誠意 *sei-i*, tính ngay thật, niềm tin tốt, sự tin cậy tốt 至誠 *shisei*, tính thành thật, sự thành thật
	訁	訁	訴	
923 13 nét	誠	誠	誠	
宣	丶	宀	宀	SEN công bố, ban bố, phát biểu 宣言 *sengen*, sự thông bố, sự khai báo 宣伝 *senden*, sự tuyên truyền 宣教師 *senkyōshi*, người truyền giáo
	宀	宀	宣	
924 9 nét	宣	宣	宣	

專	一	丆	亠	SEN duy nhất, độc nhất, đơn độc; độc quyền; *moppa(ra)*, toàn bộ, hoàn toàn, một cách độc quyền,
	亠	亘	亩	專門 *senmon*, chuyên ngành, chuyên môn, đặc sản
925 9 nét	亩	專	專	專用 *sen'yō*, sự sử dụng độc quyền 專売 *senbai*, sự độc quyền
泉	丶	丿	冂	SEN; *izumi*, suối nước, nguồn
	白	白	白	温泉 *onsen*, suối nóng 泉水 *sensui*, ao vườn, vòi nước 源泉 *gensen*, nguồn, nguồn gốc
926 9 nét	泉	泉	泉	
洗	丶	氵	氵	SEN; *ara(u)*, giặt sạch, làm sạch
	氵	氵	氵	洗濯 *sentaku*, sự giặt giũ, hiệu giặt 洗剤 *senzai*, bột giặt
927 9 nét	洗	洗	洗	洗練 *senren*, sự đánh bóng, sự tinh chế, sự tinh luyện
染	丶	氵	氵	SEN; *so(meru)*, nhuộm; *shi(miru)*, đâm vào, chọc thủng, xuyên qua, thấm vào; đau đớn, nhức nhối; *shi(mi)*, vết dơ, vết bẩn
	氵	氵	氵	染料 *senryō*, thuốc nhuộm 染み抜き *shiminuki*, thuốc tẩy vết bẩn 汚染 *osen*, sự ô nhiễm
928 9 nét	染	染	染	
善	丶	丷	羊	ZEN, điều thiện, điều tốt, làm tốt, đức hạnh; *yo(i)*, có đạo đức tốt, tốt bụng
	羊	羊	羊	親善 *shinzen*, tình hữu nghị, tình bằng hữu, tình bạn 最善 *saizen*, điều tốt nhất, sự tốt nhất 慈善 *jizen*, lòng nhân hậu, lòng từ thiện
929 12 nét	善	善	善	

奏 930 9 nét	一 二 三 夫 夫 奏 奏 奏 奏	SÔ; *kana(deru)*, chơi/biểu diễn (một nhạc cụ) 演奏 *ensō*, cuộc biểu diễn, cuộc biểu diễn độc tấu (âm nhạc) 伴奏 *bansō*, bản nhạc đệm (âm nhạc) 合奏 *gassō*, hòa nhạc
窓 931 11 nét	丶 小 宀 穴 窓 窓 窓 窓 窓	SÔ; *mado*, cửa sổ 窓口 *madoguchi*, ô phục vụ 同窓会 *dōsōkai*, hội nguyên nam sinh trường phổ thông (hoặc trường cao đẳng hoặc trường đại học) 窓際 *madogiwa*, gần cửa sổ, kế bên cửa sổ
創 932 12 nét	丿 人 亼 今 舍 倉 倉 創 創	SÔ; nguồn gốc, sự khởi đầu 創立 *sōritsu*, sự thiết lập, sự thành lập 創作 *sōsaku*, sự sáng tạo văn học, tác phẩm gốc 独創的 *dokusōteki*, gốc, nguyên bản, sáng tạo
装 933 12 nét	冫 丬 壯 壯 壯 装 装 装 装	SÔ, SHÔ; *yoso-o(u)*, mặc, đeo, mang; giả bộ, giả vờ 装置 *sōchi*, thiết bị, dụng cụ 衣装 *ishō*, quần áo, trang phục 変装 *hensō*, sự cải trang
層 934 14 nét	一 二 尸 尸 屋 屋 屋 屋 層	SÔ, lớp, địa tầng 高曽ビル *kōsō-biru*, tòa nhà cao tầng 下層階級 *kasōkaikyū*, tầng lớp thấp hơn 断層 *dansō*, phay, sự đứt đoạn (địa chất)

操	一	扌	扌	SŌ nắm được, hiểu được, quản lý, nguyên tắc; *misao*, sự trong trắng, đức hạnh; *ayatsu(ru)*, vận hành (máy), thao tác 操作 *sōsa*, sự điều khiển, vận hành 操り人形 *ayatsuri-ningyō*, con rối 貞操 *tesisō*, sự trong trắng, trinh bạch
	扌	扌	操	
935 16 nét	操	操	操	
蔵	一	十	艹	ZŌ; *kura*, nhà kho; *zō(suru)*, sở hữu, có 冷蔵庫 *reizōko*, tủ lạnh 貯蔵 *chozō*, sự cất giữ, sự dự trữ 蔵書 *zōsho*, tủ sách (của ai)
	艹	艹	蔵	
936 15 nét	蔵	蔵	蔵	
臓	丿	月	月	ZŌ ruột 肝臓 *kanzō*, gan 内臓 *naizō*, cơ quan bên trong 心臓 *shinzō*, quả tim
	月	月	臓	
937 19 nét	臓	臓	臓	
存	一	ナ	才	SON, ZON hiện hữu, tồn tại; *zon(jiru)*, biết, suy nghĩ 保存 *hozon*, sự gìn giữ, sự bảo tồn, sự duy trì 生存 *seizon*, sự tồn tại, sự sống, sự sống sót 存在 *sonzai*, sự tồn tại, sự hiện hữu
	存	存	存	
938 6 nét				
尊	丶	亠	亠	SON; *tatto(i)*, cao thượng, có giá trị; *tatto(bu)*, tôn trọng, đánh giá cao 尊敬 *sonkei*, sự tôn trọng 尊重 *sonchō*, sự tôn trọng, sự tôn kính 本尊 *honzon*, nhân vật chính, thần tượng
	酋	酋	酋	
939 12 nét	酋	尊	尊	

宅	丶	宀	宀	TAKU, nhà, chỗ ở 住宅 *jūtaku*, chỗ ở, nhà ở 自宅 *jitaku*, nhà riêng (của ai) 宅地 *takuchi*, đất ở
	宀	宀	宅	
940 6 nét				
担	一	扌	扌	TAN; *katsu(gu)*, mang trên vai; *nina(u)*, mang, gánh vác 担架 *tanka*, người căng, người kéo 担当 *tantō*, phụ trách, đảm nhiệm (công việc...) 負担 *futan*, gánh nặng
	扌	扣	扣	
941 8 nét	担	担		
探	扌	扌	扩	TAN; *sagu(ru)*, tìm, tìm kiếm, thăm dò, thám hiểm; *saga(su)*, tìm kiếm 探求 *tankyū*, sự tìm kiếm, sự điều tra, sự nghiên cứu 探検 *tanken*, sự thăm dò, sự thám hiểm 探知 *tanchi*, sự phát hiện
	扩	探	探	
942 11 nét	探	探	探	
誕	言	言	言	TAN được sinh ra, sinh ra 誕生日 *tanjōbi*, ngày sinh nhật 降誕 *kōtan*, dòng dõi thánh thần 生誕 *seitan*, sự sinh đẻ, sự ra đời
	言	言	言	
943 15 nét	誕	誕	誕	
段	丶	厂	厂	DAN, nền, bậc, cấp 階段 *kaidan*, các bậc thang, cầu thang 段階 *dankai*, giai đoạn, cấp 手段 *shudan*, phương tiện, cách thức
	厂	厂	厂	
944 9 nét	段	段	段	

暖	丨	日	日丶	DAN; *atata(kai)*, ấm áp; *atata(meru)*, làm cho ấm; *atata(maru)*, làm cho ấm, khởi động cho nóng người 暖房 *danbō*, sự đun nóng, sự làm nóng 暖流 *danryū*, dòng ấm áp 温暖 *ondan*, ấm áp, dịu dàng, ôn hòa
	日⺈	日⺈	暖	
945 13 nét	暖	暖	暖	
値	亻	亻一	亻十	CHI; *ne*, giá, giá cả; *atai*, giá cả, giá trị 値段 *nedan*, giá, giá cả 価値 *kachi*, giá trị 数値 *sūchi*, giá trị số
	亻十	亻市	亻直	
946 10 nét	亻直	亻直	値	
宙	丶	丶丶	宀	CHŪ, thiên đàng, bầu trời, không gian, không khí 宇宙 *uchū*, vũ trụ, vạn vật 宙返り *chūgaeri*, cú nhảy lộn nhào 航宙 *kōchū*, chuyến bay vào không gian
	宀	宀	宙	
947 8 nét	宙	宙		
忠	丶	口	口	CHŪ, sự trung thành, lòng chung thủy 忠告 *chūkoku*, lời khuyên (thân thiện) 忠義 *chūgi*, lòng trung thành 忠実 *chūjitsu*, trung thành, chung thủy
	中	中	忠	
948 8 nét	忠	忠		
著	一	十一	艹	CHO; *ichijiru(shii)*, đáng chú ý, dễ thấy; *ara(wasu)*, viết (một cuốn sách) 著書 *chosho*, sách, tác phẩm 著者 *chosha*, người viết, tác giả 著名 *chomei*, nổi tiếng
	艹	艹	芝	
949 11 nét	芝	著	著	

庁	丶	丿	广	CHŌ đại sảnh, văn phòng chính phủ 官庁 *kanchō*, văn phòng chính phủ 環境庁 *Kankyōchō*, cơ quan môi trường 庁令 *chōrei*, sắc lệnh, qui định chính thức
	厂	庁		
950 5 nét				
頂	丁	丁一	丁丆	CHŌ; *itada(ku)*, nhận, tiếp nhận (khiêm tốn, được đậy nắp, bịt nắp; *itadaki*, đỉnh, chóp 頂点 *chōten*, thiên đỉnh, chóp 頂き物 *itadakimono*, một món quà mà một người đã nhận 絶頂 *zetchō*, đỉnh (núi), thiên đỉnh
	丁丆	丁丙	頂	
951 11 nét	頂	頂	頂	
潮	氵	氵十	氵十	CHŌ; *shio*, thủy triều, nước biển 潮流 *chōryū*, thủy triều, dòng, xu hướng 満潮 *manchō*, thủy triều cao 潮風 *shiokaze*, làn gió nhẹ của biển
	氵朝	氵朝	氵朝	
952 15 nét	潮	潮	潮	
賃	丿	亻	亻一	CHIN, tiền lương, tiền công, tiền thuê 賃金 *chingin*, tiền lương, tiền công 家賃 *yachin*, tiền thuê nhà 電車賃 *denshachin*, tiền vé
	亻二	亻壬	亻壬	
953 13 nét	賃	賃	賃	
痛	丶	广	疒	TSŪ; *ita(mu)*, cảm thấy đau, đau nhức; *ita(i)*, đau nhức, đau đớn 頭痛 *zuitsū*, cơn đau đầu 苦痛 *kutsū*, vết đau, nỗi đau đớn 痛烈 *tsūretsu*, khốc liệt, cay đắng, gay gắt
	疒	疒	疒	
954 12 nét	痛	痛	痛	

展	一	二	尸	TEN, mở, khai trương, triển lãm 展望車 *tenbōsha*, toa xe lửa có cửa sổ rộng để ngắm cảnh 発展 *hatten*, sự mở rộng, sự phát triển, sự phồn vinh 展示会 *tenjikai*, sự phô bày, sự trưng bày, cuộc triển lãm
	尸	屏	屈	
955 10 nét	屏	展	展	
討	丶	亠	言	TŌ; *u(tsu)*, chinh phục, khuất phục, tấn công 検討 *kentō*, sự kiểm tra, sự điều tra 討論 *tōron*, sự tranh luận, sự tranh cãi 討議 *tōgi*, sự thảo luận
	言	言一	討	
956 10 nét	討			
党	丨	丨	丷	TŌ, bè phái, bè cánh, đảng 政党 *seitō*, đảng chính trị 党派 *tōha*, đảng, bè phái, bè cánh, bè lũ
	丷	丷	丷	
957 10 nét	尚	党	党	
糖	丷	丷	半	TŌ, đường 砂糖 *satō*, đường 糖分 *tōbun*, hàm lượng đường 糖尿病 *tōnyōbyō*, bệnh tiểu đường
	米	粎	粎	
958 16 nét	粎	糖	糖	
届	一	二	尸	*todo(ku)*, tiến đến, đi đến, đạt đến *todo(keru)*, chuyển tiếp, gởi, báo cáo 欠席届け *kessekitodoke*, thông báo sự vắng mặt của ai 届け先 *todokesaki*, địa chỉ của người nhận 行き届く *yukitodoku*, chăm chú (đến từng chi tiết), cẩn thận, chu đáo
	尸	尸	尿	
959 8 nét	届	届		

難	一	廿	苦	NAN, thảm họa, tai họa, sự khó khăn *kata(i),* khó khăn, không thể thực hiện được; *mazuka(shii),* khó khăn 難破 *nanpa*, sự đắm tàu, nạn đắm tàu 非難 *hinan*, sự chống đối, sự chỉ trích 困難 *konnan*, sự khó khăn, sự rắc rối, sự đau khổ
	苣	莫	莫	
960 18 nét	難	難	難	
乳	一	𠂆	𠂆	NYŪ; *chi-, chichi*, sữa, ngực 牛乳 *gyūnyū*, sữa 乳製品 *nyūseihin*, các sản phẩm sữa 乳首 *chikubi/chichikubi*, núm vú
	𠂆	乎	乎	
961 8 nét	乎	乳		
認	亠	言	言	NIN; *moti(meru),* thấy, nhận ra; ưng thuận, đánh giá, xem như 承認 *shōnin,* sự chấp thuận, sự đồng ý, sự nhận ra, sự công nhận 公認 *kōnin,* sự công nhận chính thức 認識 *ninshiki*, nhận thức
	訁	訁	訁	
962 14 nét	訁	認	認	
納	丿	幺	幺	NŌ, NA, TŌ; *osa(meru)*, để dành, dành dụm, trả, cung cấp, cống hiến, đạt được, chấp nhận, đặt trở lại 納入 *nōnyū*, sự thanh toán, sự gởi 納屋 *naya*, kho thóc 出納 *suitō,* số thu và số chi
	糸	糸	糸	
963 10 nét	糹	納	納	
脳	丿	月	月	NŌ, óc, não 頭脳 *zunō*, óc, bộ não 主脳 *shunō*, (trưởng nhóm), nhà lãnh đạo 脳障害 *nōshōgai*, sự chấn thương não
	月	月	月	
964 11 nét	月	脳	脳	

派	丶	丶	氵	HA, nhóm, toán, đội, bầy, đàn 左派 *saha*, cánh tả, cấp tiến 派遣 *haken*, sự phái đi, sự gởi đi
	氵	氵	氵	
965 9 nét	沂	派	派	
拝	一	扌	扌	HAI; *oga(mu)*, thờ, thờ phụng, tôn thờ, cầu nguyện 拝見 *haiken*, sự kiểm tra, sự thanh tra, xem xét (cách nói lễ phép) 拝啓 *haiken*, thưa ngài, thưa bà kính mến.... (lời chào trong một bức thư) 参拝 *sanpai*, sự thờ cúng, sự thờ phụng
	扌一	扌二	扌三	
966 8 nét	扌三	拝		
背	丨	丬	丬	HAI; *se, lưng* (người, vật), vóc người, đàng sau; *sei*, vóc người, chiều cao; *somu(ku)*, không vâng lời, nổi loạn, chống đối; *somu(keru)*, quay lưng 背景 *haikei*, nền, hậu cảnh; các chi nhánh, sự sát nhập 背中 *senaka*, lưng 背が高い *se/sei ga takai*, cao
	丬匕	丬匕	丬匕	
967 9 nét	背	背	背	
肺	丿	月	月	HAI, phổi 肺臓 *haizō*, phổi 肺病 *haibyō*, bệnh phổi 肺炎 *haien*, viêm phổi
	月	月丶	月亡	
968 9 nét	肺	肺	肺	
俳	丿	亻	亻	HAI, giải trí, tiêu khiển; diễn viên 俳句 *haiku*, đoạn thơ Nhật 17 âm tiết 俳味 *haimi*, khiếu thẩm mỹ tinh tế 俳優 *haiyū*, diễn viên (nam)
	亻	亻	亻	
969 10 nét	俳	俳	俳	

班	一	丅	王	HAN, tổ, đội, nhóm 救護班 *kyūgohan*, đội cứu viện 作業班 *sagyōhan*, tổ làm việc 班長 *hanchō*, đội trưởng
	玉	刊	班	
970 10 nét	班	班	班	
晩	日	日丿	日夕	BAN buổi tối, ban đêm 今晩 *konban*, buổi tối hôm nay, đêm hôm nay 晩御飯 *bangohan*, bữa ăn tối 晩年 *bannen*, cuối đời, những năm cuối đời
	日夕	晩	晩	
971 12 nét	晩	晩	晩	
否	一	丆	不	HI; *ina*, không 否定 *hitei*, sự từ chối, sự khước từ 拒否 *kyohi*, sự từ chối, sự bác bỏ 安否 *anpi*, sự an toàn, sự khỏe mạnh
	不	不	否	
972 7 nét	否			
批	一	扌	扌	HI, chỉ trích, phê bình; tấn công 批難 *hinan*, lời chỉ trích (thù địch) 批評 *hihyō*, bài bình luận, lời chú thích 批判 *hihan*, lời phê bình, lời chỉ trích
	扌	扌	扌	
973 7 nét	批			
秘	丿	二	千	HI, bí mật, bí ẩn, khó hiểu *hi(meru)*, giấu giếm, che đậy 秘密 *himitsu*, điều bí mật, bí quyết 神秘 *shinpi*, điều bí ẩn, sự bí mật 秘書 *hisho*, thư ký
	禾	禾	秒	
974 10 nét	秘	秘	秘	

腹	月	肏	肏	FUKU; *hara*, bụng, dạ dày; tim, trái tim, tâm trí, trí tuệ 満腹 *manpuku*, đầy bụng, ăn no ứ bụng 腹立ち *haradachi*, sự tức giận, sự gận dữ 腹切り *harakiri*, sự tự sát bằng cách mổ bụng
	肏	肏	肏	
975 13 nét	肏	腹	腹	
奮	大	大	大	FUN; *furu(u)*, thức tỉnh, tỉnh táo 興奮 *kōfun*, sự kích thích, sự kích động, sự sôi nổi, sự náo động 奮闘 *funtō*, sự đấu tranh gian khổ, những nỗ lực tích cực 発奮 *happun*, đầy năng lực sáng tạo, đầy cảm hứng, thức tỉnh, tỉnh táo
	大	奮	奮	
976 16 nét	奮	奮	奮	
並	丶	丶	立	HEI; *nami(no)*, thông thường, bình thường; *nara(beru)*, đặt vào đúng thứ tự; *nara(bu)*, hình thành một đường / đứng theo hàng; *nara(bi ni)*, và 並列 *heiretsu*, một hàng, dãy 月並み *tsukinami(no)*, chuyện tầm thường, chuyện cũ rích 並木 *namiki*, hàng cây
	亠	并	并	
977 8 nét	并	並		
陛	阝	阝	阝	HEI, các bậc thang của một cung điện 陛下 *heika*, tâu bệ hạ, tâu hoàng đế, tâu hoàng hậu 天皇陛下 *tennō-heika*, tâu bệ hạ, tâu hoàng đế (của Nhật Bản) 皇后陛下 *kōgō-heika*, tâu hoàng hậu (của Nhật Bản)
	阝	陛	陛	
978 10 nét	陛	陛	陛	
閉	丨	尸	尸	HEI; *to(jiru)*, đóng, khép; *shi(meru)*, đóng, khép; *shi(maru)*, đóng, khép, đậy 閉店 *heiten*, việc đóng cửa một cửa hàng 閉口 *heikō*, trở nên chết lặng đi, điếng người đi 閉鎖 *heisa*, sự đóng, sự đóng cửa
	尸丨	門	門	
979 11 nét	門	閉	閉	

片	ノ	丿	丿	HEI; *kata*, miếng, mảnh nhỏ, mảnh rời; không đầy đủ; một mặt, phía 断片 *danpen*, đoạn, mảnh rời 破片 *hahen*, mảnh vỡ; mảnh vụn (của ly thủy tinh...) 片手 *katate*, một tay, một bàn tay
	片			
980 4 nét				
補	㇇	衤	衤一	HO; *ogina(u)*, cung cấp, bù đắp cho, bổ sung 候補 *kōho*, sự ứng cử, ứng cử viên 補助 *hojo*, sự hỗ trợ, phần bổ sung, tiền trợ cấp 補給 *hokyō*, sự cung cấp, sự tiếp tế
	衤一	衤丁	衤丁	
981 12 nét	補	補	補	
暮	一	艹	艹	BO; *ku(re)*, lúc hoàng hôn, lúc chập tối, cuối năm; sự kết thúc; *ku(reru)*, trở nên tối, kết thúc; *ku(rasu)*, kiếm sống 歳暮 *seibo*, cuối năm, món quà cuối năm 夕暮れ *yūgure*, buổi chiều, buổi tối 一人暮らし *hotorigurashi*, cuộc sống độc thân, sự sống độc thân
	艹	昔	莫	
982 14 nét	莫	莫	暮	
宝	丶	宀	宀	HŌ; *takara*, kho báu, tài sản tích lũy được, của cải 宝石 *hōseki*, đá quí 国宝 *kokuhō*, một kho báu quốc gia 宝箱 *takarabako*, hòm (rương) kho báu
	宀	宀	宇	
983 8 nét	宝	宝		
訪	丶	亠	言	HŌ; *otozu(reru)*, *tazu(neru)*, thăm viếng, đến thăm, ghé thăm 訪問 *hōmon*, sự thăm viếng, sự tham quan 来訪 *raihō*, tham quan 訪米 *hōbei*, tham quan nước Mỹ
	言	言	訁	
984 11 nét	訁	訪	訪	

亡	丶	亠	亡	BŌ, MŌ, chết, bỏ mạng, chạy trốn; *na(ki),* người quá cố (người chết); *na(kunaru),* băng hà, chết *ina(kusu),* mất, không còn nữa (một người yêu dấu) 亡命 *bōmei*, sự đày ải, sự lưu đày 死亡 *shibō;* sự chết, cái chết 亡き森氏 *naki Mori-shi*, ông Mori quá cố
985 3 nét				
忘	丶	亠	亡	BŌ; *wasu(reru),* quên, để quên, để lại 忘年会 *bōnenkai*, buổi tiệc cuối năm 忘れ物 *wasuremono*, vật, món đồ để quên 物忘れ *monowasure*, tính hay quên
	亡	亡	忘	
986 7 nét	忘			
棒	一	十	木	BŌ, gậy, cái gậy, que, cán, dùi 鉄棒 *tesubō/kanabō*, thanh sắt, cái đòn bẩy 棒グラフ *bōgurafu*, biểu đồ thanh 編み棒 *amibō*, kim đan
	木一	木三	木夫	
987 12 nét	棒	棒	棒	
枚	一	十	才	MAI, số đếm cho các vật mỏng hoặc phẳng 枚数 *maisū*, số trang 数枚 *sūmai*, một vài (tờ giấy, áo sơ mi...) 枚挙 *maikyo*, liệt kê, đếm
	木	杙	杙	
988 8 nét	杙	枚		
幕	一	艹	苜	MAKU, màn, bức màn; hồi (của một vở kịch) BAKU 幕切れ *makugire*, sự hạ màn 幕内 *makunouchi*, võ sĩ đô vật cao cấp 幕府 *bakufu*, Shogunate
	苜	莫	莫	
989 13 nét	莫	幕	幕	

密	丶	宀	宀	MITSU, dày đặc, rậm rạp, mịn (vải dệt); bí mật 綿密 *menmitsu*, chi tiết, tỉ mỉ 密度 *mitsudo*, độ dày, mật độ, sự rậm rạp 秘密 *himitsu*, bí mật, bí quyết
	宁	宓	宓	
990 11 nét	宰	密	密	
盟	冂	日	明	MEI, thề, hứa, hứa cam kết 連盟 *renmei*, liên đoàn 同盟 *dōmei*, liên minh 加盟 *kamei*, việc gia nhập (một liên minh), sự tham gia
	明	明	明	
991 13 nét	明	盟	盟	
模	一	十	木	MO, BO, khuôn; tạo mẫu theo 模範 *mohan*, kiểu, mẫu, mô hình, mẫu mực 縮尺模型 *shukushakumokei*, mô hình theo tỉ lệ 規模 *kibo*, tỉ lệ, phạm vi
	木一	模	模	
992 14 nét	模	模	模	
訳	丶	言	言	YAKU, sự dịch, biên dịch; *wake*, lý do, ý nghĩa, tình huống; *yaku(suru)*, dịch, biên dịch 翻訳 *hon'yaku*, dịch, sự biên dịch, bản dịch 通訳 *tsūyaku*, sự thông dịch, thông dịch viên 言い訳 *iiwake*, lời xin lỗi, sự xin lỗi
	言	言	訳	
993 11 nét	訳	訳	訳	
郵	一	二	三	YŪ trạm bưu điện, thư từ 郵便 *yūbin*, thư từ, bưu điện 郵便局 *yūbinkyoku*, bưu điện 郵送 *yūsō*, sự chuyên chở, sự vận tải
	垂	垂	垂	
994 11 nét	垂	郵	郵	

優	亻	亻一	亻百	YŪ, xuất sắc, phong phú; diễn viên (nam); *yasa(shii)*, dịu dàng, hòa nhã, duyên dáng, tử tế; *sugu(reru)*, trội về, hơn về, giỏi hơn 優越 *yūetsu*, sự tốt hơn, sự giỏi hơn, uy thế, uy quyền tối cao 優先 *yūsen*, sự ưu thế, quyền ưu tiên 俳優 *haigū*, diễn viên (nam)
	亻百	亻亘	亻亘	
995 17 nét	亻夢	亻夢	亻優	
幼	𠂉	幺	幺	YŌ; *osana(i)*, trẻ, trẻ con, non nớt, chưa chững chạc 幼児 *yōji*, đứa trẻ, đứa trẻ còn ẵm ngửa 幼虫 *yōchū*, ấu trùng 幼稚園 *yōchien*, trường mẫu giáo
	幼	幼		
996 5 nét				
欲	丿	八	夕	YOKU; tính tham lam, lòng thèm muốn, lòng khao khát; *hos(suru)*, thèm muốn, mong muốn; *ho(shii)*, muốn, mong muốn 欲ばり *yokubari*, người tham lam, người keo kiệt, bủn xỉn 欲望 *yokubō*, lòng thèm muốn 食欲 *shokuyoku*, sự khao khát
	夕	谷	谷	
997 11 nét	欲	欲	欲	
翌	𠃌	习	习冂	YOKU, (ngày...) kế tiếp, tiếp theo 翌日 *yokujitsu*, ngày tiếp theo 翌年 *yokunen*, năm kế tiếp 翌々年 *yokuyokunen*, hai năm sau
	习羽	习羽	翌	
998 11 nét	翌	翌	翌	
乱	一	二	千	RAN; *mida(reru)*, rơi vào sự lộn xộn, sự hỗn loạn, đồi bại, thối nát; *mida(su)*, rơi vào sự rối loạn / hỗn loạn 混乱 *konran*, sự lộn xộn, sự nhầm lẫn 乱雑 *ranzatsu*, lộn xộn, hỗn loạn 反乱 *hanran*, cuộc phiến loạn, cuộc nổi dậy
	千	舌	舌	
999 7 nét	乱			

卵	丶	𠂉	𠂉	RAN; *tamago*, trứng (cá, ếch, tôm...); bắt đầu nảy nở, nổi lên, lồi ra, hiện ra 卵黄 *ran'ō*, lòng đỏ trứng 卵白 *ranpaku*, lòng trắng trứng 生卵 *namatamago*, trứng sống
	卵	卵	卵	
1.000 7 nét	卵			
覧	丨	𠂤	臣	RAN, xem, thấy, nhìn 遊覧 *yūran*, sự tham quan, cuộc du ngoạn, chuyến tham quan 展覧会 *tenrankai*, sự trưng bày, cuộc triển lãm 一覧 *ichiran*, một cái nhìn, sự kiểm tra, sự tổng kết, sự tóm tắt
	臣	臣	臣	
1,001 17 nét	覧	覧	覧	
裏	亠	亠	亩	RI; *ura*, phía ngược lại, phía sau, ngược lại, bên trong, cột chống 裏面 *rimen*, phía sau, bên trong, (đàng sau hậu trường) 裏付け *urazuke*, bệ lót, bệ đỡ 裏打ち *urauchi*, bệ lót, cột chống
	亩	重	重	
1.002 13 nét	裏	裏	裏	
律	丿	彳	彳	RITSU, luật, học vị, bằng cấp 法律 *hōritsu*, luật, luật lệ 規律 *kiritsu*, trật tự, kỹ luật, qui định 旋律 *senritsu*, giai điệu
	彳	彳	彳	
1.003 9 nét	律	律	律	
臨	丨	𠂤	臣	RIN; *nozo(mu)*, đương đầu, gặp gỡ, hiện diện tại 臨終 *rinjū*, giờ phút hấp hối 臨時 *rinji*, đặc biệt, nhiều hơn bình thường, tạm thời 臨席 *rinseki*, sự dự, sự có mặt
	臣	臣	臣	
1.004 18 nét	臨	臨	臨	

朗	丶	丶	丶	RŌ; *hogaraka*, trong, sáng sủa, vui vẻ, du dương 朗読 *rōdoku*, việc đọc to, sự đọc thuộc lòng 朗報 *rōhō*, tin tức vui 明朗 *meirō*, sáng sủa, trong, cởi mở
	良	良	良	
1,005 10 nét	朗	朗	朗	
論	言	言	言	RON, lý lẽ, ý kiến, bài tiểu luận 結論 *ketsuron*, sự kết luận, sự kết thúc 討論 *tōron*, cuộc tranh cãi, cuộc thảo luận 理論 *riron*, lý thuyết
	論	論	論	
1,006 15 nét	論	論	論	

EBOOK SOS
Wherever You Go

1,945 ký tự thông dụng

1 nét			
一	1	乙	OTSU, thứ hai trong một chuỗi, đợt, hạng B; thanh lịch, dí dỏm; lạ, xa lạ
2 nét			
丁	367	入	28
七	7	八	8
九	9	刀	198
了	RYŌ, đi đến kết thúc, hiểu	力	38
二	2	十	10
人	39	又	*mata*, và, lần nữa, cũng

EBOOKSOS Wherever You Go

3 nét			
丈	JŌ, đơn vị chiều dài cũ (3,316 yd.), chiều dài; *take*, chiều cao, vóc người	千	12
三	3	及	KYŪ; *oyo(bi)*, và; *oyo(bu)*, đạt đến, bằng nhau, kèo dài
上	23	口	34
下	24	土	19
丸	101	士	521
久	676	夕	54
亡	985	大	25
凡	BON, nói chung, tất cả; đại khái, bình thường	女	41
刃	JIN; *ha*, cạnh sắc (dao, gươm...), lưỡi	子	40
勺	SHAKU, đơn vị công suất cũ (0.152 gi.), đơn vị diện tích cũ (0.355 sq. ft.)	寸	920

小	27	干	840 12
山	58	弓	107
川	59	才	139
工	125	与	YO; *ata(eru)*, cho, tặng, thưởng, cung cấp, gây ra (sự thiệt hại), phân công, chỉ định (một công việc, nhiệm vụ)
己	866	万	227
4 nét			
不	600	五	5
中	26	井	SEI, SHŌ; *i*, giếng
丹	TAN, màu son, đỏ; thuốc tiên, thuốc trường sinh bất lão	仁	917
乏	BŌ; *tono(shii)*, ít ỏi, thiếu, không đủ (thực phẩm, tiền bạc)	仏	805
互	GO; *taga(i)*, nhau, với nhau, lẫn nhau	介	KAI, đứng giữa, can thiệp vào, xen vào, giúp đỡ; *kai(shite)*, nhờ sự giúp đỡ ân cần của (ai...)

今	138	化	258
元	117	匹	HITSU, người hoặc vật bằng với nhau về mặt nào đó; HIKI hậu tố để đếm các động vật nhỏ, các cuộn vải
内	207	区	282
公	126	升	SHŌ, đơn vị công suất cũ (3.81 pt.); *masu*, một đơn vị đo
六	6	午	122
冗	JŌ, sự lãng phí, sự vô dụng, số thừa, số thặng dư	厄	YAKU, sự rủi ro, sự bất hạnh, thảm họa, tai họa
凶	KYŌ tai ươn, tai họa, thảm họa	友	234
分	218	反	393
切	173	円	50
刈	*ka(ru)*, cắt, gặt, tỉa, xén, hớt (tóc, lông)	天	67
匁	*monme*, đơn vị trọng lượng cũ (2.117 dr.)	太	181

夫	601	收	898
孔	KŌ lỗ, lỗ trống; cực kỳ, vô cùng, cực độ; đi qua, đi ngang qua, trôi qua	文	77
少	160	斗	TO, đơn vị công suất cũ (19.04 qt.), số đo một *-to*
尺	895	斤	KIN, đơn vị trọng lượng cũ (1.323 lb.)
幻	GEN; *maboroshi*, bóng ma, ảo ảnh	方	223
弔	CHŌ; *tomura(i)*, lễ tang, đám tang, lời chia buồn; *tomura(u)* chia buồn, than khóc	日	13
引	81	月	14
心	164	木	17
戸	120	止	143
手	35	比	792
支	717	毛	230

氏	522	牛	108
水	16	犬	73
火	15	王	47
屯	TON, trại lính, doanh trại	欠	496
父	216	予	425
片	980	双	SŌ, cả hai, cặp, đôi; đối địch, kình địch, cạnh tranh; *futa*, một cặp, đôi
5 nét			
且	ka(tsu), ngoài ra, hơn nữa, đồng thời	主	315
世	344	仕	301
丘	KYŪ; *oak*, đồi	他	354
丙	HEI, lớp ba, đứng thứ ba trong một đợt, hạng	付	602

仙	SEN, ẩn sĩ, thành pháp	包	611
代	358	北	224
令	633	半	214
以	443	占	SEN; *urana(i),* sự bói toán; *urana(u),* tiên đoán, bói toán; *shi(meru),* chiếm, giữ, giữ vững (một ghế, vị trí)
兄	114	去	276
冊	884	古	121
冬	199	句	683
出	29	召	SHŌ; *me(su),* lời nói kính cẩn cho "mang, đeo, mặc...", "gọi đến, mời đến, triệu tập"
刊	666	可	655
功	502	史	523
加	453	右	22

司	524	巧	KŌ; *taku(mi)* kỹ năng
囚	SHŪ bắt giữ, bắt; tình trạng bị giam cầm, cảnh nô lệ, tù nhân	巨	KYO, nhiều, to lớn, khổng lồ
四	4	市	144
圧	641	布	799
外	96	平	411
央	254	幼	996
失	529	広	127
奴	DO. đầy tớ trai, bạn, đồng chí, anh chàng, gã	庁	950
写	313	必	597
尼	NI; *ama*, nữ tu sĩ, ni cô	打	355
左	21	払	FUTSU; *hara(u)*, trả, thanh toán, dọn dẹp, làm biến đi, cắt, tỉa cành (nhánh cây), sắp đặt, bố trí

斥	SEKI, xua đuổi, tránh xa, từ chối	犯	789
未	617	玄	GEN, tối, đen, khó hiểu, thâm thúy, thiên đàng; yên lặng, yên tĩnh
末	615	玉	48
本	76	甘	KAN; *ama(i)*, dễ thương, đáng yêu, hay nuông chiều, khoan dung, xu nịnh, quá lạc quan, dễ giao thiệp
札	513	生	44
正	79	用	235
母	222	田	60
民	619	由	421
氷	401	甲	KŌ, hạng A, học sinh thuộc cấp lớp nào đó; mu (bàn tay); mai (con rùa); KAN
永	644	申	338
汁	JŪ; *shiru*, súp, canh, nước ép, nước thịt, nước sốt	白	53

皮	396	台	183
皿	300	旧	677
目	30	処	907
矛	MU; *hoko*, kích (một thứ vũ khí xưa)	号	297
矢	145	弁	807
石	72	込	*ko(mu)*, đông đúc, chật ních; *ko(meru)*, nạp đạn (súng), bao gồm, kể cả; tập trung (vào)
示	723	辺	608
礼	436	凸	TOTSU, lồi (toán học)
穴	860	凹	Ō, lõm (toán học)
立	37		

6 nét			
交	128	伝	580
仰	GYŌ, KŌ; *ao(gu)*, tôn kính, kính trọng, hỏi, đòi hỏi; *ō(se)*, lời nói hoặc hướng dẫn của người khác	充	JŪ, đáp ứng, thực hiện; *a(teru)* phân công, chia phần, chiếm đoạt, dành riêng
仲	571	兆	573
件	687	先	43
任	785	光	129
企	KI; *kuwada(te)*, sự cố gắng, thử, kế hoạch, mưu đồ; *kuwada(teru)*, cố gắng, thử, lập kế hoạch	全	347
伏	FUKU; *fu(seru)*, lật, giở, che phủ, che đậy, bố trí (một cuộc phục kích)	両	434
伐	BATSU, tấn công, đánh ngả; khoe khoang, khoác lác	共	484
休	80	再	706
仮	656	刑	KEI, sự trừng phạt, sự trừng trị, hình phạt

列	437	后	869
劣	RETSU; *oto(ru)*, thấp hơn, thua kém hơn	吏	RI, viên chức, công chức
匠	SHŌ, thợ mộc, thợ thủ công	吐	TO; *ha(ku)*, nôn mửa, khạc, nhổ, phun ra, thú nhận, bày tỏ, biểu lộ
印	448	向	294
危	844	吸	849
叫	KYŌ; *sake(bu)*, kêu lên, la hét, đòi, vòi, khóc đòi, vòi	回	92
各	462	因	643
合	134	団	772
吉	KICHI, vận may, điềm tốt KITSU	在	711
同	204	地	184
名	55	壮	SŌ, mạnh, có tác động mạnh, có sức ảnh hưởng, can đảm

多	180	寺	149
好	503	州	320
如	JO, NYO, như thể, cứ như là, trông như; bằng, ngang, tiến tới, đạt đến	巡	JUN; *megu(ru)*, đi một vòng, đi tuần tra, đi lại khắp nơi
妃	HI, nữ hoàng	帆	HAN; *ho*, buồn, cánh buồn
妄	MŌ, BŌ, chuyên quyền, độc đoán, coi thường	年	20
字	78	式	311
存	938	忙	BŌ; *isoga(shii)*, bận rộn, nhộn nhịp
宅	940	成	545
宇	829	扱	*atsuka(u)*, giao thiệp, tiếp đón, quản lý, buôn bán, vận hành (điều khiển)
守	316	旨	SHI; *mune*, ý nghĩa, ngụ ý, hiệu quả, nguyên tắc, mệnh lệnh
安	242	早	56

旬	JUN, thời gian 10 ngày	気	68
曲	279	汗	KAN; *ase*, mồ hôi
会	93	汚	O; *kega(su), yogo(su),* làm bẩn, làmvấy bẩn;*kega(reru), yogo(reru),* trở nên bẩn thỉu, dễ bẩn; *kitana(i),* bẩn thỉu, dơ bẩn, dơ dáy
有	423	江	KŌ; *e*, vịnh nhỏ, lạch
朱	SHU, màu son, màu đỏ son	池	185
朴	BOKU, đơn giản, dễ hiểu	灯	583
机	845	灰	874
朽	KYŪ; *ku(chiru),* mục nát, thối rửa, tàn lụi, vẫn còn trong tình cảnh tối tăm (mờ mịt)	争	558
次	308	当	200
死	302	百	11
每	225	尽	JIN; *tsu(kusu),* giúp (ai) việc gì; sử dụng hết, làm cạn kiệt ; *tsu(kiru)* được sử dụng hết

竹	71	自	150
米	220	至	886
糸	75	舌	755
缶	KAN, một hộp, thùng, bình, ca	舟	SHŪ; *fune*, tàu, thuyền
羊	426	色	162
羽	82	芋	*imo*, cây khoai sọ, củ khoai sọ, củ khoai tây Ai -len, cây khoai lang...
老	638	芝	*shiba*, lớp đất có cỏ, cỏ, đồng cỏ
考	130	虫	74
耳	32	血	288
肉	209	行	131
肌	*hada*, da, vỏ (của quả, cây)	衣	444

西	169	迅	JIN, mau, nhanh, lẹ
弐	NI, hai (được sử dụng trong các tài liệu pháp lý)		
	7 nét		
乱	999	位	445
亜	A, dưới; bên dưới; cận, gần (được sử dụng làm tiền tố), Châu Á	低	575
伯	HAKU, một bá tước, một người đứng đầu, ông chủ, anh trai	住	325
伴	HAN, BAN; *tomo(nau)*, đi cùng với, hộ tống, mang theo	佐	SA, giúp đỡ, cứu giúp
伸	SHIN; *no(biru)*, mở rộng, lớn lên, tăng trưởng, xụp đổ, đổ sập; *no(basu)*, kéo dài, căng ra, duỗi ra	何	86
伺	SHI; *ukaga(u)*, thăm hỏi, hỏi, nghe	作	141
似	724	来	237
但	*tada(shi)*, nhưng, miễn là, với điều kiện là	克	KOKU, có khả năng thực hiện, chiến thắng, chinh phục, chế ngự

児	526	却	KYAKU, bác bỏ, rút lui, rút lại
兵	606	卵	1,000
冷	634	即	SOKU, ngay lập tức, cùng một lúc, đồng thời; cụ thể là, ấy là, không có gì ngoài; sự nhận chức, sự bổ sung, sự gia nhập
初	535	君	285
判	790	吟	GIN; *gin(jiru)*, đọc thuộc lòng (một bài thơ)
別	607	否	972
利	626	含	GAN; *fuku(mu)*, chứa đựng, bao gồm, giữ kín miệng, chứa chấp, yêu mến
助	330	呈	TEI; *tei(suru)*, ban, tặng (lời chúc mừng), trình diễn (một cảnh tượng bi thảm)
努	582	呉	GO, tỉnh xưa của Trung Quốc
労	639	吹	SUI; *fu(ku)*; thổi, thở ra, chơi (kèn, sáo, nhạc khí, thổi); huênh hoang, khoác lác
励	REI; *hage(mu)*, cố gắng, phấn đấu, nỗ lực	告	507

困	878	妥	DA, hòa bình, thái bình, yên tĩnh, bình tĩnh
囲	446	妨	BŌ; *samata(geru)*, làm bế tắc, làm xáo trộn, ngăn cản
図	167	孝	870
坂	394	完	464
均	681	対	356
坊	BŌ, con, cu con, thằng cu (cách xưng hô thân mật), linh mục, nhà nghỉ của mục sư	尾	BI, hậu tố để đếm cá; *o*, đuôi, chóp, ngọn, đỉnh, đuôi, vệt (của một sao băng)
坑	KŌ lỗ, hầm mỏ, hang	尿	NYŌ, nước tiểu,
壱	ICHI, một (được sử dụng trong các tài liệu pháp lý)	局	280
寿	JU; *kotobuki*, lời chúc mừng, lời khen ngợi; tuổi thọ	岐	KI, chỗ ngã ba của một con đường
妊	NIN, có mang, thụ thai	希	470
妙	MYŌ, xa lạ, bí ẩn; lanh lợi, thông minh, đáng khâm phục, đáng ngưỡng mộ	床	SHŌ; *tok*, giường, góc phòng thụt vào (để đặt giường...); *yuka*, sàn, tầng (nhà)

序	734	我	833
廷	TEI, công sở	戒	KAI; *imashi(meru),* khiển trách, cảnh báo;*imashi(me),* sự khiển trách, sự quở mắng, sự cảnh báo, bài học
弟	194	戻	REI; *modo(ru),* trở lại, quay trở lại; *modo(su),* trả lại, hoàn lại, phục hồi
形	115	扶	FU, giúp đỡ, cứu giúp
役	419	批	973
忌	KI; *i(mu),* ghê tởm, ghét cay ghét đắng, tránh xa, cấm kỵ; *i(mawashii),* ghê tởm, đáng ghét, chướng tai gai mắt	技	673
忍	NIN; *shino(bu),* chịu đựng (cơn đau); *shimo (baseru),* giấu giếm, che đậy	抄	SHŌ, trích, trích dẫn; phần trích, đoạn trích dẫn
志	718	把	HA, bó, lượm, thếp, nắm chặt, túm chặt, ôm chặt
忘	986	抑	YOKU, ngăn trở, kiềm chế, nén lại, dừng lại; *osa(eru),* kiềm chế, nén lại, hạn chế
快	661	投	378
応	651	抗	KŌ, kháng cự, đương đầu

折	551	求	478
抜	BATSU; *nu(ku),* kéo ra, lôi ra, rút khỏi, vượt xa, bỏ xa, bỏ qua, loại bỏ, bắt giữ, đoạt được	決	289
択	TAKU, chọn, chọn lựa, phân loại ra	汽	104
改	458	沈	CHIN; *shizu(mu),* chìm, lún xuống, cảm thấy chán nản, thất vọng
攻	KŌ *se(meru),* tấn công, hành hung; *se(me),* cuộc tấn công	没	BOTSU, sự từ chối (một bản thảo); *bos(suru),* chìm, lún xuống, lặn (mặt trời), chết
更	KŌ làm mới lại, cải cách; sửa đổi; *sara(ni),* lại, hơn nữa; *fu(keru),* lớn (phát triển) muộn	沖	CHŪ; *oki,* biển khơi, vùng đại dương xa đất liền
杉	*sugi,* cây thông liễu, một cây tuyết tùng của Nhật Bản	沢	TAKU; sawa, đầm lầy
材	511	災	707
村	62	状	739
束	561	狂	KYŌ, người nghiện, người say mê; *kuru(i),* sự rối loạn, sự xáo trộn; *kuru(u),* phát điên, hóa điên, trở nên xáo trộn
条	738	男	42

町	61	花	70
社	153	芳	HŌ; *kanba(shii),* thơm ngát
秀	SHŪ xuất sắc, ưu tú; vượt trội, trội hơn; *hii (dreru)* vượt trội, trội hơn, xuất sắc về	芸	495
私	887	見	31
究	271	角	97
系	855	言	118
声	170	谷	135
肖	SHŌ giống với, tương tự, lấy làm kiểu mẫu bắt chước, mô phỏng theo	豆	379
肝	KAN, vấn đề sống còn; *kimo*, gan; sự gan dạ, trí tuệ	貝	49
臣	543	売	211
良	628	赤	51

走	179	邦	HŌ quốc gia, tổ quốc, xứ sở, Nhật Bản
足	36	医	244
身	339	里	238
車	63	防	812
辛	SHIN, cay đắng, khắc nghiệt, khốc liệt; *kara(i),* cay, có nêm gia vị, cay nồng, mặn	余	820
迎	GEI; *muka(eru),* gặp gỡ, chào đón, mời; *muka(e),* cuộc gặp gỡ, người chào đón	体	182
近	113	麦	213
返	412		
8 nét			
乳	961	事	309
延	831	享	KYŌ nhận, tiếp đón, thích thú, thưởng thức

京	110	具	284
佳	KA, tốt, hay, đẹp, tốt đẹp	典	579
使	303	到	TŌ, đi đến, tiến đến
例	635	制	744
侍	JI samurai (đẳng cấp quân nhân ở Nhật Bản thời phong kiến; *ji(suru)*, chăm sóc, chăm nom, phục vụ	刷	514
供	850	券	688
依	I, E, phụ thuộc vào, tin cậy	刺	SHI, danh thiếp, gai, mảnh vụn; *sa(su)*, châm, chọc thủng, đâm bằng dao
侮	BU; *anado(ru)*, coi thường, xem thường, khinh miệt	刻	875
併	HEI; *awa(seru)*, pha trộn, hợp nhất, kết hợp	効	697
価	657	効	GAI điều tra kỹ, nghiên cứu tỉ mỉ
免	MEN được miễn, người được miễn; *manuka(reru)*, được miễn	卒	564

卓	TAKU trội hơn, vượt hơn; cái bàn, bàn giấy, bàn làm việc	固	501
協	485	国	136
参	517	坪	*tsubo*, đơn vị diện tích cũ (3.952 sq. yd.)
叔	SHUKU em trai của ba hoặc mẹ	垂	918
取	317	夜	232
受	319	奇	KI khác thường, hiếm, trội hơn, xa lạ, bí ẩn
周	532	奉	HŌ; *hō(jiru)*, phục vụ, tuân lệnh, tuân theo; *tatematsu(ru)*, cống hiến, cúng
味	415	奔	HON chạy, đổ xô tới, lao vào
呼	867	妹	226
命	416	妻	708
和	440	姉	146

始	304	宝	983
姓	SEI, họ, tên họ; SHŌ	尚	SHŌ; *nao*, hơn nữa, vả lại, còn, hãy còn
委	245	居	678
季	471	届	959
学	45	屈	KUTSU; *kus(suru)*, chịu thua, chịu nhường, bị đe dọa, khuất phục
宗	899	岩	102
官	465	岬	*misaki*, mũi đất, doi đất
宙	947	岸	267
定	371	岳	GAKU; *take*, đỉnh, chóp, núi
宜	GI tốt, đúng, tự nhiên	幸	295
実	312	底	576

店	195	怪	KAI, điều bí ẩn, ma quỷ (hiện hình); *aya(shii),* đáng nghi ngờ, khả nghi; *aya(shimu),* nghi ngờ, hoài nghi, ngờ vực
府	603	房	BŌ phòng ngủ, căn nhà; *fusa,* đám, bó, cụm, búi, chùm, tua (khăn quàng cổ, thảm)
弦	GEN, *tsuru,* dây đàn (các nhạc cụ), dây cung, dây (đàn hạc)	所	328
彼	HI; *kare,* nó, anh ấy, ông ấy; *ka(no),* ấy, đó, kia	承	736
往	652	披	HI mở, ngỏ , mở rộng
征	SEI chinh phục, khuất phục	抱	HŌ; *da(ku),* ôm, ôm chặt; *ida(ku),* giữ, bám lấy (một niềm tin) *kaka(eru),* tận dụng, giữ
径	492	抵	TEI chạm vào, sờ mó, chống lại hoặc trái ngược với
忠	948	押	Ō; *o(su),* đẩy, ấn; *o(shi),* sự ảnh hưởng, sự táo bạo; *osa(eru),* ngăn chặn, đàn áp, kềm chế, nén lại
念	590	抽	CHŪ kéo ra, rút ra, nhổ ra, kéo
怖	FU sợ, lo ngại, e ngại; *kowa(i),* kinh khủng, khủng khiếp, sợ hãi, lo sợ	抹	MATSU xóa, cọ, chà xát
性	745	拐	KAI làm giả, giả mạo, bắt cóc

拍	HAKU, HYŌ vỗ tay; nhịp (âm nhạc)	昆	KON anh trai, hậu thế, con cháu; đôi khi được sử dụng cho giá trị âm thanh của nó
拒	KYO; *koba(mu)*, từ chối, khước từ, kháng cự, phủ nhận	昇	SHŌdâng lên, nổi lên, đi lên; nobo(ru), đi lên hoặc lên tới cái gì, leo lên, nổi lên
拓	TAKU sự làm cho sáng sủa, sự làm cho quang đãng, sự giác ngộ, sự khai hoang, sự phục hồi; việc sản xuất các bản sao bằng việc cọ sát, đánh bóng	明	228
拘	KŌ bắt lấy, nắm lấy, hiểu được, ảnh hưởng, tác động đến, tôn trọng triệt để, trung thành với, giữ vững	易	647
拙	SETSU, vụng về, không khéo tay, không thông thạo	昔	346
招	735	服	408
拝	966	杯	HAI, hậu tố để đếm các tách đầy, cốc đầy...; *sakazuki*, tách rượu sake
担	941	東	201
拠	KYO, KO phụ thuộc vào, dựa vào, có giá trị; nền tảng, lý lẽ, quyền lực	松	536
拡	835	板	395
放	414	析	SEKI phân chia, xé rách, làm gãy, làm đứt

林	64	河	658
枚	988	沸	FUTSU; *wa(ku)*, đun sôi, nấu sôi; luộc, làm lên men
枠	*waku*, khung, trục quay, ranh giới	油	422
枝	719	治	527
枢	SŪ trục đứng, điểm sinh tồn, tâm (trung tâm)	沼	SHŌ; *numa*, đầm lầy, vũng lầy
果	454	沿	832
欧	Ō Châu Âu	況	KYŌ trạng thái của mọi thứ; thêm nhiều nữa, ngoài ra
殴	Ō đánh, đập; nag*u(ru)*, đánh, đập	泊	HAKU; *to(maru)*, ở qua đêm, đổ lại, ngừng lại; *to(meru)*, cho ở, cho trọ
歩	221	泌	HITSU, HI tiết lộ, lộ ra, biến dần mất, tiêu tan dần
武	802	法	612
毒	588	泡	HŌ; awa, bọt, bong bóng

波	387	画	91
泣	479	的	578
泥	DEI; *doro*, bùn	盲	MÔ; *mekura*, sự đui mù, sự mù quáng, người mù; sự ngu dốt, sự không biết
注	365	知	186
泳	252	祈	KI; *ino(ru)*, *cầu* nguyện, cầu khẩn, ước mong; *ino(ri)*, lời cầu nguyện, lời mong ước
炊	SUI; *ta(ku)*, nấu, luộc	祉	SHI phúc lành, hạnh phúc, điều sung sướng
炎	EN đốt, đốt cháy; *hono-o*, ngọn lửa, ánh hồng	空	66
炉	RO, lò sưởi, nền lò sưởi, lò luyện (kim, thủy tinh...)	突	TOTSU bất ngờ, đột ngột; *tsu(ku)*, chọc thủng, đâm vào, đẩy mạnh, ấn mạnh, đánh, tấn công
版	791	並	977
牧	614	者	314
物	410	肢	SHI các chi

肥	793	茂	MO; *shige(ru)*, mọc dày đặc, mọc rậm rạp, xum xuê
肩	KEN; kata, vai	茎	KEI; *kuki*, thân cây, cuống, cọng (lá, hoa)
肪	BŌ mập, mỡ, mỡ động vật	表	402
肯	KŌ bằng lòng, đồng ý; một cách lều lĩnh, táo bạo	迫	HAKU; *sema(ru)* thúc ép, thúc giục, kéo gần
育	247	迭	TETSU thay đổi các vị trí bằng; lần lượt
舎	727	述	731
苗	BYŌ; *nae*, cây trồng từ hạt, cây giống con, cây non	邸	TEI lâu đài, biệt thự, dinh thự
若	896	邪	JA, điều xấu, sự bất công, điều sai trái
苦	283	直	192
英	449	金	18
芽	457	長	189

門	231	青	52
阻	SO dốc, dốc đứng; tách rời ra, làm bế tắt, làm nghẽn, cản trở, gây cản trở	非	794
附	FU kiên trì, gắn bó với, trung thành với	斉	SEI ngang nhau, bằng nhau, tương tự
雨	69		

9 nét

乗	336	促	SOKU; *unaga(su),* thúc giục, giục giã
亭	TEI, nhà hàng, sảnh đường, rạp	俊	SHUN xuất sắc, vượt trội, cao, cao cấp
侯	KŌ chúa tể, vua phong kiến; hầu tước	俗	ZOKU hải quan, cách xử sự, thiếu thẩm mỹ, thô tục
侵	SHIN; *oka(su)* xâm chiếm, vi phạm	保	808
係	286	信	544
便	610	冒	BŌ; *oka(su),* bất chấp, coi thường, tấn công, làm hư hại, xúc phạm

冠	KAN; *kanmuri*, ngôi vua, vòng hoa, vòng lá	咲	*sa(ku)*, ra hoa, nở hoa, trổ hoa
則	764	哀	AI; *awa(re)* tính chất cảm động, cảnh khổ cực, lòng thương hại; *awa(remu)*, cảm thấy thương hại cho
削	SAKU; *kezu(ru)*, bào, (gỗ), mài vót cho nhọn, gạch xóa đi, cắt bớt, rút ngắn	品	405
前	177	単	569
勅	CHOKU sắc lệnh hoàng đế	型	493
勇	622	垣	*kaki*, hàng rào, bờ dậu
卑	HI; *iya(shii)*, nền tảng, cơ sở, tầm thường, thấp kém; *iya(shimeru)*, khinh thường, khinh miệt	城	914
南	208	奏	930
巻	841	契	KEI; *chigi(ru)*, cam đoan, hứa hẹn
厘	RIN, đơn vị tiền tệ cũ (0.001 yên); đơn vị chiều dài cũ (khoảng 0.0119 in.)	姻	IN lập gia đình
厚	698	姿	888

威	I tráng lệ, uy nguy, trang nghiêm, trang trọng; đe dọa, hăm dọa	帥	SUI chỉ huy một đội quân
孤	KO mồ côi, đứa trẻ mồ côi; cô đơn, cô độc, một mình	幽	YŪ yếu ớt, sâu sắc, êm ả, thanh bình
客	270	度	377
宣	924	建	498
室	152	弧	KO, hình cung, cung
封	FŪ, dấu niêm phong, con dấu; fū(jiru), ngăn ngừa, rào chung quanh, phong tỏa, đóng dấu, niêm phong; HŌ thái ấp, đất phong	待	357
専	925	律	1,003
屋	256	後	123
峠	tōge, đèo núi, rặng núi dài, đỉnh núi, cơn khủng hoảng	怒	DO; *ika(ru)*, trở nên giận dữ, tức giận; *oko(ru)*, trở nên tức giận
峡	KYŌ khe núi, hẻm núi, đèo	思	147
帝	TEI, hoàng đế, chủ quyền, có chủ quyền, Mikado	怠	TAI; *okota(ru)*, xao lãng, bỏ bê, bỏ mặc, *nama(keru)*, lười biếng, biếng nhác

急	272	政	746
恒	KŌ luôn luôn, vĩnh viễn, không ngừng, thường xuyên	故	694
恨	KON; *ura(mi)*, sự giận, sự hận thù; *ura(mu)* có hằn thù; *ura(meshii)*, đáng ghét	叙	JO, lời nói đầu, đoạn mở đầu; *jo(suru)*, mô tả, trao hoặc tặng (một cấp bậc)
悔	KAI; *ku(iru)*, hối tiếc, tiếc nuối; sự chia buồn, lời chia buồn; *kuya(mi)*, khóc than, hối lỗi	施	SHI, SE; *hodoko(su)*, làm từ thiện; thực hiện, thực thi, quản lý, quản trị
括	KATSU buộc chặt, trói chặt	星	171
拷	GŌ đánh, đập, nện	映	830
拾	321	春	158
持	310	昨	512
指	305	昭	331
挑	CHŌ; *ido(mu)*, thách thức, cố gắng, phấn đấu	是	ZE đúng, phải, vừa đủ, vừa đúng
挟	KYŌ; *hasa(mu)*, đặt (giữ) ở giữa; *hasa(maru)*, được đặt chen vào giữa	昼	188

県	291	栄	450
枯	KO; *ka(reru)*, khô héo, héo mòn, chín, trở nên chính chắn; *ka(rasu)*, làm hỏng, làm tàn lụi	段	944
架	KA; *ka(suru)*, xây dựng, bắt qua một con sông (bằng một cây cầu...)	泉	926
柄	HEI; *e*, cán, tay cầm, móc quai; *gara*, mẫu, kiểu, mẫu thiết kế, khổ người, đặc điểm, đặc tính, bản chất	洋	427
某	BŌ, một người nào đó; ông A hoặc ông B gì đó	洗	927
染	928	洞	DŌ; *hora*, hang, sự đào, hố đào, sự khai quật
柔	JŪ, NYŪ; *yawa(rakai)*, mềm, dịu dàng, ôn hòa, vui vẻ,	津	*tsu*, bến tàu, phà
査	705	洪	KŌ lũ lụt, nạn lụt, rất lớn
柱	366	活	99
柳	RYŪ, *yanagi*, cây liễu	派	965
相	348	海	94

浄	JŌ trong trắng, vô tội	畑	391
浅	554	疫	EKI lan truyền như bệnh dịch, bệnh dịch
炭	361	発	392
為	I làm, thực hiện, suy nghĩ; lợi ích, lý do, nguyên nhân, mục đích	皆	KAI; *mina, minna,* tất cả, mọi thứ, mọi người
牲	SEI sự hiến tế, vật hy sinh, nạn nhân	皇	871
狩	SHU; *ka(ri)* sự săn bắn, sự hái lượm, việc xem, nhìn, quan sát; *ka(ru),* săn bắt	盆	BON, cái khay, cái mâm; lễ hội Bon (hoạt động nhân dịp lễ kỷ niệm phật giáo được tổ chức ở Nhật vào giữa tháng 7)
挟	KYŌ; *sema(i),* hẹp, nhỏ; *seba(meru),* thu hẹp, làm cho hẹp lại, giảm bớt	盾	JUN; *tate,* cái mộc, cái khiên, tấm chắn bảo vệ
独	784	省	546
珍	CHIN; *mezura(shii),* hiếm, mới lạ, khác thường	看	842
甚	JIN; *hanaha(da),* cực kỳ, hết sức, vô cùng; *hanaha(dashii),* cực độ, tột cùng, to lớn, khổng lồ	砂	879
界	260	研	290

砕	SAI; *kuda(ku)*, đập tan ra từng mảnh, đơn giản hóa; *kuda(keru)*, bị gãy, được làm mềm	紅	872
祖	758	級	273
祝	533	美	398
神	340	耐	TAI; *ta(eru)*, chịu, chịu đựng
秋	156	肺	968
科	87	胃	447
秒	403	背	967
窃	SETSU ăn cắp, cướp	胎	TAI thụ thai; tử cung, bào thai
糾	KYŪ điều tra, kiểm tra, xoắn, quấn quanh	胞	HŌ nhau (giải phẫu)
紀	472	胆	TAN gan; tinh thần, sự can đảm
約	621	臭	SHŪ mùi, mùi hôi; đáng ngờ, đáng khả nghi; *~kusa(i)*, có mùi

茶	187	赴	FU đi, đi đến, đi tới; *omomu(ku),* tiến đến, đi đến
草	57	軌	KI khoảng trống giữa hai bánh xe, dấu vết của một bánh xe
荒	KŌ; *ara(i),* mãnh liệt, dữ dội, hoang dại; *a(reru),* gồ ghề, lởm chởm, ọp ẹp, xác xơ, lôi thôi; *a(rasu),* tàn phá	軍	490
荘	SŌ hùng vĩ, tráng lệ, trang nghiêm, trịnh trọng; biệt thự	迷	817
虐	GYAKU đối xử một cách cay nghiệt, cướp đoạt, cướp phá, làm hỏng, làm hư hỏng; *shiita(geru),* áp bức, đàn áp, ngược đãi	追	370
要	623	退	769
訂	TEI sửa chữa, thiết lập, củng cố	送	349
計	116	逃	TŌ; *ni(geru),* chạy trốn, biến mất; *noga(reru),* trốn thoát, tránh né, *ni(gasu),* thả tự do, giải phóng
変	609	逆	675
貞	TEI phải, ngay, vừa đúng, trong trắng, tiết hạnh	郊	KŌ khu vực ngoại ô, nông thôn
負	406	郎	RŌ đàn ông, nam nhi - được sử dụng làm hậu tố trong các tên của nam giới

重	326	食	163
限	691	首	155
面	417	香	KŌ, hương trầm; *ka*, hương thơm, mùi thơm; *kao(ri)*, mùi thơm, hương thơm ngát; *kao(ru)* thơm ngát, thơm phưng phức
革	836	点	196
音	33	衷	CHŪ tim, trái tim, tính chân thật, tính thành thật
風	217	卸	*oro(su)*, bán sỉ; *oroshi*, sự bán sỉ
飛	595		
10 nét			
修	730	倉	559
俳	969	俸	HŌ tiền lương
俵	796	値	946

個	695	剖	BÔ phân chia, phân biệt
倍	389	剛	GÔ cứng rắn, không thay đổi được, bướng bỉnh, cứng đầu, nghiêm khắc
倒	TÔ; *tao(reru)*, sụp đổ, đổ vỡ, đi đến sự hủy hoại; *tao(su)*, đánh ngã, lật đổ, phá đổ	剤	ZAI, y khoa, thuốc uống, thuốc
候	504	剣	KEN, *tsurugi*, kiếm, gươm
借	530	勉	413
倣	HÔ; *nara(u)*, làm theo, bắt chước, mô phỏng	匿	TOKU cho ẩn náu, giấu giếm, che đậy, giữ bí mật
倫	RIN các nguyên tắc, nhiệm vụ, các quy tắc	原	119
倹	KEN tiết kiệm, thanh đạm, khiêm tốn, nhún nhường	員	248
兼	KEN và, hơn nữa, ngoài ra, đồng thời, kiêm; *ka(reru)*, kết hợp, không thể (hậu tố)	哲	TETSU khôn ngoan, thông minh, sắc sảo
准	JUN nguyên tắc, luật lệ; noi gương, bắt chước, chấp thuận	唆	SA; *sosonoka(su)*, lôi cuốn, cám dỗ, xúi giục;
凍	TÔ; làm đóng băng, làm đông; *kogo(eru)*, bị lạnh cóng, bị rét cóng	辰	SHIN; *kuchibiru*, môi

唐	TŌ, Tang, (triều đại Trung Hoa cổ đại); *kara*, Trung Hoa (tên cũ được sử dụng ở Nhật Bản)	宴	EN bữa tiệc, yến tiệc
埋	MAI; *u(meru)*, chôn cất, chôn vùi, lấp đầy; *u(maru)* được chôn, chôn vùi, được lấp đầy	宵	SHŌ; *yoi*, buổi tối
夏	88	家	89
姫	*hime*, công chúa, cô nương, tiểu thư; còn được sử dụng làm tiền tố cho "nhỏ" hoặc "xinh xắn"	容	822
娘	*musume*, cô gái, con gái	射	893
娯	GO thích thú	将	911
娠	SHIN thụ thai, có mang	展	955
孫	565	峰	HŌ; *mine*, đỉnh, sống (gươm, kiếm)
宮	274	島	380
宰	SAI quản lý trông nom, phụ trách; người đứng đầu, trưởng, sếp, ông chủ	差	508
害	460	師	720

席	549	恩	654
帯	566	恭	KYŌ lễ phép, kính cẩn, cung kính; *uyauya(shii)*, tôn kính, cung kính
座	880	息	351
庫	292	悦	ETSU vui mừng, hân hoan
庭	372	悟	GO; *sato(ru)*, được đánh thức, được cảnh tỉnh bằng tinh thần, lĩnh hội
弱	154	恵	KEI, E; *megu(mi)*, ân huệ, phúc lành; *megu(mu)*, làm từ thiện
徐	JO một cách chậm chạp, nhẹ nhàng, từ từ	悩	NŌ; *naya(mi)*, nỗi đau đớn, nỗi khổ sở, điều phiền muộn, nỗi đau; *naya(mu)*, cảm thấy lo lắng, phiền muộn
徒	581	恋	REN; *koi*, lòng yêu, tình thương, tình yêu; *koi(shii)*, thân yêu, thân mến, yêu quý, yêu dấu
従	902	扇	SEN; *ōgi*, quạt gấp
恐	KYŌ; *oso(re)*, sự lo sợ, sự lo lắng; *oso(reru)*, sợ, lo ngại; *oso(roshii)*, đáng sợ, dữ tợn, đáng kinh sợ, khủng khiếp	振	SHIN; *fu(ru)*, vẫy tay ra hiệu, lúc lắc, nắm và sử dụng, vứt bỏ; *fu(ruu)*, khua, vung (gươm...), tinh thông, nắm vững, thịnh vượng
恥	CHI; *haji*, sự xấu hổ, sự nhục nhã; *ha(jiru)* xấu hổ, ngượng; *ha(zukashii)*, bối rối, ngượng ngùng	挿	SŌ; *sa(su)*, lồng vào, gài vào, đặt vào

捕	HO; *tora(eru), to(ru),* bắt lấy, tóm lấy, chộp lấy; *tsuk(maeru),* bắt, bắt giữ	栓	SEN, cái then, chốt, nút, vòi
捜	SŌ; *saga(su),* lùng sục, tìm kiếm	校	46
挙	482	株	839
敏	BIN, thông minh, nhanh nhẹn	核	KAKU, hạt nhân, nhân, lõi, hột (trái cây)
料	629	根	298
旅	433	格	663
既	KI; *sude(ni),* đã... rồi, trước, trước đó	桟	SAN, thanh ngang, đê chắn sóng
時	151	桃	TŌ; *momo*, quả đào, cây đào
書	159	梅	592
朕	CHIN, chúng ta, chúng tôi, của chúng ta, của chúng tôi (được sử dụng trước đó bởi hoàng đế của Nhật Bản trong các huấn lệnh hoàng đế)	桜	653
朗	1,005	案	442

桑	SŌ; *kuwa*, cây dâu tằm, quả dâu tằm	浮	EU; u(ku), trôi nổi, lơ lửng, vui vẻ, được để lại về sau; u(kabu), thoáng qua, lóe ra, nảy ra (trong đầu)
栽	SAI, trồng, gieo	浴	625
帰	106	浸	SHIN; *hita(su)*, làm ướt đẫm, làm ẩm ướt; *hita(ru)*, chìm, đắm chìm vào, mải mê vào, ham mê
殉	JUN; *jun(jiru)*, theo đuổi cho đến phút cuối cùng, hy sinh	消	332
殊	SHU, đặc biệt, đặc biệt là; khác nhau; *koto(ni)*, đặc biệt là, nhất là	涙	RUI; *namida*, nước mắt
残	520	浜	HIN; *hama*, bãi biển, bờ biển
殺	515	烈	RETSU, anh dũng, dũng cảm, mãnh liệt, mạnh mẽ, can đảm
泰	TAI, hòa bình, yên tĩnh, to lớn, vĩ đại; quá mức, cực độ	特	586
流	432	珠	SHU, hạt trai, ngọc trai
浦	HO; *ura*, vịnh, vịnh nhỏ, bãi biển	班	970
浪	RŌ, sóng to, sóng cồn; đi thơ thẩn, đi lang thang khắp	畔	HAN, vùng phụ cận, vùng lân cận; đường nhỏ giữa các cánh đồng lúa, rìa, mép, lề

留	824	破	788
畜	CHIKU, nuôi gia súc, trồng trọt	秘	974
畝	*se*, đơn vị cũ để đo đất đai; (3.92 sq. rd.); *une*, luống cày, đường rãnh	祥	SHŌ, vận may, điềm
疲	HI; *tsuka(re)*, sự mệt mỏi, sự mệt nhọc; *tsuka(reru)*, trở nên mệt, mệt mỏi	租	SO, đồ cống nạp, vật tặng
疾	SHITSU, sự ốm, sự bệnh, căn bệnh, ốm; nhanh, lanh lẹ	秩	CHITSU, phẩm cấp, cấp bậc
病	404	称	SHŌ khen ngợi, ca ngợi; *shō(suru)*, gọi, gọi tên, giả vờ, làm ra vẻ
症	SHŌ bản chất của một căn bệnh	笑	537
益	648	粉	605
真	341	粋	SUI, bản chất, tính tao nhã, thanh nhã, lịch sự, hợp thời trang
眠	MIN; *nemu(ri)*, ngủ; *nemu(ru)*, ngủ; nemu(i), buồn ngủ	紋	MON, biểu tượng gia đình, tiêu ngữ, các mẫu trang trí (trong vải)
砲	HŌ súng, súng đại bác	納	963

純	906	能	787
紙	148	脂	SHI; *abura*, mập, mỡ, mỡ động vật
紛	FUN; *magi(reru)*, tối, mờ mịt, khó hiểu, bị xao lãng, bối rối	脅	KYŌ; *obiya(kasu)*, *odo(su)*, *odo(kasu)*, đe dọa, uy hiếp
素	759	脈	618
紡	BŌ; *tsumu(gu)*, quay, xe (sợi, chỉ)	致	CHI, thực hiện, mang lại; sở thích, thị hiếu, khiếu thẩm mỹ, vẻ bề ngoài, diện mạo; *ita(su)* hành động, cư xử, làm (một cách khiêm tốn)
索	SAKU, cáp, dây thừng; đi tìm, tìm kiếm	航	505
翁	Ō ông già, chức danh kính cẩn để chỉ một người già	般	HAN, nói chung, thông thường; mang, vác, quay, xoay; thưởng thức, thích thú
耕	699	荷	259
耗	MŌ, KŌ, giảm bớt, làm suy giảm, chi tiêu	華	KA, bông hoa, sự lòe loẹt, sự phô trương, Trung Quốc; *hana(yaka)*, phô trương, lòe loẹt, tráng lệ, huy hoàng
胴	DŌ, mình, thân (người), áo giáp che cơ thể	蚊	*ka*, con muỗi
胸	851	蚕	885

衰	SUI; *otoro(eru)*, trở nên yếu, suy sụp, tàn tạ	透	TŌ thâm nhập, xuyên qua; *su(ku)*, trong suốt, để lại khoảng hở; *su(kasu)*, làm trong suốt, làm cho mỏng
被	HI; *kōmu(ru)*, chịu (sự thiệt hại...), nhận một ân huệ	逐	CHIKU, đuổi, đuổi theo, theo đuổi
討	956	途	TO, đường, con đường
訓	489	通	193
託	TAKU, giao phó cho một người, viện cớ	逝	SEI; *yu(ku)*, từ trần, qua đời, chết
記	105	速	352
財	712	造	761
貢	KŌ đồ cống nạp, vật tặng, sự đóng góp; *mitsu(gu)* hỗ trợ tài chính	連	637
起	268	逓	TEI, luân phiên nhau, lần lượt, vận chuyển, truyền đạt
軒	KEN hậu tố để đếm các căn nhà; *noki*, mái đua, mái hiên gie ra	郡	491
辱	JOKU hơn hẳn ai / cái gì, ghét bỏ, ruồng bỏ; *hazukashi(meru)*, làm nhục, làm bẻ mặt, xâm phạm	酌	SHAKU; *ku(mu)*, múc bằng môi, uốn cùng với nhau, ngắm nghía, xem xét

配	388	隻	SEKI tiền tố để đếm các con tàu
酒	318	飢	KI; *u(e)*, sự đói, tình trạng đói, sự chết đói; *u(eru)*, đói, chết đói
針	916	馬	210
降	873	骨	877
陛	978	高	132
院	249	鬼	KI; *oni*, yêu tinh, ma quỷ, yêu ma
陣	JIN, trại lính, doanh trại, vị trí (quân sự), sự dàn trận	党	957
除	910	竜	RYŪ; *tatsu*, con rồng
陥	KAN; *ochii(ru)*, rơi vào, chịu thua, đầu hàng, chịu nhường, nhượng bộ, thất thủ		
11 nét			
乾	KAN, khô, cạn, khát, cảm thấy khát; *kawa(ku)*, *kawa (kasu)*, làm khô, sấy khô	偵	TEI, gián điệp, điệp viên

偏	HEN, căn số bên tay trái; một phía, chệch; *kata(yoru)*, chệch, không đối xứng	喝	KATSU trách mắng, quở trách, có giọng nói khàn khàn
停	577	唯	YUI, chỉ, đơn thuần, riêng, chỉ riêng
健	499	唱	538
側	562	商	333
偶	GŪ số chẵn; tình cờ, ngẫu nhiên	問	418
偽	GI; *itsuwa(ru)* nói dối, giả vờ, lừa dối	啓	KEI khai sáng, mở mang
剰	JŌ số thừa, thừa, dư thừa, hơn nữa, vả lại	域	828
副	604	執	SHITSU, SHŪ; *to(ru)*, làm (công việc kinh doanh...), quản lý, điều khiển, nắm bắt, nắm vững
動	384	培	BAI; *tsuchika(u)*, ôm ấp, nuôi dưỡng, cổ vũ
勘	KAN, sự nhận thức, sự am hiểu, trực giác	基	670
務	815	堀	*hori*, hào, rãnh, mương

堂	584	崩	HỒ; *kuzu(reru)*, suy sụp, sụp đổ; *kuzu(su)*, hủy diệt, giảm, viết bằng hình thức đơn giản
婆	BA, bà già (vợ hoặc mẹ của một người)	巣	560
婚	KON, hôn nhân	帳	368
婦	800	常	740
宿	327	庶	SHO, nhiều
寂	JAKU, SEKI; *sabi(shii)*, đơn độc; *sabi(reru)*, chín, trở nên chính chắn, trưởng thành	康	506
寄	671	庸	YŌ vừa phải, bình thường, tầm thường
密	990	張	775
尉	I, cấp bậc quân đội	強	111
崇	SŪ cao thượng, cao quí; kính trọng, tôn thờ, thờ cúng	彩	SAI sự tô màu; tô màu, sơn màu; *irodo(ru)*, sơn, vẽ, tô màu
崎	*saki*, mũi đất, dôi đất	彫	CHŌ; *ho(ru)*, khắc, tạc, chạm, chạm trổ

得	587	授	729
悠	YŪ, khoảng cách, thời gian rảnh rỗi	排	HAI, loại bỏ, bác bỏ, từ chối; phô bày, trưng bày, biểu lộ ra, đẩy mở
患	KAN, sự ốm, bệnh, sự lo lắng, điều phiền muộn	掘	KUTSU; *ho(ru),* đào, xới, đào lên, bới lên;
悼	TŌ; *ita(mu),* khóc than, kêu than, cảm thấy thương hại	掛	*ka(keru),* treo, mắc, ngồi lên (ghế...), che phủ bằng
情	741	採	709
惜	SEKI; *o(shii),* đáng tiếc, đáng hối tiếc; quí giá; *o(shimu),* bực dọc, hối tiếc	探	942
悪	241	接	753
惨	SAN tàn bạo, thảm khốc, khủng khiếp; *miji(me)* tồi tệ, thảm hại, tàn bạo	控	KŌ; *hika(eru),* ghi, viết ra; cố nhịn, tự kiềm chế, tiết chế, chờ đợi
捨	894	推	919
据	*su(eru),* đặt (một nền tảng), làm lễ nhậm chức cho (một người); *su(waru),* trở nên ổn định / cố định	措	SO dành riêng, loại ra, vứt bỏ; để, đặt
掃	SŌ; *ha(ku),* quét qua, lan ra, trải ra	描	BYŌ; *ega(ku),* hình dung ra, tưởng tượng ra, mô tả

掲	KEI; *kaka(geru)* dựng lên, kéo lên, nhấc bổng lên, mang; vác	殻	KAKU; *kara*, vỏ khô, vỏ, trấu, mai
教	112	渉	SHŌ lội qua, đi ngang qua, đi bộ khắp; liên quan đến
救	480	涯	GAI
敗	591	液	649
斜	SHA; *nana(me)*, xiên, nghiêng, chéo	涼	RYŌ, sự mát mẻ; suzu(shii), mát mẻ, nguội
断	773	淑	SHUKU, có duyên, duyên dáng, hòa nhã, dịu dàng
旋	SEN, quay, luân phiên nhau, trở về	淡	TAN; *awa(i)*, nhạt (màu, vị giác...), ngắn ngủi, phù du (tình yêu, niềm vui...)
族	353	深	342
望	613	混	704
械	459	清	547
欲	997	添	TEN; *so(eru)*, phụ vào, thêm vào, bày biện hoa lá (nấu ăn); *so(u)*, đi cùng theo, hộ tống

渇	KATSU, sự khát nước; khát nước, làm khô cạn; *kawa(ku)*, cảm thấy khát nước	瓶	BIN, bình, chai, lọ
渓	KEI, thung lũng	産	518
渋	JŪ; *shibu;* làm se, nguyên chất, đã tinh chế, nhã (màu sắc); *shibu(ru)*, ngần ngại, chần chờ, lưỡng lự	略	823
済	881	異	826
猛	MŌ, mạnh mẽ, dũng cảm, can đảm, dữ dội, mãnh liệt	盛	921
猫	BYŌ; *neko*, con mèo	盗	TŌ; *nusu(mu)*, ăn cắp, ăn cướp
猟	RYŌ, sự đi săn, sự bắn	眺	CHŌ; *naga(meru)*, nhìn chằm chằm, canh gác, trông coi
率	767	眼	669
現	692	票	598
球	275	祭	299
理	239	移	642

窒	CHITSU, làm cản trở, ngăn chặn; làm nghẽn, khí ni tơ	細	140
窓	931	紳	SHIN, khăn quàng vai nghi lễ; người thuộc dòng dõi cao quí
章	334	紹	SHŌ, giới thiệu một người; nối ngôi, kế vị
笛	373	紺	KON, màu xanh thẫm
符	FU, nhãn, dấu, dấu hiệu, điềm tốt, bùa mê, bùa	終	322
第	359	組	178
粒	RYŪ; *tsubu*, hạt, hột, giọt	経	685
粗	SO, nhám, xù xì, gồ ghề, lòng thòng, lỏng lẻo, thô tục, nhún nhường; *ara(i)*, thô tục, thô, ghồ ghề, lởm chởm	翌	998
粘	NEN; *neba(ru)*, nhớp nháp, kiên trì, bền chí	習	323
紫	SHI; *murasaki*, màu tía, màu tím	粛	SHUKU, kính cẩn, khiêm tốn, khiển trách, khắt khe
累	RUI, điều lo lắng, điều phiền muộn, sự dính líu; chồng chất lên, làm phiền muộn; quen với	脚	KYAKU, chân, phần phía dưới, vị trí, hậu tố để đếm đồ đạc có chân

脱	DATSU, bỏ sót, bỏ quên, trốn thoát; *nu(gu)*, cởi giày, áo khoác...	蛍	KEI; *hotaru*, con đom đóm
脳	964	術	732
舶	HAKU, tàu đi biển,	袋	TAI; *fukuro*, túi, bao, giỏ
船	175	規	672
菊	KIKU, cây hoa cúc, hoa cúc	視	889
菌	KIN, phôi, mầm bệnh, nấm	訟	SHŌ, kiện ra tòa
菓	KA, trái cây, quả hạnh, quả mọng	訪	984
菜	509	設	754
著	949	許	679
虚	KYO, KO trống rỗng, rỗng tuếch, hão huyền	訳	993
蛇	JA, DA; hebi, con rắn	豚	TON; *buta*, con heo, con lợn

貧	798	逸	ITSU, trội hơn, bị thua, hấp tấp, chạy trốn, vui thích
貨	455	部	407
販	HAN bán, buôn bán	郭	KAKU, hàng rào vây quanh, đèn đỏ, quận, huyện, khu
貫	KAN, đơn vị trọng lượng cũ; (8.27 lb.); *tsuranu(ku)*, đâm vào, chọc thủng, xuyên qua, tiến hành, đạt được	郵	994
責	751	都	376
赦	SHA tha thứ, tha lỗi	郷	852
軟	NAN mềm, yếu, yếu ớt; yawa(rakai), mềm, mềm yếu, dịu nhẹ, có màu vàng	酔	SUI; *yo(u)* say rượu, bị say (sóng, xe hơi, máy bay) ở trong trạng thái mê ly
転	375	曹	SŌ, một quan chức, cán bộ, người bạn
逮	TAI, bắt, bắt giữ, bắt kịp, theo đuổi	釈	SHAKU, giải thích, làm sáng tỏ
週	157	野	233
進	343	釣	CHŌ, *tsu(ru)*, bắt cá, nhữ mồi, cám dỗ; *tsu(ri)*, sự bắt cá, đánh cá, tiền lẻ

閉	979	雪	174
陪	BAI tham dự, tham gia, người tham dự,	頂	951
陰	IN; sự u ám, sự ảm đạm, cấm đoán, nguyên lý nữ giới (Âm); *kage*; bóng tối, bóng râm	魚	109
隆	RŪ, thịnh vượng, phát đạt	鳥	190
陳	CHIN, phát biểu, bày tỏ; trở nên già, già dặn	麻	MA; *asa*, cây gai dầu, cây lanh
陵	RYŌ; *misagagi*, lăng mộ hoàng đế	黄	133
陶	TŌ đồ gốm, đồ sứ	黒	137
陸	627	斎	SAI sự rửa tội tôn giáo; một căn phòng
険	689		
12 nét			
偉	I; *era(i)*, to lớn, vĩ đại, cao thượng, đáng phục, đáng ngưỡng mộ	傍	BŌ phía, mặt, cạnh, hàng xóm, khu vực lân cận

傘	SAN; *kasa*, ô, dù	喪	SÔ, mất mát, tàn phá; *mo*, sự khóc than
備	795	喫	KITSU ăn, uống
割	838	圏	KEN, phạm vi, lĩnh vực
創	932	堅	KEN; *kata(i)*, khó khăn, khắc nghiệt, khan hiếm, vững chắc, có cơ sở, nghiêm khắc, hợp lý
創	335	堅	TEI; *tsutsumi*, bờ (sông...)
勝	BO; *tsuno(ru)*, tập hợp, tuyển mộ (quân lính...); trở nên rất mạnh, mãnh liệt	堤	KAN; *ta(eru)*, chịu đựng, chống lại, kháng cự
募	853	堪	810
勤	593	報	161
善	929	堕	DA ngã, rơi vào, để ngã, mất, thua
喚	KAN gọi, la hét, triệu tập	塔	TÔ, tháp, chùa, tháp chuông
喜	473	塚	*tsuka*, ụ, mô, đồi nhỏ

塀	HEI, vách tường, hàng rào	帽	BŌ mũ, mũ lưỡi trai, khăn trùm đầu của phụ nữ
塁	RUI, gôn (trong bóng chày), pháo đài, vị trí phòng thủ	幅	FUKU, cuộn hậu tố để đếm các cuộn; *haba*, bề rộng, bề ngang, sự chênh lệch về giá cả
奥	OKU,Ō, bên trong, ở phía trong; *oku*, phần bên trong, phía trong, độ sâu, trái tim	幾	KI; *iku~*, bao nhiêu? một số (được sử dụng làm tiền tố)
婿	SEI; *muko*, con rể, chú rể	廊	RŌ, hành lang, lối đi
媒	BAI sự hòa giải, sự mai mối, người trung gian	廃	HAI bãi bỏ, hủy bỏ, từ bỏ, ruồng bỏ; *suta(ru)*, *suta(reru)*, bị bỏ đi không dùng đến
富	801	弾	DAN; *hi(ku)* chơi một nhạc cụ; *hazu(mu)*, nhảy bật trở lại; *tama*, viên đạn
寒	263	復	803
尊	939	御	GYO, GO; *on*, tiền tố bày tỏ kính cẩn; *gyo(suru)*, cầm cương (ngựa)
尋	JIN; *tazu(neru)*, hỏi, tìm	循	JUN tuân theo, tôn trọng, làm theo; suy đi xét lại
就	900	悲	397
属	766	惑	WAKU; *mado(u)*, trở nên bối rối, bị thất lạc, bị quyến rũ bởi

惰	DA nhàn rỗi, xao lãng, bỏ mặc	揮	846
愉	YU vui vẻ, vui thích, hân hoan	揺	YŌ; *yu(reru)*, lắc, rung, đu đưa, rung rinh
慌	KŌ, bận rộn, nhộn nhịp; *awa(teru)*, đang hối hả, bối rối; *awa(tadashii)*, hối hả, rối rít, vội vàng	敢	KAN táo bạo, liều lĩnh, gan dạ
扉	HI; *tobira*, cửa, trang	散	519
掌	SHŌ, lòng bàn tay, điều khiển, chỉ huy	敬	856
提	776	晩	971
揚	YŌ; *a(geru)*, kéo lên, nâng lên, làm đứng dậy, nhấc bổng lên; rán, chiên	普	FU rộng, phổ biến, khái quát
搭	TŌ, chất lên (một xe), lái	景	494
換	KAN; *ka(eru)*, trao đổi, thay đổi; *ka(waru)*, thay đổi	晴	172
握	AKU; *nigi(ru)*, nắm chặt, siết chặt, giữ, tóm lấy	晶	SHŌ, sáng chói, tinh thể
援	EN trợ giúp, cứu giúp, kéo	暑	329

暁	GYŌ; *akatsuki*, bình minh, rạng đông	棚	*tana*, kệ, ngăn, giá
替	TAI; *ka(eru)*, trao đổi, thay thế; *ka(waru)*, được thay thế, luân phiên	極	488
最	510	検	690
朝	191	欺	GI; *azamu(ku)*, lừa, lừa dối, đánh lừa
期	269	款	KAN tính thẳng thắn, thiện chí; điều khoản trong một tài liệu pháp lý
棋	KI quân cờ, cờ tướng Nhật Bản	減	693
棒	987	渡	TO; wata(ru), đi qua, vượt; *wata(su)* chuyển giao, mở rộng
棟	TŌ; *mune*, nóc (mái nhà)	渦	KA; *uzu*, xoáy nước, gió lốc
森	65	測	765
棺	KAN, quan tài	港	296
植	337	湖	293

湯	381	営	645
温	257	猶	YŪ ngập ngừng, lưỡng lự; hơn nữa, thậm chí vẫn còn; như thể;
滋	JI bổ dưỡng, thịnh vượng, phát đạt, phồn thịnh	琴	KIN; *koto,* đàn hạc của Nhật Bản
満	616	番	215
湿	SHITSU; *shime(ru),* trở nên ẩm ướt, làm ẩm ướt; *shime(su),* làm ẩm, làm ướt	畳	JŌ, hậu tố để đếm chiếu, thảm chùi chân; *tatami,* chiếu, thảm chùi chân; *tata(mu),* gấp lên,
湾	WAN, vịnh	疎	SO trở nên xa lạ, rải rác, lác đác; *uto(i),* trở nên xa lạ, ngu dốt, *uto(mu),* xao lảng, tránh né
無	620	痘	TŌ bệnh đậu mùa
焦	SHŌ; *ko(geru), ko(gasu),* làm cháy sém, làm cho khô héo; *ko(gareru),* mong mỏi, khao khát; *ase(ru),* thiếu kiên nhẫn, hay sốt ruột	痛	954
然	557	痢	RI bệnh tiêu chảy
煮	SHA; *ni(eru),* nấu nướng *ni(eru),* được luộc, được nấu	登	382
焼	539	短	362

硝	SHŌ thuốc súng	策	883
硫	RYŪ lưu huỳnh	粧	SHŌ sơn và bột, làm đẹp, trang điểm
硬	KŌ; *kata(i)*, cứng, dai, bền, chắc chắn	結	497
税	750	絶	756
程	777	絞	KŌ *shibo(ru)*, vặn, bóp, ép, moi, quở trách; *shi(meru)*, bóp cổ
童	385	絡	RAKU, quấn quanh, cuộn lại, bao quanh; *kara(mu)*, bị vướng, trở nên bối rối, lúng túng
筆	400	給	481
等	383	統	780
筋	854	絵	95
筒	TŌ; *tsutsu*, đường ống, ống	着	364
答	202	脹	CHŌ, phồng lên, sưng lên, căng ra

腕	WAN; *ude*, cánh tay, tài năng, khả năng	補	981
落	431	覚	463
葉	428	訴	SO; *utta(e)* việc kiện cáo, việc tố tụng, sự kháng cáo, đơn kiện; *utta(eru)*, kiện, phải viện đến, kháng cáo
葬	SŌ; *hōmu(ru)*, chôn vùi, quên đi, đưa vào quên lãng, xếp xó	診	SHIN, kiểm tra, chẩn đoán; *mi(ru)*
蛮	BAN dã man, man rợ, thô lỗ	詐	SA nói dối, giả vờ, lừa dối
衆	901	詔	SHŌ; *mikotonori*, sắc lệnh hoàng đế
街	461	評	797
裁	882	詞	890
裂	RETSU; *sa(ku)*, xé rách, xé nát; *sa(keru)*, bị rách, vung ra khỏi, giằng ra khỏi	詠	EI bài thơ, thơ ca ngợi, sự ngâm thơ; *yo(mu)* soạn một bài thơ
装	933	証	737
裕	YŪ, phong phú, có tư tưởng rộng rãi, khoáng đạt, thoải mái	象	540

貯	572	軽	287
貴	847	遂	SUI, sau cùng, cuối cùng; *to(geru)*, hoàn thành, đạt được
買	212	遇	GŪ, đối xử, giao thiệp, gặp phải
貸	770	遊	424
費	596	運	251
貿	813	遍	HEN, rộng, phổ biến
賀	660	過	659
超	CHŌ, vượt quá, siêu; *ko(eru)*, *ko(su)*, vượt quá, vượt xa hơn	道	205
越	ETSU; *ko(eru)*, vượt lên, vượt quá; *ko(su)*, đi qua, vượt quá, di chuyển	達	568
距	KYO tách biệt, ở xa, tiến đến, đi đến	遲	CHI trễ, muộn, chậm, *oku(reru)*, trễ, muộn; *oso(i)*, trễ, muộn
軸	JIKU, trục, trục xe, bức ảnh cuộn, giá đỡ, cuống, thân	酢	SAKU; *su*, giấm

殖	SHOKU; *fu(eru), fu(yasu),* tăng lên, nhân lên, phát triển	雄	YŪ, mạnh, dũng cảm, can đảm, phi thường; *osu, o-,* động vật đực
量	630	雅	GA trang nhã, duyên dáng, thanh nhã
鈍	DON; *nibu(i),* mờ đục, chậm, cùn, lờ mờ; *nibu(ru),* bị cùn, yếu đi	集	324
開	216	雇	KO; *yato(u),* thuê, mướn
閑	KAN yên lặng, thanh bình, thời giờ rảnh	雰	FUN bầu không khí, khí quyển
間	100	雲	83
陽	429	項	KŌ, điều khoản, đoạn, mục
隅	GŪ; *sumi*, góc	順	534
隊	567	飲	250
階	262	飯	594
隨	ZUI đi theo, hộ tống; một cách tự do; như mong muốn	歯	306

13 nét			
傑	KETSU, trội hơn, vượt qua, người có năng lực tuyệt vời	嘆	TAN; *nage(ku)*, khóc than, ân hận, than mở
催	SAI; *moyo-o(shi)*, sự gặp gỡ, sự bảo trợ, đỡ đầu; *moyo-o(su)*, tổ chức (một cuộc họp); cảm thấy	園	84
債	SAI món nợ, tiền vay	塊	KAI cục, tảng, miếng
傷	912	塑	SO hình người bằng đất nung
傾	KEI; *katamu(ki)*, thiên hướng, sở thích; *katamu(ku)*, *katamu(keru)*, có khuynh hướng, có chiều hướng về	塗	TO; *nu(ru)*, sơn, trát vữa, phủ, tráng men, làm mờ (xóa mờ)
働	585	墓	809
僧	SŌ, thầy tu	夢	816
勢	747	奬	SHŌ, khuyến khích, thúc đẩy
勧	KAN; *suru(meru)*, khuyên răn, thuyết phục, khuyến khích	嫁	KA; *yome*, con dâu, người vợ trẻ, cô dâu; *totsu(gu)*, cưới
嗣	SHI nối ngôi, thừa kế; người thừa kế, sự thừa kế, sự nối ngôi	嫌	KEN; *kira(u)*, ghét, không thích; *iya*, khó chịu, khó ưa, đáng ghét

寝	SHIN; *ne(ru)*, đi ngủ, ngủ, nằm xuống	感	264
寛	KAN rộng lượng, rộng rãi, dễ dàng, dễ chịu	慈	JI; *itsuku(shimu)*, yêu thích, yêu mến, thương hại
幕	989	慎	SHIN; *tsutsushi(mu)*, thận trọng, dè dặt, cố nhịn, tự kiềm chế
幹	667	慨	GAI, lấy làm ân hận, than khóc
廉	REN cao quí, cao thượng, trong trắng, đáng khinh, tùy tiện	戦	555
微	BI nhẹ, sơ sài, nhỏ, yếu ớt, lờ mờ	損	768
想	350	搬	HAN mang, vận chuyển, dọn đi
愁	SHŪ, nỗi đau buồn, sự đau lòng, nỗi đau đớn; *ure(eru)*, than khóc, đau buồn; *ure(i)* nỗi đau buồn, nỗi thương tiếc, sự đau khổ	携	KEI; *tazusa(eru)*, mang trong tay, mang theo
意	246	搾	SAKU ép, nén; *shibo(ru)*, ép, nén, bóp, ấn, hút, nặn, quở trách
愚	GU; *oro(ka)*, dại dột, ngu xuẩn, ngớ ngẩn	摂	SETSU, trau dồi, tu dưỡng, thay mặt / đại diện
愛	441	数	168

新	165	準	733
暇	KA; *hima*, thời gian, thời gian rảnh, sự giải tán, sự sa thải	溝	KŌ; *mizo*, hào, rãnh, mương
暖	945	溶	YŌ; *to(keru)*, tan ra, chảy ra, tan rã, phân hủy; *to(kasu)*, làm tan ra, làm tan chảy
暗	243	滅	METSU; *horo(birsu)*, đi đến sự đổ nát, sự tàn phá, sự phá sản, biến mất, lụi dần; *horo(bosu)* làm tan nát, tàn phá, hủy diệt
暗	KI ném đi, từ bỏ, ruồng bỏ, bác bỏ, loại bỏ	滅	KATSU, nhẵn, trơn, mượt, bằng phẳng; trượt, lướt qua; *sube(ru)* đẩy trượt, đẩy nhẹ
棄	278	滑	TAI; *todokō(ru)*, đọng lại, ứ lại, chậm trả tiền nợ, được cởi, được tháo ra, bị bỏ dở
業	98	滞	BAKU sa mạc, mơ hồ, mập mờ
楽	RŌ, biệt thự trang nghiêm có hai hoặc nhiều tầng, tháp canh	漠	265
楼	SAI, tuổi (được sử dụng làm hậu tố); SEI, năm, tuổi, thời gian	漢	*taki*, thác nước lớn
殿	DEN, TEN; *~dono*, ông, bà... (được sử dụng trong các bức thư trang trọng); *tono* ngài, tướng công	煙	EN; *kemuri*, khói; *kemu(ru)*, cháy âm ỉ; *kemu(i)*, đầy khói, có nhiều khói
源	864	照	541

煩	HAN; *wazura(u),* lo lắng, bồn chồn, đau yếu; *wazura(wasu),* làm cho lo lắng, làm phiền muộn; *wazura(washii),* quấy rầy, khó chịu	禅	ZEN, *Dhyāna,* phái thiền của Phật giáo
猿	EN; *saru*, con khỉ	稚	CHI đứa bé còn ẵm ngửa, trẻ, non nớt, trẻ con, mới vào nghề
献	KEN, KON, cống hiến, hiến tặng, nộp dâng	節	552
痴	CHI ngốc nghếch, ngớ ngẩn	絹	861
盟	991	継	KEI; *tsu(gi)* miếng vá, miếng đắp; *tsu(gu),*thừa kế, kế vị (tài sản...)
睡	SUI ngủ, ngủ lơ mơ	続	563
督	TOKU điều khiển, kiểm soát, giám sát, thúc giục	罪	713
碁	GO, trò chơi Go của Nhật Bản	置	570
禁	682	署	908
禍	KA, sự rủi ro, thảm họa, tai họa	群	684
福	409	義	674

聖	922	褐	KATSU áo kimônô bằng len màu nâu sậm
腰	YO#; *koshi*, eo, chỗ thắt lưng	解	662
腸	574	触	SHOKU; *fu(reru)*, chạm vào, đề cập đến; xung đột với, công bố
腹	975	試	525
艇	TEI tàu thuyền	詩	307
蒸	915	詰	KITSU; *tsu(meru)*, nhồi nhét, tống vào; *tsu(maru)*, bị ngăn chặn, bị trở ngại; *tsu(maranai)*, tầm thường, vặt; *tsu(mari)*, nói tóm lại, nói vắn tắt
蓄	CHIKU cất giữ, tiết kiệm; *takuwa(eru)*, tiết kiệm, tích trữ, để dành	話	240
虜	RYO, người hoặc vật bị giam cầm bắt giữ, tù nhân chiến tranh	該	GAI, đó, ngay ~ đang được đề cập đến (được sử dụng làm tiền tố)
虞	*osore*, mối lo âu, sự lo lắng, sự e sợ	詳	SHŌ; *kuwa(shii)*, nhiều chi tiết, tỉ mỉ, có được kiến thức, có được thông tin
裏	1,002	誇	KO; *hoko(ri)*, niềm hãnh diện, sự kiêu hãnh, tính kiêu căng; *hoko(ru)* kiêu hãnh, kiêu căng, tự hào
裸	RA; *hadaka*, sự trần trụi, sự trơ trụi, trần truồng, khỏa thân	誠	923

鉄	374	頑	GAN bướng bỉnh, ngoan cố, dại dột, ngu xuẩn
鉱	700	頒	HAN phân phối, phân phát, phân chia
隔	KAKU; *heda(teru)*, tách rời, sàng lọc, làm cho xa lạ; *heda(taru)*, ở xa, cách xa	飼	722
零	REI, *zero*, rơi, mưa; mảnh, mảnh vỡ	飽	HŌ; *a(ki)*, sự mệt lữ, sự kiệt sức, sự mệt mỏi; *a(kiru)*, trở nên mệt, kiệt sức
雷	RAI; *kaminari*, tiếng sét, sấm sét	飾	SHOKU; *kaza(ru)*, trang trí, trang hoàng, trưng bày, ảnh hưởng đến, tác động đến
電	197	塩	451
靴	KA; *kutsu*, giày	鼓	KO; *tsuzumi*, bàn tay, cái trống
預	821		
14 nét			
像	762	僚	RYŌ một viên chức, công chức, người bạn, đồng nghiệp
僕	BOKU, đầy tớ trai, I	塾	JUKU, trường luyện thi, trường tư

境	680	徳	783
増	763	態	771
墨	BOKU; *sumi*, mực Ấn Độ, que mực	慕	BO; *shita(u)*, khát khao, quí mến, theo đuổi
奪	DATSU; *uba(u)*, cưỡng chế bằng vũ lực, cướp, cướp đoạt, làm say đắm, quyến rũ	慢	MAN rảnh rỗi, xao lãng; khinh thường, khinh miệt, hư hỏng, nghịch ngợm, ích kỷ
嫡	CHAKU người thừa kế, con hợp pháp	慣	668
察	516	憎	ZŌ; *niku(mu)*, ghét, ghê tởm; *niku(i)*, *niku(rashii)*, đáng ghét, khiêu khích; *niki(shimi)*, lòng căm thù, lòng căm ghét
寡	KA ít, một vài, nhỏ, ít ỏi; cô độc, đơn độc; quả phụ, người đàn bà góa	摘	TEKI phơi trần, phơi bày, tiết lộ, chỉ ra rõ; *tsu(mu)* hái, nhổ, tỉa
寧	NEI yên lặng, yên tĩnh, thái bình, thoải mái; tử tế, ân cần; hơn là	旗	474
層	934	暮	982
彰	SHŌ rõ ràng, hiển nhiên, làm sáng tỏ, giải thích	暦	REKI; *koyomi*, lịch, niên lịch, niên giám
徵	CHŌ triệu chứng, dấu hiệu, hiệu ứng, bằng chứng; gọi đến, triệu tập đến	構	701

概	GAI đại khái, phỏng chừng, nói chung theo lệ thường	漫	MAN mặc dù, bất chấp, vô tình, tính cứng đầu, sự bướng bỉnh; rộng lớn, bao la, lỏng lẻo
模	992	漬	*tsu(keru)*, dầm, ngâm, bảo quản, nhúng; *tsu(karu)*, bị ướt đẫm. bị ngâm vào
様	430	漸	ZEN dần dần, từ từ; tiến lên, tiến bộ dần dần
歌	90	獄	GOKU, nhà tù, nhà giam
歴	636	疑	848
滴	TEKI; *shizuku*, một giọt (chất lỏng, nước); *shitata(ru)*, chảy nhỏ giọt	碑	HI, đài kỷ niệm, bia mộ
漁	483	磁	892
漂	HYŌ đi lang thang, đi thơ thẩn; tẩy trắng; *tadayo(u)* trôi dạt, trôi lềnh bềnh	種	531
漆	SHITSU; *urushi*, sơn mài, đồ gỗ sơn	稲	TŌ; *ine*, cây lúa
漏	RŌ; *mo(ru)*, rỉ ra, rò ra; *mo(reru)*, rỉ qua, thoát ra, tiết lộ (bí mật...), bị bỏ qua	穀	876
演	650	端	TAN đúng, chính xác, vừa đúng; *hashi, hata, ha-*, đầu, đầu mút, đoạn cuối, đỉnh, chóp, mép, cạnh, gờ, lề, đường viền

箇	KA được sử dụng làm trợ động từ trong việc đếm	総	760
算	142	罰	BATSU, BACHI, hình phạt, sự trừng phạt; *bas(suru)*, trừng phạt, trừng trị
管	466	聞	219
精	748	腐	FU; *kusa(ru)*, bị thiu, hỏng, thối rữa; buồn chán, thất vọng, mất hết can đảm, mất hết hăng hái
緑	435	膜	MAKU, màng (giải phẫu)
維	I giữ đúng, tuân theo, tuân thủ; buộc chặt, trói chặt; các nguyên tắc cơ bản	製	749
綱	KŌ các nguyên tắc cơ bản; *tsuna*, dây thừng, dây cáp; hy vọng cuối cùng (của cuộc sống...)	複	804
網	MŌ; *ami*, lưới, mạng, sự đánh lưới, sự giăng lưới	誌	891
綿	818	認	962
緒	SHO, sự bắt đầu, dòng giống, dòng dõi; đầu mối, manh mối; *o*, dây, dây đàn (của một nhạc cụ)	誓	SEI; *chika(i)*, lời tuyên thệ, lời thề; *chika(u)*, thề, tuyên thệ
練	438	誘	YŪ; *saso(i)*, sự mời, lời mời; sự cám dỗ; *saso(u)* mời, cám dỗ, lôi cuốn, xui khiến, quyến rũ

語	124	酸	715
誤	868	銀	281
説	553	銃	JŪ, súng, súng trường
読	206	銅	781
豪	GŌ, trội hơn, nổi bật; mạnh mẽ, đầy sinh lực, hùng hồn; nước Úc	銑	SEN gang, một mẻ kim loại
踊	YŌ; *odo(ri)*, sự nhảy múa, sự khiêu vũ; *odo(ru)*, nhảy, nhảy múa, nhảy lên	銘	MEI, chữ ký, câu khắc, danh hiệu, phương châm
適	778	銭	757
遭	SŌ gặp phải, tình cờ gặp; *a(u)*, chạm trán, đụng độ, đối mặt	閣	837
遮	SHA; saegi(ru),làm gián đoạn, làm bế tắc, gây cản trở	閥	BATSU, bè lũ, bè phái, bè đảng
酵	KŌ, men, men rượu, cặn rượu sa kê	関	467
酷	KOKU, tính nghiêm khắc, tính ác nghiệt, tính khắc nghiệt	際	710

障	913	駆	KU lái một xe cộ, đuổi theo; *ka(keru),* chạy, phi nước đại
隠	IN; *kaku(reru),* trốn, ẩn nấp, nấu, biến mất; *kaku(su),* che giấu, che đậy	駅	253
雑	714	髪	HATSU; *kami*, tóc, kiểu tóc
需	JU nhu cầu, yêu cầu, lời thỉnh cầu	魂	KON; *tamashii*, linh hồn, hồn ma
静	548	鳴	229
領	825	鼻	399
駄	DA ngựa thồ; đôi khi được sử dụng cho giá trị âm thanh của nó	雌	SHI; *mesu, me-*, cái, giống cái (động vật, chim, *me* cũng được sử dụng trong trường hợp thực vật.
15 nét			
儀	GI, qui tắc, nghi lễ, công việc, vấn đề	勲	KUN việc làm đáng khen, sự phụng sự đàng hàng
億	452	器	475
劇	858	噴	FUN; *fu(ku),* phát ra, bốc ra, phun ra, ợ ra

嘱	SHOKU giao phó, thỉnh cầu, yêu cầu	慮	RYO xem xét, cân nhắc, lên kế hoạch, lo lắng
墜	TSUI rơi, rớt,	慰	I; *nagusa(me),* nguồn an ủi; *nagusa(mi),* trò tiêu khiển, sự giải trí; *nagusa(meru),* an ủi, dỗ dành
墳	FUN ụ, mô, nấm mồ, gò, mã	慶	KEI, sự chúc mừng, lời chúc mừng, sự hạnh phúc; vui vẻ, hân hoan
審	SHIN, có chi tiết, đầy đủ, rõ ràng, rõ rệt, rành mạch	憂	YŪ; *ure(i)* nỗi đau buồn, sự lo lắng, nỗi khổ sở;*ure(eru),* sợ, kêu than, lo lắng
寮	RYŌ nhà trọ, khu ở tập thể, ký túc xá	憤	FUN; *ikidō(ru),* căm phẫn, phẫn nộ, bực bội
導	782	戯	GI sự vui đùa, trò chơi, sự tán tỉnh; *tawamu(reru),* nói đùa, đùa giỡn, tán tỉnh với (ai)
履	RI giày dép; đi bộ; làm, thực hiện, trải nghiệm; *ha(ku),* mang (giày dép)	摩	MA, cọ, chà xát, nghiền, trở nên mòn; *ma(suru),* gần như chạm vào, cạo, nạo, tẩy,
幣	HEI các mảnh giấy treo lòng thòng trong một điện thờ Shinto ; của cải, tài sản, đồ cúng, lễ vật, tiền bạc	撤	TETSU; *tes(suru),*tẩy trừ, loại bỏ, vứt bỏ, rút đi (một đội quân)
弊	HEI, điều sai trái, sự lạm dụng, sự trụy lạc, của chúng tôi, của chúng ta (được sử dụng làm tiền tố biểu thị tính khiêm tốn)	撮	SATSU, ngắt, vấu, véo, kẹp, hái, lượm, chụp ảnh; *to(ru),* chụp ảnh, quay phim
影	EI; *kage,* bóng tối, sự phản chiếu, hình ảnh, bóng ma, ánh sáng	撲	BOKU đánh, đập, nện
徹	TETSU chọc thủng, xuyên qua	撃	GEKI; *u(tsu),* bắn (súng...), tấn công, chiến đấu

敵	779	潟	*kata*, phá (địa lý, địa chất)
敷	FU; *shi(ku)*, trải, trải ra, căng ra, rải, lót, ngồi lên (cái nệm), đặt (một đường ray xe lửa)	潤	JUN; *uruo(i)* hơi ẩm, lợi ích, lợi nhuận; sự mê hoặc, bùa mê; *uruo(su)* làm ẩm, làm lợi cho, có lợi, thu lợi
暫	ZAN trong một khoảng thời gian ngắn, cho một thời gian nào đó	潮	952
暴	814	澄	CHŌ; *su(mu)*, trở nên trong hoặc sáng sủa, yên lặng, thanh thản (mặt trăng, dòng suối, mặt trời, tâm trí...)
槽	SŌ thùng, két, hủ, bể chứa	熟	905
標	599	熱	589
横	255	監	KAN canh gác, trông coi, kiểm soát, giám sát, nhà tù, nhà giam
権	862	盤	BAN, bàn cờ (dành cho cờ tướng...), cái chậu nông, chỗ trũng lòng chảo, đĩa máy hát, bát đĩa
歓	KAN vui vẻ, hân hoan	確	664
潔	686	稼	KA; *kase(gu)*, làm việc, kiếm sống
潜	SEN, lặn, nhấn chìm, ẩn nấp; *hiso(mu)*, nằm ẩn nấp, *mogu(ru)*, nhảy lao vào, bò vào	稿	KŌ, bản thảo, bản nháp, bản viết tay

穂	SUI; *ho,* tai, cái đầu	縄	JŌ; *nawa,* dây thừng
窮	KYŪ; *kiwa(meru),* đến tột độ; *kiwa(maru),* kết thúc, đạt đến sự tột độ	罷	HI tạm nghỉ, tạm dừng, gián đoạn, giải tán, giải thoát, phóng thích, trở nên mệt mỏi
窯	YŌ; *kama,* lò (nung gạch, đồ gốm...)	膚	FU; *hada,* da
箱	390	舗	HO, cửa hàng, sự dự trữ; lát (đường, sàn...)
範	HAN, ví dụ, mẫu, gương mẫu, mô hình	舞	BU; mai, sự nhảy múa, khiêu vũ; *ma(u),* nhảy, nhảy múa, khiêu vũ
緊	KIN co lại, rút lại, trở nên khít, teo lại; khắt khe, nghiêm khắc, khắc nghiệt, vững chắc	蔵	936
線	176	衝	SHŌ, vị trí quan trọng, trọng tâm; tấn công, chống lại; bất chấp, đương đầu với
締	TEI; *shi(maru),* được đóng, đậy, khít, chặt; *shi(meru),* trói chặt, siết chặt, đóng, khép, đậy	褒	HŌ; *ho(meru),* khen ngợi, ca ngợi
縁	EN, mối quan hệ, sự ràng buộc, sự quan hệ máu mủ; định mệnh; cổng vòm, hành lang; *fuchi,* bờ, cạnh, rìa, ven	課	456
編	806	調	369
緩	KAN chậm chạp, dễ dàng, thư thái, uể oải, khoan dung; *yuru(i),* lỏng lẻo, khoan dung	談	363

請	SEI, SHIN; *ko(u)*, van xin, hỏi, yêu cầu; *u(keru)*, nhận, đảm nhận, đảm trách	質	726
論	1006	賛	716
誕	943	趣	SHU; *omomuki*, sự thưởng thức, khiếu thẩm mỹ, sự trang nhã, vẻ duyên dáng, diện mạo, mục đích, hiệu quả
諸	909	踏	TŌ; *fu(mu)*, bước lên, giẫm lên; *fu(maeru)*, bước lên, dựa vào
諾	DAKU, sự đồng ý, sự tán thành	輝	KI; *kagaya(ku)*, chiếu sáng, tỏa sáng, lộng lẫy
謁	ETSU, khán giả (hoàng đế); khán giả với những người có địa vị xã hội cao	輩	HAI bạn, đồng chí, bạn đồng hành
賓	HIN khách, khách mời	輪	631
賜	SHI; *tamawa(ru)*, hạ cố, ban, cấp, thưởng, tặng phát	遵	JUN tuân lệnh, tuân theo, trung thành với
賞	542	遷	SEN di chuyển từ vị trí này sang vị trí khác, dời, chuyển, dọn
賠	BAI bù đắp, bù đắp cho	選	556
賦	FU, thơ ca ngợi, văn, thơ; đồ cống nạp, tiền thuế thu được, sự phân công	遺	827

鋭	EI; *surudo(i),* sắc nhọn, sắc bén, chua cay, đay nghiến, sắc sảo, thông minh, lanh lợi	養	624
鋳	CHŪ; *i(ru),* đúc (kim loại), nấu chảy, đúc	餓	GA đói bụng, chết đói
閲	ETSU, sự điều tra, sự kiểm tra; kiểm tra, điều tra, nghiên cứu kỹ, trôi qua (về thời gian)	駐	CHŪ dừng lại, ở lại
震	SHIN; *furu(u), furu(eru),* rung, lúc lắc, run rẩy; *furu(waseru),* rung, lay động	魅	MI; *mi(suru),* làm mê, quyến rũ, làm cho mê, bỏ bùa mê
霊	REI, *tama,* linh hồn, hồn ma, bóng ma	黙	MOKU; *dama(ru),* trở nên yên lặng, đóng chặt môi, nín thinh

16 nét

儒	JU đạo Khổng, người theo đạo Khổng, học giả; tính hèn nhát, tính mềm yếu	壇	DAN, nền, bệ, bục, sàn được nâng lên
凝	GYŌ; *ko(ri),* sự cứng; *ko(ru),* miệt mài, chăm chú, thảo tỉ mỉ, trở nên cứng	壞	KAI sụp đổ, bị hủy diệt; làm suy sụp, tiêu hủy
墾	KON trồng trọt, cày cáy, khai hoang	奮	976
壁	HEKI; *kabe,* vách, bức tường	孃	JŌ, cô (được sử dụng làm hậu tố), cô gái, người phụ nữ chưa chồng, con gái
壌	JŌ đất, mặt đất, đất trồng	憩	KEI, nghỉ ngơi; *iko(i)* ngày nghỉ, ngày lễ; *iko(u),* nghỉ ngơi

憲	863	激	859
憶	OKU nhớ, ghi nhớ, suy nghĩ	濁	DAKU; *nigo(ri),* tính chất đục, tính chất mờ, tính chất như có bùn; *nigo(ru)* trở nên đục, trở nên đục ngầu hoặc vẩn
憾	KAN hối tiếc, tiếc nuối	濃	NŌ; *ko(i),* tối, sâu, dày, nặng, mạnh
懷	KAI túi áo của ai, suy nghĩ, ước mong; *natsu(kashii),* được yêu mến, được mong ngóng	燃	786
擁	YŌ;; *yō(suru),* bảo vệ, ôm chặt, nắm giữ	獲	KAKU; *e(ru),* nhận được, đạt được
操	935	獣	JŪ; *kemono*, thú vật, súc vật, hung ác, tàn bạo
整	345	磨	MA; *miga(ku),* đánh bóng, cải thiện
曇	DON; *kumo(ri),* thời tiết có mây phủ, sự xuất hiện mờ mờ không rõ nét; *kumo(ru),* trở nên u ám, lờ mờ	積	550
樹	897	穏	ON; *oda(yaka),* điềm tĩnh, thanh thản, thanh bình, dịu dàng, ấm áp
橋	277	築	774
機	476	篤	TOKU thành thật, ngay thật, thật lòng, chân thành

糖	958	薫	KUN hương thơm, mùi thơm, thơm ngát; *kao(ru)*, thơm ngát, thơm phưng phứt
緯	I các đường song song của vĩ độ; các ren chéo	薬	420
縛	BAKU; *shiba(ru)*, trói, buộc, trói lại, bắt giữ	融	YŪ, tan ra, chảy ra; lưu thông, luân chuyển, tuần hoàn, làm cho thông gió
縫	HŌ; *nu(u)*, may, khâu	衛	646
縱	903	衡	KŌ, cái cân, cán cân, đo, cân
繁	HAN dày, nhiều, sự phát đạt, thịnh vượng; quấy rầy, gây phiền hà, bận rộn, lẫn lộn	親	166
膨	BŌ; *fuku(ramu)*, phồng lên, sưng lên, mở rộng; *fuku(reru)*, làm phình lên, làm sưng lên, mở rộng, hờn dỗi	諭	YU; *sato(su)*, khiển trách, khuyên răn, chỉ dẫn, dạy bảo
興	702	諮	SHI cố vấn, tham khảo, hỏi ý kiến; *haka(ru)*, ý kiến, cố vấn
薄	HAKU; *usu(i)*, mỏng, nhẹ, nhạt, yếu, nhỏ (lợi nhuận...)	謀	BŌ, MU; *haka(ru)*, âm mưu, mưu đồ
薦	SEN, giới thiệu; tiến cử, khuyên bảo; *sumu(meru)*, giới thiệu, đề nghị, khuyên bảo	謡	YŌ; *utai*, việc hát một vở kịch Noh
薪	SHIN củi; *takigi*, củi	賢	KEN; *kashiko(i)*, khôn ngoan, thông minh, khéo xử, lanh lợi, sắc sảo

頼	RAI; *tano(mu),* yêu cầu, thỉnh cầu; *tano(mi),* lời yêu cầu; *tano(moshii),* đáng tin cậy; *tayo(ru),* trông cậy vào	錠	JŌ, khóa, ổ khóa; viên (thuốc) (được sử dụng làm hậu tố để đếm các viên thuốc)
輸	819	錯	SAKU trộn lẫn, hỗn hợp với nhau, phạm sai sót
避	HI; *sa(keru),* tránh, tránh xa, lẩn tránh	錬	REN tôi hoặc rèn kim loại; đào tạo, nuôi dưỡng, đánh bóng, rèn luyện đạo đức
還	KAN trở về, quay trở lại	隣	RIN; *tonari*, nhà kế bên; kế bên, bên cạnh, láng giềng
鋼	874	隷	REI người hầu, người đầy tớ, bầy tôi trung thành, môn đồ, môn đệ
録	640	頭	203
錘	SUI quả cân cho cái cân, chì lưới cho dây câu; *tsumu*, trục quay	館	266

17 nét

償	SHŌ; *tsuguna(i),* sự bồi thường, sự chuộc lỗi; *tsuguna(u)*, bù đắp, chuộc lỗi	厳	865
優	995	懇	KON tử tế, chân thành, thân mật, yêu quí, thân mật
嚇	KAKU đe dọa, hăm dọa	擦	SATSU cọ, chà xát, cọ rửa, cào; *su(reru),* cọ, chà sát, trở nên mòn rách; *su(ru)* chà xát

擬	GI; *gi(suru),* trỏ vào hoặc nhắm vào (một đồ vật, vật thể); bắt chước, mô phỏng, so sánh	繊	SEN mỏng, mảnh khảnh, mịn, nhỏ
濯	TAKU tắm rửa, giũ sạch	翼	YOKU trợ giúp, hỗ trợ; *tsubasa,* cánh
燥	SŌ làm khô, phơi khô	聴	CHŌ nghe, lắng nghe, tuân theo, đồng ý làm theo; *ki(ku),* lắng nghe, chú ý
爵	SHAKU hàng quí tộc, chức danh và cấp bậc	覧	1 001
矯	KYŌ; *ta(meru),* làm cho thẳng, sửa chữa	謄	TŌ lấy một bản sao của, sao lại, chép lại
犠	GI hy sinh, hiến tế, nạn nhân	謙	KEN, tự hạ mình, hạ cố,
環	KAN cái vòng, vòng tròn, mắc xích; bao quanh, xoay quanh	講	703
療	RYŌ chữa trị, làm lành,	謝	728
礁	SHŌ đá, đá chìm, đá ngầm, vô danh	謹	KIN tự kiềm chế, nhịn, nín, lễ phép, kính cẩn; *tsutsushi(mu),* hạ mình
縮	904	購	KŌ mua sắm, mua
績	752	頻	HIN thường xuyên

轄	KATSU sự kiểm soát, sự điều khiển, quản lý	霜	SŌ; *shimo*, sương giá, sự đông giá
醜	SHŪ; *miniku(i)*, xấu xí, khó coi, đê tiện, nhục nhã	鮮	SEN tươi, mới, sạch, Hàn Quốc, vài, một vài; *aza(yaka)*, sáng, trong, rõ, duyên dáng
鍛	TAN; *kita(eru)*, tạo dựng; đào tạo, tu dưỡng, trau dồi (đạo đức)	齢	REI, tuổi, năm

18 nét

懲	CHŌ; *ko(rasu)*, trừng phạt, kỷ luật, trừng trị; *ko(riru)*, học hỏi từ kinh nghiệm	穫	KAKU gặt (lúa), thu hoạch
曜	236	簡	843
濫	RAN ngẫu nhiên, tình cờ, bướng bỉnh, ngang ngạnh; quá mức, quá đáng; chảy tràn, tràn ra, trôi lềnh bềnh	糧	RYŌ thực phẩm, thực phẩm dự trữ
癒	YU, làm lành, chữa trị	織	742
癖	HEKI; *kuse*, thói quen, đặc tính, tính khí; sự uốn quăn (tóc), sự yếu, sự yếu ớt	繕	ZEN; *tsukuro(u)*, vá, đắp, sửa chữa, cắt xén, lấp liếm
瞬	SHUN một thời gian ngắn; lấp lánh, nhấp nháy, lung linh; *matata(ku)*, nhấp nháy, lấp lánh	繭	KEN; *mayu*, cái kén tằm
礎	SO; *ishizue*, nền tảng, nền móng	職	743

臨	1004	題	360
藩	HAN, thị tộc phong kiến hoặc lãnh thổ Nhật Bản	額	665
襟	KIN; *eri*, cổ áo	顔	103
覆	FUKU; *ō(u)*, che mặt, che giấu, bao bọc; *kutsugae(su)*, *kutsugae(ru)* (v.i.), lật úp	類	632
観	468	顕	KEN sáng, rõ xuất sắc, lỗi lạc, rõ ràng, hiển nhiên; biểu lộ, biểu thị, bày tỏ
贈	ZŌ; *oku(ru)*, tặng, tặng làm quà	翻	HON; *hirugae(ru)*, vỗ cánh, vẫy cánh; *hirugae(su)*, vẫy, phất, vung vẫy; thay đổi ý định
鎖	SA chốt, chốt lại, khóa lại, đóng, khép; *kusari*, dây xích	騎	KI hậu tố để đếm các kỵ sĩ; kỵ binh, ngựa cưỡi; leo, trèo lên, cưỡi
鎮	CHIN làm dịu đi, làm yên tĩnh; chặn, triệt; *shizu(meru)*, chặn, triệt, lập lại hòa bình, làm nguôi đi	騒	SŌ; *sawa(gi)*, tiếng ồn, sự làm náo động, sự làm xáo trộn; *sawa(gu)*, gây ồn ào, gây sự xáo trộn
難	960	験	500
離	RI; *hana(reru)*, *hana(su)* chia cắt, chia tách, phân chia, tách rời	闘	TŌ; *tataka(u)* chiến đấu, đấu tranh

19 nét			
瀬	*se*, chỗ nông, chỗ cạn, thác ghềnh	譜	FU, âm nhạc, bản phổ nhạc, hồ sơ gia đình, bảng phả hệ
爆	BAKU nổ, nổ tung, bùng nổ	警	857
璽	JI con dấu	鏡	486
簿	BO sổ ghi chép	霧	MU; *kiri*, sương mù, bụi nước
繰	*ku(ru)*, quay (chỉ), tỉa hột (bông), lật các trang giấy	韻	IN, vần, tiếng vang dội, thị hiếu, khiếu thẩm mỹ, sự trang nhã
羅	RA, lưới lụa, lụa mỏng	願	469
臓	937	髄	ZUI, tủy, tủy sống
藻	SŌ; *mo*, rong biển, tảo biển	鯨	GEI; *kujira*, cá heo
覇	HA, uy quyền tối cao, uy thế, sự thống trị	鶏	KEI; *niwatori*, gà con, thịt gà
識	725	麗	REI; *uruwa(shii)*, tốt, đẹp, xinh, dễ thương, xinh đẹp, thanh nhã, duyên dáng

20 nét			
欄	RAN, cột, mục (của một tờ báo); rào chắn	醸	JŌ chế, ủ, pha; *kamo(su)*, ủ, chưng cất, làm xảy ra, dẫn đến, gây ra
競	487	鐘	SHŌ; *kane*, cái chuông, tiếng chuông
藉	SEKI, sự điều tra dân số, sổ sách, tư cách thành viên	響	KYŌ; *hibi(ki)*, âm thanh, tiếng vang dội, rung động; *hibi(ku)*, dội lại, rung, rung động
議	477	騰	TŌ đứng dậy, đứng lên, đi lên, nhảy lên
護	696	懸	KEN, KE treo, mắc, treo lên; đề nghị thưởng; lo lắng, sốt sắng, phụ thuộc vào
譲	JŌ; *yuzu(ru)*, chuyển giao, nhường, chịu nhường, dự trữ		
21 nét			
艦	KAN, tàu chiến	顧	KO; *kaeri(miru)*, quay lại nhìn, ngoái cổ lại nhìn, tự suy nghĩ, ngẫm nghĩ, suy nghĩ về, chú ý, lưu ý
躍	YAKU; *odo(ru)*, nhảy lên, nhảy; đi lên, đứng lên	魔	MA, ma quỷ, quỷ quái, hồn ma
露	RO phơi bày, vạch trần, được phơi bày, đưa ra ánh sáng; nước nghe; *tsuyu*, sương		

22 nét			
驚	KYŌ; *odoro(ki),* điều ngạc nhiên; *odoro(ku),* cảm thấy ngạc nhiên (hoảng sợ, kinh ngạc trước)	襲	SHŪ, *oso(u),* tấn công; kế vị; thực hiện một chuyến ghé thăm gây ngạc nhiên
23 nét			
鑑	KAN kiểu, mẫu, mô hình, ví dụ		

EBOOK SOS
Wherever You Go

BẢNG KÝ HIỆU ÂM TIẾT
Katakana và Hiragana

ア *a*	㇇ ア	あ *a*	㇇ ㇀ あ
イ *i*	ノ イ	い *i*	い い
ウ *u*	丶 ㇇ ウ	う *u*	丶 う
エ *e*	一 ㄏ エ	え *e*	丶 え
オ *o*	一 ナ オ	お *o*	一 ㇇ お
カ *ka*	㇇ カ	か *ka*	㇇ カ か
キ *ki*	一 ニ キ	き *ki*	一 ニ き き
ク *ku*	ノ ク	く *ku*	く
ケ *ke*	ノ 𠂉 ケ	け *ke*	丨 𠂉 け

コ ko	フ コ	こ ko	㇇ こ
サ sa	一 十 サ	さ sa	一 さ さ
シ shi	丶 ㇀ シ	し shi	し
ス su	フ ス	す su	一 す
セ se	一 セ	せ se	一 十 せ
ソ so	丶 ソ	そ so	一 そ そ
タ ta	丿 ク タ	た ta	一 十 た た
チ chi	一 二 チ	ち chi	一 ち
ツ tsu	丶 丶 ツ	つ tsu	つ
テ te	一 二 テ	て te	一 て
ト to	丨 ト	と to	丶 と

ナ na	一 ナ	な na	一 ナ ナ な
ニ ni	一 ニ	に ni	丨 ㇔ に
ヌ nu	フ ヌ	ぬ nu	丶 ぬ
ネ ne	丶 ㇀ ネ ネ	ね ne	丨 ね
ノ no	ノ	の no	の
ハ ha	ノ ハ	は ha	丨 ㇔ は
ヒ hi	一 ヒ	ひ hi	ひ ひ
フ fu	フ	ふ fu	丶 ふ ふ ふ
ヘ he	ヘ	へ he	ヘ
ホ ho	一 ナ オ ホ	ほ ho	丨 ㇔ に ほ
マ ma	フ マ	ま ma	一 ニ ま

EBOOK SOS
Where to buy

ミ mi	丶 ミ ミ	み mi	乙 み
ム mu	乙 ム	む mu	一 む む
メ me	ノ メ	め me	丶 め
モ mo	一 二 モ	も mo	し も も
ヤ ya	一 ヤ	や ya	一 ら や
ユ yu	一 ユ	ゆ yu	冂 ゆ
ヨ yo	一 ヲ ヨ	よ yo	一 よ
ラ ra	一 ラ	ら ra	丶 ら
リ ri	丨 リ	り ri	丨 り
ル ru	ノ ル	る ru	乙 る
レ re	レ	れ re	丨 れ

ロ ro	㇇ ロ ロ	ろ ro	ろ
ワ wa	㇇ ワ	わ wa	丨 わ
ヲ o	一 二 ヲ	を o	一 ナ を
ン n	丶 ン	ん n	ん

ガ ga	ギ gi	グ gu	ゲ ge	ゴ go
ザ za	ジ ji	ズ zu	ゼ ze	ゾ zo
ダ da	ヂ ji	ヅ zu	デ de	ド do
バ ba	ビ bi	ブ bu	ベ be	ボ bo
パ pa	ピ pi	プ pu	ペ pe	ポ po
キャ kya	キュ kyu	キョ kyo	シャ sha	シュ shu
ショ sho	チャ cha	チュ chu	チョ cho	ニャ nya
ニュ nyu	ニョ nyo	ヒャ hya	ヒュ hyu	ヒョ hyo
ミャ mya	ミュ myu	ミョ myo	リャ rya	リュ ryu
リョ ryo	ギャ gya	ギュ gyu	ギョ gyo	ジャ ja
ジュ ju	ジョ jo	ビャ bya	ビュ byu	ビョ byo
ピャ pya	ピュ pyu	ピョ pyo		

EBOOK 909 Wherever You Go

Mục lục

Hệ thống chữ viết Nhật hiện đại 7

Về các ký tự được chọn lọc 7

Cách đọc các ký tự trong tiếng Nhật 8

Viết các ký tự 8

Hệ thống kiểu chữ Roman 11

Các chi tiết trình bày 12

1006 ký tự cơ bản 14

1,945 ký tự thông dụng 216

EBOOK SOS
Wherever You Go

Hướng dẫn cách

Đọc & Viết

tiếng Nhật

* Hướng dẫn toàn diện về hệ thống chữ viết Nhật Bản
* 1006 ký tự cơ bản được sắp xếp theo trình tự liên tục từ lớp 1 đến 6
* 1945 ký tự thông dụng được sắp xếp theo thứ tự nét
* Bao gồm đầy đủ các cách đọc và nghĩa tiếng Việt tương ứng
* Các ô chỉ rõ số nét và trật tự viết các nét
* Các bảng ký hiệu âm tiết Katakana và Hiragana

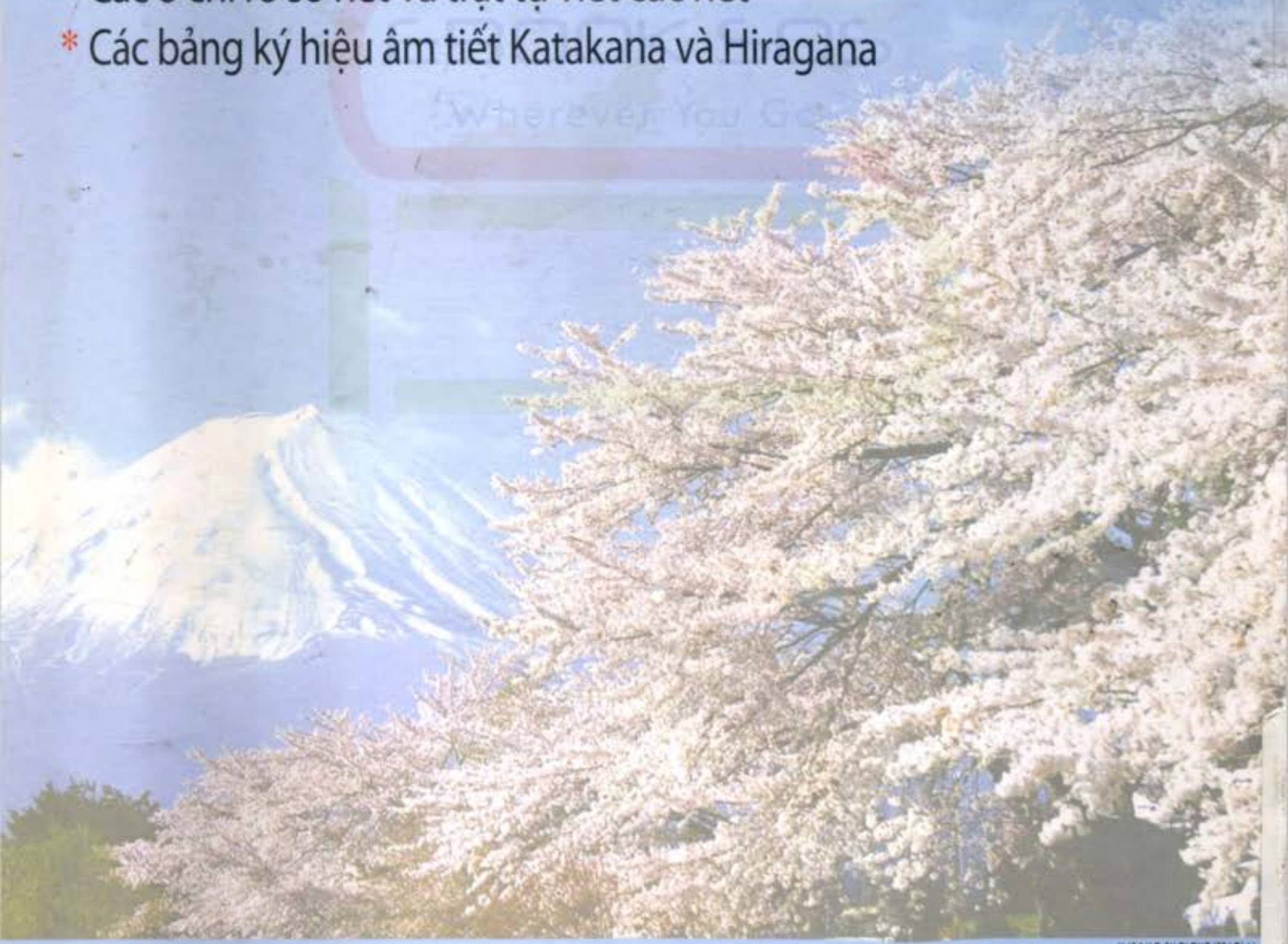

1 910000 025776

Giá : 76.000đ